

V. 3010
D. 522
V. 61
T. S.
Số 62-69
1961

62-64
phần 1-2-3-4

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ☆ Đại-cương Văn-học Việt-Nam NGUYỄN-THỌ-DỨC
(*Nguyên-tác của G. Meillon*) *phỏng-dịch*
- ★ Các loại nhân-danh Việt-Nam TRINH-HUY-TIẾN
- ☆ Mạc-thị gia-phả TÂN-VIỆT-ĐIỀU
(*Của Vũ-Thê-Dinh*)
- ★ Đi tìm cái « Nghe » NGUYỄN BẠT-TUY
- ☆ Tâm-lý, tính-chất nhân-vật PHẠM VĂN ĐIỀU
truyện Kiều
- ★ Các Viện Hàn-Lâm ĐOÀN-THÊM
- ☆ Lịch-sử Ngữ-Học NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
- ★ Phú-Xuân Kinh (*thơ*) ĐÔNG-VIÊN
- ☆ Du-địa-chí Á-NAM *suu-dịch*
- ★ Ựng-Bình Thúc-Giạ-Thị TRỌNG-ĐỨC
- ☆ Quách-Đàm NGUYỄN TRIỆU
- ★ Israél, một dân-tộc can-đảm THANH-TÂM

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-dủ nơi trang trong

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 62 THÁNG 7 NĂM 1961

VĂN - HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 62 THÁNG 7 NĂM 1961

MỤC-LỤC

I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

		Số trang
— Đại-cương Văn-Học Việt-Nam (Nguyên-lúc của G. Meillon)	NGUYỄN-THỌ-DỰC phóng-dịch	687
— Các loại nhân-danh Việt-Nam (tiếp theo và hết)	TRỊNH-HUY-TIẾN	694
— Lịch-sử người Hoa-Kiêu tại Việt-Nam (tiếp theo)	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	704
— Một phái-đoàn Nam-Kỳ bị bắt tại Hồng-Kông năm 1913	NGUYỄN-VĂN-HÀU	722
— Đi tìm cái « Nghệ »	NGUYỄN BẠT-TỤY	731
— Tâm-lý, tính-chất nhân-vật truyện Kiều (tiếp theo)	PHẠM VĂN ĐIỀU	743
— Hoa-trình tiện-lãm-khúc (tiếp theo)	THANH-LIÊN sưu-tầm	753
— Du-địa-chí (tiếp theo)	Á-NAM sưu-dịch	760
— Ứng-bình Thúc-Giạ-Thị	TRỌNG-ĐỨC	766
— Thi ca :		
— Phú-Xuân kinh	PHẠM-HUY-TOẠI	789
— Phú-đắc câu : « Một cây làm chẳng lên non... »	AN-ĐÌNH HOÀI-QUANG	790 790
— Lời thề anh-hùng	THANH-TRÚC THÙY-THIẾN	790 791

— Dận-dò	BÛU CÀM	793
— Lời cô gái nước	HỒNG-THIÊN nữ-sĩ	794
— Cảnh xuân ở Huế	ĐÔNG-VIÊN	795
— Nhớ Tao-ông Thúc-Giạ	TRẦN-KINH	795
— Thôi ngày gặp-gỡ	THÁI-BẠCH	795
— Qui-diền mọn-hứng	ĐẠM-NGUYỄN	796
— Cuối năm họp hội	ĐÔNG-XUYỀN	796
— Mừng hội Phù-Lưu tương-tế	HY-NHAN	797
— Đường (Thơ Việt và bản dịch Anh-văn)	VŨ-ĐỨC-TRINH	798
— Bữa tiệc cuối năm	TRƯƠNG-HUYỀN	800
— Chung vui	BÙI-KHÁNH-ĐÀN	800

II — VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Các Viện Hàn-Lâm	ĐOÀN-THÊM	801
— Lịch-sử Ngữ-học	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	815
— Israel, một dân-tộc can-đảm (tiếp theo)	THANH-TÂM	822
— Quách-Đàm	NGUYỄN TRIỆU	833
— Giải-phẫu mắt để chữa bệnh (tiếp theo và hết)	VÕ-LANG	839
— Tin sách báo mới	HIẾU-VĂN	845

III — TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước	849
— Tin ngoài nước	853

TRANH-ẢNH TRONG SỔ NÀY

- Trên sông Hương
- Trước bến Văn-Lâu
- Chân-dung Ngàì Tuy-Lý-Vương
- Chân-dung Thúc-Giạ-Thị Ung-Bình



ĐẠI CƯƠNG VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Nguyên-tác của
Giáo-sư GUSTAVE MEILLON
Tố-Nguyên NGUYỄN-THỌ-DỨC
phóng-dịch

NHỮNG YẾU-TỐ QUAN-THIỆT VÀ NHỮNG NÉT ĐẶC-TRUNG

Bước ra khỏi thời-kỳ thượng-cổ hoang-dương, Việt-Nam đã phải chịu ảnh-hưởng Tàu non hai mươi thế-kỷ. Mặc dầu căn-cơ tối cổ của tiếng Việt cần được đặt thuộc hệ-thống ngôn-ngữ môn-kho-me, nhưng thành-quả của ảnh-hưởng Hán-ngữ lại đặc biệt quan-trọng; trải qua thế-đại, một thứ ngôn-từ văn-chương được tạo thành, gọi là nền Hán-Việt hay là tiếng chữ, đối lập với ngôn-ngữ bình-dân là tiếng nói.

Từ hồi lập quốc cho đến đầu thế-kỷ XX, nền học-thuật của Việt-Nam thực-sự chỉ là một nền Hán-học; các hàng nho-sĩ thì chung sùng thượng văn-hóa của kẻ cường-lân phương Bắc, cho nên những tác-phẩm bằng Hán-văn của họ cho đến hiện-đại, vẫn là phần quan-trọng trong văn-khố Việt-Nam.

Khởi bộ từ Trung-châu sông Hồng hà là nơi cố-thổ của họ, người Việt-Nam sau khi thấu phục quyền tự chủ, đã tiến một bước dài về phía nam, lần lượt thôn-tính vương-quốc Chiêm-Thành, đẩy lui Chân-lạp (Cambodge) đến biên-

W2 08-18

10 109

giới hiện tại, du nhập vào kho-tàng văn-hóa riêng của mình, thêm với những tá-khoản của văn-hóa Trung-quốc, nhiều trân-phẩm tinh-thần mới của nền văn-minh Ấn-Độ. Và gần đây hơn nữa, qua cuộc độ-hộ của người Pháp, Tây-phương lại còn lưu hậu trên toàn cõi này những ngấn-tích rất rõ-rệt. Như vậy, trải thế-kỷ nọ đến thế-kỷ kia, Việt-Nam đã từng khôn khéo lợi dụng những ảnh-hưởng ngoại-lai để làm giàu thêm gia-sản mình, và tự đào luyện nên một nền văn-hóa thích-hợp với mình đã đành, lại còn đặc-sắc nhất trên thế-giới.

Trên địa-hạt văn-chương, ở đây cũng như ở tất cả mọi nơi khác, thi-ca đã bước trước tản-văn. Nhưng riêng ở đây, thi-ca được đặc-biệt ưa chuộng, bất cứ ở thời nào, hết thầy mọi tầng lớp nhân dân—kể cả hạng thấp hèn nhất—đều thích phổ-trương những kiến-thức về thi-ca, họ diễm chuyết lời văn bằng cách cho xen vào một vài câu thơ, hay bằng cách hành văn phảng phất có thi-điệu. Đa số tác-phẩm của họ đều có thi-vị. Và đâu đâu ta cũng nhận thấy, rõ ràng hay thấp thoáng, những nét đặt-trưng của dân-tộc-tính Việt-Nam, như tinh-thần cầu-chân và thiết-thực, tính thuần-phác của người dân quê, lòng ham chuộng tự-do, sự dè-dặt không hề trừ giảm niềm háng-hái, tâm-hồn nghệ-sĩ, xu-hướng khôi-hài và mơ-mộng.

Người ta còn nhận thấy nơi người Việt-Nam điều tha thiết với cồ-tục và sự xem trong mọi vấn-đề luân-lý là ảnh-hưởng sâu-xa của đại trào-lưu triết-lý cổ Á-Đông như Phật-giáo, Khổng-giáo, Lão-giáo mà sau này luồng tư-tưởng Tây-phương, nhờ có khuynh-hướng khoan-dung và hoà-đồng, đã bồi thêm vào đó nhiều kinh-nghiệm. Mãi đến hồi gần đây, người ta mới nhận thấy ở văn-học cũng như ở mọi địa-hạt khác, một tình-trạng nứt-rạn trong những khuôn-sáo cũ truyền của xã-hội Việt-Nam, một cuộc giải-phóng cá-nhân cả về lối tư-duy lẫn nếp sinh-hoạt.

VĂN-CHƯƠNG TRUYỀN KHẨU

Những kẻ được gọi là nho-sĩ, bụng chứa đầy kinh-sử, đã từ ngàn xưa, tạo thành giai-cấp có thế-lực nhất, lỗi-lạc nhất, trong xã-hội Việt-Nam. Tuy nhiên, làng-văn kia cũng không khỏi phải để dành một chiếu bên cạnh họ cho đám quần-chúng phần nhiều là dân quê mà vai-tướng trở nên thiết-yếu trong công-kuộc xây-đập nền văn-chương truyền-khẩu gồm những ngạn-ngữ, tục-ngữ và ca-dao bình-dân.

Thứ văn-chương mà ta không hề biết tên tác-giả và không xác-định nơi

ngày khai-sinh ấy, là thứ văn-chương có nhiều đặc-tính phát lộ tâm-hồn Việt-Nam, đã tự lưu-truyền từ đời nọ qua đời kia, và càng ngày càng trở nên phong-phú. Những đề-tài của nền văn-chương ấy là những đề-tài thông dụng nhất, bất dịch qua các thời-đại, mang rõ tính-chất giản-dị, có khi ngây-ngô nửa, đại loại như : đời sống thiên-nhiên, công-việc đồng-áng, mối tình mộc-mạc, sinh-hoạt hương thôn, thắc-mắc gia-đình. Lời diễn-tả không có gì là cầu-kỹ, câu-văn không khi nào bóng-bẩy và cao xa. Tiếng nói ở đây không hề phải câu-nệ về từ-chương, văn-phạm.

Những bài tục, ngạn, ca-dao này tuy ngắn, và nhắm mục-dích thiết-thực, nhưng cũng tuân theo luật-tắc, có điệu, có vần nên tiếng đọc êm tai và câu nghe dễ hiểu. Tuy nhiên, những luật-tắc đó rất mềm-dẻo, cũng như thể cú-pháp vậy. Đọc những bài ấy, ta có cảm-tưởng như những đơn-âm kia đương nối tiếp nhau thành một chuỗi dài lừng lững đu đưa bất tuyệt.

Ở đây, truy-nguyên những phương-thức trừu-tượng là việc làm vô ích, vì sự trừu-tượng bao giờ cũng được chuyển hóa vào sự-vật cụ-thể, hay hơn nữa, về thực-tế, nó không còn tồn-tại trong ý-nghĩ người ta.

Những thứ hình-ảnh như « chơi với lửa » (*jouer avec le feu*) hay là « nhờ người mù dẫn đường » (*demander son chemin à un aveugle*), ở Việt-Nam lại càng đậm-dà hơn qua những hình-dung : « đưa mớ vào miệng mèo » hay « mượn lược nhà sư » (vì sư bao giờ cũng trọc đầu).

Người ta còn thiên về một loại văn khôi-hài, với những câu nói rất ngộ-ngĩnh, những điều so, ví khiến người nghe phải kinh-ngạc, nó còn có công-năng chế-giễu lý-thú và răn dạy thiết-tha. Những bọn lang băm, thầy phù thủy, sư hồ-mang hãy coi chừng ! Vì bọn họ thường bị đem dùng làm quà cho cái khuynh-hướng trớ-trêu, vui đùa ấy.

Trong văn-chương truyền-khẩu, ca dao chiếm phần đặc-sắc nhất : những bài hát dạo là hay-ho lý-thú hơn ca ; rồi đến những khúc hát chèo dờ ở vùng Huế, gây niềm tưởng nhớ quê hương, phát lộ ảnh-hưởng sâu-đậm của người Chăm ; lại còn những bài hát tâm-thường hơn của những kẻ làm nghề, người mù chột những khúc hát ru con, và những bài hát dặm của những phường nam, nữ cùng nhau đua tài đua trí để thắng đối-phương trong những buổi hát đêm. Trên thế-gian, không nơi nào như ở đây có đầy đủ tài-liệu tham khảo khiến người ta có thể đi sâu vào thâm-tâm của dân-tộc. Hiện người ta mới bắt đầu sưu-tập

phân-tích, nghiên-cứu cái kho-tàng ấy và do đó đặc-tính của người Việt-Nam mà thiên-hạ thường phân-nân là khó hiểu nổi thực-thể sinh-tồn, sẽ được phát hiện rõ-ràng như thanh thiên bạch nhật.

NHỮNG TÁC-PHẨM BẰNG HÁN-VĂN

Từ xa xưa, văn-tự và tư-tưởng Trung-hoa đã chi-phối toàn-thê văn-học Việt-Nam. Các nho-sĩ được đào-luyện theo tinh-thần Ngũ Kinh và Tứ Thư đã ngoan ngoan phục tòng mọi quy-tắc thi văn của Trung-quốc. Tuy nói về văn-thê trong các sách-vở bằng Hán-văn của những tác-giả Việt-Nam thời như vậy, nhưng tựu trung, những yếu-tố địa-phương ngày càng phát hiện thêm nhiều.

Những văn-phẩm đầu tiên do các thiền-sư trước tác (thế-kỷ thứ XI), rồi lần-lượt các bậc đại-thần cũng là những Phật-tử nhiệt-thành kế-tục xuất phẩm (theo đường lối của các nhà sư). Tình-trạng đó kéo dài cho đến đầu thế-kỷ thứ XV là lúc Khổng-học hầu như trở thành Quốc-giáo.

Đương sơ chỉ có các bậc thiền-sư là thực-sự am hiểu Hán-học. Họ lãnh nhiệm những chức-vụ cao quý nhất trong triều-đình và phụ-trách việc bảo-tồn tại các chùa, tất cả những thủ-bản mà phần lớn đã bị thời-gian làm thất lạc. Người ta còn nhớ nhà sư Khánh-Hỷ (1066-1142) là tác-giả những bài thơ trong bộ « Ngộ đạo thi ca tập », nhà sư Bảo-giác (1079-1151) đã sáng-tác ngót nghìn thi-phẩm của bộ « Viên-thông tập » (Viên-thông là tên chùa do Ngài trụ trì).

Trong thời-gian đó, nhiều tập khái-luận về Phật-học được phát-hành. Sư Huệ-Sinh (+ 1063 ?) viết những bài kệ tụng công-đức Phật, và nhiều sách vở cần-thiết cho thiền-môn, trong đó có bộ « Pháp-sư trai nghi ». Sư Viên-Chiếu (998-1090) nổi danh về bộ « Dược-sư thập-nhị nguyên văn » ; sư Bảo-Giác đã nói trên, còn để lại bộ « Tông-giả tập-lục » và sư Thượng-Chiếu, bộ « Thích-đạo khóa-giới ».

Như vậy, suốt đời nhà Lý (1010-1225), Phật-giáo chi phối toàn-thê sinh-hoạt văn-học Việt Nam. Các vua chúa và các trọng thần, vừa tuân hành giáo-lý, vừa tập luyện thi thơ. Về những bậc sùng đạo trọng nho, Sư có chép những vị xuất-sắc, nhất là vua Lý Thái-tôn và Nhân-tôn, và các đại-thần Lý Thường-Kiệt (1036-1105) và Tô Hiến-Thành (+ 1179).

Qua đời Trần (1225-1400), nền giáo-dục được mở mang, khiến cho các hàng nho-sĩ không theo Phật-giáo cũng có thể xen cạnh các nhà sư mà tranh thủ những địa-vị càng ngày càng cao quý. Trong giới làng thơ, ngày càng hưng-thịnh, nhiều thi-tập xuất hiện với những câu thơ đượm mùi Phật-đạo. Thi-nhân, thời hoặc là các vua Trần : Thái-tôn (1218-1277), Thánh-tôn (1240-1290), Nhân-tôn (1258-1308), Anh-tôn (1267-1320), Minh-tôn (1301-1357) và Nghệ-tôn (1322-1394) ; hoặc là các thiền-sư : Huyền-Quang (1254-1334) và Pháp-Hoa (1284-1330) ; hoặc còn là các bậc trọng-thần, như Trần Quang-Khải (1241-1294), một trong những danh-tướng đã đánh bại quân Nguyên, Nguyễn Trung-Ngạn (1288-1370), Chu Văn-An (+ 1370), một bậc đại danh-nho, Trần Nguyên-Đán (1325-1390) và Nguyễn Phi-Khanh (cuối thế-kỷ XIV và đầu thế-kỷ XV).

Tân-văn cũng được chú-trọng, và càng ngày càng phát-triển. Mạc Đĩnh-Chi ở đầu thế-kỷ thứ XV, và Trương Hán-Siêu (+ 1354) đều nổi danh về những bài phú. Nhiều thể văn đồng thời xuất hiện : chiếu chỉ, hịch-văn bình-thư nổi tiếng nhất là bộ « Bình-thư yếu lược » của Trần-Quốc-Tuấn, tức là Hưng-Đạo-Vương (+ 1300). Rồi đến việc soạn thảo những bộ Sừ đầu tiên, rất quan trọng : pho « Đại-Việt sử-ký » do Lê Văn-Hưu viết năm 1272, làm căn-cứ cho mọi công-cuộc nghiên-cứu tương lai, pho « An-Nam chí lược » của Lê-Tắc, pho này bị khinh thị bởi tác-giả đã qui hàng quân Nguyên và khi viết bộ sách trên, đã dựa trên quan-điểm của giặc. Ngoài những tác-phẩm kể trên còn một bộ truyền-ký rất đáng chú ý, là cuốn « Việt-điện u linh tập », tục truyền là của Lý-tế-Xuyên (đầu thế-kỷ thứ XIV), nhưng đã được sửa đi sửa lại nhiều lần. Như vậy, tuy thực-thê là Hán-tự và Phật-giáo, song văn-chương (tân-văn) Việt-Nam cũng đã mang nhiều tính-cách quốc-gia. Những đoạn văn còn hầu được chứng tỏ sự tiến-hóa đó một cách hiển-nhiên.

Bắt đầu từ thế-kỷ thứ XV, các nhà sư đều thối ần. Nhà văn xuất-hiện trước nhất là Nguyễn Trãi (1380-1443), dòng dõi nho-gia, một chính-khách trác-tuyệt, vừa là thi-bá vừa là văn-hào, ông đã soạn rất nhiều thi ca, thảo nhiều huấn-lệnh gửi cho tướng-sĩ và thư trát cho quân Tàu (Quân-trung tự-mệnh tập) và làm ra bộ « Địch-dư chí » (1435) là cuốn sách địa dư xưa đời nhất của Việt-Nam.

Các vua chúa đời Hậu Lê (1427-1789) cũng đều ham chuộng văn-chương. Nổi danh bậc nhất là vua Lê Thánh-tôn (1441-1497) : ngài đứng ra sáng lập và điều-khiển một văn-đoàn gồm 28 vị danh-nho, ấy là Hội Tao-dàn (mà ngài

làm Nguyên-soái); ngài truyền soạn một bộ Bách-khoa toàn thư tập hợp hết thầy những văn-phẩm đã trước-tác trong suốt triều-đại của ngài (Thiên-Nom dư-họ tập), tiếc rằng bộ sách ấy đã bị thất-lạc một phần lớn; ngài còn góp công khai sáng thêm một lối văn mới, là thi ca vịnh sử. Loại thơ ấy về sau càng ngày càng được các hàng thượng-lưu trí-thức ham chuộng, và hầu như nó hàm-súc một sức hấp-dẫn hướng tinh-thần người Việt đến một quan-niệm quốc-gia rõ-rệt. Đặc biệt nổi tiếng về loại thơ này là ông Đặng Minh-Khiêm, đậu Tiến-sĩ năm 1487.

Những sử-liệu của Lê Văn-Hưu còn sót lại được Phan Phù-Tiên tiếp tục và bổ túc dồi-dào, thành bộ Đại-Việt sử-ký tục-biên, do ông được lệnh sưu-tập năm 1455. Sau đó, ông Ngô Sĩ-Liên cho ra tác-phẩm chủ-yếu của thế-kỷ XV về lịch-sử, là bộ Đại-Việt sử-ký toàn-thư xuất-bản năm 1479, và qua triều-đại sau lại được tăng-gia bổ túc do công-nghiệp của Vũ Quỳnh (1511) và những người kế-nghiệp ông ở Quốc-sử quán. Vũ Quỳnh cũng nổi tiếng về những bài thi ca, và bộ « Lĩnh-Nom trích-quối », bộ sách này đã do một tác-giả vô-danh khởi-thảo sau được ông Vũ Quỳnh và ông Kiên-Phú tiếp tục và hiệu chỉnh lại. Đồng thời với tập truyện hoang-đường này, còn một tập nữa, là cuốn « Truyền-ký mon-lục » được coi là một tác-phẩm của Nguyễn-Dư (đậu Tiến-sĩ năm 1496).

Từ 1527 đến 1592, vua Lê bị họ Mạc tiếm mất ngôi. Nguyễn Bình-Khiêm (1491-1585) đậu Trạng-Nguyên năm 1535, giữ những trọng chức ở triều Mạc được phong làm Trình Quốc-công, nên người ta thường xưng ông là Trạng Trình-Vì trong triều Mạc thường xảy ra lắm chuyện mưu-đồ ganh-tị lẫn nhau, nên ông chọn cảnh hưu-nhàn sống trên bốn mươi năm ngoài vòng cương-tỏa, miệt-mải với thú cầm thi. Và sau khi mất, ông đã để lại một sự-nghiệp văn-chương vĩ-đại, những tác-phẩm một phần lớn bị thất-lạc — còn lại cho ta thấy một cây bút điêu luyện hiếm có về Hán-văn. Những bài thơ chữ nho của ông được hợp lại trong bộ « Bạch-vân thi-tập ».

Rồi, đất nước thanh-bình trở lại, nhà Lê trung-hưng, thơ văn chữ Hán lại trở nên phần-thịnh thêm nữa.

Các thi-nhân thường đề vịnh những sự-trình của họ qua Trung-quốc, những thắng-tích đã viếng thăm, cảnh hưu-nhàn thanh-tịnh. Đồng thời với Phùng Khắc-Khoan (1528-1613), có Đặng Trần-Côn cũng nổi tiếng nhờ quyền Chính-phụ ngấm do ông soạn năm 1740, và ngay sau đó được phóng dịch ra thơ

Việt, lại chính nhờ bản dịch mà khúc-ngâm được phổ-biến hơn nhiều. Còn các ông Nguyễn Cư-Trình (1716-1767) và Mạc Thiên-Tích (+ 1780) chuyên-môn tả những cảnh-vật mới lạ, như những thắng-cảnh của miền cực-nam (Hà-tiên).

Về tân-văn, các văn-gia đã để lại nhiều sách vở có giá-trị trong đó có mấy bộ truyền-ký và lịch-sử. Người cần ta ghi nhớ những tên tuổi xuất sắc sau đây: Hồ Sĩ-Dương (1621-1781), Nguyễn Nghiễm (1708-1775), Ngô Thời-Sĩ (1726-1780), Nguyễn Hoàn (1713-1792), và Phan Huy-Ôn (1755-1786). Riêng ông Lê Quý-Đôn (1726-1784) là một thiên-tài xuất chúng, một danh-nho uyên-bác đặc biệt nổi danh là tác-giả bách-khoa toàn-thư.

Một tác-giả bách-khoa có biệt tài nữa, là Phan Huy-Chú (1782-1840) cùng lưu danh với Lê Quý-Đôn Bộ Lịch-Triều Hiến-chương loạt-chí của ông là một lợi khí mà các nhà nghiên-cứu về cổ Việt-Nam không thể nào bỏ qua được. Dưới đời Nguyễn, triều-đình rất trọng văn, hai tập-lục vĩ-đại ra đời, đó là hai kỳ-công trong kho sách sử-ký và địa-dư: « Khâm định Việt-sử thông-giám cương-mục » làm từ 1856 đến 1884 và « Đại-Nam nhất-thống chí » khởi thảo từ 1865 đến 1882 mới hoàn-thành.

Thi ca cũng không hề bị xem thường. Các vua triều Nguyễn đã tiếp-tục truyền-thống ngâm-vịnh của các bậc đế-vương triều cũ. Nổi danh thi-sĩ nhất là các vua Minh-mệnh (1791-1840), Thiệu-trị (1811-1847) và Tự-đức (1829-1883). Còn nhiều thi-gia đáng được nêu danh, nhưng chúng ta không thể nào bỏ qua các ông Nguyễn-Du (1765-1820), Trịnh Hoài-Đức (1765-1825), Nguyễn Văn-Siêu (1799-1872), Cao Bá-Quát (+ 1854) và Phan Thanh-Giản (1796-1867), ông này đã sung sứ-bộ sang Pháp để hạn-dịnh việc đô-hộ Pháp tại xứ mình.

Thực ra, lúc ấy nước Pháp đã đặt chân lên đất Việt-Nam rồi. Những tác-phẩm xuất hiện hồi đó thường phản ảnh những nỗi lo-âu của người Việt. Nhưng lịch-sử vẫn luôn tiến-hóa và rồi chẳng bao lâu những biến-cổ trầm-trọng đã xảy ra. Ngay từ hậu-bán thế-kỷ thứ XIX, trên nền văn-học Việt-Nam, Hán-tự không còn giữ địa-vị cổ truyền tối cao của nó nữa. Học-thuật ngày càng tân tiến. Tân-Đà Nguyễn Khắc-Khiếu (1889-1939) là một trong những đại-diện cuối cùng của lớp Hán-học đã được Việt hóa sâu đậm. Từ lâu nay, thị-hiệu của quần-chúng đã chuyên-hướng về phía văn-chương bằng tiếng nước nhà.

(Còn tiếp)
NGUYỄN-THỌ-DỤC





CÁC LOẠI NHÂN-DANH VIỆT-NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 61)

Dức-Hình
TRINH-HUY-TIÊN

TRONG phạm-vi Phật-giáo, các sư (thường cũng là những người thâm nho học) có thể có tên riêng gọi là *pháp-danh* 法名 hoặc *pháp-hiệu* 法號, là một thứ tên hiệu mà nhà thiền đặt cho đệ tử hoặc cho người quy y; nói rõ hơn, đó là một tên tôn-giáo mà một sư-phụ, một cha tinh-thần theo đạo Phật đặt cho một đệ tử đã quy y Phật, quy y pháp, quy y tăng.

Tỷ-dụ: sư *Khánh-hi* 慶喜 (1067-1142); người ta chỉ biết nhà sư họ Nguyễn và pháp-hiệu là *Khánh-hi*, nhưng không biết tên chính ông là tác-giả *Ngộ-đạo thi-tập* 悟道詩集; — sư *Bảo-giác* 寶覺 (1080-1151), chính tên là *Nguyễn-nguyên-Ức* 阮元億, tác-giả *Viên-thông-tập*, 圓通集; — sư *Huyền-quang* 玄光, tác-giả *Ngọc-tiên tập* 玉觀集; — sư *Thận-trai* 慎齋 (Thận-trai có thể còn là 1 tên hiệu) pháp-hiệu *Tuệ-tĩnh* 慧靜 tự *Vô-dật* 無逸 ở vào giữa thế-kỷ XVII về đời nhà Lê, dịch-giả cuốn *Khảo-hư-lục* 課虛錄 của vua Trần-thái-Tôn (1218-1277).

Trong phạm vi Đạo-giáo, thì các đạo-sĩ có thể có *đạo-hiệu* 道號 (không nên dùng chữ *đạo-danh*, có một nghĩa xấu là làm việc giả dối để chuốc lấy hư danh, và áp dụng cho bọn giả nhân giả nghĩa, chữ *đạo-danh* không thể thay chữ *đạo-hiệu* như chữ *pháp-danh* có thể dùng thay chữ *pháp-hiệu*).

Đạo-hiệu thì những ai tu theo Đạo-giáo có thể tự đặt cho mình hay hậu thế đặt cho đạo-sĩ. Đạo-hiệu khác pháp-hiệu một phần nào ở điểm ấy. Các đạo-

sĩ theo thuyết vô-vi của Lão Trang, nên không quy-nạp môn-đệ một cách chính thức, như các nhà sư cố-gắng thuyết-pháp để truyền đạo và mong cho số đệ-tử ngày một thêm đông. Có lẽ đó là lý-do khiến các đạo-sĩ không đặt pháp-hiệu cho cho môn-đồ và chỉ tự đặt cho mình mà thôi.

Tỷ-dụ: *Lão-tử* 老子 (hai chữ này chỉ có thể coi là một tên hiệu và nghĩa là « ông thầy già », còn tiểu-sử của ông, người ta không biết rõ). Theo sách *Sử-ký* của Tư-mã Thiên thì ông họ là *Lý* 李, tên là *Nhĩ* 耳, tự là *Bá-dương* 伯陽, thụy là *Dam* 聃; không rõ sinh mất năm nào, đồng thời với đức *Không-tử*, nghĩa là ở vào thế-kỷ thứ VI trước công-nguyên, vì năm 522, *Không-tử* có hỏi ông về lễ; người huyện *Hổ* thuộc nước *Sở* (nay thuộc tỉnh *An-huy*). Hậu thế đặt cho ông đạo-hiệu là *Thái-thượng lão-quân* 太上老君.

Trang-tử 莊子 (đời Chiến-quốc, thế-kỷ thứ IV trước công-nguyên), tên là *Chu* 周, đạo-hiệu (cũng đời sau đặt) là *Nam-hoa chân-nhân* 南華真人.

Nguyễn-phúc-Chu 阮福潤 (cuối thế-kỷ thứ XVII, đầu thế-kỷ thứ XVIII) thường gọi là *Quốc Chúa*, đạo-hiệu là *Thiên-túng đạo-nhân* 天縱道人.

Ở thời phong-kiến, có một loại nhân-danh khá thông dụng gọi là *tước-hiệu* 爵號.

Tước-hiệu là hiệu-danh riêng cho người có *tước-phẩm* do nhà vua ban cho và thường được dùng thay vì tên chính.

Theo từ-nguyên, thì chữ « phong-kiến » lấy ở bốn chữ « phong tước kiến địa ». Sở dĩ có thành-ngữ ấy, là vì mỗi lần phong-tước, nhà vua cất đất cho các chư hầu quân lãnh.

Có năm tước là *công, hầu, bá, tử, nam*, 公, 侯, 伯, 子, 男.

Người ta có thể thêm một tước tối cao nữa là tước *ương* 王 (prince, chứ không phải là roi), thường chỉ phong riêng cho những người trong hoàng-tộc. Còn tước *đại-vương* 大王 chỉ dành riêng cho một vài vị anh-hùng vua có chiến-công oanh-liệt.

Ở nước ta, nguyên-tắc « phong tước kiến địa » không áp dụng một cách tuyệt đối. Thường thường, nhà vua căn-cứ vào đức độ của một triều-thần hay vào nguyên-vọng của triều-đình mà phong tước, nhưng không kiến địa.

Tỷ-dụ như: *Hưng-đạo đại-vương* 興道大王, (-1300), tước-hiệu của đức *Trần-hung-Đạo* 陳興道; — *Trình quốc-công* 程國公,

trước-hiệu của Nguyễn-bình-Khiêm (bởi thế tục thường gọi là *Trạng Trình*, — *Ôn-như hầu* 溫如侯, trước-hiệu của Nguyễn-gia-Thiều 阮嘉韶 (1741-1798). Hai chữ «*Ôn-như*» có ý ca-tụng, đức tính ôn-hòa, tao-nhã của tác-giả Cung-oán ngâm-khúc; — *Tuy-lý-vương* 綏理王 (1820-1897), trước-hiệu của *Miên-Trình* 綿貞, hiệu *Vĩ-dã* 蓁野, con thứ 11 của Minh-Mạng. Tuy-lý có nghĩa là an-trị; có lẽ khi phong trước cho con, vua Minh-Mạng muốn diễn đạt và thực hiện một nguyện-vọng ngắm-ngắm của mình, của dân, của nước (dưới triều Minh-Mạng, giặc-giã bắt đầu nổi lên khắp nơi), cũng như khi người ta đặt tên cho nhiều tỉnh Việt-Nam với những chữ an hay yên, bình, hòa, định, chẳng hạn như các tỉnh Hòa-Bình, Phúc-Yên, Bình-Định, Phú-Yên, Gia-Định, Biên-Hòa...

Nói đến trước-hiệu, chúng ta liên-tưởng đến *đế-hiệu* 帝號 hoặc *niên-hiệu* 年號, cũng thuộc về thời kỳ phong-kiến.

Thường thường, người ta gọi vua bằng cái hiệu ấy và ngày xưa, trước khi dùng dương-lịch, người ta gọi và tính năm cũng bằng hiệu ấy kể từ khi vua lên ngôi. Một vị vua có thể thay đổi niên hiệu và có nhiều niên hiệu.

Tỷ-dụ: người ta thường gọi vua Nguyễn Thế-tổ là vua *Gia-Long* 嘉隆 (1802-1819), vua Nguyễn Thánh-tổ là vua *Minh-Mạng* 明命 (1820-1840). Vua Lê-thánh-Tôn có 2 niên-hiệu là *Quang-thuận* 光順 (1460-1469) và *Hồng-đức* 洪德 (1470-1497).

Khi vua còn nhỏ, thì chính triều-đình đặt và có khi thay đổi niên-hiệu.

Đó là trường hợp của vua Nguyễn-quang-Toàn; con vua Quang-Trung. Khi vua cha mất, Thái-Tử mới lên 10 tuổi, triều-đình tôn lên làm vua, đặt niên hiệu là *Cảnh-thịnh* 景盛 (1782-1802). Sau thành Phú-Xuân thất thủ, vua tói nhà Tây-sơn chạy ra Bắc-hà và triều-đình đổi niên-hiệu là *Bảo-hưng* 寶興 (1800).

Một loại nhân-danh khác liên-hệ đến vua là *Miếu-hiệu* 廟號.

Đó là cái hiệu cốt để truy-tôn các vua sau khi thặng hà, viết vào bài vị sơn son thếp vàng và thờ tại Thái-miếu hoặc Thế-miếu ở Huế (ngày xưa thì ở Thăng-Long, tức là Hà-nội).

Tỷ-dụ: Nguyễn-Hoàng, miếu hiệu là *Thái-Tổ Gia-dụ-Đoan Quận-công* (Nguyễn-Hoàng) (Chúa-Tiên) 太祖嘉裕端郡公 (阮潢) (仙主);

— *Thế-tổ Cao Hoàng-đế* (Gia-Long) (1802-1819) 世祖高皇帝 (嘉隆); — *Thánh tổ Nhân Hoàng-đế* (Minh-Mạng) 1820-1840) 聖祖仁皇帝 (明命); — *Hiển-tổ Chương Hoàng-đế* (Thiệu-trị) (1841-1847) 憲祖章皇帝 (紹治); — *Dực-tôn Anh Hoàng-đế* (Tự-Đức) (1847-1883) 翼宗英皇帝 (嗣德).

Từ vua Gia-Long trở xuống, các miếu-hiệu đều thờ ở Thế-miếu.

Vấn trong phạm vi liên-hệ đến vua chúa, chúng ta nhận thấy trong lịch-sử có những vị anh-hùng, khi khởi nghĩa, tự-xưng là «*vương*». Đó là một *tự-xưng-danh* 自稱名.

Tỷ-dụ: Lê Lợi, khi đánh quân Minh và trước khi lên ngôi và được gọi là Lê Thái-tổ, thì tự xưng là *Bình-định-vương* 平定王; — Trịnh-Tùng tự-xưng là *Thượng-phụ Bình-an-vương* 上父平安王; — Nguyễn-Nhạc tự-xưng là *Trung-vương Hoàng-đế* 中央皇帝.

Chúng ta không nên làm tự-xưng-danh với trước-hiệu, như trước-hiệu *Hưng-đạo Đại-vương* mà vua Trần Anh-Tôn phong cho Trần-quốc-Tuấn khi vị anh-hùng cứu-quốc mất; — *Bắc-bình-vương* 北平王 mà Nguyễn-Nhạc phong cho Nguyễn-Huệ được làm vua ở đất Thuận-Hóa, lấy Hải-vân-Sơn làm giới hạn; — *Đông-định-vương* 東定王 mà cũng Nguyễn-Nhạc phong cho Nguyễn-Lữ được làm vua ở đất Gia-định.

Khi một người từ trần, người ta đặt cho người ấy một *tên thụy*, thường nói gọn là *thụy* 諡 theo hành-vi, hạnh-kiêm lúc sinh tiền.

Thụy còn gọi là *tên húy* (đừng lầm với tên chính cũng gọi là tên húy, vì cũng phải kiêng), *tên hèm* hay *tên cúng cơm*.

Có hai loại thụy: *công-thụy* 公諡 do nhà vua hay Chính-phủ đặt cho; — *tư thụy* 私諡 do con cháu, bà con, thân thích, bạn bè, môn-đệ... đặt cho.

Ai cũng biết hai công-thụy *Kiệt, Trụ* 曄, 紂. Hai chữ «*kiệt, trụ*» có nghĩa là hung ác, tàn-bạo, vô-nhân-đạo. Về sau, người ta thêm vào cái nghĩa ấy cái nghĩa «*dám dặt*», mà chính hai chữ ấy vốn không có, vì liên tưởng đến vua Hạ-Kiệt (Hạ là tên đất lấy làm tên nước, tên triều-đại) và vua Ân-Trụ, (vì trước đời vua Trụ, vua Bàn-Canh đời kinh-dô nhà Thương đến đất

Ân). Đó là hai vị bạo-quân và hôn-quân khét tiếng là hung-bạo và dâm-ô, nên sau này, những bạo-quân kiêm hôn-quân thường bị gọi là Kiệt, Trụ.

Về công-thụỵ khen ngợi, chúng ta có thể nói đến *Không Văn-tử* 孔 聞 子, họ Không, tên Ngữ, đại-phu nước Vệ, đồng thời với đức Không. Ông thông-minh, ham học, lại hay hỏi và hay nghe các người chức nhỏ hơn mình mà không thẹn. Vì muốn đề cao đức độ ấy, vua nước Vệ đặt cho ông công-thụỵ là Văn và gọi ông là Không Văn-tử.

Trong lịch-sử nước ta, ai cũng biết công-thụỵ *Ngọa-triều* 卧 朝 đặt cho Lê Long-Đĩnh (1005-1009), tàn-ác và dâm-ô ngang với Kiệt, Trụ, mắc bệnh nên phải nằm đề thị triều, vì vậy tục dùng công-thụỵ trên đề gọi.

Về công-thụỵ khen ngợi, thì có công-thụỵ *Bổ-cái đại-vương* 布 蓋 大 王 tức là Phùng-Hung, người quận Đường-lâm (bây giờ là làng Cam-lâm, huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-Tây). Năm 791, quan đô-kộ nhà Đường bắt dân đóng sưu thuế quá nặng, lòng người oán giận, Phùng-Hung bèn nổi lên, đem quân phá và chiếm phủ Đô-hộ, được mấy tháng thì mất. Dân ái-mộ, lập đền thờ và đặt cho ông công-thụỵ nói trên, nghĩa là coi ông như cha mẹ (bổ : cha, cái : mẹ).

Một tên thụỵ như vậy, nhằm mục đích ca-tụng tài-dec của một người quá cố, thường gọi là *tên tụng* hay *tụng hiệu* 頌 號, rất gần *tôn-hiệu* 尊 號.

Hai tên ấy chỉ khác nhau ở chỗ tụng-hiệu thì ca tụng trực tiếp đức độ người quá cố, còn tôn-hiệu thì tỏ lòng tôn-kính nhiều hơn.

Tỷ-dụ : *Thiệu-Ung* 邵 雍 (1011-1077), một vị đại nho đời Tống, nghiên cứu dịch lý rất thâm, làm sách Hoàng-cực kinh-thế. Khi mất, môn-sinh đặt cho ông tên là *Thiệu Khang-tiết* 邵 康 節 ; - *Chu-An* hay *Chu-văn-An* 朱 文 安 (+ 1370), một bậc danh-nho đời nhà Trần hiệu *Tiêu-ân* 樵 隱 ; sau khi mất, học trò tôn xưng ông là *Tuyết-giang phu-tử* 雪 江 夫 子, nghĩa là ông thầy ở đất Tuyết giang ; tôn-hiệu ấy không đề cao trực-tiếp đức độ vị phu-tử.

Tụng-hiệu và tôn-hiệu ấy có thể coi là một tư-thụỵ. Ngày nay, công-thụỵ là một thụỵ-pháp không thịnh hành nữa, nhưng tư-thụỵ còn được áp dụng Cổ nhiên tư-thụỵ căn-cứ vào tình cảm, nên bao giờ cũng nhuộm màu sắc tình cảm, có vẻ thiên vị, chỉ nêu những đức tính tốt đẹp của người qua đời. Nghĩa tử là

nghĩa tử, tình tử là tình sâu. Lòng đau-đớn, nỗi nhớ thương, sự kính trọng vong linh người đã khuất cộng với thủ-tục, nghi-lễ khiến người ta quên tất cả những thói xấu nếu có, và chỉ nhớ những nét tốt. Khi đặt thụỵ, cổ nhiên người ta lựa chọn những chữ hay và thích hợp đề tụng mỹ, nghĩa là đề cao-tụng những cái đẹp.

Có khi, người còn sống tự đặt thụỵ cho mình và bảo cho con cháu biết đề khẩn khi giỗ ngày Tết. Một tên tự như vậy bao giờ cũng có ý tự cao-tụng mình và nhắc người ta nhớ đến *sinh-diếu* tức là đám ma sống. Một vài người muốn chứng kiến đám tang của mình trước khi chết. Có người viện lễ hiếu-kỳ, nói rằng chỉ khi còn sống, mới được mục kích đám tang của mình. Có người viện lễ trả nợ miệng, nói rằng khi mình có thể đái lại những người đái mình trong các dịp hiếu khác, thì nên đái, không nên chờ đợi, vì đời bất chắc. Sau này, khi chết, nếu bị sa sút, thì không cần trả nợ miệng nữa. Thường thường, một *sinh-diếu* long trọng huy-hoàng hơn một đám tang thật sự vì con cháu muốn làm đẹp lòng người còn sống chứng kiến đám tang của mình.

Cũng vì những lẽ tương tự, tư-thụỵ bao giờ cũng có tính-cách chủ-quan không thể coi như một lời phê bình khách quan được, không khác nào một bài diếu văn Pháp-văn có thành-ngữ : nói dối như diếu văn (*menteur comme une oraison funèbre*).

Thụỵ của các vua (*thánh-thụỵ* 聖 謚) thường ghép với miếu-hiệu. Ví dụ như thụỵ của Nguyễn-Hoàng là Gia-dụ ; của Nguyễn-phúc-Anh là Cao ; của vua Minh-Mạng là Nhân... (xin coi lại đoạn nói về miếu-hiệu).

Người ta nhận thấy rằng những miếu-hiệu rất giống nhau ở những chữ « tồ, tôn, Hoàng-đế » và chỉ khác nhau ở thụỵ mà thôi. Chúng ta hãy so-sánh hai miếu hiệu của vua Gia-long và vua Minh-Mạng (Thế-tổ Cao Hoàng-đế và Thánh-tổ Nhân Hoàng-đế) thì thấy rõ.

Miếu hiệu của các vua thường có chữ « tồ » (ông tồ thứ nhì. Ông tồ thứ nhất là tồ). Nguyên chữ này trước Nguyễn-triều vẫn đọc là « tồ ». Sau vì kiêng tên húy đời vua Minh-Mạng, mới đọc là « tôn ».

Khi định nghĩa và nhận xét về những nhân-danh trên, chúng ta hướng về dĩ-vãng để lựa chọn những tỷ-dụ trong lịch-sử hay văn-học-sử. Có lẽ chúng ta không nên làm khác, vì chỉ những tỷ-dụ ấy là xác thực, rõ ràng, điển-hình và có giá-trị hơn cả.

Nay chúng ta hãy hướng về hiện tại hay một thời-kỳ gần chúng ta hơn để định-nghĩa và nhận-xét về vài loại nhân danh khác.

Ngoài tên tự và những loại tên nói trên có một loại tên khác là *tiêu-tự* 小字. Đó là một tên thân mật khác tên chính, mà cha mẹ thường đặt con khi còn thơ-ấu, còn ở nhà. Tiêu-tự thường nêu số thứ-tự của đứa con khi ra chào đời hay một đặc-điểm hoặc một thói xấu buồn cười của nó. Chỉ những người thân tình chung sống trong gia-đình mới biết tiêu-tự của đứa trẻ.

Tỷ-dụ : Thăng Cả, thăng Hai, con Năm, thăng Mười, con Út (hoặc Mót, Còm, Thêm, Nửa... Những tên kể trong dấu ngoặc thường đặt cho những đứa con sinh sau đứa Út), thăng Có (ngụ ý đã có con trai rồi), con Nhè (ngụ ý con bé hay « ngủ nhè », hay khóc, hay nhõng-nheo), thăng Còm (ngụ ý gầy còm ốm yếu), con Tún (ngụ ý mũn-mĩm, bụ-bẫm).

Ở nhà quê, người ta tin dị-đoan và thường đặt cho con cái những tiêu-tự xấu xí, thô-tục, tưởng rằng ma quỷ sẽ chừa những đứa trẻ mang các tên ấy, chỉ đề ý đến và chỉ làm những đứa trẻ có tên thanh-lệ. Đó là *tên tục* hay *tục-danh* 俗名 mà ở Trung-phần người ta gọi là *tên chột*.

Tỷ-dụ : thăng Cu, con Đí đề gọi thăng con trai nhỏ hoặc đứa con gái bé, (ở một vài vùng quê Trung-phần, người ta gọi trắng ngay ra bằng cái chữ thô nhất thuộc về con trai hoặc cái chữ thô nhất thuộc về con gái) ; — thăng Đún, con Dầm (tục danh nêu thói xấu) ; — thăng Bòm, con Sún (tục-danh nêu điểm xấu về thể-xác) ; — thăng Cóc con Sò (tên lấy ở súc-vật xấu xí) ; — thăng Õi con Mít (tên lấy ở cây cối thông-thường, không quý).

Khi một thiếu-phụ đã xuất-giá, để phân biệt tên hiện-thời (tức là tên của người chồng) vớt tên hồi còn nhỏ, trong thời kỳ con gái, người ta gọi tên này là *nhũ-danh* 乳名.

Theo từ-nguyên thì nhũ-danh (nhũ : vú, sữa) là cái tên đặt cho một đứa bé khi nó mới đẻ, còn ngậm vú, bú sữa. Vậy có thể là tên của con trai hay con gái. Nhưng tên ấy đã có một nghĩa thông dụng, gần như được chính-thức nhìn nhận, là tên của một thiếu-phụ trong thời-kỳ ở nhà, chưa ở riêng.

Có một loại tên rất gần-tục danh là *hài-danh* 諧名 (surnom). Trong Pháp-Việt từ-diễn, ông Đào-duy-Anh dịch chữ « surnom » là biệt-hiệu, biệt-danh. Theo thiên kiến, có lẽ không nên dịch như vậy. Vì biệt-hiệu của các

cụ ngày xưa không có tính-cách trào-phúng một chút nào, còn hài-danh luôn luôn có tính-cách hài-hước và xã-hội. Chính tính chất xã-hội phân biệt hài-danh với tiêu-tự hay tục-danh là tên của cha mẹ đặt cho. Với hài-danh, xã-hội chế-giễu một đặc-điểm buồn cười hoặc công-kích, sửa chữa một tật xấu. Vì vậy, xin tạm dịch chữ « surnom » là hài-danh.

Tỷ-dụ : Lý Toét, Xả Xệ (hài-danh có tính-cách hài-hước, những hài-danh mà người ta nghe thấy từ thôn quê đến thị-thành và các báo Phong-hóa, Ngày-Nay đã phổ biến một cách sâu rộng) ; — Hai-lọ, Ba-gàn, Tư-cú (nghĩa là có thói keo cú, hà-tiện. Hài-danh nhằm mục-đích công-kích, sửa chữa).

Ngày nay, có một thứ tên rất thông dụng là *bút-danh* 筆名 (pseudonyme littéraire). Tức là tên mà các nhà cầm bút, các văn-gia thi-sĩ ghi ở dưới tác-phẩm của mình.

Bút-danh có ý-nghĩa gì không ? Thường thường, nó có thể bao-hàm một tình cảm sâu xa, ngụ một ý nghĩ tinh-ngịch, đúc kết một hoài bão tha-thiết, gọi một cảnh vật thân yêu. Nó cũng có thể ghi một kỷ-niệm êm-dềm, đánh dấu một sự cao hứng ngẫu nhiên. Nó cũng thể chỉ là một cách đùa tẽn vặt vì lý do khiêm tốn hay vì một lý do khác, mà không ngụ ý gì cả. Đó là trường-hợp mà người ta nhận thấy trong cách *tự-mê* (anagramme). Có mấy văn-sĩ Pháp dùng cách này như Voltaire chẳng hạn. Bút danh « Voltaire » đã rút ở tên chính Arouet thêm hai chữ « le jeune » viết tắt (Arouet l.j.), người ta nhận thấy những chữ đã được đảo lộn, xếp lại, vài chữ đã được sửa đổi, như « u » sửa thành chữ « V », chữ « j » sửa thành chữ « i ».

Tỷ-dụ : Phạm-Quỳnh 范瓊, bút-danh là *Thượng-chi* 尚之, mà người ta có thể coi là một tên tự có lẽ lấy ở câu trong Kinh-thi « *Thượng chi dĩ quỳnh hoa hồ nhi 尚之以瓊華乎而* ». Nghĩa là : Để thêm vào những cái ấy (những đóa trang sức của một người đàn bà trong một đám cưới, nói ở trên, trong Kinh-thi), nên lấy hoa tai bằng ngọc quỳnh mà thêm. Về nghĩa, chữ « Thượng chi » không liên-lạc gì với chữ « quỳnh ». Tuy nhiên, mấy chữ ấy cùng ở trong một câu và chữ nọ gọi chữ kia. Không hiểu văn-sĩ họ Phạm ngụ ý gì khi lấy bút-danh là « Thượng chi » ? Hay ông đã gửi vào trong câu văn ấy một hoài bão, một nghĩa rộng, một nghĩa bóng, tự ví mình với quỳnh hoa có công dụng tăng giá tố điểm cho kho tàng văn-hóa Việt-Nam ?

Bùi-Kỳ 裴杞, bút-danh là *Ưu-thiên* 憂天 cũng có thể coi là một

tên tự có lẽ lấy ở câu : « Kỳ nhân ưu thiên trụ 杞人憂天墜 ». Nghĩa là : Người nước Kỳ lo trời đổ. Về nghĩa, bút-danh « Ưu-thiên » cũng không có liên quan gì với tên chính « Kỳ ». Nhưng tên này khiến ta liên tưởng đến tên kia, vì hai tên cùng nằm trong một câu văn. Không hiểu ông Phó-bảng họ Bùi có ngụ ý gì không ? Hay ông cũng lo trời sụp như người nước Kỳ, lo nho-giáo tàn tạ, phong-hóa suy-đổi ?

Trần-trọng-Kim 陳仲金, bút-danh là *Lệ-thần* 麗臣 cũng có thể coi là một tên tự có lẽ lấy ở câu trong Thiên-tự văn « Kim sinh Lệ-Thủy, Ngọc-xuất Côn-cương 金生麗水, 玉出崑崗 ». Nghĩa là : Vàng sinh ở sông Lệ-Thủy, Ngọc xuất ở núi Côn-cương ». Chữ « lệ » và chữ « kim » cũng không có liên-hệ với nhau bằng nghĩa, nhưng bằng một câu văn. Còn chữ « thần » chỉ có công-dụng của một nam-tử mỹ-danh như những chữ « tử, phu, phủ... » đã kê ở trên.

Nguyễn-khắc-Hiếu 阮克孝 (1889-1939) bút danh là *Tân-đà* 仝沱, ông là người xã Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-Tây, nên có lẽ ông đã từng ngắm nơi quê hương, núi Tân (Tân-viên), sông Đà (Đà-giang) và sông ấy núi ấy đã từng gây thi hứng cho thi-nhân. Chúng ta không ngạc-nhiên khi thấy ông lựa chọn hai chữ « Tân-đà » làm bút-danh. Trong sự lựa chọn ấy, trái với nhiều thi-sĩ khác, ông đã chịu ảnh-hưởng của non sông đất Việt hơn của văn-hóa Trung-hoa.

Trần-khánh-Giur, bút-danh là *Khái-Hưng*. Bút-danh này là một tỷ-dụ rõ ràng về lối tự-mê. Vì bút-danh Khái-hưng chỉ là tên chính Khánh-Giur mà các chữ đã được đảo lộn và ghép lại.

Vì những lý-do dễ hiểu, chúng tôi chỉ kê đề làm thí-dụ, vài bút-danh của mấy vị văn-hào thi-bá đã qua đời mà thôi, và không kê một bút-danh nào — bút-danh thì rất nhiều — của các vị còn sống.

Chúng tôi không những dè-dặt về diêm ấy, mà còn dè-dặt nhiều hơn nữa về ý nghĩa của các nhân-danh Việt-Nam. Là vì nghiên-cứu ý nghĩa của bút-danh, cũng như của tên tự, tên hiệu, biệt-hiệu v.v... là phiêu lưu trong một vũ-trụ bao-la, lơ-mờ, bí-mật, có thể có những ngụ ý kín-dáo, những sự kiện tình cờ, những khúc quanh phức tạp, những điều không hợp lý, khiến người ta khó lòng biết đích xác, mà chỉ có thể ước đoán, dựa ra những giả-thuyết và không bao giờ dám tự phụ tìm thấy sự thực. Có lẽ người ta may

ra chỉ đạt được chân lý trong phạm vi toán-học và khoa-học thực-nghiệm. Mà cũng chưa chắc. Còn về lịch-sử và văn-học-sử, thì chân lý tuyệt-đối chỉ là một ảo-mộng mà học-giả áp-ù trong lòng, nhưng có lẽ không bao giờ thực hiện được, đầu tài-liệu đầy-đủ đến đâu chẳng nữa.

Tuy nhiên, trong một lãnh-vực văn-hóa nào, thì ánh sáng yếu ớt vẫn còn hơn đêm đen dày đặc. Chính ý-nghĩ ấy đã nâng đỡ tác-giả trong khi viết bài khảo-cứu nhỏ này.

Bây giờ, nếu chúng ta kiểm diêm các loại nhân-danh Việt-Nam, thì chúng ta có thể kê những loại chính sau đây :

- 1) Tên chính
- 2) Tên tự
- 3) Tên hiệu
- 4) Biệt-hiệu
- 5) Pháp-danh
- 6) Đạo-hiệu
- 7) Tước-hiệu
- 8) Đê-hiệu hay niên-hiệu
- 9) Miếu-hiệu
- 10) Tự-xưng-danh
- 11) Thụy (có khi gọi là tụng-hiệu hay tôn-hiệu)
- 12) Tiều-tự (có khi gọi là tục-danh)
- 13) Nhũ-danh
- 14) Hải-danh
- 15) Bút-danh

Thật là phong phú lạ thường !

Đức-Hình TRỊNH-HUY-TIẾN





LỊCH-SỬ

NGƯỜI HOA-KIỀU TẠI VIỆT-NAM

(Tiếp theo V.H.N.S số 61)

-Căn Việt Điều-

Đến năm Cảnh-hưng 32 (1771), vua chiếu cho ông sai sứ vào nước Tiêm-la, mặt ngoài xin hòa hiếu nhưng căn ngầm xét nước ấy hư thực thế nào. Ông theo mệnh vua mới sai quan Xá-nhân là Trịnh-Tú đem thư và tiền lụa vào nước Tiêm cầu hòa. Trịnh-Tân rất mừng nói rằng : « Ngày trước trời chán chủ người, trong nước thái bình mãi, nên ta mới đánh được. Nay chủ người đã biết lỗi, thì ta cũng thương mà cho hòa ». Rồi sai quan viết thư trả lời và trả cả vợ tư ông cùng đứa con gái 4 tuổi về để làm tin, lại dặn « về nên đạt ý ta vẫn để lòng thương hại. Từ nay về sau, nên giữ lễ nước nhỏ thờ nước lớn, cho được hòa hiếu mãi mãi là hơn. Ta sẽ cho Trần-Liên đem quân về, để trả trả Hà-tiên cho chủ người. Người nên nhớ kỹ. »

Ông Tú đem thư về trình. Ông lập tức dâng biểu lên vua biết. Vua chiếu cho ông liệu cơ-hội mà làm. Năm ấy Thế-tử Hoàng vào nhận trấn Hà-tiên, rồi Trần-Liên đem quân về nước Tiêm-la. Đến năm Giáp-ngọ (1774) thì Bắc-quân (quan Trịnh Sâm 1774) vào cướp kinh-thành Thuận-hóa. Thành hãm, vua Hiếu-dịnh phải chạy vào tỉnh Gia-dịnh. Ông đem các con đến Hành-tại triều yết, được vua ủy-lạc một cách rất thân hậu và sắc phong cho ông chức Quốc-lão Quận-công. Lại phong cho các con ông là Thế-tử Hoàng làm Chương-dinh, thứ-tử Thăng làm Thăng-thủy Khâm-sai Cai-cơ, con thứ năm là Đông làm Khâm-sai Tham-tướng Cai-cơ để giữ Trấn-giang. Năm sau, Nguyễn-Huệ đem quân vào

cướp. Ông Tuyền Thạch-công rước vua Hiếu-dịnh ra Trấn-giang. Lúc ấy, vua nhường ngôi cho Tân-chánh-vương, vua làm Thái-Thượng-hoàng. Tân-chánh chạy ra Đồng-thơm. Ông sai quan Tham-tướng suất bộ-binh vào Đông-khâu-đạo để căn-vương và hợp quân các đạo để đánh quân Tây-son Nguyễn-Huệ. Quân Tây-son thua chạy, rồi quan Tham-tướng về Trấn-giang thiết hiềm để giữ quan ải. Ông phụng thị Thái-Thượng-hoàng hết lòng thành khẩn. Thượng-hoàng rất lấy làm ý trọng và giữ ông cùng Hoàng Thái-dệ Xuân, Hoàng Thái-dệ Đồng, Hoàng Thái-dệ Ra-Ba theo hầu. Ông Tuyền Thạch-công thường mời Thượng-hoàng cùng ra Đồng-thơm hiệp lực để diệt địch, nhưng Thượng-hoàng đã chán về sự thua mãi, nên không chấp thuận. Ông Tuyền Thạch-công mới riêng suất quân bàn-bộ tới Đồng-thơm yết-kiến Tân-chánh-vương, và xin sức ra Bình-thuận sai Tiếp Quân-công vào cứu viện. Được ít lâu thì đồn Đồng-thơm bị hãm. Tân-chánh-vương thị Nguyễn-Huệ bắt hiệp về tỉnh Gia-dịnh. Quân Tây-son lại cất đại binh vào đánh Trấn-giang. Ông mới tâu bày cách để lánh hiềm, ông nói Trấn-giang không phải là nơi có thể cứ hiềm để chống giặc được, và xin Thượng-hoàng chạy trước ra Cần-thơ, qua Thiên-giang ra Kiên-giang thuộc Đại-thần ở phía đông-nam. Nếu gặp sự bất trắc, thì có thể chạy ra Đảo-xa ở ngoài bể, sẽ thừa thế mà tính liệu.

Thượng-hoàng cũng cho là phải. Đến tháng 7, ông rước Thánh-giá đi trước, lưu quan Tham-tướng vào Hiệp-giang chém các cây gỗ để lấp đường thủy. Thượng-hoàng ngày đêm lo nghĩ, gọi ông bảo rằng : « Nay thế giặc xương cuồng, quân ta khó chống lại được. Đất nước mười phần đã mất 7, 8 phần thì còn mong khôi phục sao được. Chi bằng ta tìm một đám đất mát mẻ để chết cho khỏi bị tay quân giặc hãm hại là hơn ». Ông gặp đầu khóc tâu rằng : « Quốc-gia lâm nạn từ xưa vẫn có, xin Thượng-hoàng cứ yên tâm để lo việc lớn. Nay nên gọi thuộc-thần là Quách-Nhân đem một thuyền to lại để bảo-hộ Thánh-giá và cung quyến. Thần xin hết sức khuyển mã sang Quảng-dông kêu với nhà Thanh đem quân sang để lấy lại đất cát của Nam-triều. Và nghe Hoàng-đế nhà Thanh vốn có lòng nhân. Năm trước, nước Hoa-đổ diệt nước Tiêm-la, nên Tiêm-la không thể vào triều cống được, vua Thanh chiếu cho quan Tổng-đốc và Tuần-phủ tỉnh Quảng-dông hỏi tội nước Tiêm-la, nhưng quan tỉnh Quảng-dông xét biết thực tình, mới làm sớ tâu là nước Tiêm-la bị nước Hoa-đổ đến

đánh phá, đuổi vua Tiêm và bắt cả quyền-thuộc cùng nhân-dân, nên nước Tiêm mới phải tuyệt cống. Vua nhà Thanh mới xuống chiếu hỏi về lịch-sử nước Hoa-đổ, xem tộc-loại nước ấy có từ đời nào ? Nhưng hai quan tỉnh Quảng-đông không rõ biết gì hết, lấy làm lo sợ. Tả hữu có người mách rằng : phàm những nước ở Hải-ngoại, duy có nước Nam-việt là am thông được lai lịch. Xin cho tìm nhà đại-thương là Giang-lưu-Hành vào hỏi thì rõ. Hai quan liền cho vời vào. Họ Giang nói rằng : Tôi nghe có ông Mạc-hầu nguyên dòng-dõi Trung-hoa, hiện ở trấn Hà-tiên là nước phụ-dong của nước Nam-Việt. Người ấy rộng xem kinh sử biết cả lai lịch Bách Man ở Hải-ngoại. Trước đã có cho người đến buôn bán ở nước ta. Xin hỏi đến ông ấy thì mới biết được.

Hai quan tỉnh Quảng-đông bèn sai Trần-Thiên-Tông và Lý-Bách-Tông đem thư đến hỏi. Mạc-hầu trả lời rằng : Tôi xét nước Long-đổ ở đời Thực-Hán, thì gọi là nước Ô-qua, vốn là di-tộc của tù-trưởng Nam Man là Manh-hoạch, biệt-hiệu là Miển-phỉ, dân vật rất phong thịnh. Cùng với các nước Liêu, Man núi khe hiểm trở đường xá gập-gềnh, nên không nước nào đến xâm-lãng được. Nước ấy cùng nước Ô-môn, nước Tiêm-la giáp giới. Gần đây vì có gian-thần nước Tiêm-la thông với nước Hoa-đổ, nên họ biết cả tình trạng hư thực của Tiêm-la, mới đem quân vào phá hại. Tôi xin cho thuộc-bộ tôi là Mạc-Long và Lâm-Thông đem phúc thư và bản-đồ nước Long-đổ theo hai Tổng-quan đến dinh để trình ngài biết. Hai quan tỉnh Quảng-đông rất hài lòng, bèn dùng lễ lân-quốc khoản đãi hai sứ thần. Ngay ngày hôm ấy dâng biểu và đồ-bản nước Hoa-đổ lên vua Thanh xem. Vua nhà Thanh khen ngợi hai sứ-thần của tôi là mũ áo cũng gần giống như Trung-hoa, và ban cho vàng ngọc và vóc đoạn, thiết yến luôn 5 ngày để hậu đãi, rồi sai sứ đưa về nước. Tôi trộm nghĩ chỉ còn có kẻ sang cầu cứu nước Đại-Thanh là hơn cả ».

Đức Thượng-hoàng cũng bằng lòng, rồi xa giá vua tới Long-xuyên. Một là để phòng thế giặc xung hãm, hai là tạm trú để đợi thuyền của Quách-Nhân đến mà thi hành kế cầu cứu nhà Thanh. Khi ấy, ông sai thuộc-thần là Ngũ-nhung Cai-cơ hộ giá vua đi trước. Ông ở lại cửa sông Kiên-giang để đợi thuyền của Quách-Nhân. Ai ngờ người định như thế, những trời không thương. Những quân hầu không cần thận sự canh phòng, để thuyền quân Tây sơn lên vào hãm tỉnh Long-xuyên, bắt cả Thượng-hoàng và Hoàng-đệ đem về tỉnh Gia-định. Ông cùng Hoàng Thái-đệ Xuân được cái thuyền nhỏ chở ra cửa bể nên không việc gì. Quân Tây-sơn nghe thấy ông ở Kiên-giang mới sai Tỳ-tướng đem 50 tên lính và văn-thư đến dụ ông về hàng. Ông trả lời rằng :

« Ta thờ vua Nam đã hai đời rồi, lòng ta như sắt đá, tuy chết cũng không đổi được chí ta, khi nào ta lại chịu hàng lũ giặc chúng bay mà làm những việc phản nghịch ? » Các bầy tôi xin giết bọn người Tây-sơn sai đến, rồi chạy đi nơi khác. Lúc bấy giờ có ông ký-lục là Phươg-đức-hầu can rằng : « Giết 50 đứa lính cũng dễ như giết lũ sâu bọ, không có ích gì cho việc lớn, mà lại làm khích cho quân giặc giận. Ta chỉ lo về đức Thượng-hoàng tin tức không liên-lạc được, giờ hãy nên tạm lánh ra các hải-đảo để tránh mà đợi thời là hơn cả. »

Ông cho là phải, rồi ngày mồng 9 tháng 9, ông đến đảo Phú-quốc. Những lưu-dân theo đi đến hơn vạn cái thuyền nhỏ. Gặp những lúc gió bão ông thường chày nước mắt mà than thở. Đến khi ông được tin Thượng-hoàng bị giặc bắt về Gia-định, ông khốc lóc đến hơn 10 ngày, than rằng : « Từ nay ta không còn mặt mũi nào trông thấy trời Nam nữa. Các bầy tôi xin đời ta đất xa, kéo quân địch đuổi kịp. Ông lập tức dời thuyền đến thuộc địa La-xoang. Bọn bầy tôi lại bàn xin lánh ra địa-giới phủ Đồ-Ba (閩 閩) châu Đông-thế, vì nơi ấy cùng ta vẫn có giao-hiệu đi lại. Nay ta đem lòng thành tín đối đãi với chúng để mưu đồ khôi phục thì hơn. Khi ấy Trịnh-Tân nghe thấy ông đương lúc lưu-ly, mới sai người thông-ngôn là A-ma (阿摩) cùng con vua Cao-miên là Ông-Cao (螞 螞) đem 4 chiếc thuyền đến rước, và tỏ ý rằng Trịnh-Tân rất có lòng ấy nấy tha-thiết. Ông không muốn đi, nhưng dân theo đi đến hơn vạn chiếc thuyền, lại gần địa hạt của Trịnh-tân, nếu mình đi nói khác, nhỡ dân bị bắt bị giết thì làm thế nào. Các bầy tôi cũng can rằng « Nay mình thế cô, họ đã có lòng tốt cho đón rước, nếu mình khước mà đi nơi khác, nhỡ họ giận thì sợ dân theo không khỏi bị hại, chỉ bằng ta cứ miễn cưỡng mà đến, để liệu cơ-hội sẽ hay. » Ông lấy làm phải, mới đến cả đất Trạch-văn 澤 汶.

Lúc ấy những mục-trưởng suất đội thuộc ra tiếp đón, tình ý rất hậu. Đến tháng chạp thì ông đến nước Tiêm. Viên giữ cửa Bắc-lâm 北 澗 phụng mệnh ông Trịnh-Tân tiếp ông vào thiết yến khoản đãi 3 ngày, lễ vật rất hậu. Các quan Đại-thần trong thành đi 10 chiếc thuyền ra rước vào thành. Ông đến cửa thành thì các quan mời vào kim-diện. Ông Trịnh-Tân ra đón, cười nói rằng : « Trước vì thất hòa mà muốn hại nhau. Nay lấy thành hiếu 誠 好 mà kết nạp với nhau, xin đừng nghĩ đến chuyện xích-mịch cũ. » Rồi sai các quan Đại-thần mở yến đãi năm ngày, sau mới đưa về nơi tân quán. Phàm những đồ dùng toàn bằng vàng ngọc, cách tiếp đãi coi như vương-hầu. Trịnh-Tân lại nghe

thấy Hoàng Thái-dệ Xuân theo ông Ly-ma-Đột phủ Đờ-ba ăn ở Hải-đảo, mới sai sứ-thần đón vào Tiêm-la cùng hậu đãi như cách đối với ông. Khi ấy ông Ly-ma-Đột không theo rồi trốn, không biết là đi đâu. Đến năm sau, ông Đông-sơn lấy lại được Gia-dịnh, tôn vua làm Thiên-hạ Đại Nguyên-sự rồi sai cựu Bảo-hộ Trung làm sứ-thần và Tham-mưu Trang làm phó-sứ đưa quốc thư vào nước Tiêm kết hòa hiếu, và báo cho Hoàng Thái-dệ Xuân biết việc đã khôi phục Gia-dịnh, xin sớm liệu cách về đề hiệp mưu diệt quân thù.

Ông Trịnh-Tân thiết yến khoản đãi sứ-thần rất hậu. Nhưng ông Tân tính người hay nghi-kỵ, mới báo riêng với Hoàng Thái-dệ và ông rằng : « Bụng con người ta khó biết được, nay ông Đông-sơn cho người lại đón hai ông, thì liệu có tin được chăng ? Cứ nhân tình mà bàn, người ta lao thân khổ tứ, trăm chết một sống mới đánh lấy lại được đất đai, thật là việc đáng mừng. Nếu có lòng thành thực không ngại xa-xởi mà cho đón hai ông về nước, chẳng phải khó nhọc gì mà ngồi đây hưởng lợi to, thì từ xưa đến nay có được mấy người như thế ? Chi bằng hãy cho sứ-giả về tạ cái ơn đến đón rước. Còn hai ông nên cứ ở lại đây, để xem có phải họ thực lòng thật sẽ hay, là hơn ». Hoàng Thái-dệ và ông biết Trịnh-Tân hay ngờ vực, nên không dám trái ý, hẳn bảo sao phải nghe vậy, không dám nói lại nữa. Rồi theo như lời Trịnh-Tân để phục thư cảm ơn mà thôi.

Sau ông Đông-sơn lại sai Cai-cơ Tám và Phó-cơ Tính vào nước Tiêm kết hòa hiếu. Gặp lúc năm ấy ông Đông-sơn sai Thuộc-tướng là Chương-Thăng đến giữ Hà-tiên, cho thuyền chiến tuần phòng ngoài bể, gặp thuyền buôn của Trịnh-Tân đi qua, ngờ là thuyền gian, đột đến bắt giữ thuyền và giết chết mất 50 người. Không ngờ có một người thoát về được, thuật chuyện cho Trịnh-Tân biết. Ông Tân giận lắm, lập tức tìm Hoàng Thái-dệ và ông cùng Sứ-thần đến trách rằng : « Sao ông Đông-sơn đã cho người đến hoà hiếu, lại còn cho bộ-hạ đến cướp thuyền ta ? Rồi giam Cai Tám, Cai Tính vào ngục, và bảo Hoàng Thái-dệ và ông kíp sai người về hỏi ông Đông-sơn về việc đó. Ông bèn chọn 4 viên bộ-thuộc về hỏi, nhưng từ tháng 5 đến tháng 10, không thấy trả lời ra sao cả.

Khi ấy quân Tây-sơn nghe nước ta cùng nước Tiêm kết hiếu, sợ nước Tiêm làm ngoại-viện mới lập kế phản gián, làm mật-thư sai tên Đội Thận đem đến nước Tiêm. Đi qua Cầu-dá thuộc đất Cao-miên, gặp Ong-cao xét được thư đó liền giết đội Thận rồi đem thư giả về trình Trịnh-Tân. Trong thư

nói rằng, nếu khi thuyền của Đông-sơn đến, thì trong ngoài hẹn nhau đánh úp nước Tiêm. Trịnh-Tân thấy thế không biết thực giả ra sao, liền bắt Hoàng Thái-dệ và cha con ông cùng tất cả liêu-thuộc và dân đi theo, giam hết vào ngục. Lúc bấy giờ ông Đông-sơn có cho ông Giám-quốc Thụy đem một đội Thủy-sư và hơn trăm chiếc thuyền chiến giữ đất Cao-miên đề phòng quân Tây-sơn. Khi ấy có Thám-tử của nước Tiêm thấy những thuyền-chiến ấy không rõ lai lịch ra sao, mới báo cho ông Trịnh-Tân. Trịnh-Tân ngờ là ông Đông-sơn đem quân đến đánh mình, lại càng tin cái thư phản-gián là thực, mới đem tra tấn Thái-dệ Xuân và con ông là Tham-tướng Dong, xem có bụng phản không ? Ông Thái-dệ bị đánh vào lưng đau quá không chịu nổi, phải nhận là có, duy có Tham-tướng Dong trước sau một mực nói thật là không có ý phản bội. Trịnh-Tân giận quá sai giết ngay. Đến ngày mồng 5 tháng 10, thì ông uống thuốc độc chết ở đất Tha-la (他羅) nước Tiêm. Năm ấy ông đã hơn 70 tuổi.

Trịnh-Tân đuổi hết bọn dân theo ông, ra ở đất hoang rất xa. Lại cho tên Chắt Trì cùng em hắn là Xô-si (軻痲) đi tranh giữ đất Cao-miên, và sai em là Lục-Thư (六書) làm Sứ-tướng đi đốc chiến. Qua đến ngày 24 tháng ấy, Hoàng-Thái-dệ và con cháu thân liêu ông là 36 người đều bị sát hại. Còn hai người sứ-thần của ông Đông-sơn và cai Tám cai Tính cùng quân lính đi theo, cộng 17 người đều bị giết hết. Từ đấy Trịnh-Tân lại quá nóng nảy điên cuồng, ngày ngày cứ đánh giết dân không lúc nào ngơi. Lại biên các nhà cửa dân, cứ 3 gian thu 20 đồng bạc, các thuộc-ấp ở xa gần cũng thu như thế. Ai không có tiền nộp thì bắt giam. Dân trong nước sôi nổi, tiếng ta oán dấy đường, mà Trịnh-Tân không biết hối còn nói rằng : « Mệnh trời ở ta, thì ai làm ai làm gì được ta ? » Rồi dân hẳn đều làm phản-giết cả ấp Tề. Tin báo đưa đến, Trịnh-Tân sai nội-thần là Phi-nhã-Sản 丕雅產 đến Cồ-thành phá giặc.

Khi Sản đến, thì em ruột ông Sản là tướng giặc đem quân ra vây và bảo rằng : « Nay quốc-vương cần đỡ quá, không thể làm vua được nữa. Ta đã trót cùng dân ước thề trừ vua ác để cứu mệnh dân, rồi chọn người có đức thuộc loại nước nhà để tôn lên làm vua, chứ về giống người Tàu thì mong gì họ thương đến dân mình. Anh nên nghĩ kỹ, kéo đến khi thành đã phá, thì có hối cũng không kịp. Em sao dám trái ý dân mà tự vị được ». Ông Sản nói rằng : « Nếu cứ theo nghĩa mà làm, thì có hại gì ? » Rồi sai các quân-đội quay lại đi trước đề hướng đạo. Còn dân theo sau đồng đặc cả đường kéo thẳng đến thành vây Trịnh-Tân. Quân trong thành nghe tin đều đều bỏ thành leo ra ngoài.

Trung làm sứ-thần và Tham-mưu Trang làm phó-sứ đưa quốc thư vào nước Tiêm kết hòa hiếu, và báo cho Hoàng Thái-đệ Xuân biết việc đã khôi phục Gia-định, xin sớm liệu cách về đề hiệp mưu diệt quân thù.

Ông Trịnh-Tân thiết yến khoản đãi sứ-thần rất hậu. Nhưng ông Tân tình người hay nghi-ky, mới bảo riêng với Hoàng Thái-đệ và ông rằng : « Bụng con người ta khó biết được, nay ông Đông-sơn cho người lại đón hai ông, thì liệu có tin được chăng ? Cứ nhân tình mà bàn, người ta lao thân khổ tứ, trăm chết một sống mới đánh lấy lại được đất đai, thật là việc đáng mừng. Nếu có lòng thành thực không ngại xa-xôi mà cho đón hai ông về nước, chẳng phải khó nhọc gì mà ngồi đây hưởng lợi to, thì từ xưa đến nay có được mấy người như thế ? Chi bằng hãy cho sứ-giả về tạ cái ơn đến đón rước. Còn hai ông nên cứ ở lại đây, đề xem có phải họ thực lòng thật sẽ hay, là hơn ». Hoàng Thái-đệ và ông biết Trịnh-Tân hay ngờ vực, nên không dám trái ý, hẳn bảo sao phải nghe vậy, không dám nói lại nữa. Rồi theo như lời Trịnh-Tân đề phục thư cảm ơn mà thôi.

Sau ông Đông-sơn lại sai Cai-cơ Tám và Phó-cơ Tĩnh vào nước Tiêm kết hòa hiếu. Gặp lúc năm ấy ông Đông-sơn sai Thuộc-tướng là Chương-Thăng đến giữ Hà-tiên, cho thuyền chiến tuần phòng ngoài bờ, gặp thuyền buôn của Trịnh-Tân đi qua, ngờ là thuyền gian, đột đến bắt giữ thuyền và giết chết mất 50 người. Không ngờ có một người thoát về được, thuật chuyện cho Trịnh-Tân biết. Ông Tân giận lắm, lập tức tìm Hoàng Thái-đệ và ông cùng Sứ-thần đến trách rằng : « Sao ông Đông-sơn đã cho người đến hoà hiếu, lại còn cho bộ-hạ đến cướp thuyền ta ? Rồi giam Cai Tám, Cai Tĩnh vào ngục, và bảo Hoàng Thái-đệ và ông kíp sai người về hỏi ông Đông-sơn về việc đó. Ông bèn chọn 4 viên bộ-thuộc về hỏi, nhưng từ tháng 5 đến tháng 10, không thấy trả lời ra sao cả.

Khi ấy quân Tây-sơn nghe nước ta cùng nước Tiêm kết hiếu, sợ nước Tiêm làm ngoại-viện mới lập kế phản gián, làm mật-thư sai tên Đới Thận đem đến nước Tiêm. Đi qua Cầu-đá thuộc đất Cao-miên, gặp Ông-cao xét được thư đó liền giết Đới Thận rồi đem thư giả về trình Trịnh-Tân. Trong thư

Khi ấy có Thám-tử của nước Tiêm thấy những thuyền-chiến ấy không rõ lai lịch ra sao, mới báo cho ông Trịnh-Tân. Trịnh-Tân ngờ là ông Đông-sơn đem quân đến đánh mình, lại càng tin cái thư phản-gián là thực, mới đem tra tấn Thái-đệ Xuân và con ông là Tham-tướng Dong, xem có bụng phản không ? Ông Thái-đệ bị đánh vào lưng đau quá không chịu nổi, phải nhận là có, duy có Tham-tướng Dong trước sau một mực nói thật là không có ý phản bội, Trịnh-Tân giận quá sai giết ngay. Đến ngày mồng 5 tháng 10, thì ông uống thuốc độc chết ở đất Tha-la (他羅) nước Tiêm. Năm ấy ông đã hơn 70 tuổi.

Trịnh-Tân đuổi hết bọn dân theo ông, ra ở đất hoang rất xa. Lại cho tên Chắt Tri cùng em hắn là Xê-sí (檣痴) đi tranh giữ đất Cao-miên, và sai em là Lục-Thư (六書) làm Sứ-tướng đi đốc chiến. Qua đến ngày 24 tháng ấy, Hoàng-Thái-đệ và con cháu thân-liều ông là 36 người đều bị sát hại. Còn hai người sứ-thần của ông Đông-sơn và cai Tám cai Tĩnh cùng quân lính đi theo, cộng 17 người đều bị giết hết. Từ đây Trịnh-Tân lại quá nóng nảy điên cuồng, ngày ngày cứ đánh giết dân không lúc nào ngơi. Lại biên các nhà cửa dân, cứ 3 gian thu 20 đồng bạc, các thuộc-ấp ở xa gần cũng thu như thế. Ai không có tiền nộp thì bắt giam. Dân trong nước sôi nổi, tiếng ta oán đầy đường. Mà Trịnh-Tân không biết hối) còn nói rằng : « Mệnh trời ở ta, thì ai làm ai làm gì được ta ? » Rồi dân hẳn đều làm phản-giết cả ấp Tề. Tin báo đưa đến, Trịnh-Tân sai nội-thần là Phi-nhã-Sân 丕雅產 đến Cồ-thành phá giặc.

Khi Sân đến, thì em ruột ông Sân là tướng giặc đem quân ra vây và bảo rằng : « Nay quốc-vương càn rỡ quá, không thể làm vua được nữa. Ta đã trót cùng dân ước thề trừ vua ác để cứu mệnh dân, rồi chọn người có đức thuộc loại nước nhà để tôn lên làm vua, chứ về giống người Tàu thì mong gì họ thương đến dân mình. Anh nên nghĩ kỹ, kéo đến khi thành đã phá, thì có hối cũng không kịp. Em sao dám trái ý dân mà tự vị được ». Ông Sân nói rằng : « Nếu cứ theo nghĩa mà làm, thì có hại gì ? » Rồi sai các quân-đội quay lại đi trước đề hướng đạo. Còn dân theo sau đông đặc cả đường kéo thẳng đến thành vây Trịnh-Tân. Quân trong thành nghe tin đều đều bỏ thành leo ra ngoài.

thấy Hoàng Thái-đệ Xuân theo ông Ly-ma-Đột phủ Đờ-ba ăn ở Hải-đảo, mới sai sứ-thần đón vào Tiêm-la cùng hậu đãi như cách đối với ông. Khi ấy ông Ly-ma-Đột không theo rồi trốn, không biết là đi đâu. Đến năm sau, ông Đông-sơn lấy lại được Gia-dinh, tôn vua làm Thiên-hạ Đại Nguyên-sứ rồi sai cựu Bảo-hộ Trưng làm sứ-thần và Tham-muru Trang làm phó-sứ đưa quốc thư vào nước Tiêm kết hòa hiếu, và báo cho Hoàng Thái-đệ Xuân biết việc đã khôi phục Gia-dinh, xin sớm liệu cách về đề hiệp mưu diệt quân thù.

Ông Trịnh-Tân thiết yến khoản đãi sứ-thần rất hậu. Nhưng ông Tân tính người hay nghi-ky, mới bảo riêng với Hoàng Thái-đệ và ông rằng : « Bụng con người ta khó biết được, nay ông Đông-sơn cho người lại đón hai ông, thì liệu có tin được chăng ? Cứ nhân tình mà bàn, người ta lao thân khổ tứ, trăm chết một sống mới đánh lấy lại được đất đai, thật là việc đáng mừng. Nếu có lòng thành thực không ngại xa-xôi mà cho đón hai ông về nước, chẳng phải khó nhọc gì mà ngồi đây hưởng lợi to, thì từ xưa đến nay có được mấy người như thế ? Chi bằng hãy cho sứ-già về tạ cái ơn đến đón trước. Còn hai ông nên cứ ở lại đây, để xem có phải họ thực lòng thật sẽ hay, là hơn ». Hoàng Thái-đệ và ông biết Trịnh-Tân hay ngờ vực, nên không dám trái ý, hần bảo sao phải nghe vậy, không dám nói lại nữa. Rồi theo như lời Trịnh-Tân để phục thư cảm ơn mà thôi.

Sau ông Đông-sơn lại sai Cai-cơ Tầm và Phó-cơ Tĩnh vào nước Tiêm kết hòa hiếu. Gặp lúc năm ấy ông Đông-sơn sai Thuộc-tướng là Chương-Thắng đến giữ Hà-tiên, cho thuyền chiến tuần phòng ngoài bờ, gặp thuyền buôn của Trịnh-Tân đi qua, ngờ là thuyền gian, đột đến bắt giữ thuyền và giết chết mất 50 người. Không ngờ có một người thoát về được, thuật chuyện cho Trịnh-Tân biết. Ông Tân giận lắm, lập tức tìm Hoàng Thái-đệ và ông cùng Sứ-thần đến trách rằng : « Sao ông Đông-sơn đã cho người đến hoà hiếu, lại còn cho bỏ hạ đến cướp thuyền ta ? Rồi giam Cai Tầm, Cai Tĩnh vào ngục, và báo Hoàng Thái-đệ và ông kíp sai người về hỏi ông Đông-sơn về việc đó. Ông bèn chọn 4 viên bộ-thuộc về hỏi, nhưng từ tháng 5 đến tháng 10, không thấy trả lời ra sao cả.

Khi ấy quân Tây-sơn nghe nước ta cùng nước Tiêm kết hiếu, sợ nước Tiêm làm ngoại-viện mới lập kế phản gián, làm mật-thư sai tên Đới Thân đem đến nước Tiêm. Đi qua Cầu-dá thuộc đất Cao-miên, gặp Ong-cao xét được thư đó liền gột đội Thân rồi đem thư giả về trình Trịnh-Tân. Trong thư

nói rằng, nếu khi thuyền của Đông-sơn đến, thì trong ngoài hẹn nhau đánh úp nước Tiêm. Trịnh-Tân thấy thế không biết thực giả ra sao, liền bắt Hoàng Thái-đệ và cha con ông cùng tất cả liêu-thuộc và dân đi theo, giam hết vào ngục. Lúc bấy giờ ông Đông-sơn có cho ông Giám-quốc Thụy đem một đội Thủy-sư và hơn trăm chiếc thuyền chiến giữ đất Cao-miên đề phòng quân Tây-sơn. Khi ấy có Thám-tử của nước Tiêm thấy những thuyền-chiến ấy không rõ lai lịch ra sao, mới báo cho ông Trịnh-Tân. Trịnh-Tân ngờ là ông Đông-sơn đem quân đến đánh mình, lại càng tin cái thư phản-gián là thực, mới đem tra tấn Hoàng Thái-đệ Xuân và con ông là Tham-tướng Dong, xem có bụng phản không ? Ông Thái-đệ bị đánh vào lưng đau quá không chịu nổi, phải nhận là có, duy có Tham-tướng Dong trước sau một mực nói thật là không có ý phản bội, Trịnh-Tân giận quá sai giết ngay. Đến ngày mồng 5 tháng 10, *thì ông uống thuốc độc chết ở đất Tha-la (他羅) nước Tiêm. Năm ấy ông đã hơn 70 tuổi.

Trịnh-Tân đuổi hết bọn dân theo ông ra ở đất hoang rất xa. Lại cho tên Chắt Tri cùng em hắn là Xô-sĩ (務知) đi tranh giữ đất Cao-miên, và sai em là Lục-Thư (六書) làm Sứ-tướng đi đốc chiến. Qua đến ngày 24 tháng ấy, Hoàng-Thái-đệ và con cháu thân liêu ông là 36 người đều bị sát hại. Còn hai người sứ-thần của ông Đông-sơn và cai Tầm cai Tĩnh cùng quân lính đi theo, cộng 17 người đều bị giết hết. Từ đấy Trịnh-Tân lại quá nóng nảy điên cuồng, ngày ngày cứ đánh giết dân không lúc nào ngơi. Lại biên các nhà cửa dân, cứ 3 gian thu 20 đồng bạc, các thuộc-ấp ở xa gần cũng thu như thế. Ai không có tiền nộp thì bắt giam. Dân trong nước sôi nổi, tiếng ta oán dấy đường, mà Trịnh-Tân không biết hối còn nói rằng : « Mệnh trời ở ta, thì ai làm ai làm gì được ta ? » Rồi dân hần đều làm phản-giết cả ấp Tề. Tin báo đưa đến, Trịnh-Tân sai nội-thần là Phi-nhã-Sàn 丕雅產 đến Cờ-thành phá giặc.

Khi Sản đến, thì em ruột ông Sản là tướng giặc đem quân ra vây và bảo rằng : « Nay quốc-vương cần đỡ quá, không thể làm vua được nữa. Ta đã trót cùng dân ước thề trừ vua ác để cứu mệnh dân, rồi chọn người có đức thuộc loại nước nhà để tôn lên làm vua, chứ về giống người Tàu thì mong gì họ thương đến dân mình. Anh nên nghĩ kỹ, kéo đến khi thành đã phá, thì có hối cũng không kịp. Em sao dám trái ý dân mà tự vi được ». Ông Sản nói rằng : « Nếu cứ theo nghĩa mà làm, thì có hại gì ? » Rồi sai các quân-đội quay lại đi trước để hướng đạo. Còn dân theo sau đông đặc cả đường kéo thẳng đến thành vây Trịnh-Tân. Quân trong thành nghe tin đều đều bỏ thành leo ra ngoài.

Trịnh-Tân tự biết đã đến bước đường cùng, mới mở kho lấy vàng bạc châu báu phân phát cho vợ con và họ hàng và bảo rằng : « Ta hết phúc rồi, các người nên giữ của này để phòng thân ». Lại sai ông Cung-ôn (宮溫) báo với ông Sần : « Vạn ta đã hết nhưng ta đã làm vua hơn 40 năm, nay các người đã thuận ý trời làm việc nghĩa, thì cho ta toàn tính mạng, để ta vào chùa làm sư, và đừng hại vợ con họ hàng ta ». Chúng đều bằng lòng. Đến sáng sớm hôm sau thì mở cửa thành cho quân dân vào hết, thì đã thấy ông Tân cắt tóc làm sư rồi. Ông Sần mở kho lấy ra 10 hòm bạc cấp phát cho dân đi theo, còn lại bao nhiêu phong giữ nguyên vẹn, rồi báo cho Chất Tri biết. Qua 3 ngày, Trịnh-Tân lại sai sai cháu ngăn ra xui dân phản công, nhưng việc thất bại, người cháu bị giết. Trịnh-Tân cũng định trốn ra nhưng bị quân dân giam giữ bắt được. Ông Sần cả giận, bắt lấy móc sắt trói giam vào chuồng tre, sai canh giữ nghiêm mật. Chất Tri tiếp được thư ông Sần mới triệt quân, đem lui về thành, sai em là Xô-Sĩ ở lại sau, rồi mật cùng ông Giám-quốc Thụy thông hiểu, có đưa một bảo đao (con giao quý) để làm tin. Ông Giám-quốc Thụy cũng giao cho Chất Tri một lá cờ chỉ-huy, hẹn khi giết Trịnh-Tân rồi thì đưa ra làm tin. Rồi ông Chất Tri vào thành, kể tội Trịnh-Tân giết hại quan lại, tàn ngược bách tính làm vua không có nhân, tội ác đầy trời thì phải chịu Thiên-tru (天誅), rồi sai vệ-sĩ đem Trịnh-Tân ra cửa thành chém cho thiên hạ xem. Chém xong, các quan đi tảo thanh cung điện, rồi cùng tôn Chất Tri lên ngôi vua. Ông Xô-Sĩ đem quân về thành được tôn làm Nhị-Vương và phong cháu là Ma-lặc làm vua thứ 3. Nước Tiêm từ đây được yên tĩnh.

Bấy giờ tên Lục-thư nghe tin anh là Trịnh-Tân chết rồi, mới đem quân về đến đất Bang-khang. Quốc dân vào báo, Nhị-Vương đem quân ra đánh. Khi ấy quân của Lục-Thư, nghe tin cha mẹ vợ con đều ở trong thành cho biết rằng vẫn được bình yên, không xảy ra sự gì, họ mới bảo nhau xin vào dưới cờ Nhị-Vương để phục-vụ. Còn Lục-Thư thế cùng, phải xin hàng. Nhị-Vương bắt bắt bỏ vào tù xa đem về. Đại-vương bắt đem giết ở chợ, rồi phóng xá hết nạn dân của ta về thành, cấp tiền gạo, rồi giao cho người cưu lại trông coi. Lại sai Thất-xi-da đem thủy-quân đến tranh trấn Hà-tiên của ta. Khi ấy thuộc-tướng ông Đông-sơn là Chưởng-Thăng nghe tin ông đã bị hại, nên bỏ Hà-tiên trốn về, Thất-xi-da mới vào giữ trấn Hà-tiên.

Năm ấy quân Tây-sơn đem đại binh vào cướp phá. Tỉnh Gia-dịnh bị hãm. Vua phải chạy ra Thờ-châu, còn ông Tả-Tiếp thì do đường bộ qua Vạn-tượng

đề vào nước Tiêm-la. Quan quân canh ở biên-giới Lào vào báo. Nhị-Vương cho thuộc-quan ra rước vào thành rồi hỏi có sao đến nỗi thua trận ? Ông trả lời rằng : « Vạn nước tôi lâm nạn, đến nỗi vua tôi phải ly-tán, mong rằng nhà vua nghĩ tình lân quốc, giúp quân để khôi phục đất nước, rồi rước quả quân tôi về trị vì như trước, thì còn phúc đức nào hơn ». Nhị-Vương khen rằng : « Ông quả là một người trung thần của xã-tắc, thật đáng đau thương, nhưng quốc quân ông nghe còn chạy ra ven bờ, hiện chưa có tin tức gì, vậy ông hãy đợi ít lâu. Nếu được quốc quân ông tới đây, thì nước ta tuy vừa loạn xong cũng xin hết sức giúp đỡ, đem nghĩa quân đánh giặc lấy nước lại cho quý quốc ». Được ít lâu thì quân Tây-sơn lại xâm nhiều nước Cao-miền. Viên Thứ-mục cho báo tin tới, Nhị-Vương cho mời ông Tả-Tiếp đến bàn rằng : « Nước Cao-miền là phen giặc cho Tiêm-la tôi, nếu để rơi vào tay giặc, thì khi đem quân giúp quý quốc, đường sa tất bị ngăn trở, thì thành công sao được. Vậy ta sai 2 tướng Lục-Côn và Sa-uyên cùng cưu thần nước Cao-miền là Chiêu-thùy-Biện đem quân đi trước, nay quân của ông ít ỏi quá, thì nên hợp với hai tướng của ta đến đánh giữ lấy Cao-miền, để tiện về việc đem quân phục quốc sau này.

Ông Tả-Tiếp cũng vui lòng xin theo, rồi hai tướng đem năm ngàn quân Tiêm-la do đường bộ tấn phát đến đóng ở Liễu-Bang-Khang, sai thám-tử đi dò thế giặc thực hư ra sao. Khi ấy Đô-úy của Tây-sơn đem quân do đường bộ vào trấn Hà-tiên, sai tỳ-tướng là Văn-long-hầu suất thủy quân đem chiến thuyền tiến đuổi nhà vua. Khi ấy thuyền của vua qua Phú-quốc đảo, gặp thuyền của địch vây cả bốn mặt, đem móc sắt móc vào sau ngực thuyền, lúc ấy trời trong bề lặng. Tự nhiên mây kéo, gió mưa nổi lên, sóng đánh rầm-rầm, trận bão kế tiếp, đánh phá thuyền giặc chìm đắm mất đến một nửa. Giặc sợ phải kéo về. Thuyền của vua thừa được gió to cho chạy buồm đến thẳng đảo Cờ-long, đến chiều thì những thuyền theo vua đều đến được cả. Vua Tiêm-la được tin liền cho đại-thần ra rước về nước Tiêm. Tháng 3 năm ấy là năm Giáp-thìn đời Lê Cảnh-Hung 45 (1784). Xa giá vua đến Liên-thành, Nhị-Vương đón vào trong điện, yên ủi những nỗi vua phải chạy loạn vất vả. Nhị-Vương nói rằng « Ngày trước chúng tôi ở Cao-miền có cùng với Giám-quốc Thụy của quý quốc kết hiếu, nay xin theo giặc ước cũ cùng lục đại quân đưa vua về nước ». Rồi gọi ông Tả-Tiếp về thành, sai tướng Lục-Côn và Sa-uyên cùng Chiêu-thùy-Biện đem hai đạo quân đến đóng tại sát địa-giới Cao-miền, đợi khi đại quân đến đất Gia-dịnh, sẽ hợp cả quân thủy quân bộ đánh phá quân Tây-sơn. Qua tháng 6 thì ông Tả

Tiếp đến thành vào yết kiến. Vua tối gặp nhau vừa vui vừa buồn, chợt có cảnh báo có quân xâm-lãng phạm vào đất Tiêm. Nhị-Vương mời vua vào nội-điện bàn rằng : « Nay quân nước Hoa-đổ phạm vào biên-giới nước tôi, tôi phải đem quân đi đánh, nên không đi tiễn được. Xin cho cháu tôi là Chiêu-Tăng 昭曾, Chiêu-Trương 昭張 đem thủy-binh và chiến-thuyền đi trước đưa Quốc-Vương về nước. Xin Quốc-vương cứ yên tâm. Rồi sai Đại-thần thiết yện khoản đất, và chọn ngày mồng 9 tháng 6 năm ấy cất quân, cho Chiêu-Tăng làm chủ-tướng, Chiêu-Trương làm tiên-phong, rồi sai con ông Mạc-thiên-Tích là Tử-Sinh theo hầu xe vua. Vua phong cho ông Mạc-Tử-Sinh làm tham-tướng Lý-chính-hầu để theo liền với vua. Khi ấy ông Sinh mới 16 tuổi, lại cho cựu thần là Vũ-văn-Tín làm cai-đội để kiểm-điểm các việc. Trước ông Mạc-thiên-Tích bị Trịnh-Tân cho uống thuốc độc, cả con cháu ông nhiều người bị hại, duy còn có ông Tử-Sinh, Tử-Tuấn, Tử-Thiên còn thơ ấu, may gặp được quan nước Tiêm là Kỳ-la-Hâm 稽羅 歙 cứu thoát. Con cháu ông là Công-Bình, Công Du, Công-Thê, Công-Tài khi ấy ở lẫn với dân quê, nên không việc gì. Nay Nhị-Vương nghĩ tình cha con ông Thiên-Tích không có tội mà bị chết oan, nên rất thương mà nuôi nấng con cháu cho ra người. Đến đây cho ông Tử-Sinh đi theo vua lập công để nối nghiệp ông cha.

Ngày mồng 9 tháng 6, ông Chiêu-Tăng thống lĩnh thủy quân và chiến-thuyền do thành Vọng-các ra đi. Ông Tả-Tiếp thì hộ-giá, ông Tham-tướng thì đem thuộc-binh đi theo. Đến tháng 8 thì đại-quân về đến sông Kiên-giang, do đường thủy trong Càng qua sông Trần-giang. Tướng Tây-son là tên Hứa nghe tin quân đến, thì trốn về Gia-định, còn Đô-úy thì suất quân Ngũ-dinh đến tỉnh Càn-thơ cự chiến. Lục-quân Tiêm-la là Sa-uỳen Chiêu-thủy-Biện thủ tử đánh xấn vào, quân địch không chống nổi. Đô-úy dẫn tàn quân trốn về, rồi các đồn nghe tiếng bỏ chạy hết. Bọn Sa-uỳen vào giữ đạo Đông-khâu. Ông Chiêu-Tăng và Chiêu-Trương thì đem đại-quân xuống đất Ba-sắc, Thất-xi-da cùng Tham-tướng Tử-Sinh hộ giá đánh lấy châu Trà-ôn. Quân coi đồn bỏ chạy. Quân nhà Vua cùng quân Tiêm-la đóng cả lại ở Trà-ôn thu được thóc của địch hơn 5.000 hộc. Vua sai Tham-tướng đóng giữ Trà-ôn. Còn vua thì ra đất Mân-Thích, có quân Tiêm đi theo. Tướng Tây-son là Chương-thủy kéo binh lại đánh nhưng bị tử trận. Phù-mã quân Tây-son là tên Đa thay lĩnh cánh quân ấy lui về giữ sông trường-giang ở Mân-thích. Đến đêm, vua sai ông Tả-Tiếp cùng Thất-xi-da ngầm đánh úp thuyền giặc, nhưng Thất-xi-da đóng thuyền ở đám cây bên bờ sông không dám ra. Đến canh tư thì ông Tả-Tiếp đem hơn 10

thuyền chiến nhỏ xông vào đánh. Bấy giờ đêm khuya trời tối, địch hoang-mang không phòng bị. Ông Tả-Tiếp suất những quân cầm - từ leo lên thuyền địch giết hại rất nhiều. Lúc đầu ông xung phong nhảy lên thuyền trước, không may bị giáo đâm trúng lòi cả ruột ra mà ông vẫn cố gượng đốc quân. Thất-xi-da thấy thuyền quân ông Tả-Tiếp xông vào đánh thuyền địch cũng đem binh thuyền trợ chiến. Khi ông leo vọt lên thuyền giặc, không dễ phòng bị than đuốc bay vào gặp thuốc súng cháy lây ra bị thương, may được quân Tiêm-la cứu đem về. Thuyền quân của vua tấn bắt được thuyền giặc không biết bao nhiêu mà kể.

Ông Tả-Tiếp khi về đến thuyền mình di-chức cho những gia-tướng thay mình tạ ơn vua, và dặn-dò các việc trọng-đại, nói xong thì mất. Vua nghe tin thương-cảm vô cùng. Bấy giờ là ngày mồng 10 tháng 10 Tên thủ-tướng là Phù-mã của địch vì nhiều trận thất-bại phải bỏ Long-hồ mà chạy. Chiêu-tăng, Chiêu-Trương đánh lấy được đất Ba-sắc, cướp hại của dân rất nhiều, rồi để ông Ong-Cao đóng giữ đồn Ba-sắc, còn hai người dẫn đại binh về Tả-luật để được hội bàn với vua. Khi ấy bốn phương nghe tin vua đã về, các quân cần-vương đều đến cả. Tên Đô-úy của quân Tây-son để viên Đốc-chiến ở lại, còn mình thì trở về Quy-nhon báo tin. Vua ngự ở đồn Tả-luật, chia các đạo quân để giữ những chỗ địa diện khản yếu. Chiêu-Tăng, Chiêu-Trương dung túng cho quân ăn cướp của dân, dân nhiều người bị giết hại. Vua bảo phải thôi đi, nhưng hần không nghe, Vua chày nước mắt mà than rằng : « Phục quốc là cốt cầu an toàn cho sinh dân xã tắc, nay anh em Chiêu-Tăng lại tàn ngược dân thì ta còn làm quốc-chủ sao được, rồi không khỏi quân địch nhân đó kiếm có phao truyền là ta đem quân Tiêm về để tàn-ngược dân con. Ta không nỡ trông thấy những sự như thế ». Các tướng bàn xin bỏ về để mặc cho hần hung-hãn. Rồi vua sai quan Hoàng-môn là Khoan-hầu suất hải-thuyền hơn mười chiếc dọt ở cửa bể Đồng-tranh.

Nguyễn-Huệ được tin báo, liền đem 50.000 thủy-sư vào cứu Gia-định. Quân Nguyễn-Huệ từ cảng Mỹ-tho tiến đến sông Trà-ôn. Mỗi ngày cứ thừa lúc nước lên mới đánh. Quân của Vua thì cứ theo bãi sông đóng đồn. Còn quân Tiêm-la thì lên hết trên bờ để cố giữ, và lấy chiến-thuyền giàn suốt bờ sông để làm thế ý-giốc. Hơn mười ngày giặc đến không được đánh, họ mới lui về đem thuyền giàn ở sông trường-giang để dọt díp. Rồi Nguyễn-Huệ ngầm sai một tên tù binh Cao-miên làm sứ-giã đem gấm vóc

vàng bạc lại đồn quân Tiêm thông-ước đề dụ hòa. Chiêu-Tăng cho gọi vào, sứ nói rằng : « Tôi là giặc ở Cao miên, bị bắt làm tù binh, nay tướng Tây-sơn sai tôi lại cùng vương-tử thông ước điều-khoản, trong điều-ước có nói rằng : « Tân-triều và Cựu triều ta nhân việc tranh giành thổ-địa nhân-dân có cái thế một còn một mất, không thể lưỡng lập được. Nay nước tôi cùng nước Tiêm-la xa cách nhau quá, không ngờ vương-tử lại vượt mấy mươi vạn dặm đến chỗ xa-xăm này làm gì, không gì bằng hai nước hòa hiếu với nhau, nếu xong thì nước tôi xin y lệ nạp cống, thì chẳng là cái lợi lâu dài ư ? Vậy thì cái việc cụ chủ, để mặc chúng tôi, xin ngài đừng giúp. » Chiêu-tăng giả vờ chấp thuận, khoản đãi sứ-giả rất hậu rồi dặn về nói rằng : « Ta biết chủ người có lòng tốt sai đến đây, thì ta xin tuân theo, nhưng làm việc lớn có phải là dễ đâu, xin chớ để tiết-lộ, sợ sinh biến khó lường được. Người về nói với Chủ-sứ hãy đợi có dịp mới liệu được. »

Nguyễn-Huệ thấy Sứ về nói thì tin ngay, cho là người Tiêm chỉ tham của, cứ lấy lợi dừ, thì thế nào cũng xong. Rồi ngày ngày cứ nhủ quân Tiêm-la lên thuyền, đề khoe khoang chiến-cụ đầy đủ. Hễ quân Tiêm về thì lại cho vốc lúa, bao nhiêu người đi về đều được hậu tặng cả. Người này người khác đi lại quen dần, Nguyễn-Huệ tin là quân Tiêm đã trúng kế mình. Chiêu-Thăng mời Vua vào đồn, đem việc mưu của giặc đầu cuối như thế nào, tâu cho vua nghe. Vua cười mà không nói gì. Chiêu-tăng hỏi quốc-vương sao lại có ý ngờ tôi, tôi vâng mệnh quả quân tôi, vượt bể đem quân sang giúp, nay được thua chưa rõ, nếu tôi lại tham của, thì có khác gì loài thú cắn quai lại người mình, nếu tham lợi mà đề đến nỗi thua trận nhục nước, thì thân tôi liệu có tránh được cái thảm rợ của đầu không ? Xin Quốc-vương chớ ngờ, cái kế ngày nay giặc đã tin tôi không có phòng bị, ta nên thừa thế mà đánh phá ngay. Rồi hẹn đến đêm mồng 9 tháng này, Quốc-vương đem ngự bệnh trước xông vào thuyền giặc, tôi cùng bản-bộ chư-tướng đem hết chiến-thuyền to nhỏ xông vào phá những thuyền ngang sông của giặc, thì tất được toàn thắng. Vua cũng bằng lòng theo kế đó. Khi ấy, Tham-tướng Mạc-Từ-Sinh thừa mệnh giữ Trần-giang, đến yết kiến vua. Vua sai phải về ngay Trấn-giang, hoặc có xảy ra sự gì bất trắc, thì còn có một đường sinh lộ. Quan Tham-tướng vâng mệnh về nước đến Long-hồ đậu thuyền.

Đêm hôm ấy là mồng 9 tháng chạp, đèn trống canh năm nghe tiếng dật bác bản nhiều, biết là việc đã khai chiến với giặc. Một lát thì thấy quan

Tiêu-Hoàng-môn cho khiêng những người bị thương về. Hồi thì họ nói rằng « Lúc trước thuyền vua tấn hết lên đốt những thuyền ngang sông của giặc. Quân giặc thấy lửa cháy sợ chạy rơi xuống nước chết rất nhiều. Chỉ vì quân Tiêm tham lợi tranh lấy của, không chịu hợp sức phá thuyền giặc, nên bị Nguyễn-Huệ đốt những thuyền chiến ở sau xông vào đánh thù-tử, quân người nào không hết sức đánh thì chém ngay để làm gương, nên người nào cũng quên mình đánh lấy được. Các tướng cũng không ai thiết đến thân, tiến thuyền lên đánh tan quân ta ». Vua thấy thế địch mạnh quá khó chống lại được, phải vào trong sông Tả-Luật, rồi ra Cường-thành để lánh Những lưu-dân theo đi gào khóc như mưa. Vua bảo phải im cả, ở đâu cứ yên ở đấy. Chiêu-Tăng, Chiêu-Trương cũng bỏ thuyền lên bờ để trốn. May được tù-binh Cao-Miên dẫn theo đường bộ Quang-hóa 光化 về Nam-vang. Tiền-quân là Đổng-Hầu biết quân Chiêu-Tăng bị thua to cũng đem quân theo đường Quang-hóa lại hội với Chiêu-Tăng ở thành Nam-vang (thuộc Cao-Miên), còn các chiến-thuyền thì bị đắm hết. Những quân bị thua dần dần lại họp, Chiêu-Tăng kiếm lại ngạch quân, lúc đi thì cả quân thủy quân bộ 5 vạn người, nay chỉ còn có hơn một vạn. Tạng rất lấy làm thẹn, nhưng không biết làm thế nào. Muốn đánh trận nữa, nhưng sợ dân nhiều người oán, nên không dám đánh chỉ còn đợi mệnh lệnh trên gọi đem quân về đề xin chết mà thôi.

Còn vua thì về Trấn-giang, Tham-tướng là Từ-Sinh và Phó Cai-đội Tín nước vua lên thuyền của Tham-tướng đề về Hà-tiên. Lúc ấy thuyền của Tham-tướng giữ còn có 3 chiếc, vua sai lấy hai chiếc cho các tướng đi theo hầu, rồi định ra đảo Hải-châu. Vua lại sai Vy này xét sổ nhật-ký của Tham-tướng rồi cứ sự thực làm quốc-thư nói rõ các việc Chiêu-Tăng tàn bạo đề mất lòng dân đến nỗi hồng việc cho nên giặc mới đánh được. Vy này viết xong xin đề đóng ấn. Vua bảo ông Từ-Sinh rằng : « Người nên đi trước đem quốc-thư đến nước Tiêm đề báo cáo việc đó, rồi ta sẽ sai tên Đệi Trung theo sau. Người nên hết lòng báo quốc, đừng phụ lòng ta ». Rồi vua ra đảo Thồ-Châu. Thuyền-Tham-tướng đi đến đảo Cồ-Công (古公) đợi thuyền Đệi-Trung, may sao lại gặp thuyền đi tuần ngoài bể của Quan Tiêm-la là Phi-nhã-thôn đưa về thành nước Tiêm. Đến ngày 25, Tham-tướng vào yết kiến vua Tiêm, trình quốc-thư lên, Nhị-Vương xem thư rất giận mà rằng : « Trước hẳn sai người đem con gái và vàng bạc về ta đã lo là một điều-kiện mua lấy thất trận, khó mà thành được việc lớn. Ta đã sửa thuyền chiến sắp đến cứu mà không

kíp. Nhưng được thua là việc thường của nhà binh, dù hẳn có thua, sao không thu những tàn quân để lại đánh nữa ? Nay thấy thư của quốc-vương, mới biết cái có thua trận. Rồi Nhị-Vương sai ông Phi-nhã-Xuân đem hơn mười chiếc thuyền cùng thuyền ông Tham-tướng Sinh đến đất Đổng-tài (仝載), dò hỏi hư-thực.

Ông Xuân phụng mạng do đường bờ đến đất Trạch-văn, thấy những toàn quân nước Tiêm bao nhiêu người rời-rít cưỡi thuyền nhỏ để trốn về. Ông mới hỏi gan, thì bọn ấy nói rằng : « Chiêu-Tăng thua to, đã do đường bộ Cao-miên trốn rồi. Chúng tôi không thuộc đường bộ nên trong lúc chết hụt, cướp được thuyền của dân để trốn thoát mà thôi ». Rồi ông Xuân dẫn cả bọn ấy về tâu cho vua biết. Nhị-Vương rất giận nói rằng : « Chiêu-Tăng, Chiêu-Trương, hai tên súc sinh, làm việc kiêu hãnh, vào sâu đất giặc, lại không chịu nghe lệnh Quốc-vương, tàn hại dân họ, để đến nỗi đại bại, may mà thoát được, dù có chết cũng chẳng oan gì ! » Đến tháng 2 năm Ất-tỵ (1785), ông Chiêu-Tăng dẫn tàn quân về thành Vạn-các, vào yết kiến Nhị-Vương xin phục tội. Nhị-Vương trách rằng : « Người thua trận làm nhục cho cả nước, thì còn để làm gì ? » Mắng xong liền sai vệ-sĩ đem ra chém đầu. Các quan hết sức can mãi, vua mới sai giam vào ngục.

Đến tháng ba Đội Trung mới đến thành nước Tiêm dâng quốc-thư của vua ta, Nhị-Vương xem xong, có ý thẹn, hỏi thăm Quốc-vương. Đội Trung thưa rằng, chủ tôi vẫn được mạnh, chừng tháng tư này Chủ tôi tới hội diện với Ngài. Đến 15 tháng 5 thì vua và cung quyến đến thành nước Tiêm, vào yết kiến Nhị-Vương. Nhị-Vương nói rằng : « Hai cháu tôi không ra gì, để đến nỗi thua trận. Cũng tại tôi không biết dùng người, để Quốc-vương phải vất vả khó nhọc, tôi rất lấy làm hối hận ». Vua ta nói rằng : « Cũng là trời chưa muốn giúp, nên mới đến nỗi thế. Chứ vương-tử có lỗi gì đâu, xin vua hãy nên tha thứ ». Rồi vua hai ba lần xin tội cho Chiêu-Tăng, Chiêu-Trương, bấy giờ Nhị-Vương mới nghe. Sau Chiêu-Tăng bị cái bệnh khấp trong mình sinh bọt rúc ráy ăn vào thịt, được vài ngày thì chết. Cũng vì giết hại nhiều người, nên bị quả báo như thế.

Đến mùa đông năm Bính-ngọ (1786), nước Hoa-đổ cất đại quân do 7 đường vào cướp nước Tiêm. Đại-vương nước Tiêm bảo Nhị-Vương đem quân ra đường giữa. Còn Đại-vương thì đem quân ra đường trên để chống cự. Lúc bấy giờ nhà Vua ở đất Đài-Nặc (臺匿) cũng ra đóng đồn để đánh giúp. Vua

Tiêm sai quan Đại-khố theo hầu. Nhị-Vương cả phá được quân nước Hoa-đổ. Quân giặc phải chạy về Lục-Côn (六昆). Nhị-Vương lại đem hơn trăm thuyền chiến đuổi theo. Nhà Vua sai Tiền-quân là Dũng-hầu đem quân bản-bộ theo Nhị-Vương đi đuổi giặc, đuổi đến đất Tống-Cước 宋脚 thì bắt được hơn nghìn người Hoa-đổ, đem giết hết. Nhân dịp cất quân vào luôn đất Đờ-ba (tức Đại-liên) đánh phá, thu được đại bác bằng đồng dài 2 trượng và bắt con gái cùng nhân-dân đem về thành.

Đến mùa thu năm ấy, viên cựu giám-quân là Đạm-công (淡公) theo đường bờ vào nước Tiêm, mật tâu với Vua rằng : « Thành Gia-dịnh đã có cơ khôi phục được, nay nước Tiêm đương lo ngoại xâm, thì còn giúp ta sao được, chỉ bằng ta nên về gấp để lo khôi phục nước nhà ». Vua cho là phải. Rồi sai niêm phong vàng ngọc của vua Tiêm đem biểu ngày trước, và làm bức thư gửi kèm để lại để từ biệt. Trong thư đại ý nói rằng : « Quý quốc đương lúc có việc, mà tôi lại gặp về việc lo khôi phục, nên không kịp diện từ. Nếu trời giúp tôi các việc được chu toàn, tôi sẽ xin ghi ơn trọng báo sau ». Đến ngày mồng 7 tháng 7 vua và các bầy tôi ra cửa Bắc-lâm, đi thẳng đến đảo Xi-Xoang (侈勝). Khi viên thông-ngôn nước Tiêm là Ma-nghĩa-hầu nghe tin, bèn đến ngay Hành-cung chỗ Vua ở, thấy đèn đuốc còn sáng. Những kim đài, kim khí của vua Tiêm tặng vẫn còn nguyên cả, lại thấy trên án có phong quốc-thư, lập tức đem quốc-thư vào tâu Đại-vương biết. Đại-vương mới cho mời cả Nhị-Vương vào bàn rằng ta dãi Vua Nam không có điều gì thất quốc-lễ, cũng không có lòng khinh-mạn, cơ sau lại đột nhiên không từ biệt mà đi. Rồi trách các bầy tôi, rằng : « Các người không thể tất cái gì hậu ý của ta, chắc có điều gì khinh-mạn với bọn tưng thân, để vua Nam phải giận mà đi chăng ? » Rồi sai làm quốc-thư tự hối trách, trao cho thuộc thần là Cai-Đạo đem những kim-khí và các thứ còn để lại đuổi theo đến hành-tại (nơi vua ở) kính dâng.

Khi vua đến Hà-tiên, thì có Hà tướng-quân ở thuyền ô tàu xin hàng, rồi vua đến Đạo Đông-khâu thuộc tỉnh Long - Xuyên đóng đồn. Những nghĩa-binh các nơi lại hợp rất đông, thế quân ngày một mạnh dần. Lúc bấy giờ anh em Tây-sơn là Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ dần dần chết hết, các con thì đều kém cỏi. Trước kia Đông-dịnh-vương trấn giữ Gia-dịnh, bị Tây-tướng của Nguyễn-Huệ là Chương-tham đến ép đuổi về Qui-nhơn. Chương - tham thay giữ quân ấy, mới đem binh mã Ngũ-dinh đánh mấy trận nhưng không được. Khi ấy, vua Tiêm sai Tham-tướng là Từ-Sinh và Cai-Hoạt về giữ Hà-tiên để làm thế ý-giác cho vua. Gặp

lúc đương thiếu binh-khí, Từ-Sinh bèn sai Cai-Hoạt đem dâng 300 khẩu súng máy. Không bao lâu thì ông Sinh bị bệnh chết. Vua nghe tin, bèn sai người đến truy tặng chức Chương-cơ Lý-chính-hầu. Rồi sai Cai-bạ Hiếu vào nước Tiêm mua lưu-hoàng, nhân đưa quốc-thư nói về việc Hà-tiên cho vua Tiêm biết. Việc Từ-Sinh là cháu thừa trọng tôn của họ Mạc nay đã mất, thì xin cho bọn Công-Bính trở về Hà-tiên để thế tập chức của cha. Nhị-Vương bằng lòng, rồi tìm bọn Công-Bính, Công-Du, Công-Thê, Công-Tài vào điện, ban cho y-phục và vàng bạc các thứ, lại làm quan tài bằng gỗ thơm để cải cát cho ông Mạc-thiên-Tích và Tham-tướng Từ-Dong cùng Chương-thủy Dương, lại cho cả con gái trưởng, con gái thứ của ông Thiên-Tích cùng về Hà-tiên, rồi làm lễ an táng.

Ông Thiên-Tích và Tham-tướng ở núi Bình-son, xong việc thì đến yết kiến vua ở Gia-dịnh. Vua sắc cho làm khâm-sai đạo Long-Xuyên. Năm ấy đã bình định được thành Gia-dịnh, thừa thắng lại đánh được cả thành Bình-dịnh, rồi lưu Hậu-quân là Quốc-Công ở đó trấn giữ. Lúc ấy con thứ 4 Tiên-Công Thiên-Tích là Từ-Thiên đến hành cung triều yết. Vua phong cho ông Thiên làm Chánh Khâm-sai trấn giữ Hà-tiên và phong trước là Thiêm-lộc hầu. Đến năm Quý-hợi (1803) lấy lại được Thần-kinh. Thiêm-hạ đều mong thái bình, cùng chúc Hoàng-thượng vạn vạn tuế. Vua sai quan trấn-thủ là Giáo-huấn-hầu và quan Hiệp-trấn là Minh-thành-hầu thay lĩnh việc trấn. Từ đấy dân trở về mỗi ngày một đông. Thiêm-lộc-hầu là Từ-thiên tuổi đã già, vua phong cho ông Công-Du thay làm Hiệp-trấn, công-tài làm cai đội. Cháu ông là Hậu-Hy Hậu-Diệu, Hậu-Phong đều chịu ơn nước, thế tập chức Cai-đội. Triều-dình sắc phái tinh-thần lập đền ở chân núi Bình-son để thờ Đức Tiên-Công Thiên-Tích, cứ đến mùa xuân mùa thu thì có tiệc tế, đặt tên đền là đền Long-nghĩa, vua lại gia ân cho một sớ đất ở Phong-ngan cho con cháu họ Mạc đời đời thu thuế cung cấp vào việc hương-hỏa ở đền.

Có bài phụ rằng: « Tôi là Vy lên 9 tuổi thì cha mất, chỉ nhờ Tiên-công tôi (ông Mạc-Thiên-Tích) nuôi nấng ơn to như thể trời đất! Tự thân không may mắn báo đáp được đại đức. Tôi nhớ lại Tiên-công tôi có làm quyền gia-sử nhưng khi ở nước Tiêm gặp nạn thì mất hết. Nay tôi cứ ốm đau luôn, lúc sống không có ích gì cho thời, lúc chết không có gì hay để lại cho đời. Tôi chỉ xin nhớ lại các việc mất thấy tai nghe, biên ra thành tập để làm một vật cổ tích về sau, gọi là hết lòng ngu muội, để báo đền đại đức trong muôn một mà thôi! »

Tập này làm xong ngày 19 tháng 6 năm Mậu-dần đời Gia-long thứ 17 (1818).

Hà-tiên trấn, tổng trấn Cai-đội Doanh-đức-hầu « Vy » Vũ-Thê-Doanh, thận vi thị báí chí.

(河仙鎮從鎮該隊營德侯 « 微 » 武世營
慎做氏拜誌).

Hữu-tình liên cộp ngã Hà-tiên,
Trấn phá gia gia diệc sáng nhiên.
Thất thế ninh tồn phương thốn địa,
Phù nguy thâm vọng cứu trùng thiên.

有情憐及我河僊
鎮破家家亦爽然
失勢寧存方寸地
扶危深望九重天

Tạm dịch

Có lòng thương đến trấn Hà-tiên,
Trấn mất, nhà nhà cũng lặng yên.
Thất thế mà còn gang tấc đất¹,
Giúp nguy mong ở Đức bề trên.²



(1) Có nghĩa riêng là còn giữ được tấm lòng thì rồi đất cũng còn.

(2) Ý nói nhờ Vua.

PHU NGOẠI BẢN

ÔNG Công-Bính đến trấn, gặp lúc trong hạt khắp nơi đang bị bệnh chướng dịch, dân chết quá nhiều. Ông Bính không ở trấn, đi thẳng đến tỉnh Long-xuyên. Tên Trần-Hanh can không được, mới đề lòng giận. Bấy giờ tên ngự Tham đã hàng, Vua ngự ở thành Gia định. Ông Công-Bính lại yết kiến, Vua sắc cho làm chức Khâm-sai lưu-thủ ở Đạo Long-Xuyên. Tên Trần-Hanh vào nước Tiêm, đem việc ra gièm ông Công-Bính. Vua nước Tiêm giận cho vời ông Công-Bính về Hà-Tiên. Năm ấy là năm Tý, ông Bính về làm lễ táng đức Tiên-Công (tức ông Thiên-Tích) và ông Chương, ông Thủy, ông Tham-tướng ở núi Bình-sơn. Ông Bính ở không bao lâu lại về Long-Xuyên, thì tên Trần Hanh ốm chết rồi. Con là Trần Tô coi thay việc ở Trấn, nhưng hân kiêu ngạo tàn nhẫn, nên dân oán ghét. Ông Vũ-thế-Đặng là gia-thần cũ của đức Tiên-công, suất chúng vào nước Tiêm làm tờ trạng cáo tố. Nhị-Vương giận lắm bèn mời bà vợ tư đức Tiên-Công (là Mạc Thiên-Tích) đến bảo rằng: « Nay cậu Thiêm đã lớn. Bà nên đưa về nước, bà cần nên hết lòng trông nom ». Rồi phong cho ông Mạc-từ-Thiêm chức quan nước Tiêm gọi là Chiêu-phi-nhã la-tha (昭丕雅羅他) do thể tập chức cũ của Tiên-Công, và tặng quần áo đồ vàng, như là phẩm cấp của Đại-thần và sắc thu quan hàm của Trần-Tô. Ông Từ-Thiêm cho bắt Trần-Tô, sai người đem nộp vua Tiêm.

Năm ấy, Vua đánh được thành Bình-dịnh, đề quan Hậu-quân là Quốc-công ở lại giữ rồi ông Mạc-từ-Thiêm lại đến Hành tại yết kiến vua. Vua sắc cho làm chức Hà-tiên trấn Khâm-sai Trấn-thủ Cai-cơ Thiêm-lộc hầu, ông Công-Du thì làm Phó-công. Qua tháng chạp năm Kỷ-tỵ (1809), quan Trấn-thủ cũ bệnh chết, vua mệnh quan rấn-thủ là Thiên-chính-hầu, quan Hiệp-trấn là Hội-lý-hầu, quan Tham-hiệp là Châu-quang-hầu đến lĩnh việc trấn-thủ Hà-tiên. Vì sợ ông Thiêm-lộc-hầu đem người Tiêm đến tranh, nên mới có việc bổ nhiệm 3 ông này. Không may ông Thiện-Chính hầu bị bệnh, mới đề ông Hội-lý-hầu và Châu-quang-hầu vào trấn trước. Chưa được 2 tháng, thì hai ông tranh giành thế lợi, đem quân đánh nhau, làm lụy cả đến dân không chịu nổi. Ông Tổng-thành-Công bắt cả về thành, rồi đưa về kinh xử đoán. Ông Châu-quan-hầu can tội cậy thế lấn người trên, phải xử trảm. Ông Hội-lý hầu thì phải tử giam hậu.

Đến năm Quý-hợi (Gia-long nhị-niên 1803) lấy lại được thân-kinh, Thiêm-hạ đều mong Thái-bình, chúc vua vạn vạn tuế. Vua sai quan trấn-thủ là Giáo-

huấn-hầu, viên Hiệp-trấn là Minh-thành-hầu vào thay quyền cai-trị các việc ở trấn. Từ đấy xã thôn ấp thị mới có chuẩn-tắc, đường-sá mới được sửa sang, dân lưu-tán về ở đã được thịnh vượng, vua lại hạ lệnh xá thuế cho dân. Được ít lâu thì chiêu thăng ông Minh-thành-hầu làm Tả-tham-tri bộ Lễ, mà ông Giáo-huấn-hầu thì vì bệnh xin từ chức đề cầu yên. Vua lại chiêu cho quan trấn Biên-hòa là Triêm-trạch-hầu vào trấn, quan Hiệp-trấn là ông Nguyễn-hòa làm Phó Tổng trấn. Không bao lâu thì ông Nguyễn-Hòa bệnh chết. Qua năm sau là năm Giáp-tý (1804), lại chiếu vời ông Triêm-trạch-hầu vào thay chức biện-lý tỉnh Vĩnh-thanh. Nay lại mệnh cho quan Trấn-thủ vào thay làm việc ở trấn. Rồi vua chiếu cho ông Công-Du (cháu ông Mạc-thiên-Tích) làm Hiệp-trấn, quan Tham-hiệp là Đặng-hầu làm Phó Hiệp-trấn.

Đây đều là những việc xưa nay mắt thấy tai nghe, hoặc có điều nghe phu-tử ta là ông ký-lục-quan Lâm-công, nhưng không nhớ rõ được ngày tháng năm nào. Và lại trước kia Tiên-công cũng đã từng soạn gia-sử, nhưng đã thất lạc trong lúc bị nạn ở Tiêm, ngày nay Vì tôi nhớ đến ơn trạch của Ngài như thề trời biển, vì lúc tôi mới lên 9 tuổi, đã mồ côi cha, nhờ được Tiên-Công nuôi dạy, thế mà tôi chưa bao đáp được chút đỉnh nào, riêng lòng đã thấy hồ! hưởng chi ngày nay đến tuổi già sức yếu, khi sống đã chẳng bỏ ích cho đời, lúc chết lại không chút sự nghiệp gì để lại, chẳng là kẻ bất hiếu lắm sao!...

Hơn nữa quan Hiệp-trấn nay tức là ân-chủ Vy này, việc sống chết về sau cũng toàn nhờ ở ông. Nay ông bảo Vy này đem những điều kiến-văn xưa nay chép ra thành sách, để làm cớ-tích về sau, Vy này dám chẳng hết lòng bí lậu cất bút mà viết ra ư? Nếu các bậc quân-tử có điều nhớ đích đáng hơn thì xin đính-chính cho, điều nào đáng đề, điều nào đáng bỏ thì tôi lấy làm may lắm.

(Còn tiếp)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU





NĂM QUI-SỬ (1913)
MỘT PHÁI-ĐOÀN NAM-KỶ BỊ BÁT TẠI HỒNG-KÔNG

-Nguyễn Văn Hào-

Bốn mươi tám năm trước, vào năm Sửu, nhưng không phải Tân-Sử mà Qui-Sử, tính ra Tây-lịch nhằm 1913, là một năm có thể nói phong-trào tranh-đầu chống Pháp ở Nam-Kỳ (1) nổi lên khá mạnh-mẽ.

Trước đây không phải không có, nhưng mà với đường lối khác: hoặc hô-hào dân-chúng tự-vệ, hoặc tuyên-bố cứu-quốc cần-vương... và những phong-trào ấy, cũng như các phong-trào tranh-đầu bằng võ-lực khác ngoài Trung và Bắc, đều lần-lượt bị quân Pháp dẹp tan.

Từ năm 1906 đến 1908, tức trong thời-khoảng có phong-trào Đông-Du và Duy-Tân vận-dộng, do các cụ Phan-Bội-Châu, Cường-Đề, Phan-Châu-Trình cầm đầu, ở miền Nam các văn-thân, hào-mục theo về rất đông. Nhất là trong năm Qui-Sử (1913), ngoài cuộc phát-động của Phan-Phát-Sanh, có cuộc bí-mật về nước của cụ Cường-Đề (từ trung-tuần tháng 3 tới hạ-tuần tuần tháng 5), càng khiến phong-trào lên mạnh vùn-vụt. Những cuộc biểu-tình xin giảm thuế, những tổ-chức hội-kin, những truyền-đơn chỉ rõ tội ác của thực-dân và những cuộc bí-mật tiêu-thụ « chi-tệ tin-phiếu » (2) đều được hoạt-động sôi-nổi.

oOo

(1) Xin gọi theo tên cũ để giữ đúng tính-cách thời-gian.

(2) Chi-tệ tin-phiếu là một thứ giấy bạc của Chính-phủ lâm-thời Việt-Nam. Có 3 loại 50, 10 và 5 đồng, phát-hành khoảng năm 1912, 1913 trở đi.

Tại miền Nam hồi đó, nói tới những người có uy-tín lớn trong Phong-trào Đông-Du, thì ai cũng nhớ ngay tới cụ Nguyễn-Thần-Hiến (1). Cụ gốc người Cán-Thơ (2) (Nam-Kỳ), cũng gọi là Hội-Đông-Hiến. Cụ đã theo dõi và hoạt-động cho phong trào Đông-Du ngay từ khi phong-trào mới nổi, từng sáng-lập *Khuyến-dụ học-hội* để ráo-niết kêu gào học-sinh sang học ở Nhật (3). Khoảng 1908 (?) cụ bị Pháp truy-nã quá gắt, phải xuất-ngoại. Khi ra đi, cụ cỡi một chiếc thuyền con, từ bờ bè Nam-kỳ qua Cao-Miên rồi sang Xiêm. Đền Bangkok ở hơn một năm lại sang Quảng-Đông, Hồng-Kông và đi Thượng-Hải, Hàng-Châu để liên-lạc với các đồng-chí.

Năm 1912, tháng 5, trong một cuộc đại-hội của các nhà lãnh-tụ cách-mạng Việt-Nam tại Quảng-Đông để thành-lập chánh-phủ lâm-thời hoạt-động giải-phóng dân-tộc, cụ được giữ chức-vụ Bộ-trưởng tài-chánh. Ngoài ra cụ còn được cụ Cường-Đề tin yêu, phó thác nhiều nhiệm-vụ quan-trọng khác nữa. Cụ đã theo Tôn-Dật-Tiên trong một cuộc du-hành sang Mỹ để kêu gào Huê-Kỳ viện-trợ Việt-Nam.

Cho nên tuy thân gởi nước ngoài, cụ Nguyễn-Thần-Hiến vẫn luôn luôn giữ được hệ-thông liên-lạc trong nước. Các đồng-chí cách-mạng ở miền Nam, thứ nhất ở miền Hậu-Giang, thường lui tới Hồng-Kông để tiếp-xúc với cụ, tiếp tế tiền bạc và vận-động khí-gió. Trong những cuộc hội-thảo quan-trọng giữa các nhà lãnh-tụ cách-mạng tối-cao, các đồng-chí Nam-Kỳ đều nhường cho cụ nhiệm-vụ đại-diện. (4)

Khoảng tháng giêng năm 1913, Nguyễn-Thần-Hiến hội-kiện với cụ Cường-Đề và yêu cầu cụ Cường-Đề về Nam Kỳ. Cụ cho cụ Cường-Đề biết đồng-bào Nam-kỳ hiện thời rất hăng-hải trên đường phục-vụ đất nước và rất

(1) Các cụ Gilbert Chiểu, Trương Duy-Toàn cũng thuộc vào hạng những nhà có uy-tín to trong phong trào Đông-Du.

(2) Đó là theo lời cụ Cường-Đề, trong cuốn *Cuộc đời cách-mạng Cường-Đề* chứ theo cụ Phạm-Kỳ-Xương — một nhà thơ miền Nam, từng làm chủ-bút báo An-Hà, Cán-Thơ — thì cụ Nguyễn-Thần-Hiến gốc người Hà-Tiên, nơi quê-hương của Đông-Hồ thi-si.

(3) Tổng số sinh-viên Việt-Nam lưu học tại Nhật bây giờ có lời 115 người, mà những người gốc Nam-Kỳ từng học có tới con số 75.

(4) Theo một tài-liệu của ông Thái-Văn-Kiểm đăng trên *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 53, tháng 8, 1960, thì tháng 5 năm 1915, cụ Nguyễn-Thần-

mong ngóng cụ Cường-Đề. Sự có mặt của Kỳ-Ngoại-Hầu ở đây sẽ là cái ngòi khiến cho cuộc cách-mạng chóng bùng nổ lên. Một mặt, cụ viết thư về Nam cho biết tin-tức đó và kêu gọi thêm các nhà cách-mạng sang Tàu để cùng cụ thảo-luận kế-hoạch hoạt-động.

Đầu tháng sáu năm 1913, sau khi gặp mặt cụ Cường-Đề, một số đồng-chí — trong đó có các cụ Nguyễn-Quang-Diêu, Đinh-Hữu-Thuật, Lý-Liêu — chỉ định ngay một phái-đoàn sang Tàu với mục-đích lãnh « chỉ tệ tín phiếu », mua vũ-khí và đưa thêm một ít học-sinh du-học (1), theo lời kêu gọi của cụ Nguyễn-Thần-Hiền.

Phái-đoàn lên đường trong tháng ấy, gồm có cả thầy 10 người lớn và hai thiếu-niên. Cụ Nguyễn-Quang-Diêu là tay hùng-biến nhất, có nhiệm-vụ lãnh-đạo cho đoàn.

Nguyễn-Quang-Diêu gốc người Cao-Lãnh, rất hay chữ và có tài về thơ nôm, từ lâu đã có tên trong giới cách-mạng, từng hoạt-động trong nước, được nhiều người tín-nhiệm (2).

Hiền bị bắt tại Hồng-Kông, cụ bị kêu án tử-hình và bị hành quyết ngày 24 tháng giêng năm 1916. Theo một tài-liệu khác nữa trong một tập bút-ký của cụ Nguyễn-Quang-Diêu, thì khi cụ Nguyễn-Thần-Hiền mất (không nói mất năm nào), cụ Diêu có khóc một bài thơ như sau :

*Bây lâu bay bóng cánh minh-hồng,
Lạc lời gờ ra phải máy cung.
Chín suối có thiêng hồn Tổ-quốc,
Trăm năm còn tạc gánh tang-bồng.
Đôi-dời nghĩ gớm câu đầu bể,
Thỏ-lộ cùng ai chuyện núi sông.
Thôi để làm gương cho sắp bé,
Ngàn năm trong nước dầu anh-hùng.*

(1) Sinh viên du-học tại Nhật tuy bị giải-tán từ năm 1908, nhưng sau đó ở miền Nam, những người giàu có và có lòng yêu nước vẫn còn tìm cách gửi con em sang học ở Tàu.

(2) Xin xem bài *Thi-ca và cuộc đời của nhà cách-mạng Nguyễn-Quang-Diêu* của Nguyễn-văn-Hầu đăng trên Bách-Khoa số 86 và 87, 1-8 và 15-8-1960, đề hiệu rõ về cụ Nguyễn-Quang-Diêu.

Khi tới Hồng-Kông, phái-đoàn được Huỳnh-Hưng — một đồng-chí cách-mạng — đón về nhà trú-ngụ. Bây giờ, do theo thư-từ mật-tróc, Nguyễn-Thần-Hiền từ Thượng-Hải tới Hồng-Kông để họp mặt anh em.

Sau mấy hôm bàn-định quốc-sự, Nguyễn-Thần-Hiền và Huỳnh-Hưng vận-động mua được một ít tạc-đạn, định sẽ chia đoàn người mới sang thành hai tốp : một tốp ở lại đi Hàng-Châu với Nguyễn-Thần-Hiền để hội-kiến các lãnh-tụ, còn một tốp mang tạc-đạn và tín-phiếu trở về hoạt-động tại nước nhà (1).

Công việc sắp đặt đầu đày vừa xong thì cảnh-sát biết chuyện, kéo đèn khám nhà Huỳnh-Hưng. Họ xét gặp 13 quả tạc-đạn, một mớ giấy tờ, liễn tịch-thu và bắt luôn cả bọn, trong đó có cả Nguyễn-Quang-Diêu, Nguyễn-Thần-Hiền và Huỳnh-Hưng (2).

Cảnh-sát nói trên là cảnh-sát của người Anh. Lúc này vì tình-hình trong nước ta rất hỗn-độn, nên nhà đương-cuộc Pháp tại Việt-Nam vận-động ngoại-giao với chánh-phủ Hoàng-gia Anh, yêu-cầu bắt giùm các nhà cách-mạng Việt đang hoạt-động tại Hồng-Kông đưa về Hà-Nội cho họ.

Lúc ra toà, Huỳnh-Hưng khai chính mình mua tạc-đạn chứ những người khác đều vô tội, họ không hay biết chi đên chuyện đó. Toà phạt Huỳnh-Hưng 200 bạc và chín tháng tù (3) còn tất cả đều tuyên-bỏ trắng án. Tuy gọi là trắng án, nhưng không phải họ tha ngay đâu. Người ta đem giam cả bọn gọi là « được tha » đó vào ngục để chờ ngày trục-xuất cảnh ngoại (4).

(1) Theo cụ Cường-Đề, trong cuốn *Cuộc đời cách-mạng Cường-Đề*, thì có thư trong Nam-Kỳ gửi ra cho Nguyễn-Thần-Hiền bảo mua tạc-đạn gửi về.

(2) Theo cụ Nguyễn-Quang-Diêu trong bài *Hà-thành lâm nạn*, thì phái-đoàn tới Hồng-Kông chỉ mới vận-vện 3 tuần-lẽ.

(3) Theo cụ Cường-Đề thì Huỳnh-Hưng bị kêu án tù 6 tháng. Nhưng chắc cụ đã nhớ lộn hoặc ăn-công sắp số sai chăng ? Chứ theo cụ Nguyễn-Quang-Diêu trong bài *Hà-thành lâm nạn* thì Huỳnh-Hưng bị kêu tù 9 tháng.

(4) Tiếng thì nói trục-xuất chứ sự thật là gián-tiếp làm tội. Bởi khi muốn trục-xuất một người, người ta muốn áp giải tới đâu tùy ý. Cho nên cả phái-đoàn này sau đều bị giải cho Tây.

Sau vụ này, báo chí Trung-Hoa đều có đáng tin. Cụ Cường-Đề lúc ấy cũng vừa từ Nam-Kỳ trở sang Hồng-Kông nghe thấy trên mặt báo nói vậy, tưởng là các đồng chí đều được tha thật, nên nóng lòng tìm kiếm, cụ cũng bị sa lưới luôn.

Trong lao, phái-đoàn gặp Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề. Cụ Cường-Đề có nói qua lý-do cụ bị bắt cho Nguyễn-Thần-Hiền nghe và sau đó, cụ được Nguyễn-Hảo-Vinh và Lâm-Cán mượn luật-sư lãnh ra rồi trốn thoát. Riêng cả bọn Nguyễn-Thần-Hiền, Nguyễn-Quang-Điêu, Đinh-Hữu-Thuật và cả đoàn người Nam-Kỳ đều bị giải về cho Pháp tại Việt-Nam.

Đầu đuôi câu chuyện trên, Kỳ-Ngoại-Hầu có lược-thuật trong cuốn *Cuộc đời cách-mạng Cường-Đề* (1) và cụ Nguyễn-Quang-Điêu cũng có ghi rõ trong bài *Hà-thành lâm nạn* mà cụ đã viết ngay trong ngục-thất Hà-Nội năm 1937.

Bài ấy có giá-trị lịch-sử đáng kể. Cụ Nguyễn-Quang-Điêu biết mình khó thoát được cảnh nguy-vong nên viết ra cho một gã thiều-niên đi theo phái-đoàn học thuộc, cụ hy-vọng là gã này còn ít tuổi sẽ được tha hầu đem về ngỏ lại với đồng-bào trong Nam. Bài có hơi dài, nhưng cũng xin chép nguyên-văn để bạn đọc đóng lăm :

*Ngồi suy nghĩ người sanh trong thế-giới,
Có gian-truân mới rõ mặt anh-hùng.
Non sông một trận vẫy-vùng,
Làm cho di-chúng hãi-hùng thử nao ! (2)*

*Mừng gặp hội đồng-bào phấn-khí,
Giục tấm lòng hồ-thị tứ-phương.
Nghĩ mình tài-trí tầm-thường,
Toan ra ngoại-quốc tìm đường văn-minh.
Mới cùng bạn « biết mình » vại gã,
Vị non sông quây-quã ra đi.
Hãy còn lẹ xứ biết chi,
Huỳnh-Hung xây gập dẫn đi về nhà.*

(1) Sách đã dẫn, in tại nhà in Tôn-Thất-Lê, 1957, từ trang 73 đến trang 79.

(2) Có bản chép : *xiết bao*.

*Đến Hồng-Kông ước ba tuần lễ,
Cuộc đầu đuôi đều bề thành-linh,
Gớm cho Anh-quốc vô tình,
Đồng-minh với Pháp tìm mình bắt ra.
Xét lấy được mười ba quả tạc,
Bắt vào giam ước thoát vài tuần.
Việt-Nam cách-mạng lấy-lừng,
Trung-Hoa nhật báo tung-bình kêu rao.
Tòa-án mới gọi vào phán-ngệ :
Huỳnh-Hung thì phải bị chín trắng.
Còn ra tất cả nhu-vấn,
Tòa y theo luật bảo rằng tha ngay.
Hay đầu nổi tai bay họa gởi,
Hội-đồng bèn nghị giải cho Tây.
Cơ trời, vận nước chẳng may,
Nặng mưa bao quản, đắng cay đầu màng !*

*Luật áp-giải dã-man dã quá,
Ý cường-quyền xiềng cả chân tay.
Hỏa thuyền chạy suốt ba ngày,
Hải-Phòng đỗ bến, giải ngay Hà-Thành.
Dem vào dứt xà-lim (1) tra hỏi,
Lẽ ưng oan đã gọi đủ điều.
Bảo rằng mình nói trớ-trêu,
Mười năm án gọi định điều khổ-sai.
Nỗi oan ấy cam hoài tắc dạ,
Luật văn-minh gấm quá lạ đường.
Gớm cho cái mặt vô-lương,
Đãi người quốc-sĩ như phường dã-man.*

*Thôi chớ nói, nói càng thêm hồ,
Nỗi anh em chỉ rõ sau này :
Thương ông Thần-Hiền râu mày,
Cùng Đinh-Hữu-Thuật đều đây mười niên.*

(1) Ngục nhỏ dùng giam tội nhân. Do tiếng Pháp Cellule đọc trạnh ra.

Càng thương già thiếu-niên Nguyễn-Truyện,
 Du-học mà án biện chung thân.
 Oan anh Trần-Ngọ quá chừng,
 Tám năm tân khổ không phân lẽ nào.
 Chàng Lý-Liêu cũng vào một đảng,
 Vì châu-liên (1) phải án năm năm.
 Kề ra thôi lại hồ thắm,
 Chưa rồi trách-nhiệm mà lâm lao-tù.
 Còn một bác họ Bùi tên Nhuận,
 Xiêm giải về án luận chung thân.
 Cảm cho Ba Phú muôn phần,
 Đi bồi mà cũng phong trần năm năm.
 Danh chí-sĩ khua rầm sáu tỉnh,
 Thế cũng là thức tỉnh hồn dân.
 Anh em xin vững tinh-thần,
 Hết cơn bi cực tới lần thối lại.
 Còn ngoài Bắc hỏi ai chi chí-sĩ,
 Hiệp kê ra hơn bảy mươi người (2).
 Bảy ông xử tử đã rồi (3),
 Bao nhiêu đều phải lưu-đồ phương xa.
 Nghĩ thương cụ Cử già tuổi tác,
 Vì non-sông phải bước tân-toan.
 Trong lao lại có cô Hoàng,
 Vẫn phượng nhi-nữ mà gan anh-hùng.
 Lòng ái-quốc bì cùng nam-tử,
 Dem phần-son đời chữ phong-trần.
 Anh-hùng bao-quản gian-truân,
 Nó càng ép nặng, ta càng dày cao.

(1) Một người bị tội gây liên lụy đến nhiều người khác gọi là *Châu-liên*.
 (2) Cuộc bạo-động ở Bắc hỏi tháng 4 năm 1913, làm Pháp kinh sợ, ra lệnh bắt bớ lung-tung. Số nạn-nhân bị tổng-giam mới đầu lên tới 254 người, sau lần lần được thả ra, chỉ còn lại 84 người ra tòa lãnh án. Cụ Nguyễn-Quang-Diêu nói « hơn bảy mươi người » là phỏng độ theo con số 84 ấy.

(3) Bảy người bị xử-tử là : Nguyễn-khắc-Cẩn, Phan-văn-Tráng, Phan-đệ-Quý, Vũ-ngọc-Thụy, Phạm-Hoàng-Quê, Phạm-Hoàng-Triết, Phạm-văn-Tiết.

Này ngộ lại đồng-bào trong nước,
 Hiệp cùng nhau kẻ trước người sau.
 Vỗ tay đứng dậy cho mau,
 Ngàn năm cơ-hội hẳn âu một ngày.
 Cùng đồng tai mắt mặt mày . . .

Như trong bài trên vừa cho biết, tại Hà Nội, các cụ Nguyễn-Thần-Hiền, Nguyễn-Quang-Diêu, Đinh-hữu-Thuật, đều bị án 10 năm khổ sai. Cụ và các đồng-chí khác trong phái-đoàn, sau đó, bị đày sang Guyane, Nam-Mỹ (1).

oOo

Công việc của các cụ tuy đương thời không thành-tựu thực-sự, nhưng những tiếng vang của các vụ bị bắt, bị đày ấy đã âm-ngân trong lòng dân-chúng miền Nam, họ đã uất-ức thêm lên, và một phần do đó họ đã mạnh dạn tiếp nối, kéo dài cuộc tranh-đấu cho đến ngày thành-công rực-rỡ.

Bốn mươi tám năm dài-dằng trôi qua, là bốn mươi tám mùa xuân chóng lên cao ngất, mà lớp bụi thời-gian hầu như đã bám chặt lấy những tang sử xa mờ, khiến ngày nay, khi nhắc lại chuyện cũ, chúng ta không còn biết rõ có bao nhiêu người vượt trùng dương trốn thoát cảnh địa-ngục Guyane ? Có bao nhiêu người gởi xương tại đó ? và có ai là người được mãn hạn trở về ? Và ngày giờ này, có còn một ai sống sót được trên mặt đất này không ?

Dù sao, khi nhìn lại việc làm các cụ, hoặc thầy nghe những âm-ba của các cụ còn đọng lại trong những áng di-văn, như một bài thơ sau, của một cụ trong phái đoàn Nam-kỳ, viết khi vừa bị đày tới Guyane, chúng ta chắc không ai không bồi-người thương cảm và không sinh lòng mền phục các cụ :

Bây chấy mong mỗi xứ Cai-Danh (Guyane),
 Phong-cảnh xem qua bắt động tình.
 Bể rộng mênh-mông dòng nước biếc,
 Nội bằng mờ-mịt mạn rừng xanh.

(1) Sau 2 năm tù-tội ở Guyane, Nguyễn-Quang-Diêu đã vượt ngục được, còn số phạm những người khác, không rõ ra sao.

*Dã-man thâm-hại cho người đó,
Tân khổ nài bạc cái lú mình (r).
Tuyệt chúng rõ-ràng gương dưới mắt,
Trông người, ta lại ngắm mà kinh.*

NGUYỄN-VĂN-HÀU



Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn

Điện-thoại : 24.633

- ✱
— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

✱
Ấn-Quán : BÌNH-MINH

148 i, Đường Yên-Đồ — Sài Gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn

(i) Người đó, có bản chép là Nồi đó. Người đó hay Nồi đó là ý chỉ Thổ-dân; còn Lú mình thì chỉ những người bị đi đày.

730/44

VĂN-HÓA — SỐ 62

ĐI TÌM CÁI « NGHE »

NGUYỄN BẠT-TỤY

Trong chúng ta không ai là không biết tiếng *lọ-nghe* nếu đã từng sống ở « miền trong », trong khi ở « miền ngoài » người ta quen dùng tiếng *lọ-nồi*, và riêng ở Huế có tiếng *mồ-nghe* với một ý hơi khác. Tiếng *lọ* thì đã có nghĩa rõ-ràng : còn lại tiếng *nghe* khiến ta phải suy-luận mà cho rằng ứng với tiếng *nồi* hay ít nhất chỉ một cái gì như cái « nồi », tuy rằng hàng ngày ta không nghe thấy ai nói đến « cái nghe » cả.

Nhưng ta hãy thử viếng các vùng biển ở Quảng-Trị và Thừa-Thiên. Dân chài-lưới ở Cát-Sơn cũng như ở cửa Tùng bên kia vĩ-tuyến cho ta biết rằng khi ở trên đất thì họ nói *nồi*, nhưng khi ra biển, nhất là khi « đi nghe », họ đều cứ *nồi* mà nói *nghe*, cũng như họ cứ một số tiếng khác mà phần đông các dân ở ven biển đều thuộc nằm lòng. Xuống đến Thừa-Thiên, lần theo những « độ động cát » ngang với vùng phá Tam-Giang chẳng hạn, ta đến những thôn Tân-Mĩ A, B, C thuộc xã Điền-Mĩ, quận Hương-Điền, thì tiếng *nghe* vẫn là tiếng ngoài « khơi » đối với tiếng *nồi* ở trong « bực » 1.

Ở đó, những tiếng địa-phương, như *ca đề* chỉ « gà », *kep đề* chỉ « vịt » v.v., có thể dựa vào khóa học-ngữ mà giải-thích được : *ca* nhắc cho ta tiếng *nho kê* mà ta còn thấy trong « con cà con kê », « cà, kê, dè, ngỗng » ; *kep* là tiếng *trưng-âm* diễn-tả tiếng kêu của con vịt mà ở những miền khác lại nghe ra thành « cạc », cũng như « heo, lợn » ở đó còn gọi là *nồi*,

1. Bờ (tiếng Trị-Thiên).

VĂN-HÓA — SỐ 62

731/45

éc. Ngay đến những tiếng gọi là tiếng cũ cũng thường căn-cứ vào nguyên-tắc liên-tưởng : « cá » được dân chài-lưới gọi là *mời* (ở Quảng-Ngãi còn phân biệt : *mời*, khi cá bị bắt vào bờ rồi, *giống*, khi nó còn bơi-lội ngoài biển, *rau*, khi nó là cá câu), « mối », tức « muỗi », được gọi tránh là *mặn* v.v... Nhưng đến tiếng *nghe*, một tiếng-cũ khác, thì ta chưa tìm ra được nguồn-gốc. Tuy vậy, dễ rọi thêm vài tia sáng vào sự hiện-diện của tiếng ấy trong ngôn-ngữ ta, ta cũng có thể tìm đến một chỗ duy-nhất mà « cái nghe » còn được nói đến : đó là thôn Phước-Tịch thuộc xã Phong-Hoà, quận Phong-Điện, tỉnh Thừa-Thiên, một nơi chuyên nghề « độc-độc » 1

I. — THÔN PHƯỚC-TỊCH VỚI CÁI « NGHE »

Muốn tới Phước-Tịch, ta có thể đi từ Huế ra, qua chỗ ranh-giới Thừa-Thiên và Quảng-Trị một quãng, gần đến cầu Mĩ-Chánh thì quẹo sang tay hữu, hay đi từ Quảng-Trị vào thì phải qua cầu Mĩ-Chánh mà quẹo sang tay tả. Một con đường vòng đưa ta vào thôn Mĩ-Chánh, thuộc xã Hải-Chánh, tỉnh Quảng-Trị. Qua trụ-sở xã, qua chợ thôn, ta lần theo con đường dọc sông Ô-Lâu và đi chừng hơn một cây số nữa thì tới một cây cầu nhỏ bắc qua sông : đó là cầu Phước-Tịch nối Quảng-Trị bên này với Thừa-Thiên bên kia, và cũng nổi « thế-giới nổi » với « thế-giới nghe » (x.h. I).



(1) Cầu Phước-Tịch
(Thôn Phước-Tịch thấy ở đằng xa)

Vẫn đi men theo sông, ta thử bước vào một nhà có đề cái nổi ở hè. Ta hỏi người trong nhà : « Cái này gọi là cái gì ? » thì ta được trả-lời ngay

1. Đò-gõm (tiếng Trị-Thiên). Xem cái « độc » sẽ tả ở dưới.

bằng một giọng đầy kinh-ngạc : « Cây (1) ni là cây nghe, chớ cây chi » ! Nhưng chợt hiểu ra, người-nói bật cười : « Dân chúng tui quen kêu như vậy từ xưa, tuy cũng biết rằng các nơi khác kêu là *nời*. Chúng tui cũ tiếng *nời*, nhất là những người làm nghề độc-độc ».

Nhờ người chỉ dẫn, ta tới nhà một trong vài người rất hiếm còn làm nghề này. Một ông già trên 60 đón ta vào một căn nhà trên hè bầy la-liệt những chậu, những âu còn « phơ » (2) chớ chưa « vô lò nung ». Ông cho biết rằng nghề này đã suy, vì người ta ưa mua đồ Quảng, đồ nhòm, vừa đẹp vừa rẻ hơn, rồi chỉ cho ra xem một cái núi « tréc » (3) ở nhà bên cạnh, mà nói : « Nghề ni từ đông cổ tui truyền lại, không lẽ bỏ, mà mần thì cũng không đủ sống. Lò cũ thì bị Tây đập rồi, nên tui đắp bậy một cây nhỏ. Trước kia 4 nốc (4) ăn một lò, chừ 4 lò mới bura (5) 1 nốc. Lại thêm củi-độc (6) khó mua ».

Sau khi đã hỏi thêm một hai thêm bộ-lão trong thôn về sự-tích tiếng *nghe*, ta biết rằng đó là tiếng kiêng tên một ông tổ nghề nời. Ông người Nghệ-An, làm « thầy-canh » (khăn đất) cùng vào đây với một ông khác tìm đất mở nghề gốm. Một hôm thầy canh — xin tam gọi là thế, vì không biết chắc tên — đi bán độc vô Truồi, một cái chợ thuộc quận Phú-Lộc ở quá phía trong Huế có thứ đầu-tiên nổi tiếng là ngon, gọi là đầu Truồi, và vẫn được nhắc nhở đến trong câu hát :

*Ru em em théc (7) cho muỗi (8),
Đề chị mua bánh chợ Truồi em ăn.*

(1) Cái (tiếng Nghệ-Tĩnh-Binh-Trị-Thiên).

(2) Phơ (tiếng Trị-Thiên).

(3) Trách (tiếng Bình-Trị-Thiên).

(4) Thừ thuyền bằng mũi, bằng lái dùng trên sông ở Tĩnh-Binh-Trị-Thiên.

(5) Vừa (tiếng Trị-Thiên).

(6) Củi-chụm lò-gõm.

(7) Ngủ (tiếng Trị-Thiên nói về con-nít). Còn có tiếng *lú* nói về trẻ-con chưa đầy tháng, để tránh tiếng *ngủ*.

(8) Say (tức *mít*). Còn thay trong *chín muỗi*.

Tôi bến, ông thầy-canh dọn đồ độc lên bàn và định ngủ đêm lại đó, thì được dân trong vùng cho biết là cứ vài ngày lại có hai con thuồng-luồng lên bắt người ăn thịt, và khuyên nên đi nơi khác kiếm chỗ tá-túc. Nhưng ông tin ở nghề võ của mình, bảo làng đống cho một cặp nọc-seo (1) bằng gỗ vạt nhọn và nấu cho một nghệ-bảy cơm, rang lại còn một nghệ rươi (chi-tiết tí-mỉ quá!). Ăn rồi, ông chực tại bến, thuồng-luồng lên ông đâm nọc vào miệng con trước, rồi vào miệng con sau mà giết chết cả hai.

Nhớ công đức ấy, dân Truồi có dựng một miếu thờ ông ở bên chợ (2), và riêng ở thôn Phước-Tịch có dựng một miếu-đôi, gọi là miếu hồn-nghệ để thờ cả hai ông tổ nghề độc, mà không thấy ghi rõ tên tuổi. Về sau hai miếu này « động », nên việc thờ-cúng dời qua một miếu khác thì miếu ấy cũng bị Tây phá. Sau cùng, vì chưa xây miếu lại được, tôi nay vẫn phải thờ vọng trong đình của thôn.



(II) Miếu-đôi thờ hai ông tổ nghề độc

Theo lời dặn, ta đi một quãng nữa thì thấy một cặp miếu nhỏ, hương khói lạnh ngắt, có bình-phong hần-hoi nhưng rào bằng dây kẽm gai tỏ ra không có ai săn-sóc. Ta được biết rằng hai miếu ấy hiện thờ hai ông đội họ Lương và họ Phan có công với triều Nguyễn, nhưng không còn thiêng nữa. Chờ trước kia, vì một ông tổ nghề nghệ tên là Huỳnh Ngọc Nồi (điều này không có gì là chắc), nên ai lỡ nói tiếng *nồi*, thì gặp chuyện không hay ngay. Đã từng có những anh hàn nồi hàn sanh đi ngang qua

(1) Thử đòn bầy lớn.

(2) Tôi chưa có dịp lên Truồi quan-sát, xin dẫn ra đây với tất-cả dè-dặt.

miếu rao « Hàn nồi! » mà méo miệng hay trào máu đến phải cúng tạ mới khỏi!

Nhưng có một điều đặc-biệt là chỉ thôn Phước-Tịch mới cử tiếng *nồi*, chờ đi quá chút nữa, sang thôn Mĩ-Xuyên gần đó, trước cũng làm *nồi* nhưng nay đã bỏ, thì tiếng *nghệ* chỉ còn là một tiếng ngộ-nghĩnh lam đề cho những mẩu chuyện vui của mọi người thôi. Ta có-thể không lầm mà đoán rằng tiếng *nghệ* không phải là tiếng đặt ra để nói thay cho *nồi* mà là một tiếng ít nhất cũng đồng-thời với *nồi*, nếu không phải là có trước, vì tiếng *lọ-nghệ* còn đó. Trước sự bành trướng của tiếng *nồi*, tiếng *nghệ* đã lùi bước mà chìm dần vào chốn lãng-quên để chỉ còn dùng trong tiếng đôi, không khác gì tiếng *má* bên cạnh tiếng *chó*.

oOo

II. THÔN PHƯỚC-TỊCH VỚI GIỌNG THỪA-THIÊN

Nhân cuộc « đi tìm cái nghệ » này, ta nhận-xét thêm được một điều đáng chú-ý về ngôn-ngữ : giọng-nói ở Phước-Tịch. Ta biết rằng giọng Quảng-Trị, cũng như giọng Nghệ-Tĩnh-Binh, vẫn giữ nguyên- vẹn được các âm-nờu cuối, nghĩa là các tiếng có, *t*, *n* cuối ở Quảng-Trị không đổi thành có âm-màng-cuá *k*, *ng* cuối như ở Thừa-Thiên : *bán* vẫn là /bán/, *bát* vẫn là /bát/, v.v...

Nếu theo quốc-lộ số 1 thì phải đi hết Mĩ-Chánh, qua một vùng động cát bao-la, đến các xã Phong-Nguyên, Phong-Hiền mới có giọng khác. Cổ-nhiên, ngay ở Mĩ-Chánh cũng có những người nói sai giọng, nhưng số ấy trong-đối rất ít. Nếu theo hương-lộ, từ quận-lỵ Hải-Lăng (Diên-Sanh) lần qua các xã Hải-Thượng, Hải-Quê, Hải-Dương thuộc Quảng-Trị mà đi thì một đàng ở phía bắc phá Tam-Giang, các xã Phong-Lộc, Phong-binh thuộc quận Phong-diễn, một đàng khác ở phía đông phá Tam-Giang, các xã Diên-Hương, Diên-Môn, Diên-Lộc, Diên-Hòa, Diên-Hải thuộc quận Hương-Điền tỉnh Thừa-Thiên đều nói giọng Quảng-Trị, với một số ít người nói giọng Thừa-Thiên càng xuống phía nam càng nhiều lên.

Vậy phải đi hết thôn Thế-Chí Đông thuộc xã Diên-Hải, nơi đó có chừng 30% người nói giọng Thừa-Thiên, đến một con đường quanh vào

thôn Cương-Giang thuộc xã Diên-Mĩ, ta mới thấy giọng Thừa-Thiên chính thức bắt-dầu, với những cách phát-âm được phổ-biến cho suốt đến miền Nam :

/bán/ (bán) thành /bág/ (báng)
 /bân/ (bần) thành /báđ/ (bằng)
 /bád/ (bát) thành /báđ/ (bác)
 /bát/ (bất) thành /bắđ/ (bắc)

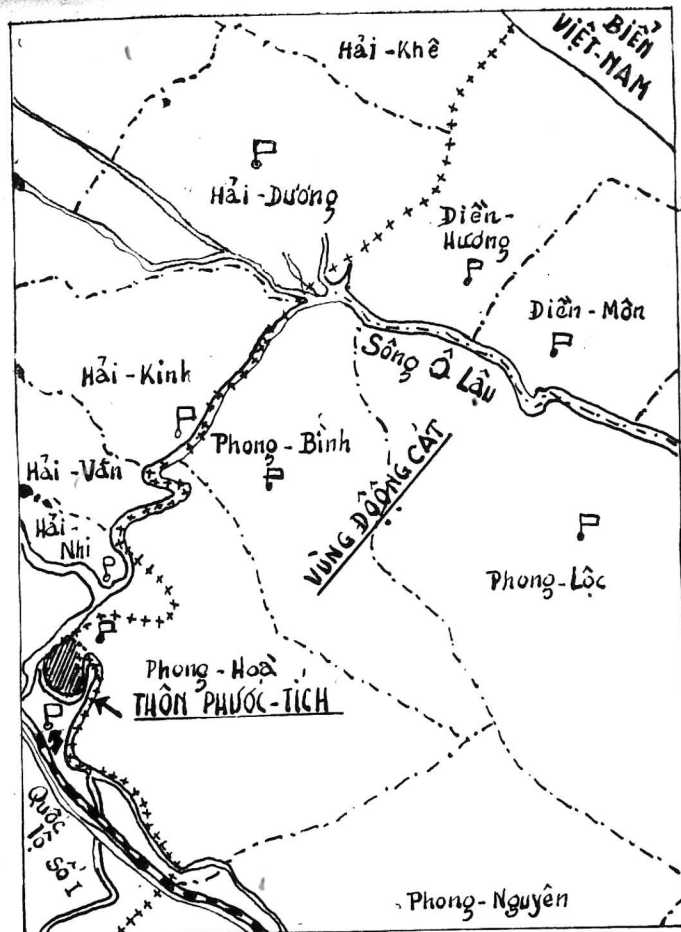
Như vậy, xét về giọng-nói thì thôn Phước-Tịch không khác gì một « đảo Thừa-Thiên » giữa cái « hồ Quảng-Trị », và điều này khiến ta phải nêu ra hai thuyết-tạm :

1.— Một là giọng Quảng-Trị, sau cuộc di-dân rộng lớn từ bắc xuống nam, đã tràn ngập giọng Thừa-Thiên mà chỉ chừa lại một vùng nhỏ còn bám-vít lấy cách ăn nói cũ : sử-sách không hề ghi-chép một cuộc di-dân nào như thế cả.

2.— Hai là có một cuộc di-dân khác theo chiều ngược từ nam lên bắc, không phải ò-ạt đến tràn-ngập được như ở thuyết trên, mà đã giới-hạn trong một vùng nhỏ và ở một địa-điểm nhất-định là diêm Phước-Tịch : tên các thành-phần thôn này đã giúp ta tìm ra manh-mối, vì ở đó vốn là một liên-thôn lập thành bởi hai thôn Phú-Xuân và Chánh-Tịch.

Trong lịch-sử cận-đại, ta chưa quên được việc chúa Nguyễn đã dời một số dân Phú-Xuân đi khi cần « giải-tỏa » một vùng lớn để thiết-lập hoàng-thành, và đã cho phép dân ấy tự ý lựa-chọn chỗ nào mà họ ưa-thích. Chính vì vậy mà trong Thành Nội nay vẫn còn một phần làng Phú-Xuân và phần kia thì phiêu-bạt đến vùng sông Ô-Lâu, như ta đã thấy, với tên cũ là Phú-Xuân và với luôn giọng-nói Phú-Xuân.

Kề dân Phú-Xuân cũng khéo chọn đất, đúng vào chỗ khúc sông quanh vòng xuống như một cái túi, và lục tìm trong cái « túi » ấy ta thấy được cái « nghệ » gọi lại được cả một dĩ-vãng trong đó tổ-tiên ta đã dùng biết bao nhiêu tiếng mà ngày nay, theo luật đào-thải, đã mất dần về những chỗ cho những tiếng mới.

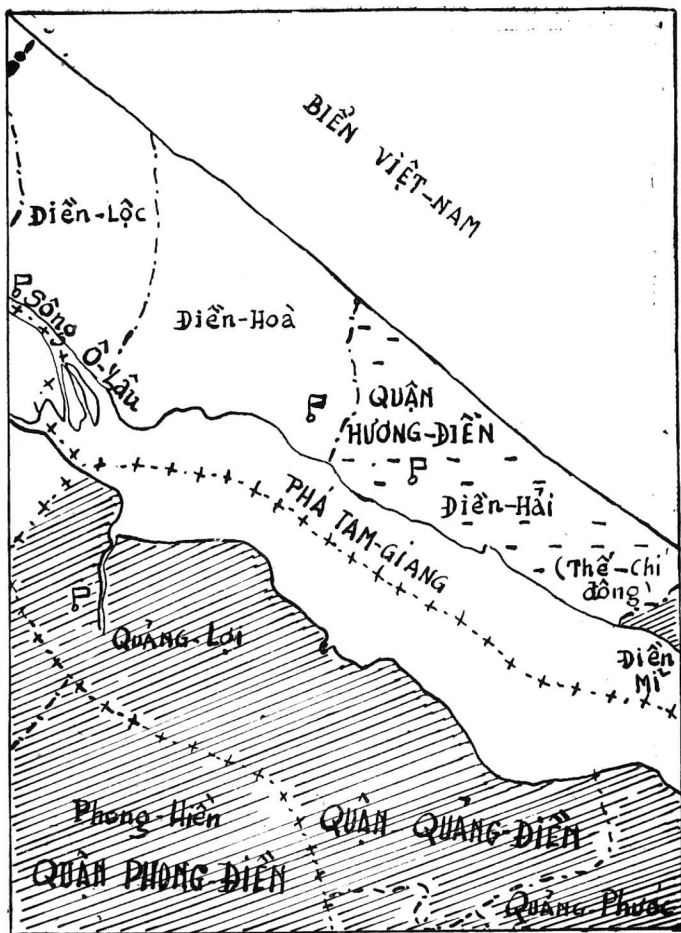


III.— Thôn Phước-Tịch, cái « Đảo Thừa-Thiên » với tiếng nghệ trong « Hồ Quảng-Trị » (1)

+ + + + + ranh-giới tỉnh
 - - - - - ranh-giới xã

(Tất-cả các xã trên bức đồ này đều nói giọng Quảng-Trị, với một ít người giọng Thừa-Thiên)

(1) Một « đảo » khác mới tìm ra được ở tận xã Hải-Thành, quá về vùng trên nữa, thuộc về địa-phận thôn Phước-diên.



IV. — Ranh-giới hai giọng Quảng-Trí và Thừa-Thiên
hay chỗ bắt-đầu của sự lẫn âm-cuối trong ngữ-Việt

+ - + - + - + Ranh-giới quận
----- Ranh-giới xã

(Các vùng tô đậm trên bức đồ này hoàn-toàn nói giọng Thừa-Thiên. Các vùng có gạch gồm một da-số nói giọng Quảng-Trí và một thiểu-số nói giọng Thừa-Thiên tăng dần đến thôn Thế-Chí đông).

III. — CÁI « NGHỆ » VỚI CÁC ĐỒ-ĐỤNG KHÁC

Nhân đề-cập sự đảo-thải tiếng *nghe*, tưởng ta cũng nên bàn thêm về sự đảo-thải dần-dần chính hình-thức « cái nghệ » và nhân đó, chính nhiều đồ-đụng gần-gũi với « cái nghệ », trong đó cái độc đã nói ở trên là một.

A. — Cái nghệ, hay cái nôi, là một trong những đồ-bếp thông-dụng nhất. Những ai đã đi từ Nghệ-An trở xuống phía nam qua các miền Quảng-Trí, Thừa-Thiên, là những miền còn giữ được nhiều vật xưa cũng như nhiều ý-niệm cũ, đều nhận thấy một kiểu nôi khác hẳn kiểu Bắc, với hai cái quai hai bên. Do đó, bình-phẩm về vài đặc-điểm ở Bắc, người miền trong đã có câu :

« Nhà không chái, đài không ngồi, nôi không quai ». Vì nhà không có chái nên ở Bắc không có tên *khu-đĩ* cho phân trên đầu-hồi, như đã trình-bày ở một bài trước. Vì mặc váy nên người đàn-bà nhà-quê Bắc có thể đứng mà làm thõa-mãn một cách dễ-dàng một trong những cần-dùng của con người. Còn đến cái nôi thì hiện nay chính ở miền Trung Dưới và trong Nam, vốn thuộc hệ-thống văn-hóa Nghệ-Tĩnh-Binh, cũng bắt đầu làm không quai, nếu không muốn nói rằng một ngày kia, những cái xon, cái nôi nhom có thành đứng sẽ lần-lần thay-thế hẳn kiểu nôi cũ, vì đơn-giản và dễ làm hơn (x. h. 5). Số-phận những đồ-bếp khác thế nào, ta chưa thể đoán trước được, và ta chỉ thử kể ra đây để cùng nhau suy-ngẫm :

1. Thuộc loại sâu lòng như cái nôi có :

cái *om* bằng đất, đôi khi bằng đồng, to bằng cái đĩa-bàn là cùng, miệng bùm, hông bầu, tròn tròn và có quai ;

cái *trách*, lớn hơn cái om, rộng miệng và tương-đối trẹt lòng, gọi là *tréc* ở Bình-Trí-Thiên ;

cái *bung*, lớn hơn cái nôi, gọi là *nôi-bung* ở Bắc, và có tới hạng *bung 20*, *bung 30* ở Nghệ-An.

Trong hạng trách lại có cái *trách-rang*, gọi là *tréc-rang* ở Bình-Trí-Thiên, *nôi-rang*, ở Bắc.

Trong hạng nôi lại có cái *nôi-dậy* ở Nghệ-An, gọi là *nôi-hơi* ở Bắc và *nôi* một cách vắn-tắt ở các miền khác, để dùng trong việc *hông* xói

ở Nghệ-An và từ Quảng-Nam trở vào, *hông* xói ở Bình-Trị-Thiên, hay *đồ* xói ở Bắc.

Muốn vậy lại phải có cái *hông*, gọi là *hông* ở Bình-Trị-Thiên, *chõ* ở Bắc, trong đó có tám *vĩ* gọi là *liếp* ở Quảng-Trị, *biền* ở Thừa-Thiên.

2. Thuộc toại trệt lòng, ngoài những *chảo*, *sanh* mà ai cũng biết, ta kể được :

cái *vạc* là thứ chảo đồng lớn, miệng rộng như cái nia, đôi khi có tới 6 quai xoắn lại, vì phải mấy người khiêng, để nấu cao, nấu bánh ;

cái *xỉng* đặc-biệt của Thừa-Thiên, bằng gang hay bằng đồng, tròn như cái chảo mà hơi phẳng đáy, có hai quai, để nấu kẹo, nhất là kẹo-mè-xỉng mà những ai tới Huế đều phải nếm qua.



(V) Vai đồ-bếp miền Trung ghi-nhận ở ngay Phước-Tích

1. Cái tréc (trách). 2. Cái nghệ đất (nồi đất).
3. Cái nghệ đồng (nồi đồng).

B. — Cái *độc* là một trong những đồ-dụng thông-dụng ở Quảng-Trị Thừa-Thiên, nhưng chính nhiều người ở hai vùng này hỏi đến cũng không có một ý-niệm rõ-ràng về nó. Đó là một thứ lu nhỏ, cao từ 30 đến 50 ph, miệng rộng, không cổ mà chỉ có một đường viền tròn, lưng hơi bầu, tròn vừa-phải. Với hình-dáng ấy, nó không giống các đồ-dụng khác mà ta chia ra được làm ba loại :

1. — Loại rất nhỏ, thường có cổ cao, gồm có :

cái *ve* ở Nam, gọi không phân-biệt ở Bắc là *lọ*, có-thể to bằng ngón-tay trở lên, thường bằng thủy-tinh theo đủ kiểu, nhưng miệng bao giờ cũng nhỏ để nút kín được mà đựng dầu, đựng thuốc ;

cái *be*, bằng thủy-tinh hay bằng sành, thường bao giờ cổ cũng dài mà

nhỏ, để đựng rượu. Đồ này ở Huế lại gọi là *ve* mà phân-biệt *ve củ-tỏi*, có cổ đứng mà dài như hình củ tỏi, và *ve tu-lâu*, có lưng thắt lại như hình quả bầu-eo.

cái *chai*, bao giờ cũng bằng thủy-tinh, lớn hơn ve và be, với đủ kiểu vuông hay tròn, cao hay thấp, nhưng luôn-luôn có cổ cao, miệng nhỏ để nút được.

2.— Loại trung, thường có cổ thấp miệng rộng, gồm có :

cái *lọ*, bằng thủy tinh, bằng sành, hay bằng sứ, cổ vừa phải, miệng rộng, để đựng nước hay cắm hoa : ở Bắc, nghĩa tiếng *lọ* rất trun-dẫn và thường cái gì cũng gọi là *lọ* được, nhưng thật ra thì *lọ* ứng đúng với *binh*, tuy ở nhiều trường-hợp hai tiếng ấy cũng được phân-công rõ-ràng. Ta nói *binh-hoa* hay *lọ-hoa*, nhưng chỉ nói *binh-vôi* và *lọ-mắm*.

cái *thầu* ở Trung, gọi là *keo* ở Nam và *lọ* một cách mập-mò ở Bắc, thường bằng thủy-tinh, hình vuông hay tròn, miệng rộng, cổ thấp và có nắp ;

Cái *vim*, gọi là *liễn* ở Bắc, bằng sành và có nắp ;

cái *lĩa*, bằng đất nung, không cổ, bụng phình, miệng và tròn nhỏ, thường để đựng nước mắm, nhất là ở miền Nam ;

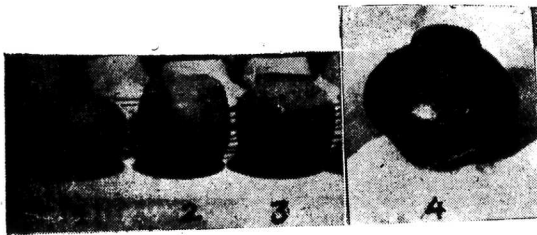
cái *ủ*, gần như cái *tĩn*, nhưng có cổ đứng cao chừng 1 ph, mình dày mà tráng men đẹp hơn, thường để đựng dầu ;

cái *ui*, miệng có vành, hông phình ra như hình trái, cao tới 40 ph, để chứa đường chảy từ *mường* xuống, thường gặp ở những nơi làm đường, như ở Quảng-Ngãi ;

cái *hũ*, gọi là *hũ* ở Bình-Trị-Thiên, có cổ eo mà hơi cao, miệng loe, bụng phình, tròn thon.

3.— Còn loại lớn hơn, bằng sành hay đất nung cả thì đại-khái có cái *thap*, có nắp dầy ; cái *vại*, cũng gọi là *mái* ở Quảng-Trị, có thành đứng ; cái *lãi*, tức cái *ghè* ở Thừa-Thiên, một thứ vại nhỏ ; cái *chĩnh*, nhỏ hơn nữa ; cái *chum*, ở khắp nơi, cũng gọi là *lu* ở Nam ; cái *cong* ở Quảng-Nam, nhỏ hơn ; cái *thống* rộng miệng hơn cái *chum* ; cái *kiệu*, riêng ở Bắc và Nghệ-Tĩnh, to và cao hơn cái *chum* nhiều. Ta cũng nên kể thêm cái *ang* thường

đúc bằng xi-măng trông như một thứ chậu lớn có ba chân để đựng nước như một cái bể-cạn.



(VI) Vài đồ-đựng hạng trung
1.— Cái hũ (hũ). 2.— Cái đọp. 3.— Cái lu (khác « lu » Nam). 4.— Cái ú.

oOo

Trong ngàn ấy tên, không biết rồi đây, theo gương tiếng nghe, những tên nào sẽ còn, những tên nào sẽ mất vì luật đào-thải của ngôn-ngữ. Từ sự đào-thải tiếng đơn đến sự đào-thải tiếng ghép cũng vậy. Tội còn nhớ trước kia ta vẫn nói *Hồng-hà* để chỉ con sông chảy qua thành-phố Hà-Nội. Rồi tinh-thần dân-tộc tỏ ngay phản-ứng mà khiến ta hay nói một cách lầm-lạc *sóng Hồng-hà*. Đến hồi đấu-tranh giành độc-lập, báo-chí ta bắt đầu nhắc-nhở đến *sóng Hồng* vì nhận-thức được thế nào là nói đúng. Ngôn-ngữ là một cái gì biến-chuyển không ngừng và nhiều biến-chuyển thường khởi-đầu ở sáng-kiến của một cá-nhân được quần-chúng làm thành phổ biến.

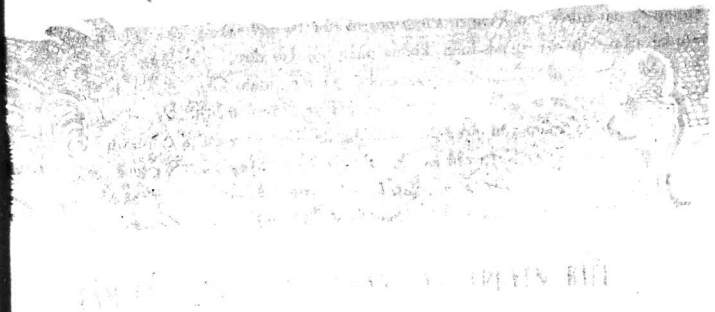
Đặt ra những công-thức *x-học*, *y-ngữ* cho ngữ-Việt, một ngữ còn phải biến-chuyển nhiều không những là làm một việc trái với tự-nhiên mà còn tỏ ra chưa thấm-nhuần được tinh-thần ngôn-ngữ Việt. Nếu một vài nhà ngôn-ngữ của ta chịu khó làm một vòng quanh đất Việt, chịu khảo-sát ngôn-ngữ ở miệng người dân thường chớ không qua những tự-vị Anh-Hoa, Pháp-Hoa, Anh-Việt, Pháp-Việt, chịu đi « ló-ca-chân » hay đi « ô-tô-brưc » đến những thôn hẻo-lánh, qua những « đọp » cát bao-la, chắc-chắn ta sẽ thấy rằng những công-thức « x-Tàu » của ta chỉ là những hạt cát mà một lớp sóng dân-tộc xô đi cũng đủ trôi theo bọt nước !

Chúng ta còn phải tìm học thêm nhiều ở ngôn-ngữ ta trước khi đặt ra những công-thức.

NGUYỄN BẠT-TỤY

VĂN-HÓA — SỔ 62

742/56



☆ Kim Trọng

Trong *Truyện Kiều*, Kim Trọng là chàng công-tử thư-sinh « văn-chương nếp đất », « thông-minh tính trời », theo đòi nghiệp bút nghiên, đeo đuổi đạo-lý thánh-hiền. Chàng có một cái bể ngoài làm cho con người chàng càng thêm vẻ hấp-dẫn, thêm khả-ái, nó là một chất yêu-đương làm cho người ta tự thấy mình phải mến yêu ngay từ khi mới bắt đầu biết chàng :

*Trông chừng thấy một văn-nhân,
Lông buông tay khấu bước lần dặm băng.
Đề-huê lưng túi gió trắng,
Sau chơn theo một vài thằng con con.
Tuyệt in sắc ngựa câu dòn,
Cỏ pha mùi áo nhuộm non da trời.*

Cái hình-ảnh chàng nho-sinh dầm-thấm ung-dung đất con ngựa trắng, hài-văn lần bước dặm băng⁴ xanh, chiếc áo nhuộm non da trời, rõ là hình-ảnh một trang thư-sinh tao-nhã, hào-hoa, rất mực phong-lưu. Hình-ảnh ấy đủ nói cho ta biết chàng cũng là giống đa-tình, tuy học đòi Khổng-Mạnh nhưng lý-trí ở chàng không làm át hẳn tình-cảm bản-năng, chàng rất ưa thích tìm hoa những khi đến tuần đổ lá. Hình-ảnh chàng say-mê và thu-hút nên rất là gần-gũi những trang công-tử phong-lưu trong tình-sử Trung-Hoa, tuy am-tường thánh-giáo,

743/57

VĂN-HÓA — SỔ 62

song không tự đặt mình vào hạng có trách-nhiệm sửa trị đời mà lại chỉ xem mình như một kẻ cảm-tình với thánh-hiền không phản-bội đạo-đức, mà lòng trí nặng hướng về lối sống tự-nhiên dạt-dào, phong-phú và lãng-mạn. Cho nên, lúc chưa gặp Thúy-Kiều, ta thấy rằng đối với người con gái yêu-kieu tài-tình ấy, về sắc thì chàng đã « trộm nhớ, thầm yêu ». về tài thì chàng đã « nước non lường những lắng tai », và lúc mới gặp Thúy-Kiều chỉ sau khi thấy mặt là chàng yêu ngay, mới xúc-cảm trần-ngập; song với cái nết-na con gái, ý-tứ học-trò, dầm-thấm và lặng-nhiên, hình-ảnh của mối tình mới chớm càng thuần-khiết và ngọt-ngào thực ra cũng đã làm cho người trong cuộc say-sưa, bàng-hoàng xiết bao :

*Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài,
Tình trong như đá, một ngoài còn e.
Chập-chờn cơn tình, cơn mê,
Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chìn khôn.*

Trong cái buổi hạnh-ngộ ấy, Kim Trọng đã biết gây men tình bằng e-dè yên-lặng, và Kiều đã cảm-thông tình Kim cũng bằng e-dè và im-lặng « bóng tà như giục cơn buồn »... Rồi trong cảnh một chiều xuân dâng lên im-lặng và mênh-mang, khách tình đã e-ấp lên ngựa, người tình đã lặng-lẽ ghé theo, bên cầu trong veo nước chảy, thướt-tha tơ-liễu bóng chiều, ái-tình đã nầy-nở ngọt-ngào giữa bao niềm u-ẩn thâm-thiết của hoàng-hôn, của cỏ cây mây nước man-mác bao-la ..

*Bóng tà như giục cơn buồn,
Khách đã lên ngựa, người còn ghé theo.
Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt-tha.*

Thế là thương nhớ vẩn-vơ, đợi chờ khao-khát nấu-nung bắt đầu làm cho Kim quên cả học-hành; nhất là những khi hiu-quạnh cô-dơn chàng càng ủ-ê sầu nã, nỗi tương-tư càng làm cho chàng quay-quắc hối-hận như luyện-tiệc cả một vật thân-yêu đã mất.

Nào là nhớ-nhung trớ-trêu :

*Sâu dong càng khắc càng dày,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê !*

Nào là tương-tư mộng-ảo dày-vò :

...Bụi hồng leo-đèo đi về chiêm-bao...

Nào là biếng học, biếng đàn, ơ-thờ mòn-mỏi, nhớ-nhung khắc-khoai, lấm khi người sầu-tư bỗng đứng mà tự hỏi thần-thờ :

*Buồng vẩn hơi lạnh như đồng,
Trúc se ngọn cỏ, tơ chùng phiếm loan.
Mành tương phơn-phớt gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.
« Ví chẳng duyên nợ ba-sinh,
« Làm chi những thói khuynh-thành trên người ? »*

Hết tương-tư ở nhà bức-rức đứng ngồi không yên, chàng lại dò lần trở lại chốn nơi gặp-gỡ một chiều hôm trước những mong tìm lại ít nhiều bóng dáng yêu-kieu để gọi là an-ùi phần nào cho cái tấm lòng mong nhớ. Nhưng chàng tuy hình thì đi mà lòng trí thì lại thừa biết rằng nơi ấy không làm sao có thể tìm cho được người ngọc chiều xưa, và chẳng qua đi là để cho đỡ băng-khuàng, cho đỡ khắc-khoai tâm-tình. Nỗi buồn sâu nhớ ấy mênh-mang man-mác đượm cả đám cỏ xanh hoang-vắng, trong giếng nước lặng-lờ chảy mãi, phảng-phất trong cơn gió lạnh lạnh u-hoài, trong đám lau-lách đầu-hiu. Tuy nhiên, giữa cái tịch-liêu hoang vắng của buổi chiều xuân ấy, ái-tình chân-thành đã bắt đầu nở hoa :

*Một vầng cỏ mọc xanh-rì,
Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu !
Gió chiều như gọi cơn sầu,
Vi-lô hiu-hắt như mầu khơi trêu.*

Kim Trọng đã sầu đã nhớ, đã bao phen đợi-chờ, nên tình-ái ở chàng rất kết-tình nấu-nung khiến cho chàng sau cùng phải đi đến chỗ hành-động táo-bạo. Chàng đã đối cha mẹ tìm đủ cách để « tưng đông, ngày ngày hăng trông », để được gần-gũi người yêu, để tỏ lời gắn-bó, để nói lên cho được cái chữ « yêu » thiết-tha và đắm-duối :

*Rằng : « Từ ngẫu-nhĩ gặp nhau,
« Thăm trông, trộm nhớ, bấy lâu đã chồn.
« Xương mai, tình đã rủ mòn »...*

Kim Trọng còn nói nhiều, nói mãi, khi mau, khi khoan, khi khàn-nài, khi van-vi, khi đe-dọa, khi cầu xin, khi e-dè, khi liêu-lĩnh, khi kín-dáo, khi bộc-lộ, để cởi mở cho tâm-tình một nỗi khổ chông-chất lâu nay, để gọi lòng yêu, để gọi tình thương, để cảm-đổ lời-cuốn. Lời lời của Kim uyên-chuyên văn-hoa rung-cảm làm cho người đối-thoại bỗng đứng bị thôi-miên ám-ảnh ma-túy trong một mối tình sực nức :

Lặng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến, nét thu ngại-ngùng.

Rằng : « Trong buổi mới lạ-lùng,
« Nề lòng, có lẽ cầm lòng cho dang !

« Đã lòng quân-tử đa-mang,
« Một lời vàng tạc đá vàng thủy-chung. »

Và như thế là thời-kỳ chinh-phục đã hoàn-thành, và bắt đầu từ đây là giai-đoạn đi sâu vào sự hiểu nhau, đi sâu vào sự yêu-đương nồng-thắm. Kim Trọng, nòi tình tài-hoa ấy, bấy giờ cũng đã khéo-léo thực-hiện sự giao-cảm bằng những cảm-xúc thuần-túy nhất, chàng đã phô-tài hội-họa, để cho Thúy-Kiều cùng cảm-thông, và đồng-thời kích-dộng sự cảm-hứng của nàng, làm cho nàng trở cái tài « nhả ngọc phun châu » — tiếng nói của thần-linh :

Tay tiên gió tấp mưa sa,

...

Rồi trong một đêm xuân biên-biểu kia, thu-phòng vắng-vẻ, trăng xế đầu cành, người trong cuộc sẽ cùng nhau giao-cảm trọn vẹn giữa mấy đường tơ diu-dặt chơi-vơi, sôi-nổi, thiết-tha, âm vang lên trong cái tịch-mịch rất phong-phú cảm-tình và yêu-đương tha-thiết :

Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như tiếng suối mới sa nửa vơi ;
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa.

...

Bản đàn Bạc-mệnh vừa buông tiếng nói sau cùng, men tình tràn-ngập, men nhạc chơi-vơi ngút tận ngọn đỉnh Thần-châu, quanh-quất bàng-lãng đỉnh non Vu-giáp làm cho cả người gầy đàn lẫn kẻ nghe dật-diu lặng-lẽ bước vào nơi tận cùng của thế-giới ái-tình, đôi tâm-hồn hồn bất-giác xiêu-xiêu như muốn quên tất cả để cùng nhau chan-hòa, tương-ứng, tương-giao trọn vẹn :

Hoa hương càng tỏ thức hồng,
Đầu này, cuối mắt, càng nồng tâm yêu.
Sóng tình đường đã xiêu-xiêu...

Nhưng sau cùng Kim Kiều đôi bên cũng đã biết cố gắng diu nhau đi qua những cơn lốc thu-hút của cuộc giao-cảm thần-kỳ huyền-ảo ấy, nó là cả một cuộc

thử lửa nguy-hiêm mà một khi đôi bên trai gái cầm lòng được thì ái-tình sẽ thăng-hoa lên tuyệt đỉnh.

Song le, giữa cái cảnh yêu-đương đầy hứa-hẹn, giữa lúc bông hoa ái-tình đang bùng nở đủ hương sắc, thì Định-mệnh phủ-phàng bỗng dẫu lại chợt đến tàn-ác chấm dứt cái khoảng đời tình-mộng gấm-nhung ấy. Thế rồi chàng Kim phải lên đường về hộ-tang, nàng thì gặp cơn gia-biến : cuộc ly-biệt dài 15 năm trường :

Tin dẫu đã thấy cửa ngăn gọi vào,

...

Kể từ lúc gặp-gỡ trong một chiều thanh-minh minh-mị, rồi qua những giai-đoạn tương-tư, tìm mưu-chước để gặp người yêu, sự đàm-thoại tình-tự diễm-lệ ngọt-ngào, mối hân-hoan khi tình yêu được hưởng-ứng và đắc-thắng, sự giao-cảm thuần-khiết và hấp dẫn say-sưa, cả đến sự toan loạ là của chàng và sự cầm lòng của người thiếu-nữ yêu-kiều khôn-goaan trước cơn thu-hút của men tình sa-ngã mê-ly để gìn-giữ cho ái-tình được thăng-hoa tuyệt-đỉnh, men tình sa-ngã mê-ly để gìn-giữ cho ái-tình được thăng-hoa tuyệt-đỉnh, cho đến mối tình thủy-chung bộc-lộ trong lúc chia-biệt, ta thấy rằng bao giờ Kim Trọng cũng vẫn là cái hình-ảnh một trang phong-lưu công-tử kiêu-mẫu rất đậm-thấm mê người. Tình của chàng, cũng như những hành-động cử-chỉ của chàng, nói chung là những tình những cử-chỉ rất nhân-loại mà tự-nhiên, nhưng với chàng tất cả sao ta vẫn thấy có cái gì rất khéo-léo tài-hoa để kết-tạo nên những ảo-tưởng thần-tiên, để làm cho bông-hoa tình ái nở tung-bùng đủ sắc-hương. Điều này có thể nói chính là cái chất « hữu-tình », « quý-phái » đã làm cho chàng đủ điều-kiện làm người mộng-tưởng của các khuê-nữ trong xã-hội trọng văn-nhân ngày xưa.

Chàng thư-sinh phong-lưu đa-tình tao-nhã ấy chính lại là một người rất chung-tình, nên chàng cũng rất quả-quyết trong ái-tình. Bởi vậy, ta không lấy làm lạ rằng chàng đã vì tình mà đánh lừa song-thân để đi thuê nhà cạnh vườn Thúy và chàng có lần đã quả-quyết nói với Kiều lời thề sắt đánh :

Sinh rằng : « Giải-câu là duyên,
« Xưa nay nhân-định thắng thiên cũng nhiều.
« Ví dụ giải-kết đến diêu,
« Thì đem vàng đá mà liều với thân ».

Sau này, khi ở Liêu-dương trở về vườn Thúy, khi mà cảnh bề dẫu đã làm tan-nát gia-đình họ Vương, khi những người thân-yêu của Kiều muốn mượn vấn thay thuyền, Kim Trọng lại cũng đã nói những câu thực rắn-rỏi tỏ rằng trong đời chàng, chàng chỉ yêu có một mình Kiều mà thôi. Đó là những lời nói của hạng làm trai hào-hiệp mà bao nhiêu người thiếu-nữ tình-chúng liễu yếu ngày xưa hàng ước-mơ tin-cậy, muốn trao gởi tất cả tâm-hồn :

Rằng : « Tôi trót quá chân ra,
 « Đè cho đến nổi trôi hoa, dạt bèo.
 « Cùng nhau thề-thốt đã nhiều,
 « Những điều vàng đá, phải điều nói không ?
 « Chưa chẵn-gối cũng vợ chồng,
 « Lòng nào mà nỡ dứt lòng cho đang ?
 « Bao nhiêu của, mấy ngày đang,
 « Còn tôi, tôi gặp mặt nàng mới thôi ! ».

Tình chàng rất trinh-trắng cũng chí-thành, và rất lý-tưởng nên trong cảnh sa-sút của gia-đình người yêu. và cho dù người yêu lưu-lạc không còn nữa, chàng cũng đã bằng lòng lấy người thân của người yêu mà làm người thương :

*Thần-hôn, chằm-chút lễ thường,
 Dưỡng thân, thay tấm lòng nàng ngày xưa.*

Và cũng bởi chàng là một người chung-tình nấu-nung, cho nên mặc dù chàng biết rõ Kiều đã ôm cầm thuyền khác, Kiều đã lưu-ly bèo-dạt, chàng vẫn mãi ngày đêm lo cách deo-duối tìm người cũ không phút giờ nguôi :

*Dinh-ninh mài lệ, chép thư,
 Cắt người tìm-tôi, đưa tờ nhắn-nhe.
 Biết bao công mượng, của thuê,
 Lâm-thanh mấy độ đi về dặm khơi.
 Người một nơi, hỏi một nơi,
 Mênh-mông nào biết bề trời nơi nao ?*

Chàng đã dành tất cả tâm-huyết cho mối tình ban-sơ ấy, cho đến nỗi thân-hình ngày một mòn-mỏi, tinh-thần ngày một suy-vi, sinh ra mê-hoảng trầm-thống :

*Thần-thơ, lúc tỉnh lúc mê,
 Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm-bao.*

Ta không lạ rằng vết thương lòng của chàng về sau cũng vẫn không làm sao mà hàn gắp được. mặc dầu cha mẹ Kiều đã cho chàng lấy Thúy-Vân. Vì Thúy-Vân, thực ra nàng đối với chàng không phải là cái phương thuốc thần-hiệu để xoa-dịu được bao nhiêu niềm đau khổ của một mối tình hoa-mộng sắc-son chưa thành. Thúy-Vân chẳng qua chỉ một là người vợ mà chàng gá nghĩa vì gia-đình, vì mối tình xưa đối với Kiều mà thôi, nên tình duyên ấy vẫn không hề làm giảm bớt mối tình chung đối với người mà chàng vẫn coi là vợ cả là Thúy-Kiều. Vì thế ta vẫn thấy chàng

bảy giờ mặc dầu đã ăn-ở với Vân rồi, mà cái mối tương-tư của chàng lại càng thêm nấu-nung, đã man-mác bao-quát không cùng, suốt cả không-gian và thời-gian, để còn lưu mãi mãi trong đất trời thương nhớ :

*Tuy rằng vui chữ vu-qui,
 Vui này, đã cắt sầu kia được nào !
 Khi ăn-ở, lúc ra vào,
 Càng sâu duyên mới, càng dào tình xưa.
 Nỗi nàng nhớ đến bao giờ,
 Tuôn châu đôi trận, vò tơ trăm vòng.
 Có khi vắng-về thư-phòng,
 Đốt lò hương, giữ phím đồng ngày xưa.
 Bè bai, rú-rí tiếng tơ,
 Trăm bay lạt khói, gió đưa lay rèm.
 Dường như bên nóc, bên thềm,
 Tiếng Kiều đồng-vọng, bóng xiêm mơ-màng.*

Sống với coi đời thế-tục, chàng đã có vợ có con, đã phải dùi mài kinh-sử, đã đi thi đỗ và đã đi làm quan như ai, song suốt mười lăm năm trường không khi nào là chàng không nghĩ đến Thúy-Kiều. Nhất là về sau này, thời đường mây nhẹ bước, yên hưởng vinh-hoa, chàng càng lấy làm đau xót thêm mà nhớ-nhung bóng người con gái « ngọn bèo, chân sóng lạc-loài », nên chàng càng rấp tâm deo-duối cái ý-chí son-sắt của chàng dù cho có phải qua bao nhiêu hiểm-nguy, tai-nạn cũng mặc :

*Bình-bồng còn chút xa-xôi,
 Định-chung sao nỡ ăn ngồi cho ăn !
 Rắp mong treo ấn, từ quan,
 Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng qua.
 Giấn mình trong áng can-qua,
 Vào sinh, ra tử, họa là thấy nhau.*

Mười lăm năm trôi qua !

Kim Trọng đã mười lăm năm đặng-dặng dõi theo bong Kiều trên khắp các nẻo đường mà Định-Mệnh đã dẫn dắt đẩy-đưa Thúy-Kiều đi, tiếng nói chàng sôi-nổi, tấm lòng chàng những mong hy-sinh tất cả để tìm lại cho được người yêu. làm cho ta liền nghĩ đến tiếng nói và sự sôi-nổi của Des Grieux lúc toan theo Manon

Lescaut đến nơi tận cùng của trời đất. Sự chí-tình và nỗi niềm yêu-nhớ vô-biên, niềm son-sắt trong tình chàng cũng đã kết-tinh mà thể-hiện một cách hùng-tàn rất là nao-nùng trong bữa tiệc đoàn-viên. Bấy giờ, ngay trước mặt người vợ mười lăm năm chẵn gối từng phen tỏ cả thiện-ý muốn hòa-hiệp lại một đôi bạn tình đã nhiều đau-khổ là người chồng mình với người chị thân yêu, mà chàng đã chẳng ngần-ngại nói lên cái sự thực của lòng mình bấy nay để củng-cố thuyết-phục với Kiều cái ý-định kiên-quyết của chàng « từ-sinh, cũng giữ lấy lời từ-sinh » :

« Duyên kia có phụ chí tình,
Mà toan chia gánh chung-tình làm hai ? »

oOo

Kim Trọng thực ra không phải là một sự bịa-đặt. Kim Trọng là một người bằng xương bằng thịt, là con người đa-tình phong-lưu, cảm-xúc rất sâu-sắc vốn có thực trong tình Nguyễn Du ; vì nói như Boileau, chỉ những khi người ta từng-trải sâu-sắc trong yêu-đương thì người ta mới có thể viết ra được những câu thơ tình đẹp có sức gợi-cảm vô-song. Kim Trọng có thể là cả một đời tình, một đời niên-hoa mà tác-giả đã sống qua trong cái hoàn-cảnh qui-phái phong-lưu đài-các giữa kinh-kỳ Thăng-long thế kỷ XVIII đập-diu tài-tử giai-nhân, nơi đây thi-sĩ đã từng phen thưởng hoa, dạo dưới trăng, chơi đàn với chị Cầm suốt đêm thâu bên Giám-hồ mà dấu-tích ngày nay hầy còn rất rõ trong văn-chương. Đọc suốt theo *Truyện Kiều*, Kim Trọng tượng-trưng cho một mối tình đẹp nhất trong đời của một người, mối tình đầu e-ấp khi tuổi mới lớn, tình xuân mới dậy, người ta đã yêu với tất cả cái trinh-trắng gấm-hoa của lòng mình. Sự yêu tha-thiết và chân-thành này trước sau đã này-nở trong tự-do, trong sự đồng-tình, bông đá xứng bình, nên rất là *chung-thủy sắt-son*.

Với mối tình yêu tha-thiết và chung-thủy ấy, Kim Trọng là con người rất cương-quyết trong sự hy-sinh trọn- vẹn vì tình yêu. Cũng một con người hay ướm-át vuốt-mướt những nước mắt như kẻ quân-thoa lại là người luôn luôn đeo-đuổi một ao-ước chưa thành. Sự cương-quyết trong ý-nghuyện và hành-động ở chàng, xét kỹ, chẳng qua chỉ là mối ái-tình mãnh-liệt bốc lên cực-độ, đã dẫn lối bao nhiêu năng-lực khác trong tâm-hồn qui đồn về một hướng. Cho nên, những lời chàng nói đánh-thếp như :

« Xưa nay nhân-định thắng thiên cũng nhiều »

Thực ra chỉ là cái đà vút lên rất mạnh của tình yêu, nó là cái tin-tưởng mà

dục-tình đã làm cho càng quyết-liệt và gói-ghém dưới hình-thức một tư-tưởng đầy tiến-thủ. Ta không lạ chi trong cái quả-quyết của trang phong-lưu công-tử ấy luôn luôn sôi-nổi những tình-cảm cực-độ, cái quả-quyết nó vẫn thường phá-phách với nước mắt với thất-vọng, và nước mắt cùng sự vật-vả xót-xa như đàn-bà ấy lại càng làm cho nó bốc lên mạnh-mẽ vô-song. Đối với Kim Trọng, tình yêu là tất cả, nên những nghị-lực trong hành-động, những cương-quyết sắt-danh đeo-đuổi người thương đều là sản-phẩm của tình yêu, hòa lẫn với tình yêu, nó nằm trong định-nghĩa của tình yêu tha-thiết và thủy-chung của chàng, suốt đời vốn chỉ mãi-mê đeo-đuổi theo người đẹp Thúy-Kiều.

Kim Trọng lại vừa là một chàng trai đa-cảm bậc nhất trong *Truyện Kiều*, cảm-xúc của chàng rất tế-nhị, có nhiều lúc đi đến cực-độ, và lan-man đến nỗi thân-thể gầy-mòn. Lúc chàng trương-tư yêu nhớ, chàng không còn tìm thấy dấu nửa ý-nghĩa và hứng-thú trong công-việc hàng ngày của một thu-sinh ; khi đi, khi đứng, lúc tỉnh, lúc mê, tái-tê trước cung đàn chén nước, hồ-hững cùng sách vở văn-chương, không sao gắng-gượng chống-chế với sự-thực, chỉ bực-rức sách vở văn-chương, không sao u buồn-bã trong tấm lòng. Đối với chàng, chỉ có với những tình những cảm quá ư buồn-bã trong tấm lòng. Đối với chàng, chỉ có lạnh như đông », bút đề lâu thì « se ngọn », mà đàn thì « tơ chùng phiếm loạn ». Rồi lại sầu, lại ước-ao, lại trông nhớ. Thì ra có chút gì an-tửi trong những lúc dạo gót tìm lại vùng cỏ xanh xưa cũ, nghe dòng nước ngâm dưới chân cầu, nhìn bóng lau hiu-hắt trong tiếng gió chiều. Bao nhiêu kỷ-niệm chung-quì chỉ là bấy non cùng nàng, bấy nhiêu mối sâu véo-von bám vào buồng tim chàng công-tử phong-lưu tài-hoa ấy.

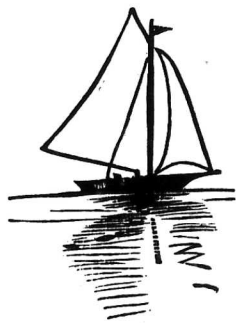
Kim-Trọng lại còn có thể xem là một tấm gương ái-tình thuần-túy. Tình yêu của chàng tuy rất đam-mê nhưng không nông-nặng nhục-dục lợi-lã nặng nề, bên trong ta vẫn thấy rõ yếu-tố tinh-thần lẫn át hẳn yếu-tố nhục-dục. Lần đầu tiên, chàng ngẫu-nhĩ gặp nàng Kiều, chàng đã yêu Kiều ngay vì dung-nhan tuyệt-diễm của nàng, tấm tình yêu ở chàng như rất sẵn-sàng, vì thực ra nó vốn kết-tinh từ xa-xôi trước lúc chưa biết mặt Kiều, chàng trai từng « trộm nghe thơm nức từ xa-xôi trước lúc chưa biết mặt Kiều, chàng trai từng « trộm nghe thơm nức từ xa-xôi trước lúc chưa biết mặt Kiều, chàng trai từng « trộm nghe thơm nức từ xa-xôi trước lúc chưa biết mặt Kiều, chàng trai từng « trộm nghe thơm nức từ xa-xôi trước lúc chưa biết mặt Kiều, chàng trai từng « trộm nghe thơm nức từ xa-xôi trước lúc chưa biết mặt Kiều ». Sau khi tình hương lẫn » và từng phen « những là trộm dấu thăm yêu chốc mòng ». Sau khi tình yêu đã được hưởng-ứng và đắc-thắng, Kim lại càng yêu Kiều sâu thêm về những tài « tay tiên gió táp mưa sa », tài « Hồ-cầm một trương ». Và cho đến khi nghe Kiều vừa buông tiếng cuối cùng của bản đàn *Bạc-mệnh*, Kim những toan lợi-lã với người yêu, cử-chỉ ấy chỉ là cái kết-quả của một men tình nồng-nàn thu-hút làm rộn

người và không phải là một cử-chỉ thúc-dẩy mê-loạn rối-rắm của nhục-dục. Tình-ái của chàng vì thế rất *thuần-túy*, nên đối với người yêu lòng kính-nể càng mạnh, làm cho chàng biết nghe lời đoan-chính của Kiều, và cái cử-chỉ ngoan-ngoãn này của chàng suy ra cũng chỉ là một phát-biểu của tình-yêu. Nhưng nói chung thì không đâu thấy rõ cái tình sâu ấy bằng giai-đoạn cuối, bằng cái đêm tái-hợp, sau mười lăm năm xa-cách Kiều, mà đời Kiều cũng đã qua bao nhiêu lưu-ly giang-hồ, bởi tình yêu của Kim đối với Kiều có tính-cách tinh-thần hoàn-toàn, nên chàng vẫn một mực nài-nỉ Kiều hãy sống bên mình, mà « *duyên đôi lứa đời làm duyên bạn-bầy* ».

Tổng chi, bằng Kim Trọng, Nguyễn Du thực-tình đã tạo ra một nhân-vật « *nội-tình* », yêu tha-thiết và tuyệt-đối chung-thủy, trong tình yêu phần tinh-thần lẫn át trội hơn nhục-dục, tình yêu thường đi đôi với kính-nể, mà cảm-xúc thì tế-nhị vô-song, tưởng chừng như tâm-hồn toàn làm bằng những dây tơ rất nhỏ tế-vi sẵn-sàng rún-rây trước mỗi chuyển-động của áng hương thơm thắm-thiết, của làn gió thoảng mơ-hồ. Ta có thể tìm thấy ở Kim Trọng cái hình-ảnh trọn- vẹn của Nguyễn Du thư-sinh phong-lưu tài-tử, hình-ảnh của Nguyễn Du thi-sĩ đa-tình tài-hoa mà năng-lực cảm-xúc vô cùng tế-nhị sâu-sắc đã để lại những nỗi niềm yêu-đương, những nỗi tương-tư mong nhớ dạt-dào bất-hủ trong văn-chương *Truyện Kiều*, trong văn-chương Việt-nam xưa vậy.

(Còn nữa)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



HOA-TRÌNH TIỆN LÃM KHÚC

(Nhật-ký trên đường từ Huế đi Bắc-kinh
của LÝ-VĂN-PHÚC)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 59)

THANH-LIÊN
sưu tầm

III.— TỪ NAM-QUAN ĐI TỈNH-LY QUẢNG-TÂY

Đến Lạng-son phái-đoàn sứ-bộ dừng lại ở Đồng-đang rồi đưa thư cho quan biên-giới tỉnh Quảng-tây xin mở cửa Nam-quan. Ngày mùng 10 tháng ba, sứ-bộ nhận được tờ thiệp báo mở cửa. Sứ-bộ mới từ giờ đất nước đề đi sang nước Tàu. Khi qua sứ-bộ được các địa-phương Tàu tiếp đón rất long trọng và niềm nở. Từ đó đi đến chỗ nào phái-đoàn cũng được các quân Tàu cấp cho các phương-tiện đi đường và cho quan hộ tống. Khi qua khỏi Thiên-tân và Thụy-hàng-Thành thì phái-đoàn dùng thuyền ngược theo sông Ninh-minh đi lên. Đến mùng 10 tháng tư vừa đúng một tháng, phái-đoàn mới tới Quê-lâm là tỉnh-ly Quảng-tây.

Tới đây phái-đoàn ngừng lại và trước hết, vào yết-kiến quan Bô-chính tỉnh. Phái-đoàn trình xét các cống-phẩm rồi đem lễ-vật tặng riêng từng các vị tỉnh-quan. Các tỉnh-quan Tàu cũng đưa lễ-vật trao tặng từng người trong Sứ-bộ từ quan Chánh-sứ đến các người tùy-tòng...

Bỗng thấy thiệp Thái-bình tri-phủ (1),
Định mồng mười giờ Ngọ khải quan.
Tỉnh-quan với hậu-mệnh-quan,
Cùng nhau vâng giá một đoàn tới nơi.

1 — Viên tri-phủ Thái-bình là quan trấn-thủ của Tàu ở biên-giới Quảng-tây.

Sửa mũ áo bên dài Ngưỡng-đức,
 Sắp quân quan Nam, Bắc đôi đường.
 Đến giờ súng phát sấm vang,
 Mặt giao tân, chủ lễ thường tống nghinh.
 Dài Chiêu-đức lễ thành tham yết,
 Cửa Nam-quan bái biệt phân kỳ.
 Tang-bồng là chí nam-nhi,
 Non sông ngoảnh lại, bước đi lại ngừng.
 Qua Tiên-ai trông chừng Mạc-phủ,
 Khởi Thiên-tân đến Thụy-hàng-thành,
 Đến đâu đường tẩn quy nghinh, (2)
 Thường ngày cung ứng nặng tình địa-quan.
 Sông Ninh-minh chực thuyền đi thủy,
 Đỡ thượng-hành chinh bị chu toàn,
 Hiệu cờ cho chí hiệu đèn,
 Dù trong mười bảy chiếc thuyền tiêm tân.
 Lại biện lễ giang-thần đảo cáo, (3)
 Rồi kéo cờ phát hiệu khởi hành.
 Giòng sông khúc thẳng khúc quanh,
 Sông êm nhẹ lái, gió thanh nhẹ buồm.
 Núi ai nhuộm đỏ lòm sắc đá,
 Dù trống cờ, nhân mã, binh đao.
 Sự non ai về được nào,
 Rằng đây dấu cũ Hoàng-Sào phải không ?
 Kìa Sa-mạo, nọ chồng Bút-giá, (4)
 Khéo khen ai xếp đá chênh vênh.
 Bên sông ba mặt quanh thành,
 Nhìn xem phủ trị Thái-bình rất đông.
 Đưa một lá thiệp hồng văn báo,

2 — Đường tẩn là các trạm canh gác ở dọc đường. Đoàn sứ-bộ tới đâu cũng được các quan quân ở các trạm đón rước.

3 — Khi tới sông Ninh-giang, phái-doàn trước khi đi có làm lễ Thần-sông để nhờ phủ-hộ cho buồm xuôi gió thuận.

4 — Sa-mạo là quả núi trông hình như cái mũ bằng tơ. Bút-giá là quả núi trông hình như giá bút.

Vật thờ-ngươi lấy thảo dâng thành.
 Một niềm bích-tạ định ninh,
 Đưa đồ thực-vật, vẹn tình chủ-nhân. (5)
 Kẻ sai-dịch (6) liệu phần đã phát,
 Cứ lệ thuyền đêm bạc ngày khai. (7)
 Đá đầu xây sẵn núi dài,
 Phải chăng tục gọi thành ngươi Hoàng-Sào ?
 Qua Hương-thủy ào ào tiếng suối,
 Ba ngày liền tới cõi Tân-ninh.
 Ngừng thuyền đậu bến Châu-thanh,
 Chủ tân chiếu lệ nhân-tình lại đi.
 Kìa Sơn-động, Kim-kê tiên-cảnh,
 Dấu Lã-Tiên (8) du vịnh từ xưa.
 Thành đầu cao ngất trên bờ,
 Huyện là Tuyên-hóa, phủ là Nam-ninh.
 Xem phố-xá thị thành đô-hội,
 Tiều Nam-kinh tiếng gọi xưa nay. (9)
 Ung-châu cổ hiệu là đây,
 Dịch-Thanh chuyện cũ ghi ngày non Côi. (10)
 Lại lần lữa lần non vượt suối,
 Qua Vĩnh-thuận đoạn tới Hoàn-châu.
 Khai-phan tích cũ đã lâu,
 Nghe còn thuyền sắt chìm đầu chốn này.

5 — Khi đến Thái-bình, Sứ-bộ có đưa danh-thiếp vào yết-kiến quan địa-phương, tặng các sản-vật của nước ta đem sang. Địa-phương quan cũng đưa các đồ-vật để tặng lại và tỏ lòng cảm ơn.

6 — Sai-dịch là những quân lính Tàu đi thuyền để dẫn đường và hộ vệ phái-doàn.

7 — Đêm bạc ngày khai là ban đêm thì đổ lại ban ngày thì đi.

8 — Lã-tiên là ông Lã-dồng-Tân.

9 — Tiều-nam-kinh là thành Nam-ninh, người Tàu cho thành này là một thành Nam-kinh nhỏ, ý nói thành này tuy nhỏ, nhưng không kém về đẹp và đông như tỉnh thành Nam-kinh.

10 — Dịch-Thanh là danh-tướng đời Tống, có đóng ở non Côi.

Than Ngũ-hiêm (11) đá cây sóng loạn,
Khách thừa châu (12) tóc dợn mặt hoa.
Chúc-văn đảo miếu Phục-Ba,
Cầu bình yên mới đi là thành-thời. (13)
Rời từ đó qua nơi than thác. (14),
Đều có người chực rước than-phu (15).
Qua Quy-huyện tới Tân-chu,
Giang sơn bát cảnh, họa-đồ thiên nhiên. (16)
Non Bạch-hạc động thiên diêu viễn. (17)
Quê Kinh-sơn thổ sản gọi là,
Nam-bình-huyện cách chằng xa,
Tướng-quân Đào-Khản (18) dấu nhà nơi đây.
Đời Nam-Hán nhớ thầy Lương-Trọng, (19)
Từ miếu đường về đường từ-thần.
Lộc-triều cấp thuế phương-dân. (20)
Miếu thờ một quận nhờ ơn đến rày.
Qua Đãng-huyện là nơi tiêu-ấp,
Phủ Ngô-châu tấp nập như tuôn.

11 — Than là khúc sông có nước đỏ như thác.

12 — Khách thừa châu là người đi thuyền.

13 — Khi tới chỗ than Ngũ-hiêm này, sứ-bộ có ghé lên đền Phục-ba để cầu khẩn cho qua khỏi nguy hiểm.

14 — Than thác là những chỗ nước sông chảy mạnh và thác đỏ.

15 — Khi qua những con đường thủy nguy hiểm này, dọc đường các quan Tàu đều có cho người than-phu (những tay thủy-thủ chuyên-môn đi thác) theo hộ vệ.

16 — Tám cảnh đẹp thiên-nhiên ở Tân-chu (châu)

17 — Diêu viễn là xa vời.

18 — Đào Khản là danh tướng đời Tấn.

19 — Lương-trọng tức trọng-nguyên Lương-Trung ở đời nhà Nam-Hán.

20 — Phương-dân là dân ở địa-phương. Khi Lương-Trung về nghỉ, triều đình cấp cho được lấy thuế ở địa-phương này.

Vui thay phố bán thuyền buôn,
Thu đồ Bát-cảnh, hợp nguồn tam-giang.
Nhớ Đông-Hán Sĩ-vương quê cũ, (21)
Nhậm Nam-Giao thái-thứ cõi ngoài.
Văn-minh mở một phương trời,
Nam-giao học-tò muôn đời khói hương.
Đấu vua Thuấn trắc-phương (22) còn lại,
Lối Nam tuần nào nội Thương-ngô. (23)
Cửu-nghi non quận sương mù;
Ngàn xanh đã ngã bóng ô vàng vàng.
Nghe hành-thứ, có Lương-tuần-phủ,
Xin hỏi âm bầm rõ thiệp danh. (24)
Sắp phong một tập lữ-hành,
Ngàn trùng non nước, tấc thành tội con.
Sông than-thủy theo giòng nước ngựa,
Một ngày đi mấy bước đường xa.
Đấu xưa để lại đây là:
Tiên-ông kỳ-cục (25), Dương-gia bác-dài. (26)
Chiêu-bình huyện kia nơi cũ-miếu,
Nhà họ Lưu trung hiếu nhất môn,
Một hầu một vợ một con,
Tòa bia tạm-biệt, biển non muôn đời.
Từ Chiêu-bình tới nơi Bạch-lạc,
Đường xa xôi hết thác lại ghềnh.

21 — Sĩ-vương tức Sĩ-Nhiếp, quan nhà Đông-Hán sang làm thái-thứ ở nước ta, được dân tôn gọi là Sĩ-vương.

22-23 — Trắc-phương là tạ-thế. Chữ này thường dùng cho các vị Đế-Vương xưa cũng như chữ thăng-hà. Tục truyền vua Thuấn xưa đi tuần ở phương Nam rồi mất tại Thương-ngô.

24 — Khi nghe thấy có viên tuần-phủ họ Lương đi công-tác trở xuống, Sứ-bộ đưa danh-thiếp vào trình yết, và xin cho được gửi sớ tâu về nước.

25 — Kỳ-cục là bàn cờ.

26 — Bác-dài là dài súng.

Kìa là Dương-sóc huyện thành,
 Dương-công nón sắt rành rành chân non.
 Động Cửu-mã chín con in dáng,
 Dấu danh-nhân vinh thưởng còn lưu.
 Tiên-Nham đời Tống họ Lưu,
 Hình tu-luyện, cảnh thanh-u vẫn còn.
 Kìa Đẩu-kê, với non Tượng-tuy, (27)
 Lại Thất-tinh (28) Bát-quế (29) chạy quanh.
 Đỗ thuyền lên trạm An-đình,
 Quảng-tây tỉnh-lỵ, phủ thành Quế-lâm.
 Non Phục-ba với thành Cầu-tiền,
 Dài Khổng-minh cùng viện Diên-chi. (30)
 Tòa non Độc-tú thanh kỳ,
 Quán này Trạm-nguyệt, chùa kia Thê-hà.
 Gặp Lương-Phủ cùng đà về tỉnh,
 Băm thiệp lên xin định yết kỳ. (31)
 Phiến-nha trước nghiệm phạm-nghi, (32)
 Sau lên phủ-viện, thờ nghi đệ tùy.
 Lễ quốc-sứ một quỳ ba khấu (33)
 Tỉnh địa-quan cũng thụ đồng-thân.
 Đoạn ngồi trà khoản tam tuần,
 Thờ-nghi bích-tạ bồi thần từ lui.

27 — Đẩu-kê là núi hình gà trội. Tượng-tuy là núi hình vôi voi.

28 — Thất-tinh là ngọn núi trông như 7 vì sao.

29 — Bát-quế là ngọn núi trông như hình 8 cánh hoa quế.

30 — Diên-Chi là một người văn-chương nổi tiếng ở thời đại Nam-Tống.

31 — Đưa danh-thiệp xin định ngày yết kiến.

32 — Các cống-phẩm đều phải qua sự xem xét của các quan tỉnh. Khi phái-đoàn đến tỉnh-lỵ Quảng-đông, các đồ cống phải được các phiến-nha xem xét rồi sau mới vào yết-kiến.

33 — Khi yết-kiến, theo lệ lệ phái-đoàn làm lễ một quỳ ba lạy. Trong khi ấy thì các quan tỉnh Quảng-tây cũng phải đứng nghiêm để nhận lễ bái yết, vì một bên là thay mặt vua Nam và một bên là thay mặt vua Tàu. Rồi sau đó mới cùng nhau uống trà và tiếp chuyện thân mật cùng trao đồ tặng lẫn nhau.

Đỡ thưởng cấp đem nơi thuyền sở,
 Suốt sứ-thần đến cả hành-tùy.
 Nhiều sa bút mực thiếu gì,
 Phần thì đồ mặc, phần thì thức ăn.
 Ấy thế nước ân cần hậu vãng,
 Nhận linh rồi phát thưởng biên sai. (34)
 Lại đem tống báo các nơi,
 Đều cùng bích-tạ, một lời như y.

(Còn tiếp)

THANH-LIÊN



THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân):	12\$	1 năm	10 số	: 120\$
		nửa năm	5 số	: 60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm	10 số	: 240\$
		nửa năm	5 số	: 120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

(34) Khi phái-đoàn nhận những đồ tặng của các quan Tàu rồi trở về còn đem chia lại cho các người hộ-tống.

DU'-ĐIÀ CHÍ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 61)

Á-NAM
sưu-dịch

CHƯƠNG THỨ 4

Đến đời họ Triệu, bị nhà Hán chinh phục. Vũ-Đế bèn lấy đất ấy chia ra làm Nam-Hải, Thương-Ngô, Quất-Lâm, Hợp-Phố, Giao-Chí, Cửu-Chân, Nhật-Nam, Châu-Nhai và Thiềm-Nhỹ (Trong sách Dương-Phù Di-Vật-Chí 楊符異物志 nói: Thiềm-Nhỹ là giống Dợ ở phương Nam, khi đẻ ra thì chạm nét vào má, và xâu tai đeo vòng thong lọng liền nhau như ruột gà chấm xuống đến vai — Tra trong Tự-Điền mục chữ Nhỹ —).

LỜI CHÚ-GIẢI

Triệu Vũ-Đế là người họ Đà, dựng nước ở Phiên-Ngung; truyền ngôi 5 đời đến Vệ-Dương mới mất.

Hán tức là nhà Tây-Hán. Trong khoảng niên-hiệu Nguyên-Thứ (122-111 trước Dương-Lịch) vua Vũ-Đế nhà Hán sai Lộ-Bác-Đức sang đánh nước Việt và diệt họ Triệu.

Nam-Hải là quận cũ đời Tần, hiện nay thuộc về Quảng-Đông. Xương-Ngô và Quất-Lâm là quận Quế-Lâm đời Tần. Hợp-Phố là Tượng-Quận đời Tần, thuộc về Giao-Chí. Cửu-Chân và Nhật-Nam cũng là Tượng-Quận đời Tần.

Châu-Nhai, Thiềm-Nhỹ là châu Quỳnh, châu Thiềm bây giờ, đứng ở trong miền bèo.

LỜI BÀN TRONG CHÂU-KY

Sách Hoàn-Vũ ký nói: Vinh-Gia là Đông-Áu 東 甌, Quất-Lâm

là Tây-Áu 西 甌. Sách Du-Địa-Chí nói: đất Giao-Chí ở đời Chu gọi là Lạc-Việt 絡 越, đến đời Tần gọi là Tây-Áu. Trong sách Sách-Ân nói: hiện nay người ở Châu-Nhai và Thiềm-Nhỹ gọi là người Áu 甌 人, vì thế nên gọi là Âu-Việt.

BÀI BÀN CỦA NGO-PHONG HỌ NGO

Triệu-Đà chỉ là một quan Lệnh vào cuối đời Tần, thừa lúc nhà Tần rối loạn bèn chiếm giữ 2 tỉnh Quảng của Trung-Quốc. Khi họ Lưu (Lưu-Bang vua nhà Hán) và họ Hạng (Hạng-Vô vua nước Sở) đương dong dui ở trung nguyên, không kịp ngó đến công truyện ở Lĩnh-Nam. Tới khi nhà Hán đã định, vua Hán Cao-Tổ còn sợ việc binh cách, chán truyện công lao; rồi Văn-Đế nhà Hán nổi lên cũng ngại việc dụng vũ; bởi thế mà trước thì chia ấn-tín, lại gửi thư từ, khiến Lạc-Giả (bày tôi của nhà Hán) phải 2 lần sang đất nước Nam. Triệu-Đà nhân đó thu phục cả dân Mãn Việt, cũng dùng hoàng-ốc (xe của vi thiên-tử), cũng xưng đế-chế, đề tự làm cao. Nhưng sau tự biết sức lực không thể chống nổi nhà Hán, bèn nhân việc Vũ-Đế sai sang phủ dụ, liền nhũn-nhặn xóa bỏ Đề-hiệu để cho vui lòng người Hán. Nhờ thế mà mở đất hàng vạn dặm, truyền nước hàng trăm năm, hóa tục búi tóc đời ra mũ áo, dẹp việc can qua thay bằng ngọc lụa, ấm chầu làm vui, già mà chẳng sút. Trong khoảng đầu đời nhà Hán, các chư hầu ở trong, các nước khác ở ngoài, sự cường thịnh lâu dài không ai ví kịp. Không dè truyền vài đời mất, khiến cho nước cũ của vua An-Dương, đồ-tịch đều thu về làm lợi cho Trung-Quốc, châu bấu đầy kho, cam quýt thành rừng, thực là đáng tiếc! Vì khiến Triệu-Đà không khỏi hấn binh đao, thì cho dẫu Vũ-Đế nhà Hán có thích những việc lớn lao, cũng chẳng qua chỉ diệt họ, Triệu đề khôi phục quận huyện nhà Tần thừa trước, chứ có đâu tính đến Giao-Chí làm chi?

Vậy thì nước ta trước bị ngoại thuộc về Triệu, rồi sau bị nội thuộc về Hán, gây giữa cho tới sau này, nếu xét tới gốc họa đầu tiên, há không phải chính là Triệu-Đà thì còn gì nữa?

oOo

CHƯƠNG THỨ 5

Đất Ngũ-Lĩnh bị nội-thuộc, trải đời Ngô đời Tấn, đến đời Tùy đời Đường bên Trung-Quốc, làm nhiều tiện lợi cho đất trung-châu (tức Trung-Quốc).

LỜI CHỮ-GIẢI

Ngô tức là họ Tôn ở về Đông-Ngô thuộc đời Tam-Quốc.

Tấn là họ Tư-Mã về Đông-Tấn và Tây-Tấn. Tùy là họ Dương.

Đường là họ Lý.

Trong khi nội thuộc, các triều bên Bắc (Trung-Quốc) đều đặt các chức Thái-thú, Thứ-sứ, Đô-đốc và Tiết-chế để quản trị.

BÀI BÀN CỦA CHÚC-LÝ HỌ NGUYỄN

Ngũ-Lĩnh đối với nước Việt ta, một nơi hiểm trở, là cửa ngõ của nước, cũng như đất Hồ-Lao của nước Trịnh và đất Hạ-Dương của nước Quắc (liên Trung-Quốc) vậy. Bởi thế nước Việt, tất phải thiết nơi hiểm yếu để giữ lấy nước, không thể nào để cho mất được.

Thế mà họ Triệu để cho mất cái thế thủ, đền nổi nước mất dòng tuyệt, đất cát chia tan, toại thành cái thế Nam, Bắc. Rồi sau đó, đế-vương dù có nổi lên, song địa hiểm đã mất, nếu muốn thu lại cũng là khó lắm. Vì thế, Trưng Nữ-Vương dẫu cho định đất Lĩnh-Nam, cũng không giữ được Lĩnh-hiêm, rồi đến mất ngay. Đến đời Sĩ-Vương, tuy là toàn thịnh, song còn đứng vào địa vị chư-hầu, chưa lên chính-hiệu, nên sau cũng bị mất luôn. Sau đó, ngay đến Đinh, Lê, Lý, Trần cũng chỉ vèn vẹn có được khu đất từ Giao-Chỉ trở về phía Nam, mà không thể có đất đai như đời Triệu Vũ-Đế khi xưa, cũng là cái thế ghép vào như thế.

BÀI BÀN CỦA NGỌ-PHONG HỌ NGÔ

Xét trong sách *Việt-Chi* 越志 : cách huyện An-Hưng tỉnh Quảng-Tây 40 dặm, có thành, tương truyền là Tần Thủy-Hoàng đắp ra để ngăn giới-hạn nước Việt, hiện nay di-chỉ xây đá hầu còn. Về phía tây-nam cũng có cái thành của nước Việt. Cách thành nhà Tần chừng 20 dặm, có một cửa quan, hai ngọn núi đối lập với nhau, khe giữa chỉ có thể lên một con ngựa, tuyệt ở bên Tàu tới đó thì thôi. Đến kỳ đại-tuyết cũng chỉ hoặc tới Quế-Lâm mà không qua tới miền Nam.

762/76

VĂN-HÓA — SỔ 62

Ồi, cái thành mà nhà Tần đắp ra, là ngay từ khi Tần Thủy-Hoàng chưa hề mở tới mặt Dương-Việt, thế mà khí trời và hình đất cũng đã định ra Nam, Bắc khác nhau. Kịp khi nhà Tần chia quận huyện đất này thì Ngũ-Lĩnh mới thành ra đất đai của Trung-Quốc. Họ Triệu cướp lấy của nhà Tần, rồi Hán lại diệt Triệu mà thu đất lại. Nam-Giao của ta lại ở ra ngoài Ngũ-Lĩnh, tất là thuộc vào Triệu, rồi sau nhân khi Triệu mất thì lại gồm về nhà Hán. Vậy thì đất Ngũ-Lĩnh vốn không phải là đất đai của Giao-Chỉ, Cửu-Chân và Nhật-Nam, dù cho Triệu có giữ được cũng chẳng qua chỉ thuộc vào Triệu mà thôi.

Sau đó, Đinh, Lê, Lý, Trần chỉ có được những đất đai từ Giao-Chỉ trở về phía Nam, không được như đất đai của họ Triệu trước, đâu phải là lỗi vì họ Triệu để mất nơi yếu hiểm trước đây. Và chẳng họ Triệu đặt ra 3 quan Sĩ ở Việt-Trung thì tức là đất của 3 quận Nam-Giao, vậy sao có thể nhận 3 quận đó là đất đai thuộc về Ngũ-Lĩnh mà tiếc là Đinh, Lê, Lý và Trần sau này không lại có được như xưa ?

Có điều khí trời thế đất, vốn đã an-bài, Việt-Nam ta đây cũng phải có những bậc thánh-hiền hào-khiet ứng vận mà ra : vua Thành-Thang có 70 dặm, vua Văn-Vương có 100 dặm cũng đều có thể triều chư-hầu mà có thiên-hạ, vậy nếu ta đây vận trời đưa tới, há lại không thể vượt qua Ngũ-Lĩnh, chiếm cả Trung-nguyên. cứ gì khu khu một nơi Ngũ-Lĩnh mà thôi.

BÀI BÀN CỦA HY-TU HỌ NGUYỄN

Đọc sách tới đây, rất đáng cảm cho thế-đạo một biển, nhưng cũng đáng than cho thiên-đạo đại-biến nửa chãng ? Vì rằng từ nơi đất trời đặt vị, nam bắc chia phương, có lẽ là ngôn-ngữ không giống, thị hiếu khác nhau, và non sông ngăn cách phong khí rẽ rành, thì không thể hợp mà làm một và cũng không thể một mà gồm đều được vậy. Nay nếu cố làm cho trái với sự thường mà gượng đem hợp lại, tức là một sự biến rồi. Bởi thế trong đời Nhị-Đế, Tam-Vương cũng chỉ để cho những nơi muốn dự theo thanh-giáo thì truyền bá tới nơi, nhưng bằng không muốn dự theo thì không cưỡng bách.

Đến đời Tần, Hán, đạo đức đã suy, trong thì trống rỗng, ngoài lại tham-lam, dong dui ở ngoài 9 quận, cướp được rồi lại mất luôn, khiến cho quân gia một nhọc, kho dự sách lãng, cái họa vô ích về sự kiêm-tính, thực đã chứng nghiệm rành rành.

VĂN-HÓA — SỔ 62

763/77

Lại xuống đến khoảng cuối đời, Đông-Ngô thì đương lúc tranh hành của đời Tam-Quốc, Tây-Tấn thì gặp khi bối rối của loạn Ngũ-Hồ ; rồi ngũ-đại trở đi lại càng đưa chia vãi xé, tự mình không chịu trau-giồi, mà chỉ lăm lăm những muốn nuốt người. Do đó quận huyện đã chia, thú mục đã đặt, song tính ra cái lợi đại-bổ, minh-châu, không tước, thúy-vũ (1), rồi những sừng tê, ngà voi, rất đồ vô ích, chỉ thêm nhét đầy túi tham của bọn hoạt-lại. Đùng khi cảnh cấp tới nơi, tránh sao cho khỏi xua tướng sĩ ra ngoài vạn dặm, vác vàng lụa lấp xuống đại-dương ; đến nỗi quân gia nhọc, mệt khuôn của bỏ đi, đạo trời xoay chuyễn, đánh cướp nước người, người lại đánh cướp nước mình lập tức, hỏi mấy nước kia, phỏng có được lợi riêng chăng ?

oOo

CHƯƠNG THỨ 6

Nhà Tiền-Ngô đánh dẹp quân Hán, lấy lại được nước nhà. Đất đai thu được : phía bắc giáp hai tỉnh Quảng ; phía nam tới vùng Địa-Lợi, gồm 2.800 dặm ; phía đông giáp của bể Khâm-Châu ; phía nam giáp tỉnh Vân-Nam, gồm 1.700 dặm.

LỜI CHỮ-GIẢI

Nhà Tiền-Ngô là họ Ngô, tên là Tôn-Quyền. Nhà Hán tức là Nam-Hán, Nguyên trước đây nha-tướng của Dương-Đình-Nghệ (2) là Kiều-Công-Tiện giết Đình-Nghệ để đoạt quyền bính Vua Nam-Hán là Lưu-Cung muốn nhân dịp rối loạn tranh lấy xứ này, bèn phong cho con là Vạn-Thắng-Vương Hoàng-Thao làm Giao-Vương, đem quân xuống mặt nam, Ngô-Vương liền nổi quân kéo sang mặt bắc, đánh phá Hoàng-Thao ở sông Bạch-Đằng rồi bắt được.

Hai tỉnh Quảng tức là Quảng-Đông và Quảng-Tây bên Trung-Quốc. Địa-Lợi là một đạo, nay thuộc về địa-phận phía nam.

BÀI BÀN CỦA NGỌ-PHONG HỌ NGŌ

Vua Tiền-Ngô một phen đánh đổ quân Nam-Hán mà cái mộng người Bắc cai trị nước Nam bị tan. Từ đó, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc mạnh hoặc yếu, đời phen hưng phế đời thay, song đều là anh-hào trong nước. Họ Ngô bắt đầu

(1) Đồ trai khâm, hạt ngọc châu, con công và cánh chim trã.

(2) Theo trong Đại-Việt Sử ký và các Sử cũ bằng chữ Hán đều viết Dương-Đình-Nghệ, nhưng Sử Quốc-ngữ lại chép là Dương-Duyên-Nghệ, vậy xin theo sử chữ Hán đề là Đình-Nghệ

nhận được, đề tuyên cho con cháu. Do đó quy mô đã thành, quốc thống có nơi ràng buộc, nhân tâm có chỗ theo về, rồi đời sau nối đó cùng với Bắc-triều cũng làm vua riêng một phương trời, thực là gây nền từ đấy. Hẳn lòng trời chán loạn cho nên sẽ mở lối trao cho hào-kiệt sau này, đó cũng là bắt đầu một cuộc thịnh trị vậy.

PHỤ CHÉP : Phen này Lưu-Cung nhòm ngó Nam-Giao, nếu đề cho y đặc chí thì cái hình ngoại-thuộc có lẽ lừng lững nổi ngay. Vậy thì trận đánh Bạch-Đằng tức là một cái nguồn gốc khôi phục quốc-thống, mà Đình Lý về sau cũng nhờ dự ury vào đó. Cái võ công oanh-liệt ấy chính là một cái vĩ quan thiên cổ, há đâu chỉ là câu truyện khoe mẽ nhất thì ?

(Còn tiếp)

Á-NAM sưu-dịch



ĐÃ PHÁT-HÀNH

CỔ-ĐÔ HUẾ

Lịch-sử - Cờ-tịch - Thắng-cảnh - Thi-ca

do THÁI-VĂN-KIỆM biên-soạn

In trong tập-san Văn-Hóa Tùng-Thư

số 7 và 8 hợp-nhất

Đầy 487 trang, gồm 53 tranh-ảnh và bản-đồ

Giá bán : 70đ

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo Sài-gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).



THI-BÁ ĐẤT THẦN-KINH

ƯNG-BÌNH THỨC-GIA-THỊ

(1877-1961)

TRỌNG-ĐỨC
biên-soạn

Rượu có mùi thơm nên uống mãi,
Thị là thuốc bổ cứ ngâm chơi.
Thuở ra sân-khấu không làm rộn,
Khi hạ vai tuồng ít hổ người.

Đó là bốn câu thơ, trích trong bài « *Tự-thuật* » tả rõ sự an-lạc và xuất-xử của nhà thi-bá nơi sông Hương núi Ngự, tức Ưng-Bình Thức-Gia-thị Lão-tiên-sinh đã làm cách đây 15 năm (1946) khi làm lễ khánh-thọ thất-tuần.

Tiên-sinh là một thi-gia chân-chính đã kế-tiếp và thụ-hưởng những truyền-thống thi-cảm và nho-phong của vị nội-tổ Tuy-Lý-Vương, một đại-thì-hào dưới triều vua Tự-Đức. Vừa rồi, hay tin Tiên-sinh đã quy-ân tại Huế ngày 4-4-1961, giới thi-nhân cùng văn-nghệ-sĩ nước nhà không khỏi xúc-động vô cùng. Để tỏ lòng hoài-niệm và kính-mộ một bậc thi-sĩ lão-thành nức tiếng trên thi-dàn Việt-Nam, chúng tôi xin lược-thuật sau đây tiểu-sử và thi-ca của Tiên-sinh đã làm để kỷ-thác bao nỗi vui buồn trước cuộc dâu bể của nước nhà.

A - VÀI ĐÔNG VỀ GIA-THỂ THỨC-GIA-THỊ

Tiên-sinh sinh năm Đinh-Sửu (1877) tại làng Vỹ-Dạ (gần Huế), con cụ Hiệp-tá Tiểu-Thảo Hồng-Thiết, và nội-tôn Đức ông Tuy-Lý-Vương Miên-

766/80

VĂN-HÓA — SỔ 62

Trình. Như trêp đã nói, Tuy-Lý-Vương là một đại-thì-gia, cùng với anh là Tùng-Thiện-Vương Miên-Thâm và em là Trương-An quận-vương Miêu-Bừ (1) nổi tiếng một thời dưới triều Nguyễn, nên vua Tự-Đức đã quá khen ngợi bằng hai câu thơ ngày nay vẫn còn truyền-tụng :

Văn như Siêu Quát vô Tiền-Hán,
Thị đáo Tùng Tuy thất Thịnh-Đường (2)

Vương lấy hiệu là Vỹ-Dạ và Tịnh-phổ, nổi danh tài-hoa lỗi-lạc bậc nhất trong nhóm « *Mặc-Vân thi-xã* » (3) do Tùng-Thiện-Vương và các thi-hào đương thời dựng ra để cùng nhau xướng họa cho vui. Vương lại là tác-giả bộ sách « *Vỹ-dạ hợp-tập* », tác-phẩm bằng chữ Hán, gồm có 11 quyển (đủ các văn-thơ) có khắc vào mộc-bản (năm 1875) và có tiếng vang sang tới Trung-quốc. (4)

Văn-thơ nôm của vương tương-đời làm ít hơn. Hiện nay, còn một số bài được phổ-biên đến giờ như bài thơ « *Song-thanh đẹp-vận* » sau đây :

Mây xây núi túi (tối) chìm tìm tổ,
Khách cách đường trường nôt (5) cột lau.
Lông-không đảo cao nường phậu (5) xâu,
Lơ-thơ liễu yều chị đầu (đào) đầu.

hoặc mấy bài thơ đường-luật như « *Đề nhà mát* » và « *Thơ họa vắn khoai* ».

Đề nhà mát
Cửa cỏ rèm lau mặt tả-tơi.
Sông Hương Nội Lách (6) ấy là nơi.
Đầu cơn mưa gió ta cùng thích,

(1) Ba vị này (Miên-Thâm, Miên-Trình và Miên-Bừ) là 3 anh em đệ-bào, con thứ 10, 11 và 12 của vua Minh-Mệnh.

(2) Văn như của Nguyễn-Vân-Siêu và Cao-bá-Quát thi đoạt cả văn đời Tiền-Hán, thơ như của Tùng-Thiện-Vương và Tuy-Lý-Vương thì lần được cả thơ đời Thịnh-Đức.

(3) Thi-xã này sau đổi tên, gọi là « *Tùng-Vân thi-xã* » do Tùng-Thiện-Vương được bầu làm hội-chủ.

(4) Bộ sách này do tiến-sĩ Vương-tiên-Khiêm, giám-độc trường Quốc-tử-giám Bắc-Kinh, để tựa, hiện giờ còn tàng-trữ ở phủ thờ của Tuy-Lý-Vương tại làng Vỹ-Dạ.

(5) *Nốt* : một thứ thuyền nhỏ. *Phậu* : người hầu gái, thê-nữ trong cung (*Lời chú của Bửu Cầm*).

(6) Nội-Lách tức làng Vỹ-Dạ (ở gần Huế).

VĂN-HÓA — SỔ 62

767/81

E nổi trắng hoa khách khó chơi.
Chế đá giường tre không chút bợn,
Quần là áo lượt chẳng màng chơi.
Dầu ai tưởng tới qua mà đời,
Thiếu-thốn tôi đâu dám rước mời.

Thơ họa vãn « khoai »

Cũng phải soi ngời, cũng phải chơi,
Làm người nào phải phải lo đời.
Ngày dài dễ dựng ba muôn sáu,
Tháng chẳng lẫn qua một chục hai.
Việc phủ vua quan giờ có phép,
Tiệc thơ hầu hạ đám đường ai.
Mua vui ngàn lượng xin đừng tiếc,
Đã thấy co-ro cắt củ khoai.

Ngoài ra, vương còn làm cùng với 2 anh và em (Tùng-Thiện và Tương-An) một bài trường-thiên liên-ngâm gọi « Hòa-Lạc-ca » trong dịp 3 anh em (mới độ 15, 16 tuổi) theo hầu vua Minh-Mệnh đi chơi cửa Thuận-An trên một chiếc thuyền (gọi là Hoà-Lạc); nửa đường, thuyền bắt gặp cơn giông tố, nên gần bị đắm. May nhờ có các thuyền hộ-tùng nhà vua ra cứu được; rồi trên đường về, 3 anh em mới cùng liên-ngâm một bài song-thất lục-bát (1).

Vương còn làm vào năm Quý-sửu (1853) một tập thơ lục-bát trường-thiên, gồm 312 câu: đó là bản « Nữ-Phạm điển-nghĩa từ ». Theo đúng nhan-đề quyển sách, tác-giả đã nêu lên đề làm khuôn-phép cho đàn-bà, những gương tốt của những bậc hiền-phụ, anh-thư, liệt-nữ Trung-Hoa. Lời văn diễn-tả khi nhẹ-nhàng uyên-chuyên, khi hồn-hậu trang-nghiêm, nhưng bao giờ cũng bình-dị, dễ hiểu cho dân-chúng. Xin lược-cử mấy câu sau đây sẽ rõ:

— Trời sinh chúa thánh trị đời,
Chính lòng làm cột chính người muôn phương.
... Muốn cho rạng đấng trên đời,
Tề nhà vì nước, dạy người từ xưa.

(1) Bài trường-ca này có in đăng trong cuốn « Cổ-đô Huế » tức Văn-Hóa Tùng-Thư số 7 — 8, trang 228 — 231, do ông Thái-văn-Kiểm biên-soạn.

Trat theo thầy bạn còn nhờ,
Gái trong khuê-các khó chờ nên thân.
Soi gương mới sửa đat-cân,
Học xưa mới biết phải chẳng việc đời.

... Đức, tài bàn luận rất thên,
Muốn cho có đức cũng nên có tài.
Tài hay, gái dễ nhường ai,
Bằng mà không đức, dẫu trat cũng hèn.
Từ xưa sách sử dạy truyền,
Tài lành cũng bởi đức hiền mà ra.

Vương có rất đông con (41 con trai và 36 con gái), và trong hàng con cái, cũng có nhiều người học-văn uyên-thâm, tài-năng xuất-chúng và tâm-tính trung kiên. Trong số đó, có Nội-Các sự-vụ Hồng-Sâm (1), hiệu Di-Hiên, một bậc văn-tài uyên-bác lỗi-lạc bậc nhất trong nước. Tiên-sinh đã trước-tác bộ « Di-Hiên thi-tập » viết bằng chữ Hán, và đã dịch ra văn nôm bài « Nam-cầm khúc » (2) nguyên tác bằng Hán-văn do phụ-thân trước-tác (Canh-tuất 1850) trong dịp tiễn đưa về Bắc vị Hàn-lâm Phương-đình Nguyễn-văn-Siêu trên sông Phan-giang (gần thôn Vỹ-Dạ) và sau khi nghe nàng Đâu-nương xuống thuyền gảy đàn cho khách nghe.

Nguyên-tác bài này có vẻ cổ-kinh trang-nghiêm (2), mà bản dịch-văn lại nhẹ-nhàng lưu-loát, và gọi cảm vô-cùng, thí-dụ:

— Một ve tới bến đưa nhau,
Thuyền chong đèn rạng, tiệp đau người về.
Chẳng làm vui bữa hôm ni,
Nhớ nhau bữa khác, ích gì đã tan . . .
...
Bốn dây to nhỏ châu sa,
Thoắt như trời dờ một vờ hạt mưa.

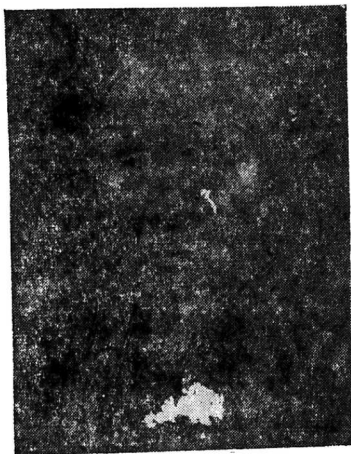
(1) Hồng-Sâm là con thứ 6 của Tuy-Lý-Vương, mẹ là vợ chính-thật của vương và là con vị Tả-quân Đô-Thông Tín-võ-hầu Phạm-văn-Điện.

(2) Xin xem quyển « Nam-cầm-khúc » do Ô. Bửu Cầm (chất ngài Tuy-Lý-Vương) chú-thích rất đầy-đủ và đã cho xuất-bản năm 1949 tại Huế.

Lành nghe hạc nói năm xưa,
Thâm nghe Thục-Đế khóc đưa xuân về . . .

...
Hôm mai khăn nhuộm giọt hồng,
Sầu un gói chiếc, thức chong canh chầy,
Thân già đua với tháng ngày,
Nhìn non nước đó, càng cay đắng mình! . . .

Nói tóm, nhưng nguồn thi-cảm, thi-hứng của Tuy-Lý-Vương có lẽ do huyết-thông đã truyền cho một số các con, rồi tiếp-tục cho một số các



Chân-dung
Ngài TUY-LÝ-VƯƠNG
(Con thứ mười một vua Minh-Mệnh)

cháu của Vương, sẵn có thiên-tài sớm nở và học-văn uyên-bác như Vương. Vì thế, một số danh-sĩ thi-hào nổi tiếng trong làng văn thơ đều thấy xuất-hiện dần dần trong hàng tử-tôn của Vương, như Hồng Sâm ta vừa kể trên, và Ưng-Bình Thúc-Giạ-Thị ta sắp nói sau đây.

B. — THÂN-THỂ VÀ HÀNH-TRẠNG THÚC GIẠ-THỊ

Thúc-Giạ Tiên-sinh xuất-thân là tọa-giám tôn-sinh. Về Tây-học, Tiên-sinh đỗ tốt-nghiệp trường Quốc-học Huế, đỗ đầu kỳ thi Ký-lục Toà sứ năm 28 tuổi (1904). Về Hán-học, tiên-sinh đỗ cử-nhân năm 33 tuổi (1909). (1)

Sơ-bổ làm ký-lục năm 1904, Tiên-sinh sau được bổ tri-huyện năm 1910, rồi dần dần thăng lên giữ các cấp bậc từ Tri-Huyện tới Tri-Phủ, Viên-ngoại, Ân-sát, Thị-Lang, Bò-Chánh, Tuán-Vũ, Phủ-Doãn Thừa-Thiên rồi khi về hưu được thăng-hàm Lễ-Bộ Thượng-Thư trí-sự năm 57 tuổi (1933).

Sau đó ít lâu, Tiên-sinh được mời làm Hội-Trưởng Hội Truyền-Bá Quốc-ngữ Trung-Kỳ (năm 1939-1940). Vì nhân-dân cảm mến và tôn-kính tài-đức của Tiên-sinh, Chính-phủ Nam-triều hồi bấy giờ cũng mời Tiên-sinh ra làm Viện-Trưởng Dân-Biểu Trung-Kỳ (khoá 1940-1945) theo thượng-dụ ngày 28-11-1940. Tiên-sinh phải tuân-lệnh, rồi làm một bài thơ tự-ngụ nhan-đề « Anh kếp hát tuổi già tự-thuật » :

Chân hia tay giáo bỏ từ lâu,
Chẳng tới lúc nơi rạp hát châu,
Quên lững trông kèn thay đổi nhịp,
Nhớ chăng nam khách một vài câu,
Mẹo tuồng xưa chỉ pho Tam-quốc,
Tân kịch nay đồn chuyện Ngũ-châu.
Khỏe bước mình ra sân-khấu lại,
Sắm vai quan lão sẵn chòm râu.

(Tháng 10 năm Canh-thìn 1940)

Bốn năm sau (1943), Tiên-sinh được vinh-thăng hàm Hiệp-Tá Đại-học sĩ. Tiên-sinh thân-nhiên không lấy làm mừng, song lòng vẫn ghi ơn mưa móc. Nhân dịp này, Tiên-sinh có làm bài thơ ký-sự như sau :

Bạn hỏi tôi thăng chức-tước gì ?
Thưa tôi nở có chức-quyền chi.
Thượng-thư trí-sự về năm trước,
Hiệp-tá vinh-hàm thấy bữa ni.

(1) Theo tài-liệu của cụ An-Đình Trần-Kinh, một vị thi-hộ lão-thành trong Hương-Bình Thi-Xã (Huế).

Hàng ghế dịch lên năm bầy tấc,
Thẻ bài thêm lớn một vài ly.
Sống lâu ra lão nhờ ơn Nước,
Ghi chữ ơn đề mấy vận thi.

(Tháng 2 năm Quý-vị 1943)

Mười năm sau (1952), Tiên-sinh lại được triệu ra kiêm-nhiếp chức Tôn-nhân-phủ Tả-Tôn-Khanh; nhưng làm được một năm, Tiên-sinh xin cáo-lão, vì thầy tinh-thê hỏi đó ngày thêm rồi-ren. Xúc-động trong lòng, Tiên-sinh có làm một bài thơ cảm-tác, nói rõ nguyên-do xin về nơi « vườn cũ ».

Cáo-từ chức Hiệp-Lý
phủ Tôn-Nhân.

Vai tuồng Hiệp-Lý phủ Tôn-nhân,
Phụng-sự quân-vương, lễ thánh-thần.
Kính cần không sai ngày lễ-tự.
Chầu hầu phải rạng nét y-cân.
Những lời tấu-đổi tuy quen miệng,
Nhưng lối xu-bồi chữa thạo chân.
Tai nặng mất quàng e dễ vấp,
Lui về Nội Lách dưỡng thiên-chân.

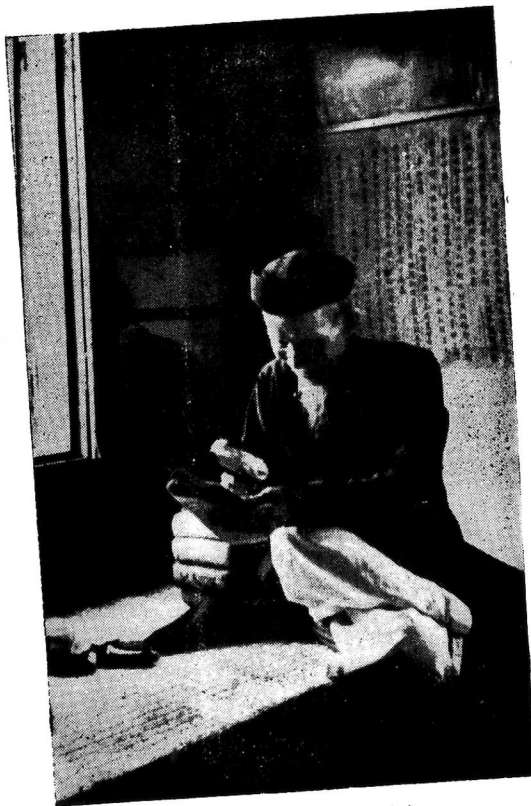
(Năm Quý-tị 1953)

oOo

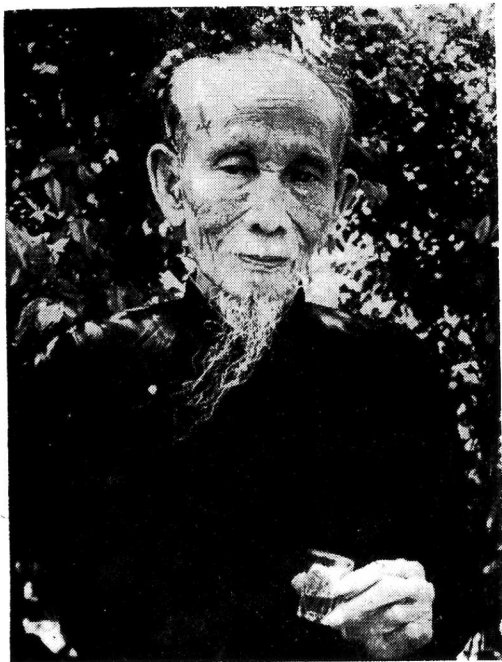
Nếu chúng tôi xét đoán không nhầm, mọi hoạt-động của Tiên-sinh về mặt hành-chánh và chính-trị muốn như có tính-cách miên-cưỡng và có lẽ chỉ là « kết-quả tất-nhiên của một giai-đoạn lịch-sử ». Sản có tâm-hồn thanh-cao và phóng-khoáng của một thi-hào kiêm nghệ-sĩ thuần-túy, nên Tiên-sinh, ngay trong thời-kỳ xuất-chính, lúc nào cũng thiết-tha ước mong được vậy. Thực thế, lúc mới bước chân vào vòng cương-tòa (năm 1904) khi xuất-thân làm ký-lục toà sứ, Tiên-sinh đã thổ-lộ tâm-tình trong bài ca-trù :

Chơi thuyền sông Hội-An
(Giáp-thìn — 1904)

Thuyền biên hoạn không chia nam bắc,
Chữ tao-phùng sắp đặt có ông xanh.
Nước non nào trông thấy cũng là xinh,



Thúc-Giạ-Thị xem sách
Thong-thả đình-hưu mây độ rây,
Sách xưa bạn cũ với mình đây...



Thúc-Giạ-Thị nâng chén

*Hoa tàn lại nở xem không chán,
Rượu ít mà ngon uống dễ say...*

*Lựa phải hỏi rằng mình quen với lạ!
Hành lữn vẫn yên như hảo-hoạ,
Sài-giang phong nguyệt hữu thanh-thì.
Nợ là cầu Lai-viễn nước xanh rì,
Trông bóng ác nam-phi đã mấy độ.
Say với cảnh, đắm với duyên kỳ-ngộ,
Chiếc thuyền tình, trắng gió gió trắng.
Kìa kìa một tấm hồ băng.*

Sau hơn 20 năm rong ruổi-chôn hoạ-trường, Tiên-sinh vẫn chỉ « khùng-khẳng đôi chén lợi-danh » mà vẫn thiết-tha ưa chữ nhân đề di-dưỡng tính-tình trong lúc ngắm cảnh trăng trong gió mát hay nước biếc non xanh... Nên khi làm Bò-chánh ở Hà-Tĩnh (1927), Tiên-sinh đã làm bài « Mãi nhân » theo thể ca-trù như sau :

*Thiên địa Trang-Sinh mã,
Giang hồ Phạm-Lãi châu.
Dầu đông đầy muôn học minh-châu,
Mua lấy một chữ nhân âu cũng khó! ...
Cớ nợ đa-tình mang sẵn đó,
Cửa kho vô-tận biết làm sao ?
Gặp gió trắng bờ-ngõ miệng chào,
Trông thấy vẻ thanh.cao mà những thẹn !
Men danh.lợi cũng khùng-khẳng đôi chén,
Cũng cho khuấy cái hẹn phù-sinh.
Hỏi ai, ai cũng như mình...*

Rồi đến năm 1932 (giữa hồi vua Bảo-Đại ở Pháp về nước chấp-chánh), khi Tiên-sinh giữ chức Phủ-Doãn Thừa-Thiên, nghĩ đến những điều mắt thấy tai nghe, lòng càng thêm cảm-thương cho hai chữ công-danh, nên một buổi đi dạo chơi bờ sông, Tiên-sinh có làm bài thơ tức-cảnh như sau :

*Buổi chiều đi dạo bờ sông tức-cảnh
Cảm thương danh-lợi cả hai thăng,
Kẻ chống người chèo bộ xí-xăng.
Ghét cụm bèo trôi che bóng nước,
Giận chòm mây nổi khuất vành trăng.*

Chim khôn nhất bầy nhìn không đậu,
Cá đại ham mồi thấy phải ăn.
Câu hát bên sông thêm hạnh nổi,
Ông chài lơ-lửng có nghe chăng ?

Cúng năm đó, Tiên-sinh xin về hưu-trí và đã làm một bài ca-trù giải tỏ nỗi vui mừng riêng khi thấy tấm thân rầy đã được nhẹ-nhàng hơn xưa :

Phủ-Doãn về hưu

(Quy-mũ 1932)

Mừng đến bến, ba mươi năm biển hoạn,
Lái còn nguyên, lèo lạt hãy còn nguyên.
Ngaoắt ông câu, cộy gởi con thuyền,
Ôm sách cũ lại theo miền núi cũ.
Biết đủ dù không chi cũng đủ,
Nên lui đã có nhịp thời lui.
Săn có đây phong-nguyệt kho trời,
Câu hành-lạc cập-thời ta chớ trễ.
Có lâu Ngạc liên-huy, có đình Lai vũ-thề,
Hội Kỳ-Anh thêm lẫm về phong-tao.
Thỏa lòng rầy ước mai ao...

Khi về trí-sĩ ở Nội-Lách, tức làng Vỹ-Dạ (1), Tiên-sinh cùng một nhóm độ chừng mười vị thi-hữu lập ra một thi-xã (làng thơ), trước đặt tên là Vỹ-Hương thi-xã, sau đến năm 1950, đổi tên là Hương-Bình thi-xã, để cùng nhau vui chung trong cuộc xướng-họa thi-ca và du-lãm các nơi thắng-cảnh tại đất Thần-Kinh (2).

Tiên-sinh ngày tháng vui cùng bạn bè, sách vở thơ rượu, hoa cỏ, gió giăng, lòng như không muốn bận chi về cuộc đời.

(1) Nội-Lách là tên nôm của làng Vỹ-Dạ. — Vỹ nghĩa là lau lách, dạ nghĩa là đồng nội (Lời chú-thích của Thúc-Giạ-Thị).

(2) Trong một đoạn sau của bài này, sẽ nói kỹ hơn về tiểu-sử và hoạt-động của thi-xã Hương-Bình.

Thong thả đình-hưu mấy độ rày,
Sách xưa bạn cũ với mình đây.
Hoa tàn lại nở xem không chán,
Rượu ít mà ngon uống dễ say.
Vương nợ tam-sanh, nghèo cũng trả,
Săn kho vô-tận, túng thời vay.
Bàn cờ thế-sự ai cao thấp,
Ta nở miệng nghe, nở có hay.

(Cánh-thin 1940)

Tiên-sinh tỏ vẻ thân-nhiên, không nghĩ chi đến quyền-thế lợi-danh, có khi mặc cho phu-nhân lo việc tề-gia nội-trợ (1). Ngắm hoa, Tiên-sinh đã vui bút khởi-hứng hỏi đùa mấy câu :

Hỏi ai đúc đặng khối tình ?
Đồ ai vẽ đặng cái cảnh hoa.khôi ?
Hoa xem đầu bạc hoa cười,
Chẳng hay đầu bạc ấy người trông hoa.

(Bính-tý 1936)

Hoặc lòng Tiên-sinh còn thắc-mắc vì những nợ gần xa, thời không phải là nợ thường-nhân :

...Non sông gánh nợ hãy còn xa,
Với nợ chi chi tính để mà...

(2) Tiên-sinh đã có lần vui bút mượn lời bà vợ một ông hưu-quan mà than phiền rằng :

Mấy chục năm thừa, khéo uống công !
Vô-duyên gặp phải cái ông chồng...
Khoa-danh có sẵn, quan-quyền có,
Của cái không gì, ruộng đất không,
Đại chữ thường ôm ba quyền sách,
Yêu hoa lại rảo mấy bồn bông.
Bạc hưu tháng lãnh xài đâu hết ?
Thiếp hỏi không trả lấy một đồng !

(Quý-mùi 1943)

Nợ khách làng thì chưa trả hết,
Nợ tình vương-vân nữa là ba.

(Nhâm-ngọ 1942)

Biết rằng thơ rượu không chắc đã-bỏ ích cho ai, song Tiên-sinh vẫn cứ rốc túi và cứ nghiêng bầu :

*Thì chẳng ích đời những cứ đọc,
Rượu tuy cao giá vẫn thường say.*

vì riêng đối với Tiên-sinh :

*Rượu có mùi thơm nên uống mãi,
Thì là thuốc bổ cứ ngâm chơi.*

rồi sau khi đã say vì thơ, vì rượu, thì Tiên-sinh mới hỏi Trời xanh :

*...Say rồi muốn hỏi thăm ông Tạo,
Đen đỏ bàn cờ thế sự đây!...*

Theo lời nhà văn Phù-Giang Phan-thế-Roanh, viết tiểu-sử về Tiên-sinh trong quyển « Tuồng Lộ-Địch », thì Tiên-sinh « tính người vui-vẻ, cử-chỉ tự-nhiên, đức độ khác thường, lại thêm hiếu-khách, cho nên Tiên-sinh đã được bạn-tác nễ-vì, nhân-dân mến-phục. Đối với một người giàu cảm-tình, sẵn hoa-cốt, lại sành âm-nhạc như Tiên-sinh, thì những khi rảnh-việc phải là những lúc ngắm cảnh nước biếc non xanh, thường hát nghe đàn, ngâm thơ uống rượu. Tiên-sinh ham nhất là các điệu tuồng cổ, ca Huế, hò mái-nhì, cả đến ca-trù chèo, cò. Tiên-sinh thường tự soạn khúc hát, tự cầm roi chầu, cười nói phong-lưu, khiến ai cũng nhận thấy cái tâm-hồn nghệ-sĩ. Từ danh-lam thắng-cảnh tuyết-nguyệt phong-hoa đến tài-tử giai-nhân kỳ-thư cổ-họa, từ thuở thiếu-niên phong vận đến dịp lục, thất, bát tuần, nỗi bi-hoan, tình ly-hợp, cơn binh-lửa, buổi thanh-bình, đều là những đề tài xướng-họa của Tiên-sinh.

Ta cứ xem mấy bài thơ sau đây do Tiên-sinh làm trong thời xuất-chính và thời trí-sĩ, sẽ thấy những lời thơ không những đã phản-chiếu được tâm-sự riêng của Tiên-sinh mà nhiều khi còn miêu-tả rõ tình-trạng của đất nước qua mọi cơn biến-cổ của thời-dại. Trong bài « Đi chơi thuyền » làm năm 1922, Tiên-sinh đã ca-tụng thú vui « nghiêng bầu rượu, mở úi thơ » và mối tình của bạn tri-âm :

776/90

VĂN-HÓA — SỐ 62

*Một dải non sông, một gánh tình,
Cũng phùng gái lịch với trai thanh.
Khúc ca lưu-thủy miền Đông-độ,
Điệu hát hò-khoan nóc Quảng-Bình.
Mở úi càng vui thi Lý-Bạch,
Nghiêng hồ chẳng chán rượu Lưu-Linh.
Đền chiêu thứ bảy khi hưu-hạ,
Đã có tri-âm bạn với mình.*

Trong bài « Nói chuyện với người trong gương » làm năm 1936, nhân dịp lễ khánh-thọ sáu mươi sau khi đã về hưu được mấy năm, Tiên-sinh đã tỏ nỗi hân-hoan vì đã làm trọn đạo « con thảo tôi ngay » :

*Hà sự cố-nhân tu bán bạch ?
Đứng ngoài gương mà hỏi khách trong gương,
Rằng đời ta cũng bạc thu-hương,
Cũng chung bước con đường danh với lợi.
Hoa-giáp đã quanh vòng trở lại,
Thọ-bồi nên mở tiệc mừng nhau.
Khi xuất-sơn, chưa quây ấn phong-hầu,
Khi nhập-động, cũng xuê mầu khánh-trướng.
Trường Ưu-Mạnh tình say trên ghế trưởng,
Nét căn-dai mừng-tượng với mình đây.
Sôi lòng con thảo tôi ngay.*

Trong mấy bài sau đây, Tiên-sinh lại tỏ nỗi băn-khoăn thắc-mắc cùng nỗi đau lòng của mình trong và sau thời kỳ thế chiến thứ hai (1939-1945) :

*Bàn cờ thế-sự
(Nhâm-ngọ 1942)*

*Đuôi rồng đầu rắn đã xa xa, (T)
Vó ngựa khoan khoan đã đến a !*

(1) Sấm Trạng-Trình có câu :

*« Long-vỹ xà-đầu khò chiến-tranh,
Cơn qua xứ xứ khò đao-binh.
Mã-đê dương-cước anh-hùng tậ,
Thân dậu niên-gian kiến thái-bình.*

Long-vỹ là đuôi rồng (cuối năm Thìn) — Xà-đầu là đầu rắn (đầu năm Tỵ) — Mã-đê là vó ngựa (chỉ năm Nhâm-ngọ — 1942 vừa tới.)

VĂN-HÓA — SỐ 62

777/91

Câu sấm Trang-Trình ứng kệ lại,
Mấy thiên Ông Tạo chỉ nhìn qua.
Á, Âu, Phi, Mỹ, dăng hàng trận,
Trắng, đỏ, đen, vàng, đỏ sắc da.
Rốt cuộc về ai ngôi bá-chủ ?
Bàn cờ thế sự nghĩ chưa ra.

Cảnh lụt tháng 9 năm Ất-Dậu tại Huế
(tháng 10 năm 1945)

Mây cuộn đầu non gió thổi ào,
Sóng đầu ghềnh cũng gợn lao-xao.
Cọp sa xuống hồ khôn vùng vẫy,
Sứa nháy qua đặng, khéo lộn nhào.
Rắn nước lội sau, tròn lội trước,
Ngỗng trời bay thấp, vịt bay cao.
Trai cò vật lộn đương hăm-hở,
Tay lưới ông Ngư bỗng lọt vào. (1)

Việc đời
(Kỳ-Sửu 1949)

Kề từ năm Dậu (2) đến năm nay,
Xuân lại xuân qua cũng thế này.
Trắng đỏ cuộc cờ đi đủ nước,
Xanh vàng mới chỉ nhuộm nhiều tay.
Hoa vườn thượng-uyển không ai ngắm,
Rượu chốn sa-trường có kẻ say.
Hàng lệ non sông rơi đã khắp,
Tấm lòng trời đất rõ chẳng đây !.

oOo

(1) Nhật-Pháp chiến-tranh xảy ra đêm ngày 25 sang ngày 26 tháng giêng năm Ất-Dậu (9 và 10 tháng 3 năm 1945) tại Huế.

(2) năm Ất-Dậu (1945).

Về ca-nhạc cổ-diễn và bình-dân, Tiên-sinh rất sỡ-trường hơn ai hết. Đã có nhiều câu hò của Tiên-sinh ngâm lên réo-rất, nhẹ-nhàng và truyền-cảm vô cùng, nên đã được phổ-biến rất sâu rộng trong dân-chúng, đến nỗi có nhiều người nhận lầm là ca-dao và có thể coi là phong-dao lịch-sử, vì mỗi câu hát lên lại nhắc cho ta những biến-cố trong nước vừa mới xảy ra. Thí-dụ như những câu hò sau đây do Tiên-sinh làm năm 1922, sau cuộc thế-chiến thứ nhất (1914-1918), lòng còn ngậm-ngùi thương tiếc cho những ai lặn-dặn phương trời lo việc lấp biển rời non, mong tái-tạo giang-san, mà than ôi ! việc làm đâu khác dạ-tràng xe cát bề đông :

— Thờ với than, nghe càng thêm bận,
Không than không thờ, thêm giận thêm phiền.
Con còng-còng xe cát lăm viên,
Anh thương em lắm có tuyền đặng không ?
— Cánh chuồn-chuồn nhớn-nhờ trên mặt nước,
Tiếng ve-ve vang dậy cả phương trời,
Con còng-còng đại lăm ai ơi,
Cong lưng xe cát, sóng đời lại tan !

Hoặc có khi Tiên-sinh buồn lòng như khách lạc đường, tìm đâu cho thấy bạn đồng-tâm :

— Một vũng nước trong, mười dòng nước đục,
Một trăm người tục, một chục người thanh,
Biết đâu gan ruột gửi mình,
Mua to thù lấy tượng Bình-Nguyên-Quân ?
— Nước chảy xuôi, con cá buôi lội ngược,
Nước chảy ngược, con cá vượt lội ngang.
Thuyền em xuống bến Thuận-An,
Thuyền anh lại chảy lên ngàn, anh ôi !
— Đục với trong mười hai bên nước,
Gió xuôi rồi ngược, chèo chẳng đền nơi.
Động Đào cũng muốn vô chơi,
Biết đâu cho gặp ông chài hỏi thăm ! . . .

Hoặc có khi dạo chơi thuyền trên sông Hương, Tiên-sinh chạnh lòng nhớ đến người xưa, lo việc nước mà phải đắm chìm theo nước, lòng buồn man-mác, biết tỏ cùng ai :

— Chiều chiều trước bến Văn-Lâu,
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm,
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông?
Thuyền ai thấp-thoảng bên sông,
Đưa câu mái đầy chạnh lòng nước non.

— Biết ở đâu là cầu Ô.Thước,
Mênh-mông nguyện-ước, dưới nước trên trời.
Đêm khuya ngớt tạnh mù khơi,
Khúc sông quanh vắng, có người sầu riêng...

— Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc-Trần đến vạn Kim-Long.
Sương sa gió thổi lạnh-lùng,
Sóng xao trắng lặn gây lòng nhớ thương.

Hoặc sau mấy năm đen tối của thời-cuộc từ năm 1946 đến năm 1953, trường hòa-bình có cơ trở lại non nước Thần-kinh, Tiên-sinh cảm-hứng đã mượn ngày xuân năm Ất-vị (1955) làm mấy câu hò du-dương và thăm-thía sau đây :

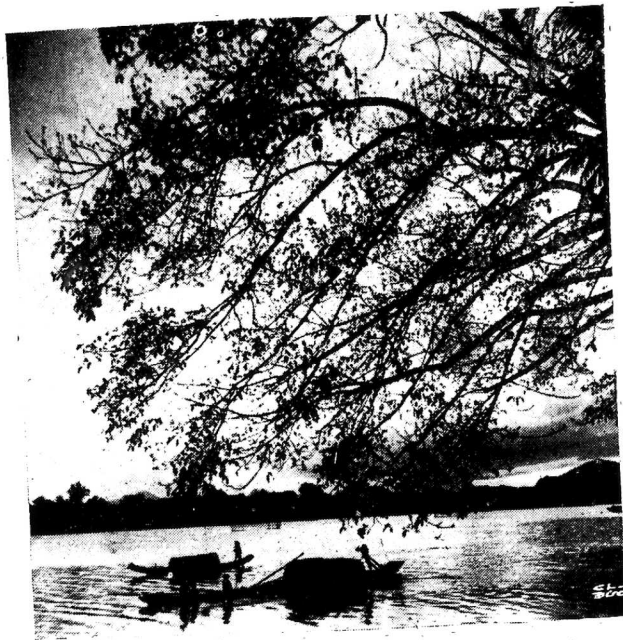
— Tết bira mừng ba, em đi qua Vỹ-dạ,
Thấy đài lô-cốt họ đã xây cao.
Tứ-vi bao-bọc hàng rào,
Bốn năm ông « bảo-vệ » ra vào với xuân.

— Tết năm ni em lại đi qua đường cũ,
Thấy « vệ-binh » phòng-thủ trước cửa Ngai Vương.
Rêu xanh cỏ mọc đầy vườn,
Bạn chơi xuân nỏ có, khách qua đường cũng không.

— Giáp-Ngọ (1954) năm này, cuộc cờ vầy mở n-rức,
Con đường hạnh-phước đã bước gần nơi.
Qua làng Vỹ-dạ em chơi,
Thấp canh lô-cốt họ đã dời đi đâu.

— Tết năm nay là năm Ấ-vị (1955),
Từ trên thành-thị đi-chí thôn-quê.
Năm nay khác với năm tê,
Đã im tiếng súng lại nghe tiếng đàn...

oOo



Trên Sông Hương,
Thuyền ai thấp-thoảng bên sông,
Đưa câu mái đầy chạnh lòng nước non.

THÚC-GIÀ-THỊ

Chiều chiều trước bên Văn-Lầu...



Tiên-sinh vốn rất ưa thích ca-nhạc, nên đối với các bạn nam nữ trong giới ca-vũ nhạc-kịch, Tiên-sinh đặc-biệt có cảm-tình đậm-thấm chứa-chan. Đối với hội Âm-nhạc Việt-Nam thành-lập ở Huế, hồi tháng 7 năm 1953 (tức tháng 6 năm Quý-tị), Tiên-sinh ân-cần tặng thơ mừng như sau :

*Xây nền nhạc-phủ chôn Xuân.Kính,
Tháng sáu năm nay đã lạc.thành.
Quốc.túy trau.giỏi theo cổ.điệu,
Xã.giao hòa.hiệp với tân.thanh.
Tiếng ty tiếng trúc doanh hôn mộng,
Dây vũ dây văn gợi tình tình.
Diễn.truyện, ca.đào đều của báu,
Tổ.truyền âm.vận đó phần.minh.*

Đối với nhạc-sư Nguyễn-hữu-Ba (1) đã sáng-lập và làm Giám-đốc « Tây-Bà-Trang », một cơ-quan âm-nhạc độc-lập ở Huế (hồi năm 1949), Tiên-sinh cũng niềm-nở ngõ lời khuyến-khích và khen tặng bằng mấy câu hò sau đây :

*Con chim hoàng-oanh đậu cành dương-liễu,
Con chim hoàng-điều đậu nhánh mai-hoa.
Giữa Xuân.Kính có viện Tây.Bà,
Nhạc-sư có Nguyễn-Hữu-Ba nước mình.*

Đối với nàng Tuyết-Ngọc là một bậc danh-ca nổi tiếng một thời, vào khoảng năm 1934, Tiên-sinh cũng có tặng cho một bài làm theo điệu ca-trù :

*Hữu nữ Hồng.Sơn danh Tuyết-Ngọc. (2)
Phải lựa nơi kim-ốc mới là căn.
Tiết dương-xuân, tuổi hãy còn xuân,
So với khách hồng-quần treo giải nhất.
Lâm phong niếu nó nan vi lực,
Bộ nguyệt sinh đình cánh hữu hương.
Mở miệng cười mĩ-mĩ càng thương,
Đưa tiếng hát dịu-dàng thôi quá nhẽ !
Trong thiên-hạ giai-nhân chừng mấy kẻ,*

(1) Hiện nay nhạc-sư Nguyễn-hữu-Ba làm giáo-sư tại trường Quốc-gia âm-nhạc (Sài-gòn).

(2) Nàng Tuyết-Ngọc quán ở Vinh (Nghệ-An).

Lạ nghiêng thành nghiêng nước kể mà chi ?
Nghiêng đi đờ lại khó gì . .

Đối với các gánh hát tuồng cò hay chèo cò, Tiên-sinh cũng rất ưa chuộng, và mỗi khi đi xem các đào kép diễn xong, thường có làm thơ để tặng hay cảm-tác như sau :

Đề-tặng ban hát Hòa-Lạc

Đượm mầu son phấn vẻ cân-đai,
Vỹ-Dạ ta đây có vũ-đài.
Vỡ kếp Thanh bình không thiếu bạn,
Cò đào Hòa-lạc chẳng thua ai.
Hát nam hát khách thêm nhiều điệu,
Ba cợt ba lơn đủ mọi tài.
Chỉ tiếc chưa ra tướng Lộ-Địch, (1)
Yêu hoa chưa thấy trở nhành mai.

Coi hát rạp Đồng-xuân cảm-tác

Rạp hát Đồng-Xuân tiếng thưở nay,
Hoa thêu gấm dệt cảnh phô bày.
Kếp đào vai cũ không ai lạ,
Trung nịnh tuồng xưa lắm vỡ hay.
Cứu Tiết-Đình-San cho khỏi nạn,
Cậy Trình-Thiên-tuế phải ra tay (2)
Tê, vui, cười, khóc trên sân-khấu.
Lặng lạng ngồi xem lớp đời thay.

(Xuân năm Canh-dần 1950)

oOo

Như trên đã nói, Tiên-sinh dù là một đấng vương-tôn, một bậc học-già, một trọng-thân, song lại mang nặng tâm-hồn một nhà thi-hào kiêm nghệ-sĩ thuần-túy Việt-Nam, thường lấy :

(1) Vỡ tuồng Lộ-Địch (Le Cid) do Thúc-Giạ-thị biên-soạn và cho khai-diễn lần đầu ở Huế năm 1936 (Sẽ nói rõ ở đoạn sau).

(2) Vị Tiên-sinh xem tuồng nhằm lúc Trình-Thiên-Tuế (Trình-Giáo-Kim) đi cầu viện.

782/96

VĂN-HÓA — SỐ 62

Cầm-ca thi-từ quên đầu bạc,
Phong-nguyệt giang-san nhớ tuổi xanh.

Phù-Giang Phan-thé-Roonh

Chính có lẽ điều ước mong tha-thiết nhất của Tiên-sinh là vui chơi ở nghệ-thuật (thi-ca, nhạc-kịch v.v...) và dùng nó để diễn-đạt tâm-tình của nhân-thể nói chung và tâm-sự thầm kín của mình nói riêng.

Từ trước đến nay, Tiên-sinh vẫn lấy việc xướng họa trong thi-ca làm vui và sáng-tác, vừa nôm vừa chữ, ước trên nghìn bài.

Thơ chữ Hán góp thành quyển « *Lộc-Minh thi-tập* » chưa cho xuất-bản.

Những bài ca khúc, gồm đủ mọi lối (ca Huế, ca-trù, hát mái nhì, hò khoan, nói lối, hát nam) đã tuyển lựa và góp thành tập « *Bán buồn mua vui* », in năm 1954, ngoài kia có in làm tiêu-đề hai câu thơ lục-bát :

Câu ca câu hát bán buồn,

Mua vui lại có câu tuồng cũng vui.

Về thơ quốc-âm, Tiên-sinh có soạn 2 tập :

— 1) Tập : « *Tình Thúc-Giạ* » in năm 1942, gồm 235 bài thơ chọn lựa đã làm trước hồi Thế-chiến thứ hai (1939-1945) và đã từng ngâm vịnh trong gần 40 năm. Tiên-sinh cho xuất-bản tập thơ này, có lẽ hồi bấy giờ vì :

Gặp phong-trào chống-chọi lối thơ Đường,

Đem nghị-lực văn-chương chèo kéo lại.

Mai-Viên

Theo lời phê-bình của nhà văn Văn-Đình hồi đó, « mạch thơ của Tiên-sinh đượm một mối tình man-mác, có khi phát-biểu những mối cảm-hoài triển-miễn, song vẫn nhẹ-nhàng, như mùi hương thoảng qua, thật đã tiêu-biểu xứng đáng cho phong-độ hào-hoa của mấy thế-hệ thi-hào trong hoàng-tộc ». Nhiều thi-sĩ đã không tiếc lời ca-ngợi thơ của Tiên-sinh :

Thi vui càng đọc nghe càng thú,

Cái thú mua vui khỏi tồn tiền.

An-Son

Giang-san lưu.luyện bực thi.hào,

Tuổi tác già mà vẫn điệu tao.

...

VĂN-HÓA — SỐ 62

783/97

Góp lây tình-hoa trong vũ-tru,
Làm « Tình Thúc.Giạ » khỏi tình cao.
Nguyễn-thừa-Duyệt

...Thì-ông chỉ ý tình bất-tại,
Tình ở nơi đạo ngãi hiều-trung.
Thâu « Tình Thúc.Giạ » hay không ?
Kinh-Chi Phan-vân-Hy

Sau dù vật đổi sao dời,
Thì « Tình Thúc.Giạ » sông đời với em.
Cổ Vĩnh

Biết hay, kẻ xem thơ cũng khó,
Thơ đời nay, thơ nỏ hiềm chi.
Thơ tao-nhã, thơ cao-kỳ,
Thơ lão.luyện, ít ai bì « Tình Thúc.Giạ ».

Thào-Am Nguyễn-Khoa-Vy

2) Tập « Đời Thúc.Giạ » in năm 1961 gồm những thơ chọn lựa đã làm trong khoảng 20 năm (từ năm 1943 đến 1960). Tập thơ này đương cho in (1) và cũng như tập thơ « Tình Thúc.Giạ » gồm rất nhiều bài thơ đường-luật, lời rất nhẹ-nhàng tao-nhã, song đượm mỗi tình man-mác, ngụ những ý-tử rất hàm-súc tế-nghị trong những cái rất thông-thường.

Những văn thơ dưới đây, trước viết ra để phê-bình thi-phẩm « Tình Thúc.Giạ » nay đem dùng để phê-bình tập thơ « Đời Thúc.Giạ », tưởng vẫn còn chính-xác không sai :

(1) Nhiều bài thi-ca, từ-khúc và tranh ảnh trích-dăng trong bài này đều rút ở 2 tập thơ « Tình Thúc.Giạ », « Đời-thúc.Giạ » và tập ca-khúc « Bán buồn mua vui ». Nếu kẻ viết bài này có đầy-đủ tài-liệu để lược-thuật về thân-thế và hành-trạng nhà thi-bá Thúc.Giạ-Thị, đó cũng do nhã-ý thịnh-tình của cụ An-Đình Trần-Kinh (ở Huế) cụ Đông-Viên Phạm-Huy-Toại (ở Sài-gòn), ông Bửu-Duyệt, cô Tôn-Nữ Hỷ-Khương (thứ-nam và ái-nữ cụ Ưng-Bình) và ông Giám-Đốc nhà Thư-Lâm ấn-quán (231-233, đường Phạm-ngũ-Lão, Sài-gòn), hiện đương cho in tập thơ « Đời Thúc.Giạ ». Xin Liệt Quý-Vị nói trên nhận nơi đây lời cảm-tạ chân-thành của soạn-giả. (Trọng-Đức).

784/98

VĂN-HÓA — SỐ 62

Non sông tô-điêm thêm màu lịch,
Trăng gió ngâm-đề lấm vẻ vui.
Thêu gấm văn-chương cho bạn ngắm,
Treo gương đạo-lý để người soi.
Phú-Khê Đoàn-Tố

Chắc hẳn tâm son đầy ý-tử,
Hóa ra ngọn bút lấm thần-kỳ...
Hoài-Son

Ài ơi ! xin thử xem cho biết,
Cho biết xem thì mới biết hay.
Thào-Am Nguyễn-Khoa-Vy

Say với cỏ cây lời thắm-thía,
Cảm cùng non nước ý đời-đào.
Nguyễn-Thừa-Duyệt

oOo

Muốn diễn-dạt tư-tưởng và tâm-tình bằng kịch-thuật, Tiên-sinh có soạn tập hài-kịch « Tuồng Tào-Lao », gồm 21 điệu ca hát và viết theo truyện cổ. Vở tuồng biên soạn công-phu và đáng chú-ý nhất là « Tuồng Lộ-Dịch » đã xuất-bản năm 1936 (1) và đã được khai-diễn lần đầu tiên tại rạp Xuân-Kinh-dài (Huế) vào ngày mùng 4 tháng giêng năm Đinh-Sửu (1937). Tuồng này phỏng theo sự-tích vở tuồng « Le Cid » của Pierre Corneille (một văn-sĩ trứ-danh nước Pháp hồi thế-kỷ thứ XVII) và lựa đặt thành vở tuồng Việt-Nam. Thực là một điều đáng mừng cho Văn-học Việt-Nam về môn hát-bộ.

Quả vậy, về thế-kỷ thứ XIX, cụ Tiên-Điền Nguyễn-Du đã biến đổi, trong phạm-vi tiểu thuyết-truyện « Thanh-Tâm tài-nhân » để trước-tác nên một thi-phẩm bất hủ là Đoàn-rường Tân-Thanh (tức truyện Thúc-Kiểu); còn ngày nay, về thế-kỷ thứ XX, Thúc.Giạ Tiên-sinh cũng đã biến đổi, trong phạm-vi kịch-nghệ, cốt truyện Le Cid nói trên để cấu-tạo nên vở tuồng « Lộ-Dịch », soạn đúng theo tinh-thần Văn-Hóa Đông-Phương và viết theo thể hát-bộ cổ-diễn Việt-Nam. Theo Tiên-sinh đã nói trong bài « Mẹo tuồng » in trong quyển « Lộ-Dịch » (trang

(1) Vở tuồng cho in thành sách đã xuất-bản lần đầu tại Huế năm 1936 (sau mấy năm Tiên-sinh về hưu), và được tái-bản cũng tại Huế năm 1959.

VĂN-HÓA — SỐ 62

785/99

VIII và IX), thì « Tuồng Lô-Địch phỏng theo tuồng *Le Cid*, chứ không phải bản dịch nguyên-văn tác-phẩm của ông Pierre Corneille. Tinh thần và sự-tích lấy theo vở kịch Pháp, nhưng lớp lang mực mọ đều theo tuồng hát ta. Tuồng ta không phải tôn-trọng «Luật-lệ Tam-duy-nhất» (1), nên sự-tích diễn ra có thể bao-hàm một thời-gian khá lâu và xảy ra trong một phạm-vi khá rộng, miễn khán-giả có cảm-tưởng kịch hát không xa sự thực. Ngoài ra, tuồng ta cần phải linh-động và không câu-nệ như tuồng cổ-diễn Pháp, cho nên cần phải có hiện-hình hiện-trạng mới hợp sở-thích khán-giả, không thể chỉ áp-dụng phương-pháp thuật chuyện đề mô-tả các biến-cổ xảy ra ».

Tiên-sinh đã châm-chước vở kịch *Le Cid*, hoặc thêm bớt, hoặc sửa đổi mọi lớp trong khi soạn tuồng Lô-Địch, nhưng sự-tích với tinh-thần của vở tuồng vẫn chung-quy vào ba chữ « *Trung Hiếu Tình* » là những đức-tính căn-bản của xã-hội Đông-Phương.

Soạn ra vở tuồng Lô-Địch, Tiên-sinh đã góp một phần quan-trọng rất lớn trong việc bảo-tồn phần tinh-hoa của tuồng cổ-diễn Việt-Nam mà còn khéo biết chọn lọc và thấu thái những tinh-túy cùng đặc-điểm của tuồng cổ-diễn Tây-phương. Theo ý-kiến của cô Giáo-sư Ung-Quả, Tiên-sinh đã tìm phương cải-cách kịch-nghệ Việt-Nam « thoát những sự thần tiên huyền-mộng của tuồng cổ đề chuyên trọng về tâm-lý, bỏ cái lối trường-thiên đại-đoạn của tuồng Tống, tuồng Đường để cho mỗi bản kịch được duy-nhất, như thể là theo phương-pháp mới; một mặt lại giữ phong-nghi cho trầm-trọng, tôn cái văn-súc lên cực-điểm để cho ta còn hưởng cái văn-cảm ngày xưa ».

Tuồng Lô-Địch của Tiên-sinh có những đặc-điểm ấy đã mở đầu và tiêu-biêu cho cuộc cải-lương và chấn-hưng kịch-nghệ Việt-Nam.

(1) Tuồng *Le Cid* soạn theo văn-pháp rất nghiêm-ngặt, do Văn-phái cổ-diễn Pháp (*Ecole Classique*) nêu ra, gọi là văn pháp « Tam-duy-nhất » (*Règle des trois Unités*): Kịch-chuyên duy-nhất (*Unité d'action*), thời-gian duy-nhất (*Unité de temps*), và địa-điểm duy-nhất (*Unité de lieu*).

Sang thế kỷ-thứ XIX, Văn-phái Lãng-Mạn (*Ecole Romantique*) đã chỉ-trích văn-pháp « Tam-duy-nhất », cho là chính các tấn tuồng cổ-diễn, vì ép sự-tích phải diễn ra ở một địa-điểm nhất định và trong một thời-gian quá ngắn (24 giờ là cùng), nên nhiều khi không có vẻ đúng sự thực.

Bởi vậy, sau khi được khai-diễn lần đầu tiên ở Huế (1937), bản tuồng còn được diễn nhiều lần tại nhiều tỉnh miền Trung (Thanh-Hóa, Bình-Định, Quảng-Nam. v.v...). Ngoài ra, có nhiều báo chí khen ngợi nhiệt-liệt và nhiều thi-hữu xa gần gửi thơ đề tặng. Vị Chủ-súy Liên-thành thi-xã Phan-thiết, tức là cụ Phú-khe Đoàn-Tá, đã có thơ khen tặng như sau :

*Thơ « Tình Thúc-Giạ » nhớ từng câu,
« Lô-Địch » tuồng xem cũng thuộc lâu.
Đạo-lý cương-thường gương vạn thuở,
Văn-chương đức-hạnh tiếng ngàn đầu.
Nguồn Tiên lá ngọc là thân trước,
Cội Phật mình vàng hện kiếp sau.
Câu chúc hưu-ông thêm thọ mãi,
Giữ nền quốc-túy đặng dài lâu.*

Chính Thúc-Giạ Tiên-sinh, trong buổi khai-diễn đầu tiên vở tuồng « Lô-Địch » tại Huế, cũng có làm một bài thơ kỷ-niệm nhan-đề là :

Khai-diễn tuồng Lô-Địch

*Rạp hát Vương-tôn đã khóc mặn,
Đã ra sân-khẩu giữa Trường-an.
Hiếu-tình ngấm rõ gương bi-kịch,
Thanh-sắc mừng thêm vẻ Lạc-quan.
Giá ngọc treo cho đào Hữu-Hạnh (1),
Nhà vàng dựng đề kép Phương-Lan (2).
Ham vui điệu cũ, câu tuồng mới,
Tri-kỷ xin chào bạn khán-quan.*

(Tháng giêng năm Đinh-sửu 1937)

và trong thi-ca của Tiên-sinh thỉnh thoảng cũng nhắc đến vở tuồng này, như câu :

(1) Hữu-Hạnh là một người thiếu-nữ, 18 tuổi, đóng vai Chi-Manh (*Chimène*).

(2) Phương-Lan là tên một ấu-phụ, 25 tuổi, đóng vai Lô-Địch (*Don Rodrigue*).

— Vở tuồng *Lộ-Dịch* nghe không chán,
Bầu rượu *Vương-tôn* uống dễ say,
(Đi chơi *Mai-Lãnh*)

— Xem báo *Tràng-an* (1) nhiều bạn cũ,
Diễn tuồng *Lộ-Dịch* có đào non (2)
(Tết năm *Đình-Sứ* 1937)

— Nhờ một tiếng khen cô *nữ-sĩ*. (3)
Trà mời năm nợ chú *thơ-sanh*.
Trong tuồng dựng mấy *khuyên son đỏ*,
Giữa rạp càng nhiều *áng mắt xanh*.

(Gửi *Tùng-Trang nữ-sĩ* — 1937)

(Còn tiếp)

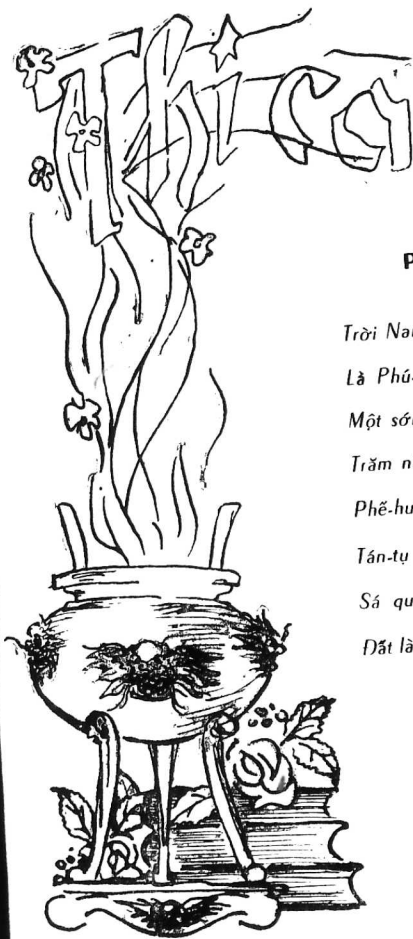
TRỌNG-ĐỨC



- (1) Báo *Tràng-An* xuất-bản ở Huế.
(2) Chỉ vai đào *Hữu-Hạnh*.
(3) Chỉ *Tùng-Trang nữ sĩ*, tức Bà *Phạm-thị-Loan* ở *Phan-Thiết*.

788/102

VĂN-HÓA — SỐ 62



PHÚ-XUÂN KINH

Trời Nam có cảnh vốn lòng danh,
Là *Phú-Xuân* này cựu *Đề-Kinh*.
Một sớm *Lý*, Ó làm *sính-lễ*.
Trăm năm *Thuận Hóa* dựng *đô-thành*.
Phế-hưng lớp sóng sông *Hương-Thủy*.
Tán-tụ làn mây núi *Ngự-Bình*.
Sá *quản* bề *dâu* thay *đồi cuộc*,
Đất lành còn mãi về *tươi xinh*.

Đông-Viên

PHẠM-HUY-TOẠI

VĂN-HÓA — SỐ 62

789/103

PHÚ-ĐẮC

Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

I

(Hạn vần : Non)

Một cây khôn dựng núi nên hòn,
Phải nhúm nhiều cây mới gọi non.
Cành liễu đơn-sơ, xem yếu-ớt,
Cụm tùng rờm-rợp, thấy chon-von.
Đời mà cô-độc sao bền vững ?
Người có đoàn-viên mới sống còn.
Sắt cánh kê vai, lo tiến bước,
Trăm năm toan tính cuộc vương trôn.

An-Đình TRẦN-KINH

II

Cây cao lớn mây khó nên hòn,
Chụm lại nhiều cây vút hóa non.
Trơ bóng cành mai trông ủ-rũ,
Chùm đôi rặng bách đứng chon-von.
Riêng ai lập bệ thân trời nổi,
Cùng bạn khơi sông phúc vẹn tròn.
Sớm thắt dải đồng về bến cũ,
Đãi đồng còn đó, nước non còn.

HOÀI-QUANG

III

(Hạn vần : Cao)

Rừng đítng một cây, lẽ biết bao !
Chụm ba cây lại hóa non cao.
Cành mai vàng lá, thân trơ mẩy !
Rừng trúc xanh đôi, gốc vững sao ?
Bão khò lạt nghiêng chân đỉnh vạc,
Gió que tay rợn cảnh hoa đào.
Cho hay góp sức nên công lớn,
Non nước thề xưa vẹn ước-ao.

THANH-TRÚC

LỜI THỀ ANH-HÙNG

Hưng-Đạo-Vương kéo quân qua sông Hóa đề sang sông Bạch-Đằng phá quân Nguyên theo chiến-lược đã định. Lúc tới sông Hóa, nước thủy-triều vừa rút cạn, Vương cho voi lội qua sông. Chẳng may voi của Vương cưỡi bị sa lầy, không có phương-tiện khiêng lên được, Vương đành phải bỏ voi lại, rồi trước khi qua sông, Ngài trở vào ngọn sông mà thề rằng : « Nếu trận này, không phá được quân Nguyên, ta quyết không về qua sông này ». Tiếp theo lời thề của Vương, quân-sĩ đều reo « xin quyết chiến ».

Quả nhiên, trận ấy quân ta đại-thắng. Ô-Mã-Nhi, tướng thống lĩnh thủy-quân của Nguyên cùng nhiều tướng tá bị bắt, còn quân thì chết như rạ, máu chảy đỏ cả sông Bạch-Đằng.

Hưng-Đạo-Vương giữ đúng lời thề. Thắng trận về, lại qua sông Hóa như trước. Nghĩ thương tiếc con voi đã chịu chết khi nước triều lên, Ngài truyền lệnh cho xây bên sông một con voi gạch làm kỷ-niệm. Tới nay, dân địa-phương vẫn còn kể chuyện con voi sa lầy và lời thề của Hưng-Đạo-Vương.

Hưng-đạo-Vương định qua sông Hóa (1),
Sang Bạch-Đằng đề phá quân Nguyên.

(1) Sông Hóa là một ngọn sông thuộc về sông Thái-Bình, ở giáp-giới tỉnh Kiên-An và tỉnh Thái-Bình.

Nước triều lên xuống, xuống lên.
 Gặp khi sông cạn, quân liền qua sông.
 Vương cưỡi voi, voi không bước nổi,
 Rủi sa lầy, còn lợi được sao.
 Khiêng lên chẳng có kế nào,
 Vương bèn bỏ lại, dù sao cũng đành.
 Trỏ ngọn sông thề linh-ứng quá !
 « Quyết trận này cả phá quân Nguyên.
 « Ví không đạt được lời nguyện,
 « Khi về, thề chông qua trên sông này ! »
 « Xin quyết chiến ! » reo ngay quân sĩ...
 Rồi quả nhiên như ý, phỉ nguyện.
 Đánh chìm hàng mấy trăm thuyền,
 Bắt nhiều tướng, tá, quân Nguyên đem về.
 Ô-Mã-Nhi, tên đề đầu sỏ,
 Bạch-Đằng-Giang máu đỏ lôm sông,
 Xác thuyền như nhuộm màu hồng,
 Xiết bao thấy giặc theo dòng nước trôi !
 Xuân Mậu-Tí (1), một thời oanh-liệt,
 Hưng-Đạo-Vương giữ riết lời thề ;
 Lại qua sông Hóa khi về,
 Tiếc thương voi, biết lấy gì để thay !
 Vương truyền lịnh cho xây voi gạch,
 Voi tới nay, theo sách, vẫn còn ;
 Chút tình kỷ-niệm con con,
 Cùng lời thề-thốt dân còn nhớ lâu.

THÙY-THIÊN

(1) 1288.

792/106

VĂN-HÓA — SỐ 62

DẶN DÒ

*Đến lúc mà tôi hết ước mong,
 Cạn nguồn nghệ-cảm, dứt tơ lòng,
 Ai thương tôi đó ? nhờ đem xác
 Chôn ở chân đồi, cạnh suối trong.*

*Và hãy vun trồng bên mộ tôi,
 Một hàng lệ-liều, một hàng mai,
 Đề khi xuân vắng, khi thu tới,
 Lá úa, hoa bay, về ngậm-ngùi.*

*Những sớm mơ-màng gió thoảng qua,
 Những chiều bảng-lãng bóng dương tà,
 Rung rung từng giọt sương gieo xuống :
 Là lệ âm-thầm của lá hoa.*

*Người đời ai có nhớ tôi đâu !
 Mà gió và trăng sẽ ngậm sầu ;
 Gió thổi dài trong rừng tịch-mịch,
 Trăng gầy vàng-vỏ giữa đêm thâu.*

*Một kiếp phong-sương nợ hải-hồ,
 Đường trần xuôi ngược vẫn đơn-cô.
 Con tầm đến thác tơ còn vướng,
 Ngọn sáp thành tro lệ chữa khô.*

BỬU CẨM

(Trích trong tập Hồn Vũ-Trụ sẽ xuất-bản)

VĂN-HÓA — SỐ 62

793/107

LỜI CỎ GÁNH NƯỚC

Vì nước mà em phải gánh gồng,
Dưới trời tỏ mặt gái phượng Đông.
Nắng mưa dẫu dãi quên mình liễu,
Swong gió pha-phôi dạn má hồng.
Vườn Lạc chim ca mừng thảo mộc,
Nhà Lan hương tỏa ngát non sông.
Đôi vai đã nặng tình chung thủy,
Gần gũi xa-xăm vẫn một lòng.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

CẢNH XUÂN Ở HUẾ

Năm Hợi qua rồi, Tí (1) đã sang,
Thành XUÂN mừng rỡ đón xuân-quang.
Bình-sơn lấp-ló tuôn mây bạc,
Hương-thủy long-lanh tẩm nắng vàng.
Hơn-hở cỏ hoa màu thắm đượm,
Rập-riù oanh yến tiếng ca vang.
Thái-bình cảnh-tượng, dân (2) no ấm,
Tiến tới đời XUÂN bước nhịp-nhàng.

Đồng-viên PHẠM-HUY-TOẠI

(1) Tức năm Canh-Tí (1960).

(2) Bài này có trích-đăng trong quyển « Cổ-đô Huế » tức Văn-hóa Tùng-thư số 7-8 (trang 227), song chữ « dân » do ấn-công đã in nhầm ra chữ « đày », nay xin cải-chính cho đúng.

NHỚ TAO-ÔNG THỨC-GIA

Sông Hương lai-láng bóng trăng xưa,
Nhớ lại ngày nào buổi tiễn đưa.
Nhẹ mái chèo lan, qua bên gác,
Tìm nori cung quẻ, gởi hồn thơ.
Vãn-Lâu bên cũ, ai ngồi hát?
Vỹ-Dạ vườn xưa, khách đứng chờ.
Vật đổi sao dời, ngao ngán nhi!
Sầu tuôn Hương-Thủy, lúc đêm mưa.

An-Đình TRẦN-KINH

THÔI NGÀY GẶP-GỠ

Kính-điều cụ Ung-Bình Thúc-Quý-Thị, một nhà
thơ lão-thành ở Huế tạ-thế ngày 4-4-1961.

Mấy lần hẹn tới đất Thần-Kinh,
Thăm khách làng thơ bậc lão-thành.
Chưa kịp ngày đi tin đã báo,
Người thơ đã vút cõi Bồng-doanh.

Người đi từ-giã chốn thi-đàn,
Biệt hẳn giờ đây cảnh thế-gian.
Mây tối chập-chờn khuya Ngự-Lĩnh,
Trăng tà đôi-dôi tối Hương-Giang.

Nhớ sao xiết tả nỗi niềm riêng,
Giữa độ mùa thơ nguyệt lười liềm.
Nghe tiếng hồ-khoan trên Bến-nghé,
Tưởng « hồ Vỹ-dạ » lúc đêm đêm.

Người đi để lại tâm lòng tôi,
Một nhớ khôn khuây ở cõi đời.
Thôi thế là thôi ngày gặp-gỡ,
Chỉ còn tấm ảnh để nhìn thôi.

Gia-Định đầu mùa mưa năm Tân-Sửu 1961

THÁI-BẠCH

QUI-ĐIỀN MẠNH-HỨNG

(Về vườn chọt húng)

Giang hồ lộn độn mấy thu chày,
Tùng cúc tiêu dao được thấy đây.
Danh lợi ngoài vòng thôi chẳng bận ;
Điền viên riêng thú vẫn còn say.
Đem câu tâm sự trao sông núi ;
Mượn cánh cầm thư rợn tối ngày.
Nhấn hỏi thăm ai, ai bạn cũ,
Chung vui thuận hoắc thú quê này.

ĐẠM-NGUYỄN

CUỐI NĂM HỌP HỘI (1)

Hai bận Làng ta họp Hội rồi,
Bận này lại họp, xiết bao vui !
Một đêm thơ nhạc đầy thân-mật,
Bốn bề mây bèo bỏ nổi-trôi !
Chén rượu hương-tình say đến thế,
Ngọn đèn lữ-thứ chứng cho ai !
Xuân về Kỳ-hợi sang Canh-tý,
Ta chúc mừng nhau phúc-lộc dài...

ĐÔNG-XUYẾN

(1) Dân làng Đông-Ngạc (Bắc-Phần) di-cư vào Nam-Phần có được phép thành lập Hội « Đông-Ngạc Tương-Tế ». Cuối mỗi năm, Hội họp tất « niên » để cùng nhau tỏ tình thân-mật.

MỪNG HỘI PHÙ-LƯU TƯƠNG-TẾ

(Mời xây Thần-Miếu và nhà Hội-Đông)

Mưỡu

Đầm Loa núi Tượng nguy-nga,
Dẫu xa-xôi chẳng ai lã có quên.
Đốc lòng trên dưới một niềm,
Xây Thần-Miếu đề lưu-truyền về sau.

Nói

Tương-thân tương-ái,
Nghĩa hương-quan ai lại dám thờ ơ,
Đãi đồng-tâm kết chặt tự bao giờ,
Dẫu xa cách chẳng sơ tình cố-lý.
Ngôi Thần-Miếu nguy-nga hoa-mỹ,
Nhà Hội-Đông bền-bĩ phong-quang.
Đề bà con trong họ ngoài làng,
Trước lễ Thánh, sau bàn câu tâm-sự.
Tiệc khánh-thành vừa đây đã cử,
Các thân-hào đến dự rất tưng-bừng,
Cờ bay trống nổi vang lừng !

HY-NHAN

ĐU'Ờ'NG

VŨ-DỨC-TRINH

Trời mưa, đường đất hóa trơn ;
Người đi bộ ý tứ hơn lúc thường.
Biết ai xảo trá, lật lờng,
Ta e vấp, phải đo đường, tránh mưu.

Đường kia trải đá gồ ghề ;
Chân-không đi chới, bước lê vẫn dài.
Đường đời chớm chớm những gai ;
Gót phong trần rảo, miệt mài sớm khuya.

Đường cao trải nhựa, phẳng lì.
Bánh xe quay tít, cuốn đi bao vòng !
Xe ơi ! nhìn kỹ khúc cong !
Trông vào bốn phía, mới mong vẹn tuyền.

Con đường đưa tới thôn quê,
Hai bên viền cỏ giỗ huê xinh, vàng.
Ai mà không biết ngã sang,
Hãy lưu tâm hỏi lối ngang, nẻo ngoằn.

798/112

VĂN-HÓA — SỐ 62

THE ROADS

By VŨ-DỨC-TRINH

The sky dripping, roads made of earth become slippery ;
Pedestrians are more careful than at ordinary times.
Aware of someone swindling, cheating,
We, afraid of running into him, must estimate his ways, avoid his schemes.

That road is surfaced with rough stones.
Bare feet, faring, feel sharp pain and drag along with uneven steps¹.
The ways of the world bristle with thorns.
Wind (-driven) and dust (-stained) heels, walking fast, are assiduously busy
from early in the morning till late at night.

High-built roads, asphalted, are strikingly smooth.
The wheels, swiftly spinning, revolve over and over away².
O carriages ! watch out carefully on the curves !
Look in all four directions. Only then can you expect to be safe and sound.

Of the road leading into the country
The two sides are bordered with grass that puts forth dainty yellow flowers.
If one does not know the way there,
Let him be heedful (enough) to inquire about its short cuts³ and its winding
route.

1. Drag along with uneven steps : In Vietnamese, *bước lê vẫn dài*, literally :
drag short and long steps.

2. Revolve over and over away : In Vietnamese, *cuốn đi bao vòng*,
literally : roll themselves away with (so) many rotations.

3. Short cuts : In Vietnamese, *lối ngang*, literally : intersecting paths.

VĂN-HÓA — SỐ 62

799/113

BỮA TIỆC CUỐI NĂM

(Cựu-sinh trường Sư-Phạm)

Đón xuân nhắp chén rượu mừng,
Hàn-huyền trong cảnh trùng-phùng hôm nay.
Chén quỳnh vui uống quên say,
Cùng nhau ôn lại chuỗi ngày xa xưa.
Nhớ thời học-tập ganh đua,
Nhớ trường cửa Bắc vui đùa có nhau.
Đường đời vạn nẻo bấy lâu,
Gió mưa dồn-dập mái đầu điểm sương.
Cùng trong một cảnh tha-hương,
Gặp nhau ngỡ tấm can-trường cho khuấy.
Đàn lòng ta lại so đây,
Văn thơ ghi nhớ một ngày vui chung.
Lan-giao tình tại thêm nồng,
Còn xuân, còn hội tương-phùng còn vui.

TRƯƠNG-HUYỀN

CHUNG VUI

Tay trắng nhìn nhau vẫn cả cười,
Xá gì nhân-thế cuộc đầy vui.
Khôn ngăn ác-hóa bày dâu biển,
Thà mặc phù-sinh hưởng đất trời.
Khuya sớm góc ngòi trăm âm, lạnh,
Tháng ngày chỉ nặng một anh, tôi.
Được thua xóa vắn cờ thiên-cổ,
Năm khênh mà trông cái đời.

BÙI-KHÁNH-ĐÀN

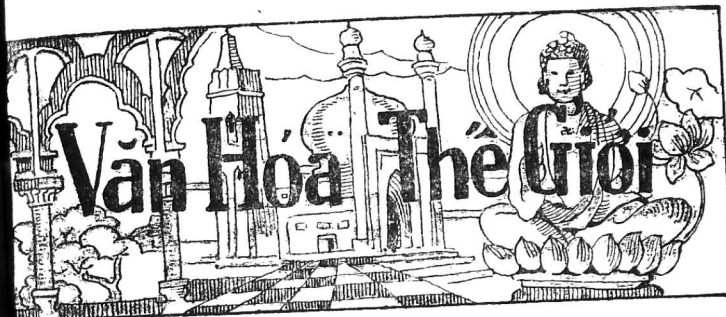
ĐÍNH-CHÍNH

Bốn câu mưỡu trong bài : « Gặp bạn giang-hồ » in trong V.H.N.S. số 60 (trang 440) xin đọc lại là :

Giang-hồ chìm nổi bấy lâu,
Không duyên chưa dễ gặp nhau chốn này.
Men tình xưa đượm còn say,
Nay vui lại nhớ những ngày xa-xôi...

800/114

VĂN-HÓA — SỐ 62



CÁC VIỆN HÀN-LÂM

ĐOÀN-THÊM

MỘT thành-kiến đã được gieo rắc từ lâu ở nhiều giới, là nghệ-sỹ thường lẻ loi trong « tháp ngà » cũng như nhà bác-học hay quanh quẩn ở phòng thí-nghiệm ; có lẽ vì các vị đó và những nhà văn chuyên viết tiểu-sử, chú trọng quá tới trạng-thái cô-đơn khi đời sống lặn vào nội-tâm, hướng về vũ-trụ, hoặc thiếu sự thông-cảm giữa nhân-quần.

Song văn-chương, nghệ-thuật, khoa-học phát-triển sớm và mau lẹ ở Âu Mỹ, phần lớn cũng nhờ những hoạt-dộng tập-thể, ngoài sự nghiên-cứu sáng-tác riêng biệt. Các giới trí-thức có nơi có dịp tiếp xúc liên lạc, để góp sức gây phong trào cho môn-phái của mình, hoặc để giải quyết những vấn-đề văn-hóa chung, hay thực-hiện những chương-trình hợp với lý-tưởng của học-hội, thi-xã, họa-phái, và nhất là những đoàn-thể có uy-tín hơn cả vì thường được các chánh-quyền lập ra hay nâng đỡ : các Viện Hàn-Lâm.

Đối với những cơ-quan này, mà Đức, Anh, Bỉ, Hoa-Kỳ, Thụy-Điền... nước văn-hiến nào cũng có, các giới quan tâm đến văn-hóa dĩ-nhiên không thể thờ ơ. Vậy để rút kinh-nghiệm, nên xét qua về các tổ-chức và sự điều-hành, bắt đầu từ

VĂN-HÓA — SỐ 62

801/115

các Viện Hàn-Lâm Pháp là một số trong những cơ-sở lâu đời và được tiếng nhất trên thế-giới (1).

VIỆN VĂN-HÓA PHÁP-QUỐC

(Institut de France)

Nước Pháp có 5 Viện Hàn-Lâm :

- Viện Hàn-Lâm Văn-Chương (Académie Française) lập năm 1635
- Viện Hàn-Lâm Mỹ-Thuật (Académie des Beaux-Arts) lập năm 1648
- Viện Hàn-Lâm Khảo-cổ (Académie des Inscriptions et Belles-Lettres) lập năm 1663.
- Viện Hàn-Lâm Khoa-Học (Académie des Sciences) lập năm 1666
- Viện Hàn-Lâm Khoa-học Nhân-Bản và Chánh-Trị (Académie des Sciences Morales et Politiques) lập năm 1795.

Các Viện được thiết-lập dưới thời vua Louis XIII, Louis XIV, và Đại-Cách-Mạng Pháp, do sáng-kiến của những nhà chánh-khách hiểu thấu tính cách vô-cùng quang-trọng của văn-hóa và muốn có trật-tự qui-cử ở lãnh-vực tinh-thần cũng như ở lãnh vực chánh-trị : Tề-Tướng Richelieu (đối với Viện Văn-Chương), Tề-Tướng Mazarin (đối với Viện Mỹ-Thuật), Tề-Tướng Colbert (đối với các Viện Khảo-Cổ và Khoa-Học), Quốc-Hội Cách-Mạng Convention Nationale (đối với Viện Khoa-Học Nhân-Bản Chánh-Trị) (2).

(1) Theo những tài-liệu do Viện cấp :

Institut de France — Annuaire pour 1960-1961-1962

Institut de France — Concours et Fondation

Institut de France — La Documentation Française Avril 1958

Académie française — Statuts

Académie française — Titulaires depuis la fondation

Académie française — Programmes et Prix — Discours de réception.

(2) Quốc-Hội này có công lớn với nước Pháp, về phương diện Văn-Hóa : ngoài Viện Hàn-Lâm Nhân-Bản Chánh-Trị, còn lập ra các Trường Cao-Đẳng Sư-Phạm (*Ecole Normale Supérieure*), Cao-Đẳng Bách-Khoa (*Ecole Polytechnique*), Mỹ-Nghệ và Kỹ-Thuật (Arts et Métiers), các Trường Tiểu-Học (*Ecoles Primaires*) Viện Âm-Nhạc Quốc-Gia (*Conservatoire*), Viện Vạn-Vật-học (*Muséum d'histoire naturelle*), Sở Địa-Dur (*Bureau des Longitudes*)...

802/116

VĂN-HÓA — SỐ 62

Chính Quốc-Hội này hợp nhất cả các Viện kể trên lại thành Viện Văn-Hóa Pháp (*Institut de France*). Hiến-Pháp 5 Fructidor An III, tức 22-8-1795, điều 298, định rằng : Viện Văn-Hóa Pháp-Quốc có nhiệm-vụ thu thập các kết-quả phát-minh và cải tiến các nghệ-thuật khoa-học ; Viện là cơ-quan tối-cao ở hệ-thống quốc-học « *le sommet de l'édifice de l'instruction publique* », phải làm thế nào đưa dân-tộc tới trình-độ cao nhất của văn-hóa nhân-loại « *le plus haut degré de la science humaine* », và giữ vai trọng-tài xứng đáng để tiếp nhận các điều phải và bác bỏ các điều sai « *l'arbitre qualifié pour accueillir les vérités et repousser les erreurs* »...

Viện Văn-Hóa, với trách-nhiệm cao-cả như vậy, đã được khánh-thành ngày 4.4.1796. Khi đó, Viện gồm có 144 vị cư trú tại Ba-Lê, 144 vị cư-trú tại các địa-phương và 24 hội-viên ngoại-quốc. Viện chia ra ba ngành : Vật-Lý và Toán-Học, Khoa-Học Nhân-Bản Chánh-Trị, Văn-Chương Mỹ-Thuật. Ở cả 3 ngành Chánh-Phủ chỉ cử có 48 hội-viện, số còn thiếu do 48 vị này liệu lựa chọn lấy.

Thành-phần của Viện về sau thay đổi nhiều lần : dưới thời Nã-Phá-Luân I, các ngành được xếp theo thứ-tự : đứng đầu là ngành Vật-Lý và Toán học, thứ đến Văn-Chương, rồi tới Cờ-Học, và một ngành thứ tư được tái lập : Hội-Họa Điều-Khắc và Kiến-Trúc. Mỗi ngành có một Tổng-Thư-Ký vĩnh-viễn quản trị (*Secrétaire Perpétuel*).

Đến 1816, thời quân-chủ Bourbon phục-hưng (*Restauration*) các ngành trên lại được mang danh-hiệu Viện Hàn-Lâm (*Académies*), ngoại trừ ngành Khoa-Học Chánh-trị bị bãi bỏ vì nhà Vua e ngại các ông Hàn-phò-biến những tư-tưởng bất-lợi cho chánh-thề ; mãi đến 1832, Viện Hàn-Lâm Khoa-học Nhân-Bản Chánh-Trị mới được tái lập.

Từ đó, Viện Văn-Hóa gồm 5 viện Hàn-Lâm và được tổ-chức như sau :

Đứng đầu, là một Văn-phòng điều khiển (*Bureau de l'Institut*) do các Viện bầu ra hàng năm và gồm có :

— 1 Chủ-Tịch (*Président*)

— 4 Đại-Diện các Viện khác Viện của Chủ-Tịch : Phó Chủ-Tịch

— 1 Tổng-Thư-Ký (*Secrétaire*)

— 1 Tổng-Quản (*Chancelier*)

Chế Chủ-Tịch của Viện do các Chủ-tịch Viện Hàn-Lâm luân phiên giữ hàng năm.

VĂN-HÓA — SỐ 62

803/117

Ngoài ra, còn có các Ủy-Ban chuyên-trách :

— Ủy-Ban Quản-Trị Trung-Ương (*Commission Administrative Centrale*) gồm 1 Chủ-Tịch và các Tổng-Thư-Ký vĩnh-viễn của các Viện. Ủy-Viên thừa hành là Tổng-Quản của Viện Văn-Hóa có nhiệm - kỳ 3 năm và do Ủy-Ban cử ra.

— Ủy-Ban Thư-Viện và Văn-Khố (*Commission des Bibliothèques et Archives*) với 17 Ủy-viên.

— Ủy-Ban Mỹ-Thuật (*Commission des Beaux-Arts*) với 10 ủy-viên.

— Nha Hành-Chánh (*Secrétariat de l'Institut*) do một Giám-đốc Hành-Chánh điều-khiển (*Directeur des Services Administratifs*).

Viện Văn-Hóa có nhiều tài-sản chung của tư-nhân tặng, do Ủy-Ban Quản-Trị Trung-Ương trông nom, dưới quyền kiểm-soát của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục : Tỉ như lâu-đài Château de Chantilly và viện bảo-tàng Musée Condé do Quận-Công d'Aumale biếu, lâu-đài Château de Kérazan, tặng-sản của Astor, nhà và đất tu-viện Chaalis, những biệt-thự cùng thư-viện của Paul Marmottan ở Paris, thư-viện của Tề-Tướng Mazarin (*Bibliothèque Mazarine*), văn-khố của S. de Lovenjoul v.v...

Mỗi viện họp mỗi tuần một lần tại trụ-sở chung :

Thứ hai : Viện Hàn-Lâm Khoa-học Nhân-Bản và Chánh-trị
V.H.L. Khoa-học

Thứ tư : V.H.L. Mỹ-Thuật

Thứ năm : V.H.L. Văn-Chương

Thứ sáu : V.H.L. Khảo-Cổ.

Các Viện họp kín ; công-chúng chỉ được tham dự nếu có giấy mời khi mỗi Viện nghênh tiếp một ông Hàn mới, hoặc trong phiên họp công-khai hàng năm (*séance publique*) :

của toàn-viện Văn-Hóa : 25 tháng 10

của V.H.L. Mỹ-Thuật, V.H.L. Khảo-Cổ : tháng 11

của V.H.L. Văn-Chương, V.H.L. Khoa-học, V.H.L. Khoa-Học Nhân-Bản và Chánh-Trị : tháng 12.



VIỆN HÀN-LÂM MỸ-THUẬT

(*Académie des Beaux Arts*)

Một viện Hàn-Lâm Hội-Họa và Điêu-Khắc, được vua Louis XIV thiết lập năm 1648, chiều đề nghị của họa-sỹ Lebrun, và thu nạp cả nữ-nghệ-sỹ. Viện có nhiệm-vụ nghiên cứu và ấn định những qui-tắc căn-bản về mỹ-thuật, và đào tạo nghệ-sỹ.

Đến 1671, nhà vua theo đề-nghị của Tề-Tướng Colbert, lại cho lập Viện Hàn-Lâm Kiến-Trúc ; viện này, ngoài nhiệm-vụ tương-tự như của viện trên, còn có quyền kiểm soát lại những đồ-án công-tác tu tạo cung-thất.

Đến thời Đại-Cách-Mạng, Quốc-Hội Convention cải tổ các Viện Hàn-Lâm, xếp Mỹ-Thuật vào cùng ngành với Văn-học, và chỉ giao cho nhiệm-vụ nghiên cứu sáng tác mà thôi. Về sau Nã-Phá-Luân I lại tách rời Mỹ-Thuật khỏi Văn-học, và Vua Louis XVIII tái lập hẳn Viện Hàn-Lâm Mỹ-Thuật.

Hiện nay, Viện có 64 hội-viên, thuộc các ngành Mỹ-Thuật :

14 họa-sỹ

8 nhà điêu-khắc

8 kiến-trúc-sư

8 nhà chạm trổ (*graveurs*)

6 nhà sáng tác âm-nhạc

10 hội-viên tự-do (*membres libres*) chọn trong số các nhà văn nghiên cứu phê bình nghệ-thuật, những nhân-vật ra chuộng hay nâng đỡ nghệ-thuật (1).

10 hội-viên tham-dự (*membres associés*) người ngoại-quốc. (2)

Ngoài ra, lại còn 50 « hội-viên thông-tin, *membres correspondants* » ở các nước ngoài, bất luận quốc-tịch (theo sắc-lệnh 3-11-1959).

(1) Tỉ như Đại-Tướng De Castelnau, cựu Thủ-Tướng Albert Sarraut, nhà Kỹ-nghệ nấu rượu Cognac.

(2) Tỉ như Vua Y-Pha-Nho Alphonse XIII, nhà triệu-phủ Hoa-Kỳ J.D. Rockefeller, Thống-Chế Anh Montgomery, cựu Thủ-Tướng Bỉ Van Zeeland v.v...

Viện đặt các giải thưởng về mỹ-thuật, trợ cấp cho các nghệ-sĩ nghèo và gia-đình họ, kiểm-soát viện Mỹ-thuật Pháp đặt tại La-Mã (*Académie de Rome*), mở những kỳ thi giạt giải lớn gọi là « giải thưởng La-Mã, Grand Prix de Rome » (1).



VIỆN HÀN-LÂM KHẢO-CỔ

(*Académie des Inscriptions et Belles-Lettres*)

Viện này do Tề-Tướng Colbert lập ra năm 1663, và gọi là Tiểu-Viện Hàn-Lâm « *La Petite Académie* » vì chỉ gồm có 4 hội-viên chọn trong Viện Hàn-Lâm Văn-Chương. Mãi đến 1716 viện mới được cải tổ và mang danh-hiệu như ngày nay, và tới 1830 mới có qui-chế vững vàng còn hiện-hành.

Tổng-số hội-viên chính thức là 40. Song ngoài ra, còn :

15 hội-viên tự-do (*Académiciens Libres*)

12 hội-viên tham-dự ngoại quốc (*Associés étrangers*)

70 hội-viên « thông-tín » (*Correspondants*) trong số đó có 30 Pháp, và 40 người các nước.

Ở thời-kỳ đầu, Viện chỉ có nhiệm-vụ khảo sát và tường thuật về những sự tích ghi trên các bản chạm, các lâu đài lăng miếu của nước Pháp hoặc của Cồ Hy-Lạp, Cồ La-Mã. Song từ 1830, phạm-vi hoạt động của Viện rộng hơn nhiều :

Viện tham gia trực tiếp vào tổ-chức các cơ-quan khảo-cổ, bằng cách đề cử giáo-sư, giám-đốc, hoặc kiểm soát việc quản-trị :

- đề cử giáo-sư cho Pháp-Quốc Học-Viện (*Collège de France*) về các môn khảo-cổ, cho Trường Ngữ-học Đông-phương (*Ecole des Langues Orientales*).

- đề cử hoặc bổ nhiệm giám-đốc và nhân-viên khảo-cứu cho Trường Bác-

(1) Kỳ thi này mở hàng năm cho hội-họa, điêu-khắc, kiến-trúc, sáng tác âm-nhạc ; — 2, 3 năm một lần cho các ngành chạm.

Viện H.L. Mỹ-Thuật phát tất cả 136 giải thưởng mỗi năm (chương-trình 1960-62): Đã nói rõ trong bài « Những giải thưởng của các Viện Hàn-Lâm Pháp » ở tạp-chí *Bách-Khoa* số 100 ngày 1-3-1961.

806/120

VĂN-HÓA -- SỐ 62

Cồ Viễn-Đông (*Ecole Française d'Extrême Orient*), Trường Bác-Cồ Nhã-Điền và La-Mã (*Ecole Française d'Athènes et de Rome*) v.v...

Viện cấp phát hàng năm 87 phần thưởng.

Về phương-diện nghiên-cứu, Viện xét và đăng những bài vở thuộc cổ-học, vào các loại tập-san, văn-tuyên của Viện, hoặc điều khiển, trợ cấp nhiều loại tùng-thư.

Tập-san có 6 thứ :

— « *Mémoires* » để in bài của các Hội-Viên

— « *Mémoires présentés par divers savants* » để in bài của các nhà bác-học gửi tới.

— « *Notices et extraits des manuscrits des bibliothèques* » in những chú-giải và trích-lục cổ-thư.

— « *Corpus des Inscriptions Sémitiques* » in các bài nghiên-cứu dịch-thuật về cổ-tích Do-Thái.

Song đáng chú ý hơn cả, là bộ « Văn-học-sử Pháp, *Histoire littéraire de la France* », hiện nay tới pho 39, và bộ « Trích-lục của các sử-gia Pháp, *Recueil des Historiens de France* ».

Tùng-thư có 9 thứ, tỉ như « Biên-bản các phiên-hop của Viện từ 1857 (*Comptes-rendus des séances de l'Académie depuis 1857*) », « Địa-đồ khảo-cổ xứ Gaule thuộc La-Mã, *Carte archéologique de la Gaule Romaine* » v.v...



VIỆN HÀN-LÂM KHOA-HỌC

(*Académie des Sciences*)

Các nhà bác-học, cũng như nghệ-sĩ, thường hay tụ họp bàn bạc ở một vài tư-thất ; năm 1666, Tề-Tướng Colbert thấy vậy, dành cho một trụ-sở ở thư-viện hoàng-gia, và trợ-cấp để lập các phòng thí-nghiệm và chế tạo cơ-khí, khuyến-kích đề xúc tiến mọi ngành khoa-học, trừ môn qui-thuật biến đá thành vàng (*Pierre philosophale*) hoặc môn thiên-văn bói toán. Đến 1699, vua Louis XIV chính-thức công nhận đoàn-thể bác-học là Viện Hàn-Lâm Khoa-Học, đặt tại điện Louvre, ban cho qui-chế, và phong chức Hàn-Lâm : tổng số Hàn-lâm là

VĂN-HÓA — SỐ 62

807/121

70 vị. Sáu nhiều lần thay đổi qua các triều-đại, Viện có tổ-chức vững chãi theo qui-lệ 1816 hiện còn áp-dụng.

Viện gồm có

- 66 hội-viên chính-thức, chia ra 11 ngành, mỗi ngành 6 vị : Hình-học, Cơ-khí, Thiên-văn, Địa-lý và Hàng-hải, Vật-lý, Hóa-học, Địa-chất, Động-vật-học, Kinh-tế nông-thôn, Y-khoa và Giải-phẫu.
- 10 hội-viên tự-do
- 12 hội-viên cư-trú ở hải-ngoại
- 6 hội-viên về các ngành kỹ-nghệ áp-dụng khoa-học
- 20 hội-viên ngoại-quốc
- 120 hội-viên « thông-tín », cứ 10 vị cho mỗi ngành, và 10 cho hai nhóm « tự-do » và « áp-dụng khoa-học ».

Văn-phòng điều khiển Viện có một Chủ-tịch, 1 phó Chủ-tịch, 1 Tổng-thư-ký vĩnh-viễn các khoa Toán-lý, 1 Tổng-thư-ký vĩnh-viễn các khoa Hóa-học và Vạn-vật.

Viện Hàn-Lâm Khoa-Học phát mỗi năm 218 phần thưởng, nghĩa là nhiều hơn cả các Viện khác.

Mỗi tuần, Viện ấn hành các biên-bản phiên-hợp, và những bài nghiên-cứu khoa-học nhận được, hợp lại mỗi năm thành 4 pho dày ngót 6000 trang.



VIỆN HÀN-LÂM KHOA-HỌC NHÂN-BẢN VÀ CHÁNH-TRỊ

(*Académie des Sciences Morales et Politiques*)

Chịu ảnh-hưởng của các triết-gia nhóm Bách-Khoa (*Les Encyclopédistes*) Quốc-Hội Cách-Mạng Convention rất chú trọng đến những mối dây liên-lạc con người và xã-hội, cùng tất cả các sự-khien thiên-nhiên hoặc nhân-tạo liên quan đến đời sống của cá-nhân và đoàn-thể. Sự nghiên-cứu các vấn-đề thuộc phạm-vi này, cũng cần thiết như sự thám-sát vũ-trụ, để tìm ra những phương-pháp cải thiện sinh hoạt.

Vì các lý-do đó, Quốc-Hội lập trong Viện Văn-hóa Pháp-quốc một ban chuyên về những khoa-học nhân-bản và chánh-trị gồm có 6 ngành : phân-tích các

xúc-cảm và ý-tưởng ; luân-lý ; xã-hội và luật-pháp ; kinh-tế-học , sử-học ; địa-lý.

Song Nã-Phá-Luân I rất e ngại hạng người năng tự hợp tranh luận, vì từ chỗ phê bình họ dễ đi tới sự đối-lập về chánh-trị ; nên hoàng-đế đã phân tán các hội-viên trong ban kể trên, ra các ngành ngữ-học, văn-học, sử-học, địa-lý, toán-học v.v.. và cả vua Louis XVIII về sau cũng làm nơ không thay đổi tình trạng đó.

Mãi tới đời vua Louis-Philippe. Tề-tướng Guizot thi hành một chánh-sách rộng-rãi mới tập hợp lại 12 hội-viên cũ để tái lập Viện Hàn-Lâm này, và cho tuyên thêm 28 vị nữa, xung vào các ban : triết-học, luân-lý, luật-pháp, kinh-tế, tài-chánh thống-kê, sử-học, địa-lý nhân-văn.

Tổ-chức Viện từ đó cũng không thay đổi nhiều. Hiện nay, Viện chia ra 5 ban : Triết-học, Luân-lý và Xã-hội-học, Luật-pháp, Kinh-tế Tài-chánh Thống kê, Sử ký Địa-lý.

Tổng số hội-viên là 122 vị :

- 40 hội viên thực-thụ, 8 vị ở mỗi Ban
- 10 hội-viên tự-do (1)
- 12 hội-viên tham-dự ngoại-quốc (2)
- 60 hội-viên thông-tín

Viện nghiên-cứu về các khoa-học nhân-bản, mỗi tuần họp bàn về một vấn-đề. Viện phát mỗi năm 111 phần thưởng, và ấn hành

— một tạp-chí đăng các bài khảo-luận của Viện (*Revue des travaux de l'Académie des Sciences morales et Politiques*)

— Bộ Sắc-Dụ của các quốc-vương Pháp (*Ordonnances des Rois de France*) rất dày ; hiện nay đã tới tập thứ 17.



VIỆN HÀN-LÂM VĂN-CHƯƠNG

(*Académie française*)

Dưới thời Vua Louis XIII, nhiều nhà văn thường hội họp tại tư-thất của thi-sĩ Conrart, nên Tề-Tướng Richelieu thấy cần cho họ tập họp thành một

(1) Thống-chế Pétain đã từng là hội-viên tự-do.

(2) Như Cựu Thủ-Tướng Tiếp-Khắc Bénès, đại-tướng Mỹ Pershing, v.v...

đoàn-thể chánh-thức để hướng-dẫn và nâng đỡ. Ví thế, Viện Hàn-Lâm Văn-Chương được thành lập năm 1635, với các nhiệm-vụ sau :

- điều hòa sự phát-triển văn-chương
- xác định từ-ngữ
- phổ biến Pháp-ngữ để nâng cao uy-tín quốc-gia.

Để đạt các mục-tiêu đó, Viện phải soạn một bộ tự-điển, một cuốn văn-phạm, một cuốn tu-từ-luận (*Rhétorique*) một cuốn thi-pháp (*Poétique*).

Những vị Hàn-Lâm đầu tiên được bổ nhiệm do lệnh-chỉ Tề-tướng : Chapelain, Boisrobert, Mainard, Racan, Saint-Aimant v.v... rồi các vị này tiến cử các vị khác. Song nhiều vị còn dè dặt, e ngại rằng lệ thuộc chánh-quyền thì mất tự-do sáng tác, nhất là khi Richelieu nổi tiếng là người danh thép. Có vị tìm cớ chối từ, vị khác làm thơ mỉa mai, vị này được cử thì vị kia chê bai, thi-sỹ *Voiture* không chịu tham dự các buổi họp... cực chẳng đã Tề-Tướng phải xuống lệnh bắt tới nhóm, và muốn thúc đẩy các ông Hàn lâm việc, Tề-Tướng giao cho Viện xét kịch *Le Cid* của *Corneille*, để làm trọng-tài trong cuộc tranh-luận công kích đương-sôi nổi về vở tuồng này (1636). Rút cuộc, các ông Hàn cũng nhận định dẫn vai trò quan-trọng của Viện đối với văn-hóa, và chịu hoạt-động, cho nên được vài chục năm, đến cuối thế-kỷ XVII, uy-tín của Viện đã vững mạnh, và từ đó đại-da số văn-nhân thi-sĩ coi sự đắc-cử vào Viện là một vinh-dự lớn lao.

Qui-chế của Viện chỉ sửa đổi nhiều có một lần, theo quyết-nghị của toàn-viện ngày 21-6-1816 được chấp thuận do Dự 10-7-1816 và còn hiện-hành.

TUYÊN CỬ

Viện Hàn-Lâm Văn-chương gồm có 40 vị, do Viện bầu lấy.

Mỗi khi có chỗ khuyết, thì toàn-viện được thông báo chính-thức, và ít nhất một tháng sau mới có thể bầu để điền khuyết.

Từ 1959, ứng-cử-viên, theo điều 15-2, không phải đi chào từng ông Hàn để xin bỏ phiếu cho mình (1), nhưng chỉ cần ngó ý, nói chuyện hoặc viết

(1) Trước 1959, có những nhà văn vận động ráo riết ở các giới trí-thức, các phòng khách Văn-nhân (*Salons*) và đôi khi có những cử-chỉ không tốt đẹp cho lắm.

Lại có những nhà văn treo cao giá ngọc, như *Henri de Montherlant*, không chịu ghi tên ứng cử, cần được mời, mới để cho Viện bầu.

Bởi vậy, điều 15-2è đã được áp dụng mềm dẻo.

thư cho một ông Hàn biết, hoặc ghi tên ở phòng Văn-thư của Viện.

Cuộc bầu-cử chỉ có giá-trị nếu ít nhất có 20 ông Hàn tới dự ; ở trường-hợp không đủ số tối-thiểu đó, Viện hoãn bầu và nhóm họp lại 8 hôm sau : lần này chỉ cần có 18 vị có mặt. Lỡ ra vẫn chưa đủ số này, thì chủ-tịch Viện tuyên bố hoãn bầu đến một ngày khác.

Trước khi bỏ phiếu, Tổng-thư-ký của Viện phải xướng danh các ứng-cử-viên, rồi đọc các điều-khoản Quy-chế liên-quan đến sự tuyên-cử. Kế đó, Chủ-Tịch hỏi mỗi ông Hàn có mặt, xem đã vị nào hứa hẹn bầu cho ai chưa, và nếu có, thì vị đó không được phép đầu phiếu (1).

Muốn đắc-cử, phải được quá nửa số phiếu của các vị Hàn-Lâm có mặt. Không thể bầu bằng bưu-tín ; các phiếu bầu xong đều phải đốt. Kết-quả vụ bầu cử sẽ đệ trình Quốc-Trưởng chấp thuận : dưới chế-độ Cộng-Hòa, việc này chỉ là một thủ-thức, trong thực-tế chưa từng có trường-hợp bác bỏ.

Vị trúng-cử chỉ có thể tham dự các phiên họp 8 hôm trước ngày nghênh-tiếp chánh-thức : lễ này được tổ-chức long-trọng : ông Hàn mới phải đọc diễn-văn tán dương sự-nghiệp ông Hàn quá-cổ truyền ghe lại cho mình (2).

Các ông Hàn không có lương, song được một trợ cấp hiện nay là 120.000 quan cũ mỗi năm, thiệt là quá ít, mặc dầu Quốc-Hội Cách-Mạng Convention đã định cho các vị đủ phương-tiện sống để không phải kiếm sinh-kế khác

(1) Điều 15 Quy-chế định rõ : cuộc bầu-cử đảng hoàng rất cần cho thanh-danh của Viện, nên phải tránh hết mọi sự vận-động cầu cạnh, bất cứ dưới hình-thức nào, và mỗi vị Hàn-lâm cần giữ quyền tự do quyết-định cho tới lúc bầu, để bỏ phiếu cho ai xét ra xứng đáng nhất « *La réputation de l'Académie dépendant principalement de son attention, à bien remplir les places vacantes, elle n'aura nul égard aux brigues et aux sollicitations de quelque nature qu'elles soient, et tout Académicien conservera son suffrage libre jusqu'au moment de l'élection, pour ne le donner alors qu'au sujet qu'il en croira le plus digne* ».

(2) Bài diễn-văn đó phải được một Ủy-ban của Viện duyệt trước, Ủy-ban có quyền đòi hỏi sửa đổi nếu cần.

Những bài diễn-văn đó rất có giá-trị về phương-diện phê-bình, hoặc tỏ rõ lập-trường văn-hóa nghệ-thuật của ông Hàn mới.

« *permettre de vivre sans être obligé de chercher ailleurs sa subsistance* ». Trợ-cấp
kê trên lại bị khấu trừ đi 1/5 bỏ vào quỹ chung, để trả phụ-cấp cho những vị nào
đến dự các phiên họp.

TỔ-CHỨC

Văn-phòng điều-khiển của Viện gồm có :

- 1 Chủ-Tịch (*Directeur*)
- 1 Tổng-Quản (*Chancelier*)
- 1 Tổng Thư-ký vĩnh-viễn (*Secrétaire Perpétuel*)

Chủ-Tịch và Tổng-quản đều do Viện bầu, nhưng phải có ít nhất 15 ông
Hàn-Lâm có mặt. Nhiệm-kỳ chỉ có 3 tháng, và chỉ có thể được tái cử ít nhất là
một năm sau khi mãn hạn (Chủ-tịch) hoặc 6 tháng sau (Tổng-quản).

Tổng thư-ký cũng do Viện bầu, trong phiên họp riêng, ít nhất có 20 ông
Hàn tới dự : vụ bầu-cử phải được Quốc-trưởng chấp thuận, vì nhiệm-kỳ vô-hạn.

Chủ-tịch chủ tọa các phiên họp, và đại-dien cho Viện ở các dịp lễ-ngợi
khánh-tiết. Tổng-quản thay thế Chủ-tịch ở trường-hợp vị này mắc bận, và Tổng-
thư-ký thay thế Chủ-tịch nếu Tổng-quản vắng mặt.

Tổng thư-ký trông nom sổ sách, văn-kiện, thư-tín, diễn-văn của Viện, và
nhận xét những bài thơ gửi dự thí, lại phụ trách về trật-tự và thứ-vị
trong các phiên họp công-khai.

Ngoài ra, để trợ lực Văn-phòng điều-khiển, còn có

- Ủy-ban Tài-sản (*Commission chargée de la régie des fonds et pro-
priétés de l'Académie*) do Tổng-thư-ký chủ-tọa, và gồm 2 vị Hàn-Lâm khác
được bầu lên mỗi năm.

- Những Ủy-ban khác, cũng tổ-chức như Ủy-ban trên, để xét riêng
về một vấn-đề. Tỉ như Ủy-ban Tự-Điền hiện nay (*Commission du Dictionnai-
re de la Langue française*) (1).

(1) Ủy-ban Tự-Điền hiện nay có các vị sau :

- Maurice Genevoix, Tổng Thư-ký vĩnh-viễn
- Henri Bordeaux, Emile Henriot, Georges Duhamel, đại-tướng Wey-
gand, Jules Romains, François-Poncet.

HOẠT-ĐỘNG

- Theo điều 5 Qui-chế 1816, thì Viện họp mỗi tuần 2 lần, song
Nội-qui 1817 của Viện lại định rằng Viện sẽ chỉ nhóm ngày thứ năm, từ
2 giờ 30 đến 4 giờ 30. Đúng 2 giờ 30, thì Tổng-Thư-ký gọi diêm danh
những vị tới họp và lập danh-sách : vị nào đến chậm, hoặc chưa đến giờ
tan ra đã về, không được hưởng phụ-cấp về phiên họp đó (1).

Ngoài ra, Viện họp công-khai mỗi năm một lần, ngày 25 tháng 8,
hoặc khi nghênh tiếp một ông Hàn mới được bầu. Trong các phiên đó, có
những chỗ dành riêng cho các vị Hàn-Lâm thuộc các viện khác, và tất cả
các bản văn thơ nào đem ra trình-bày, đều phải được duyệt trước, do Văn-
phòng điều khiển và 2 vị Hàn-Lâm khác chỉ-dịnh theo lối rút thăm.

KẾT-QUẢ HOẠT-ĐỘNG

Như điều thứ 6 Qui-chế 1816 đã định, Viện Hàn-lâm Văn-chương có
nhiệm vụ :

- minh định và lựa lọc cho thuần-túy Pháp-ngữ, giải-thích cho rạn
tỏ mọi nghĩa khó khăn để duy trì các đặc-tính và các nguyên-tắc,

- thảo-luận về các vấn-đề liên quan đến văn-phạm, tu-từ-học, thi-pháp,
- phê bình nhận xét về các ưu-điểm, khuyết-điểm ở mỗi văn-hào, để tuyên
soạn ấn hành những tác-phẩm được coi là cở-điền Pháp.

- Soạn bộ tự-điền Pháp-ngữ.

Sau ngót 4 thế-kỷ, Viện đã thực-hiện được những điểm nào trong chương
trình hoạt-động mà Tề-Tướng Richelieu đã vạch, và được xác nhận lại trong Qui-
chế 1816 ?

Về văn-phạm, thì ở thời-kỳ đầu, Viện chỉ soát lại và thừa nhận công việc
của một vài vị Hàn-Lâm : như cuốn « Nhận xét về Pháp-ngữ *Remarques sur la*

(1) Kê cũng hơi khắt khe, thoạt nghe ai cũng có cảm tưởng rằng không khác
gì chế-độ kỷ-luật cần-thiết cho học-sinh chớ không xứng đáng với những vị
Hàn-Lâm đạo-mạo. Song Qui-chế chẳng phải do chánh-quyền soạn thảo, mà
chính Viện làm lấy : có lẽ các vị rút kinh-nghiệm của thời trước, thấy nhiều
vị xao lãng trễ nải, khiến dư-luận và cả những ông Hàn chăm chỉ kêu ca. Ông
Hàn Chapelain gọi Viện là Viện « ăn hại không làm chi hết, *Académie de
Fainéants* » (theo Bédier, Hazard, Martino : *Littérature française* p. 328). Lời
châm biếm cũng khỉ quá, vì sau này Viện cũng nhiều thành-tích tốt đẹp.

langue française » của Vaugelas, hoặc cuốn « Nhận xét và định-lệ, *Remarques et Décisions* » của tu-sĩ Tallemant... Mãi đến 1932, Viện mới soạn và phát-hành cuốn Văn-Phạm của Viện Hàn-Lâm, *Grammaire de l'Académie française*.

Về tự-diễn, Viện sớm bắt tay vào việc từ 1694, và bỏ túc nhiều lần, lần cuối cùng 1935.

Sau hết, Viện khuyến khích các nỗ-lực sáng-tác bằng 122 giải văn-chương, ngoài ra Viện còn phát 201 giải đức-hạnh hàng năm. Giải Văn-chương bắt đầu đặt ra từ 1654, do sáng-kiến của Guez de Balzac, một vị hăng-tâm để lại tài-sản cho Viện Đầu thế-kỷ XIX, mới có giải đức-hạnh, do Montyon nhờ Viện đặt.

Nhưng sự cao-quí nhất, theo thiên ý, chính là thanh-danh uy-tín mà Viện đã tạo ra được, mặc dầu thời nào cũng có một thiếu-số nhược-báng vì những lý-do không đáng kể. Kết-quả đó đạt được cũng nhờ sự tuyển-lựa thận-trọng những tác-giả và những nhân-vật có chân-tài hoặc nhiều công-lao: các điều đó, không phải là ông Hàn nào cũng đầy đủ, song sự hiện-diện của một số khá đồng những người được quần-chúng trọng vọng, cũng khiến cho toàn Viện thom lây. Nếu có những vị không mấy ai biết như Vicq d'Azyr, De Chastellux, Cherbuliez, De Nivernais, Lacurne de Sainte Palaye, Du Coëtlosquet, Gros de Boze, v.v... không thiếu chi những vị châng Hàn-Lâm thì cũng lưu danh muôn thuở: Corneille, Boileau, Buffon, Montesquieu, Lamartine, Victor Hugo, A. de Musset, Anatole France, P. Valéry, H. Bergson, Paul Claudel, F. Mauriac, Pasteur, Thống-chế Foch, v.v... (1)

Bởi thế, đối với đa-số các tác-giả, sự đặc-cử vào Viện, sự tấn-phong «bất-tử, Immortel» vẫn được coi như một vinh-dự tối-quí để tưởng thưởng một đời tận tụy với công-cuộc sáng-tác và hoàn mỹ một sự-nghiệp văn-chương.

(Paris-Saigon tháng 12 năm 1960)

D. T.



(1) Từ ngày thành-lập tới nay, mỗi ghé có chừng 14, 15, 19 ông Hàn kế tiếp nhau ngồi. Tổng số là 608 vị, đại-da-số là văn-hào, thi-sỹ, triết-giá, sử-giá, nhưng cũng nhiều vị tu-hành, võ-tướng, bác-học, chính-khách, v.v....



LỊCH-SỬ NGŨ-HỌC

(Tiếp theo V.H.N.S. số 60)

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn

3 — Về ngữ-học, La mã cũng tùy thuộc Hy Lạp. Tại La-mã, người ta cũng viết văn-phạm La-tinh theo Hy Lạp.

Đầu tiên có Varro (116-27 trước T. C.) viết bộ *De Lingua Latina* gồm 24 cuốn (ngày nay còn lại 6 cuốn); tuy căn-cứ vào các nhà Stoic và nhà loại-suy Aristarchus song bộ này cũng có nhiều điểm độc-lập. Rồi Quintilian (quãng 35-95) cũng có nhiều nhận xét lý-thứ về ngôn-ngữ. Những điều-kiện chính-trị của Rome và sự suy-đổi của đế-quốc La-mã không thuận-tiện cho việc học hỏi nói chung, và việc khảo-cứu ngôn-ngữ nói riêng. Tuy nhiên, những cuốn văn-phạm danh-tiếng nhất như *Ars Grammatica* của Donatus (thế-kỷ thứ IV) và *Institutiones* của Priscian (thế-kỷ thế VI) vẫn được dùng làm sách giáo-khoa xuất thời Trung-cổ.

4. — Thời Trung-cổ, khoa ngữ-học không tiến-bộ được mấy. Nguyên khi tiếng La-tinh đang biến-dạng thành những thứ tiếng như Pháp, Ý, I-pha-nho, v.v..., thì người ta vẫn cố-gắng viết bằng lối chữ La-tinh theo văn cổ-diễn. Thành thử các học-giả thời Trung-cổ ở cả những nước La-tinh và những nước khác chỉ học tiếng La-tinh cổ-diễn thôi. Các thổ-ngữ thông dụng trong dân-gian thì bị coi thường và chỉ được dùng để truyền-bá đạo Gia-tô trong giáo-hội.

VĂN-HÓA — SỔ 62

Những bản Thánh-ca vẫn còn dùng tiếng Hy-lạp hay tiếng La-tinh. Thánh-kinh được phiên-dịch ra nhiều thứ tiếng, và ta lần-lượt có những « thoại » Armêniêng, Gôtích, Slavich. Đồng thời, các giáo-sĩ nói riêng và học-giả nói chung cũng có được nhiều cuốn văn-phạm hay tự-điền về các ngôn-ngữ của người mới theo đạo.

Về triết-lý ngôn-ngữ, ta có thể tóm tắt rằng phái Giáo-phụ (Church Fathers), gồm Thánh Basil, Thánh Jerôme, Thánh Angustine, Thánh John Chrysostom, thì theo Platon và phái Stoic (suốt từ thế-kỷ thứ II đến thế-kỷ thứ V); còn phái Kinh-viện, gồm các đại-triết-gia Trung-Cổ từ thế-kỷ thứ XI đến thế-kỷ thứ XV, thì lại theo Aristote. Phái trên chủ-trương rằng kỳ thủy Chúa ban ngôn-ngữ thuần nhất cho loài người rồi, sau khi Tháp Babel bị sụp đổ mới chia ra làm 72 thứ ngôn-ngữ khác nhau. Thời-kỳ kinh-viện đỡ phải chú-trọng vào việc truyền đạo nên đã đặt văn-phạm-học ngang hàng với luận-lý-học và tu-từ-học làm ba môn học căn-bản của mọi sĩ-tử.

Các triết-gia Kinh-viện suy-tư nhiều về ngôn-ngữ đã tìm được mấy đặc-điểm của văn-phạm La-tinh như phân biệt danh-từ với hình-dung-từ chẳng hạn. Nhưng họ chưa công-hiến được nhiều bằng các học-giả cổ-thời dù sao cũng am-hiểu các thứ tiếng mà họ nghiên-cứu.

Các học-giả Tây-âu thời trung-cổ lại cho tiếng La-tinh cổ-điền là thứ tiếng hợp-lý nhất. Thành thử về sau có nhiều cuốn « văn-phạm đại-cương » chứng-minh rằng cấu-thức của các ngôn-ngữ, và nhất là của tiếng La-tinh, bao gồm một ít định-luật luận-lý. Một cuốn có tiếng nhất là cuốn *Grammaire générale et raisonnée* của Tu-viện Port-Royal. Xuất-bản tại Paris năm 1660, cuốn này do nhiều tác-giả cùng soạn trong số đó có C. Lancelot và A. Arnauld, v.v.. Nhan sách đầy đủ là *Grammaire générale et raisonnée, contenant les fondements de l'art de parler, expliqués d'une manière claire et naturelle. Les raisons de ce qui est commun à toutes les langues et des principales différences qui s'y rencontrent; et plusieurs remarques nouvelles sur la langue françoise.*¹

(1) Những cuốn sách như trên xét trạng-thái siêu-hình của sự-khien ngôn-ngữ và ta thấy khuy-nh-hướng đó kéo dài suốt thời trung-cổ và phục-hưng tới mãi thế-kỷ XIX và ngày nay nữa. Thật vậy hiện nay vẫn còn có người lầm tin rằng nhà ngữ-học có thể nhờ lý-luận mà đi đến căn-bản luận-lý ngôn-ngữ để khuy-nh dạy chúng ta nên viết thế này, nói thế kia. →

5.— Tới thời-kỳ phục-hưng, chân trời mở rộng khi người ta quay trở lại học tiếng Hy-lạp, là ngôn-ngữ bị sao-lãng trong thời trung-cổ. (2) Sau khi đế-quốc Byzantin sụp-đổ và Constantinople thất-thủ năm 1453, một tinh-thần mới phát-sinh tại Tây-âu, ảnh-hưởng đến ngữ-học và các khoa-học khác. Điều rất hay là một vài học-giả lưu tâm đến tiếng nói ngay thời họ sống. Các du-khách, nhà thực-dân và giáo-sĩ tìm ra các ngữ-vựng hoặc dịch sách tôn-giáo ra nhiều thứ tiếng, rồi viết văn-phạm, cùng soạn tự-điền các tiếng xa lạ (nhất là các giáo-sĩ Tây, Bồ).

Ngoài những cuốn văn-phạm ra đời từ thế-kỷ XV đến thế-kỷ XVII (về Đức, Hy, Tây-ban-nha, Á-rập, Do-thái, Hung-gia-lợi, Pháp, La-tinh, Ethiopie, Mễ-tây-cơ, Basque, Tagalog, Thổ-nhĩ-kỳ, Mã-lai, Ba-tư, Ái-nhĩ-lan, Phần-lan, Trung-hoa, Tamil, Nga v. v.), người ta còn bắt đầu so-sánh và phân-loại các ngôn-ngữ cùng làm ngữ-nguyên. Nghề in được phát-minh, lại thêm những vùng đất-đai mới được khám-phá đều thúc đẩy việc học hỏi các ngôn-ngữ xa-lạ.

Thực ra, lúc ấy chưa có ngữ-âm-học, để giúp các nhà du-lịch và các giáo-sĩ miêu-tả các thứ tiếng xa lạ. Tuy-nhiên tài-liệu rất ít-ỏi mà một vài nhà ngữ-học tài-tử ghi chép được thế cũng là hay rồi.

Những nhận-xét của ông Jonathan Edwards về các thứ tiếng da đỏ Mỹ-châu như xứ Massachusetts vẫn còn có giá-trị cho người học tiếng ấy.

Đến cuối thế-kỷ XVIII, khi mậu-dịch và du-lịch được phát-triển, ta thấy xuất-hiện nhiều tài-liệu về các ngôn-ngữ ở ngay Âu-châu. P.S.Pallas (1741-1811), theo lệnh Nữ-hoàng Nga (Catherine), năm 1786 đã kê-cứu 285 chữ trong 200 thứ tiếng Âu-Á. Đến năm 1791, cuốn sách trên tái-bản, lại thêm 80

← Hồi thế-kỷ XVIII cũng vậy, với những phát-minh mới mẻ, có nhiều điều-khien thuận-tiện, người ta đua nhau học lối nói của người thượng-lưu, nên các nhà quyền-uy tha-hỗ viết những cuốn văn-phạm định-luật, để bắt người ta theo, cho kiểu-cách văn-nhã. Những cuốn văn-phạm đó không nhấn mạnh tính-cách thông-dụng của ngữ-thề, mà chỉ đặt ra những luật-lệ kỳ-dị làm méo-mó cả sự-thật.

(2) Người Syrie, người Á-rập, người Do-thái cũng viết nhiều văn-phạm, song người Syrie học của Hy-lạp, rồi người Á-rập lại học của Syrie, và Do-thái lại học của Á-rập. Bên Ấn-độ, bao nhiêu công-trình nghiên-cứu về văn-phạm các tiếng Prakrit (ngôn-ngữ bình-dân, khác với ngôn-ngữ bác-học là Phạn-ngữ, Sanskrit) hoặc các tiếng họ Dravidiêng miền Nam đều rập theo Panini, Patanjali và những học-giả kế-tiếp.

tiếng nữa (cả Phi, Mỹ-châu). Linh-mục Hevas y Panduro thuộc Dòng Tên Tây-ban-nha cũng so sánh hơn 800 ngôn-ngữ. Rồi từ 1806-1817, có xuất-bản 4 cuốn trong bộ *Mithridates* của J. C. Adelung (xuất-bản ở Bá-linh) : sau khi tác-giả qua đời, J. S. Vater làm tiếp, trong đó có bài kinh cầu-nguyện dịch ra 500 thứ tiếng khác nhau.

Trong thời phục hưng, một vài học-giả cũng quay sang nghiên-cứu những bản văn cổ trong tiếng họ, như Franciscus Junius (1589-1677) nghiên-cứu những tài-liệu cổ về Anh-văn cũng như các tiếng liên-hệ (Frisiêng, Hà-lan, Đức, Bắc-Âu, Gô-tích). (3)

Như vậy, là các học-giả thế-kỷ thứ XVIII bàn về văn-phạm, nhưng vẫn dựa vào triết-lý, và đáng lẽ phải đề ý xem cấu-thức các thứ tiếng khác nhau ở đâu họ chỉ tả các tiếng theo mô-thức tiếng La-tinh: Họ đã không quan-sát âm-thanh của tiếng nói, lại còn lẫn các âm đó với chữ viết trong tự-mẫu Lại vì không phân biệt *tiếng nói* và *chữ viết* nên cũng lầm cả về lịch-sử ngôn-ngữ. Chẳng hạn, họ thấy người có học-thức viết (và có khi nói) La-tinh thật đúng, còn những người thư-ký ít học hay cầu-thả thì phạm nhiều lỗi, họ liền kết-luận : « Chính những người có học-thức và thận-trọng thì mới giữ cho ngôn ngữ được trong sạch, còn kẻ thường dân làm cho nó bị vẩn đục, mất thuần-túy ». Riêng về những sinh-ngữ kim-thời thì, họ cũng cho rằng : chỉ có phái thượng-lưu mới nói và viết tiếng cổ thuần-túy nhất còn thường-dân chỉ đi lạc đường, làm tiếng nói hóa ra thô-tục. Vì thế nên các nhà văn-phạm đặt ra những luật-lệ kỳ-quặc căn-cứ vào luận-lý.

6.— Các học-giả còn suy-luận cách tiếng họ do tiếng kia mà ra. Họ giả-thiết những mối quan-hệ thân-tộc giữa các ngôn-ngữ, được hợp lại thành từng chi, (ngữ-phái) từng họ (ngữ-tộc).

Kề lúc ấy việc đó có thể không vô-lý lắm vì mọi người đều dựa vào Kinh Thánh nói rằng con trai của Noah dắt nhau đi ở khắp hoàn-cầu. Song le nhà ngữ-học ngày nay chỉ trách những cố-gắng ban đầu đó là làm việc không khoa-học thời. Cả đến ngày nay nữa, vẫn còn những chuyện tìm từ-nguyên hơi quái-dân. Chẳng hạn, nếu Goropius Becanus người Anvers cho rằng tiếng Hà-lan là tiếng

(3) Tài-liệu về tiếng Gô-tích tác-giả lấy ở Ngân-diện (Silver Codex) là một thủ-bản có từ thế-kỷ-thứ VI, nhưng lúc ấy mới tìm thấy, có kê-khai nhiều đoạn bản dịch Phúc-âm. Công việc đó, sau có ông George Hickes (1642-1715) tiếp tục.

cổ-rễ của mọi tiếng, thì đầu thế-kỷ XX cũng có một cuốn sách cho rằng tiếng Maya ở Yucatan rất giống tiếng Do-thái, như thế tức là dân Maya là con cháu một bộ lạc bị vong-đào của Do-thái vậy ! Cách tìm từ-nguyên không khoa-học hình như vẫn là thói quen vĩnh-viễn của loài người năm 1892.

Viên đại-tá người Pháp H. Frey còn gọi tiếng Việt là mẹ đẻ của các thứ tiếng. Ông viết cuốn *L'annamite, mère des langues*.

Lại mới đây, năm 1950, một tác-giả Samuel Reiss, trong cuốn *The Rise of words and their meanings*, đã cho rằng tất cả các chữ trong tất cả các thứ tiếng đều có quan-hệ tộc-loại với nhau. Điều này chúng ta miễn bình-phẩm. Điều hiển nhiên là các ngôn-ngữ chính ở Âu-châu hồi ấy đã được xếp vào ba nhóm, căn-cứ vào sự tương tự của ngữ-thể : nhóm Germanic (Nhật-nhĩ-man), nhóm Rô-măng và nhóm Slavic (Tư-lạp-phu).

Thí dụ :

	Nhóm Germanic	Nhóm Rô-măng	Nhóm Slavic
« bàn tay »	Anh <i>hand</i> Hà-lan <i>hand</i> Đức <i>hand</i> Đan-mạch <i>haand</i> Thụy-điền <i>hand</i>	Pháp <i>main</i> Ý <i>mano</i> Tây-ban-nha <i>mano</i>	Nga <i>ruka</i> Ba-lan <i>reka</i>
« bàn chân »	Anh <i>foot</i> Hà-lan <i>voet</i> Đức <i>Fusz</i> Đan-mạch <i>foð</i> Thụy-điền <i>foð</i>	Pháp <i>pie</i> Ý <i>pie</i> Tây-ban-nha <i>pie</i>	Nga <i>noga</i> Ba-lan <i>noga</i>

Như thế ta đủ thấy trong văn-hóa tây-phương, việc nghiên-cứu ngôn-ngữ đã được thi-hành một cách tương-đối là vô-khoa-học, xuất thời Byzantin, thời kinh-viện trung-cổ, và cả trong thời Phục-hưng và Cải-cách. Thế ngoài Âu-châu ra, thì sao? Có nhiều nước đã phát-triển lý-thuyết ngôn-ngữ rồi. Người Á-rập viết văn-phạm của tiếng Á-rập cổ điển như trong kinh Koran. Rồi rập mẫu ấy, người Do-thái ở các nước Hồi-giáo cũng viết văn phạm Do-thái như thế. Trong thời phục-hưng các học-giả Âu-châu biết đến tập-tục đó. Chính ngôn-ngữ Do-thái đã cho ta quan-niệm tức n ; « gốc » (*root, racine*). Còn ở Viễn-đông thì người Trung-hoa đã có rất nhiều

ISRAËL, MỘT DÂN-TỘC CAN-ĐÀM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 61)

THANH-TÂM
sưu-tầm

NƯỚC : MỘT VẤN-ĐỀ SINH TỬ.

Đở bản-đồ tân quốc-gia Israel, điều đầu tiên ta lưu ý là hầu hết đất đai của miền đất mà Chúa đã hứa cho dân-tộc Israel xưa kia, nay chỉ còn toàn là sa-mạc hoang-vu. Còn đâu cái vườn địa-dàng bao năm ca tụng, còn đâu là nguồn sống của cả một quốc-gia hùng-cường, lừng danh trong lịch-sử ? Phải chăng tại đất đã cằn-cỗi vì cơn thịnh-nộ của Chúa ?

Người dân Israel không tin thế. Họ đã tìm ra nguyên-nhân của nạn nghèo đói tại Palestine là sự thiếu nước.

Hồi 1953, sự an-toàn của họ treo trên sợi chỉ mảnh cũng chỉ vì vấn-đề nước. Khi ấy, họ tập trung rất nhiều phương-tiện như máy phát điện, đèn chiếu, xe ủi đất v.v... và cả một đạo binh thợ đủ loại : thợ đúc xi-măng, thợ nề, thợ làm kèo sắt v.v... tại Michmar Ehjarden, 15 cây số ngàn ở phía bắc hồ Tiberiade, để tân tạo nhiều công-trình đồ-sộ khai-thác sông Jourdain. Hầu hết các cường-quốc đều không tán đồng dự án đó vì không những nó có thể gây ra các vụ xung-đột giữa dân Israel và các quốc-gia A-Rập lân-cận mà còn có thể chấm-ngời cho một cuộc thế-chiến vô cùng tàn-khốc. Khi họ quyết định thực hiện các công-tác dự trù thì chính-phủ lân-bang là Syrie liền đệ đơn lên kiện tại Hội Đồng Bảo-An Liên-Hiệp-Quốc. Tuy bị người A-Rập đe dọa dùng võ-lực ngăn cản, tuy chính-phủ Mỹ đã hạ tối-hậu-thư quyết chấm dứt mọi cuộc viện-trợ kinh-tế (khoảng 60 triệu đô-la mỗi năm), người dân Israel vẫn cương quyết thực hiện cho bằng được. Họ đã tăng gấp đôi mọi phương-tiện và nhân-lực, họ đã rút ngắn thời-gian hạn định v.v... không phải là muốn thi gan cùng các dân-tộc khác mà chỉ vì đây là vấn-đề sống còn của họ.

Đức tiên-tri xưa kia đã nói « Các con sẽ trở về đất Chanaan, và ánh sáng sẽ phát sinh từ dòng sông ». Thì ngày nay lời đó hoàn toàn thành sự thật.

Dòng sông Jourdain, con sông nổi tiếng trên thế giới, con sông mà không một người nào theo Thiên-Chúa-Giáo lại không biết, vì ông thánh Jean Baptiste đã dùng chính nước đó rửa tội cho đức chúa Jésus Christ, thực ra chỉ là một dòng nước yếu chảy trong một lòng sông chật hẹp, lướt qua các bụi, trong một khung cảnh buồn thảm toàn đá, cực kỳ hoang vu.

Sau khi bị chính phủ A-Rập chiếm mất nhà máy thủy-điện-lực độc nhất của mình, dân-tộc Israel chỉ còn hy-vọng dùng nước sông Jourdain để phát điện mà thôi. Vì thế, họ phải đào hẳn một đường mương rộng và dài dẫn nước sông đến tận thác ở hồ Tiberiade, nơi ấy thấp hơn mực nước biển 212 mét. Chính-phủ Syrie rất áy náy e rằng dân-chúng A-Rập ở ven sông Jourdain sẽ thiếu nước. Liên-Hiệp-Quốc phái tướng Benneke đến xét tại chỗ, và tuy tướng này cũng bắt ngưng ngay mọi công-tác có tính-cách « bán quân-sự » tại vùng giải-giới ấy, nhưng dân-chúng Israel vẫn làm bừa đi vì có thể họ mới hòng tồn tại.

Nói cho công bằng, cuộc tranh-chấp xảy ra có lẽ không vì thù hằn giữa hai dân-tộc, mà chính vì tại khu-vực này nước là một vấn-đề sinh tử.

Hiện nay, « máim », tức là nước, theo quốc-âm do-thái, là vấn-đề then chốt trong cuộc phục-hưng xứ Palestine. Ngay trường Mỹ-thuật Do-Thái cũng từng lấy vấn-đề tiết-kiệm nước ra để làm đề thi.

Ta thường tính năng-xuất của đất đai theo diện-tích : mỗi mẫu sản-xuất bao nhiêu lương-thực hàng năm. Tại Do-Thái thì trái lại, người ta tính năng-xuất theo khối nước tưới ; mỗi năm có được bao nhiêu nước tưới, và đầu hoạch được bao nhiêu theo mỗi thước khối nước đã dùng.

Sở dĩ như thế là vì đất-dai họ không thiếu. Hễ thêm được nước là sẽ thêm được ngay diện-tích phân hạch. Hễ tiết-kiệm được nước bao nhiêu thì diện-tích trồng-trọt cũng sẽ rộng lớn thêm được bấy nhiêu, vì thế một mặt họ tìm đủ mọi cách để kiếm nước, một mặt họ tránh tất cả mọi duyên-cớ làm cho nước bị hao hụt đi, như thấm vào lòng đất hay bốc hơi chẳng hạn.

Những công cuộc dẫn-thủy nhập-điền tại Việt-Nam hay Trung-Hoa đã làm cho thế-giới ngạc nhiên, vì chúng ta làm ruộng tỉ-mỉ công phu, không khác

tây-phương làm vườn, có thể mới kiếm đủ lương-thực cho những số dân-cư đông-dào dồn lại ở ít miền trung-châu phi-nhiều nhưng hết sức chật hẹp. Nếu đem so sánh với những nỗ-lực phi thường của dân-tộc Do-Thái thì còn kém xa.

Tất cả mọi cố-gắng đều hướng về vấn đề nước. Nhiều thứ thuế được đặt ra rất nặng nề lấy tiền thực hiện các công cuộc dẫn thủy. Cả trong giá tiền la-ve tiêu thụ tại Do-Thái cũng một nửa là thuế cho công cuộc dẫn thủy.

Nhờ đấy mà trong 10 năm, số nước tiêu-thụ hàng năm đã vọt từ 350 lên đến 1.350 triệu mét khối, và còn tăng hơn nữa.

Thật là một cuộc vật lộn kinh-khủng đối với thiên-nhiên. Sức nóng miền nhiệt-đới chỉ làm-le nướng khô mọi thửa đất, hút hết mọi dòng sông. Ngoại trừ một số nhỏ diện-tích phi-nhiều trên ven những con sông nhỏ bé và rời-rạc, tất cả những khu nào xanh tốt đều do công-phu con người. Chỉ ngừng tranh-dấu một thời-gian ngắn là cây cối sẽ chết hết. Những nguồn sông Jourdain từ những quốc-gia A-Rập chảy tới là những mối lo thường xuyên của người Do-Thái. Những xứ đó muốn làm chết mảnh đất Palestine thực chẳng khó chi, chỉ cần ngăn cho nước không chảy đến lòng sông Jourdain là đủ.

Bất chấp mọi trở-lực mọi đe dọa, quốc gia Israel vẫn ngày thêm vững mạnh.

Tất cả đều nhờ ở một phép lạ : phép lạ ở các ống dẫn nước.

Ở đây, những giọt nước quý hóa kia không được thung dung chảy theo những đường mương lộ thiên mà phải dồn đi trong những ống dẫn thủy khổng lồ. Sa-mạc Neguev là mục-tiêu chính, vì với 12.500 cây số vuông, nó chiếm quá nửa diện-tích của toàn quốc. Nó là kẻ thù số một cần phải khuất phục, đúng như lời bà Golda Meir xưa kia.

Khi ấy bà là Tổng-Trưởng Bộ Ngoại-Giao Israel. Trước lời tố-cáo của các người A-rập cho rằng dân-tộc Israel trở về Palestine sẽ thành mối đe dọa chung cho cả dân-tộc A-rập, bà có trả lời rằng cái xứ đáng lo ngại không phải là những quốc-gia A-rập mà chính là sa-mạc Neguev, vì mảnh đất hoang vu, cây cỏ lụi lụi ấy, mới là mục - tiêu chính-phục của con cháu vua Salomon.

Nước chảy theo ống lớn, phân ra ống nhỏ, tách ra thành muôn ngàn nhánh nội lúc mỗi bé để rồi tung ra đồng ruộng qua các máy tưới như muôn ngàn cơn mưa nhân-tạo tuy nhỏ nhưng không kém phần nuôi dưỡng. Những ống nước ở đây quả là huyết-mạch của xứ-sở. Nước truyền đến đâu, dân-cư tụ họp đến đấy, cây cối vươn mình lên, quanh cảnh bắt đầu có sinh-khí.

Quốc-gia Israel mở rộng cửa đón các dân con đất nước, không những để trồng-tu xứ-sở, mà còn để bảo-vệ đất-dai, vì một mảnh đất hoang-vu không có cách nào chống giữ được, khi bị xâm-lãng.

Lòng yêu quê-hương của người Israel quả đã phải qua một cuộc thử thách góm-ghe. Những kẻ tiên-phong dân thân vào cuộc đời đầy khó-khăn nơi sa-mạc cần phải có một lòng quả-cảm vô bờ bến đã đành, họ còn phải có cả một tâm-trạng phù-hợp với các cuộc sống bấp-bểnh và buồn tẻ ấy nữa. Lòng tin-tưởng của họ cũng còn cần có một cái gì để bầu vùi, đó là chương-trình cải tiến kỹ-nghệ và nông-nghiệp. Nhưng ác thay, muốn thực hiện chương-trình để làm an lòng họ, lại cần đến người, và muốn cho người có phương tiện sinh sống lại cần có nước.

Chung quy lại là vấn-đề nước.

Khu sa-mạc này xưa là cấm địa đối với người Do-Thái. Người Anh bỏ không, chẳng buồn khai thác, và cũng không thể tin được là có thể khai thác. Nhưng người Israel, rất tin tưởng ở mảnh đất của cha ông nên từ hồi người Anh còn giám-hộ đất Palestine, năm 1943, một phái-đoàn Do-Thái đã đến thăm dò mảnh đất hoang-vu ấy, với danh-nghĩa phái-đoàn khoa học khảo-cứu đất đai và khí hậu. Mục-dịch chính của họ là tìm phương-pháp mở đường cho công-cuộc khẩn-hoang. Chẳng rõ người Anh khi đó có hiểu dụng ý của phái-đoàn không, nhưng có lẽ biết họ cũng mặc kệ, vì họ tin chắc là điều không thực hiện nổi. Chỉ vì họ chưa biết sự quyết tâm của dân tộc Israel.

Người Do-Thái đã chiếm dần từng khoảng sống trong tay người và trong tay thiên-nhiên, giống hệt những kẻ di cư về phương Tây, tại Huê-Kỳ xưa kia.

Đến vùng Neguev, hiện giờ ta vẫn còn thấy những lỗ cốt, và đây thép hoen-ri, vết tích của chiến-dấu gian khổ dưới làn đạn đại-bác của Ai-Cập, khi quốc Do-Thái mới tái lập. Ngay kể những công-tác phòng thủ ấy là

những ốc đảo xanh tươi, mỗi ngày một thêm loang ra như vết dầu. Trước kia bên ngoài các lỗ cốt là cái chết đầm máu, dưới làn đạn, thì ngày nay, ngoài các ốc đảo kia, vẫn còn cái chết khô khan, nóng bỏng, trên làn cát sáng ngời.

Tuy nhiên ánh sáng gay-gắt của Thái-Dương đã bớt khiến người ta sợ vì nó đang làm nảy nở nguồn sống trong cây cối, đang múa rón thành hình cầu vồng ngũ sắc trong các làn mưa bụi của mấy tưới...

Người ta tất nhiên không thể trông hòng gì mấy ở mưa, vì nhiều vùng bị hạn-hán hàng mấy năm liền tiếp. Và có mưa cũng chẳng được bao nhiêu, may ra thì làm mềm được mặt đất trong ít ngày ..

Lúc đầu người ta dùng nước mưa và nước giếng mặn. Nước này con người còn tìm cách uống được chứ sức-vật cây cỏ thì chịu. Bí thế, người ta pha lẫn nó với nước ngọt, và thí-nghiệm mọi thứ cây xem sức chịu đựng muối mặn của giống nào thích hợp hơn cả. Đến nay thì nước ngọt theo ống dẫn chảy đến tận nơi, đủ cho họ tưới hàng trăm mẫu đất. Những số nước cung cấp cho từng ốc đảo thật là lớn lao, mỗi ngày phải đủ hàng ba bốn ngàn thước khối, nếu chậm-thiểu, cây cối sẽ héo hắt ngay. Vì thế, khâu lệnh tất cả mọi nông-gia vẫn là « hết sức tiết-kiệm nước ».

Cuộc vật lộn kể ra ở dưới sẽ cho ta thấy tất cả sự gay-go của cuộc sống nơi đây :

Một nhóm chừng trăm thanh-niên, thuộc Phong-Trào Thanh-Niên Do-Thái, muốn tạo một nông-trường. Họ đã kéo nhau đến lập nghiệp tại Moshabei Sadé. Họ đến đây vì tình-cảm hơn là vì suy-tính: tại vùng này họ đã từng cùng nhau chiến-đấu, đã để lại nhiều năm mồ của bạn hữu bỏ mình trên chiến-địa, nay họ muốn tiếp tục giữ vững cứ điểm quân-sự này. Hăng hái có thừa nhưng kinh-nghiệm thì thiếu. Họ không biết rằng lớp đất mỏng không hợp với những giống cây ăn rễ sâu, là những giống có thể chuyển được phần nào nước ngầm lên để chống chọi với sự khô héo của cành lá. Đã thế, lại chẳng đào đâu ra một giọt nước.

Họ ra công chuyên vận nước từ một giếng cũ do người Anh đào khi trước, trên con đường khi đi Basor. Những nước ấy chỉ đủ cho họ uống lấy đầu đề trồng-trọt ? Vì thế, suốt một năm đầu, tuy là «nông trường», mà chẳng ai đề cập đến vấn đề trồng-trọt cả.

Nhưng rồi sau khi đã định-cư, họ cũng đặt được một ống dẫn nước, ngay trên mặt đất, dài 4 cây số, để hút nước vùng Bir es Slug. Sang năm 1956, chính-phủ đặt cho một ống dẫn nước từ Beersheba về đây. Ống này, trong 4 năm đầu mỗi ngày chỉ đưa đến 1.500 mét khối nước, nay đã lên đến 4 000 mét khối.

Từ khi có ống dẫn nước từ Beersheba, «nông trường» mới khởi sự hoạt-động. Công tác tiến-triển nhanh chậm đều theo nhịp của nước dẫn đến.

Người ta lại nghĩ đến lợi dụng nước mưa mùa đông. Về vụ này, từ tháng 11 sang tháng 4 năm sau, trời đổ mưa chừng một hay hai trận. Nước đổ xuống rất đột-ngột, ào-ào dồn vào các lòng sông khô cạn, tuôn qua những nếp xói mòn từ bao nhiêu thế-kỷ, và chừng vài giờ sau là hết. Không còn lại một giọt. Tất cả đều thấm hút vào lòng đất đang khô nỏ... Mỗi lần là hàng triệu mét khối nước bỏ phí.

Trong khi phải bỏ tiền ra trả từng mét khối nước, thử hỏi ai là người có thể đi tìm kiếm những sự phí phạm ấy ?

Vì thế, người ta đã và đang tìm đủ mọi cách lợi-dụng số nước mưa quý báu kia, tuy mãi tới nay thất bại vẫn hoàn thất bại. Trước hết người ta đắp đê giữ nước. Giải-pháp tuy giản-dị nhưng tai hại: nước ứ, tràn ngập cả đồng ruộng, phá hết mùa màng. Theo lời khuyên của một chuyên-viên Liên-Hiệp-Quốc, họ dùng xe ủi đất, đắp một chiếc đập bằng cát, có các ống thông qua để dẫn nước tới đồng ruộng. Nhưng chỉ một trận mưa lũ là cả cái công-trình ấy bị san bằng. Một giáo-sư lại khuyên nên cấy cây ngay tại lòng sông sau khi nước lũ đã rút. Nhưng lòng sông bị xói mòn tự bao thế-kỷ còn máu mỡ gì nữa... Nhưng họ chưa thôi đâu, vì tuy nước chính-phủ bán ở xa-xôi hẻo lánh này không đắt hơn ở những vùng phía bắc, nơi gần các điểm nước, nhưng hoàn cảnh địa-dư ở đây khiến cho công-cuộc canh tác phải tốn-phí nhiều nước hơn ở phía bắc, thì khối nước mưa khổng-lô kia vẫn làm cho nhiều người thèm muốn...

Nhiều khu « kibboutzim » này đã trở nên thịnh vượng, mỗi khu có hàng ngàn mẫu tây đất đã sinh lợi, có đủ nhà ở tối tân, viện văn-hóa, bảo-tàng viện, trường học, thư-viện, rạp hát v.v.. dân cư cũng đã phân ra thành từng lớp, kẻ thì canh tác, người chuyên về kỹ-nghệ, cũng có kẻ đã lui về hưu-tri để dưỡng nhàn. Nhưng không phải nơi đâu cũng tốt số như thế. Có nơi như Givat Brenner

hàng năm thu hoạch hàng tỷ rưỡi phật-lăng (cũ) huê lợi và trả hàng 35 triệu phật-lăng (cũ) tiền nước tưới, thì cũng lại có nơi như khu Moshabei Sadé nói trên, bao năm trời cố gắng vẫn chưa tiên-triền được là bao, khi các nông-gia nhiều người có cái mặc cảm bị bỏ rơi và cái ngày tươi đẹp họ mong ước có lẽ không bao giờ đến. .

Dù thành tựu hay không, các khu « kibboutzim » hiện không còn làm ai ham thích cho lắm nữa, đến nỗi dân-cư nhiều khu đã phải từ bỏ cái nguyên-tắc bất khả xâm phạm là bình-dẳng cộng-đồng, để trở lại trả lương hầu thu hút công-nhân, tuy họ vẫn chế đồng lương là lợi khí bóc lột.

Công thức « kibboutzim » như thế, kể là đã lỗi thời, nhưng bỏ đi thì lấy chi thay thế? Không có những tiêu-tổ ấy không xong, vì đây không những là căn bản mà có thể nói là chính quốc-gia Israel vậy.

Hiện nay, chính-phủ Israel đang thí-nghiệm một công-thức mới rất táo-bạo tại vùng Lakhich. Đó là việc thành-lập những cộng-đồng nông-nghiệp « Moshaw ». Chính-phủ bỏ vào chương-trình ấy, đến nay đã 50 tỷ phật-lăng (cũ), nhờ đây trong có hai năm mà vùng hoang-vu kia đã có được 24 làng, 20.000 mẫu tây đất canh tác, một ống dẫn nước tự Yarkon tới v.v. .

Với công-thức moshaw, quốc-gia Do-Thái không những mong giải-quyết vấn-đề kinh-tê mà đồng thời cả vấn-đề nhân-sự nữa, vì từ ngày ban hành chế độ tự do di trú, cả một biển người tràn vào đất Palestine, đưa dân số Do-Thái từ 650.000 (trước ngày độc-lập) lên 1.800.000 người.

Tìm công ăn việc làm cho hàng triệu con người đã đồng hóa với dân ngoài 70 quốc gia trên thế-giới, nói hàng mấy chục thứ tiếng khác nhau, ở những trình-độ văn-minh cũng rất sai biệt, lại thêm chẳng ai biết hoặc muốn canh-tác, trong khi nông-nghiệp hiện nay là vấn-đề thúc bách nhất cần phải giải-quyết để có đủ lương thực, tất cả những điều khó ấy không kém phần gay-gắt so với vấn-đề nước. Tuy nhiên vẫn còn một vấn-đề nữa tế-nhị hơn nhiều mà có lẽ cũng quan-trọng hơn nhiều, đó là làm sao cho những con người mới đến ấy thích ứng với hoàn-cảnh mới của mình, làm sao cho họ hoà hợp sinh sống với nhau; khỏi có những sự xích-mịch và chạm, nói tóm lại làm sao cho họ nhập hẳn vào hoàn-cảnh xã-hội của quốc-gia Do-Thái. Mọi cuộc thí-nghiệm khác có thể bùng trôi nếu không thành tựu, nhưng về

vấn-đề này thì không thể được, vì chính con người được đưa vào cuộc thí-nghiệm, không thể mặc họ với số phận nếu cuộc thí-nghiệm bất thành. Công cuộc vì thế lại càng khó-khăn gấp bội.

Theo công-thức moshaw thì một người dân mới tự trên tầu bước xuống được đưa thẳng đến một thí-điểm tại Lakhich, cùng với vợ con họ. Họ tạm được ở trong những căn nhà làm sẵn, đủ thức dụng, và được thuê làm thợ để xây cất cư-xá mà chính họ sẽ ở. Đồng thời, họ thực hiện tập canh-tác. Phải 5 năm tập sự rồi mới thành chủ nhân ông. Phần đất dành cho họ là 1.000 mét vuông, họ phải mua dần, mỗi năm 1/4, trong khi họ thực tập với tính cách một công-nhân được trả lương. Chính-phủ đầu tư dần dần vào trại của họ tùy theo khả-năng tiên-triền của trại. Cùng với thời-gian họ bớt tính cách làm công để dần dần trở nên thành chủ-hữu-chủ. Tuy nhiên không bao giờ họ sẽ là chủ hẳn miếng đất vì đất đai ở đây thuộc về toàn thể dân Do-Thái. Nếu họ khéo khai-thác thì sẽ được công-nhận để hưởng huê lợi của miếng đất trong 99 năm và truyền quyền hưởng huê-lợi ấy cho con cháu... Tất cả mọi hoạt-động này nằm trong khuôn khổ một làng lớn, đó là cộng-đồng nông-nghiệp Moshaw.

Vấn-đề đồng hóa các tân công-dân phức-tạp và khó-khăn hơn nhiều. Cách đây 5 năm người ta đã thử hòa lẫn các người khác nhóm trong cuộc sống chung tại các thí-điểm, nhưng đã thất bại: 60 phần trăm không chịu, bỏ ra đi. Đền nay thì có thể tạm gọi là thành tựu, vì số bỏ đi ấy không quá 5 0/0, còn ít hơn số dân từ bỏ đồng áng lên tỉnh tại nhiều quốc-gia khác.

Lúc đầu người ta cắt đặt cho mỗi moshaw có hai hạng người, trình-độ văn-hóa hoàn toàn sai biệt: chẳng hạn một số luật-sư gốc tự Lô-Mã-Ni cùng với những người phu rác tự thành Bagdad tới. Người ta hy-vọng nhóm trên sẽ cải hóa nhóm dưới và đưa lên ngang trình độ văn-hóa với mình. Nhưng vì tâm tính bất hợp nên cuộc thí-nghiệm thất bại.

Người ta liền thay đổi và thử một phương-pháp mới. Mỗi moshaw dành cho một nhóm người, mỗi địa-điểm ấy thành một « tiểu quốc-gia »: nơi này toàn người tự Algérie tới, nơi kia toàn người Ba-Lan hay Kurdistan chẳng hạn. Cứ 5 moshaw lại chung nhau một trung-tâm cộng-đồng do chính-phủ lập. Ở đây có xưởng máy cày, có nhà thương, trường tiểu-học, sân thể

thao v.v... Dân-cư các moshawim gặp nhau tại địa-điểm trung-lập này vì công việc, và làm quen với nhau. Các con trẻ được học chung, thêm hiểu nhau, v.v...

Nhà bác-sĩ, cô phụ tá xã-hội, viên đốc xưởng máy cày, vị giáo-viên, v.v... những người có trách-nhiệm làm cho dân các Moshawim thông-cảm hòa hợp với nhau. Văn-đề tôn-giáo thường khi gây ra sự đố-ky, nhưng rồi cũng giải quyết xong.

Những sự xích mích thường khi có những nguyên-nhân thầm kín rất khó khám phá, vì thế chính Viện Đại-Học được ủy-nhiệm kiểm soát cuộc thí-nghiệm lớn lao này, các nhà tâm-lý học phân-tích các lý-do chống đối giữa các nhóm. Cái xã hội thành hình nhờ cuộc thí-nghiệm nói trên sẽ hoàn toàn khoa-học và có thể là một bài học tốt cho cả nhân-loại nữa.

QUÁ-KHỨ, TƯƠNG-LAI, VÀ HIỆN-TẠI

Sa-mac Neguev này đã có một thời thịnh vượng: Hơn hai mươi thế-kỷ trước đây, dân-tộc Nabatéens đã gây dựng được những khu vườn ruộng xanh tốt rải-rác khắp sa mạc, mà về sau người La-mã cũng như người Byzantin đã thừa hưởng. Đến thế-kỷ thứ VII các cánh quân kỵ của Omar ibn el Khatib (A-Rập) đã xóa hết những công-trình đó, và từ đây cảnh hoang-tàn xâm chiếm khắp sa-mac.

Những di-tích còn lại cho ta thấy lờ mờ vết các bê chứa, các đường mương, các công rãnh và tự trên đồi cao trông xuống còn nhận được dấu các thửa ruộng cổ thời. Những « bờ ruộng » ấy toàn là những đường viền bằng đá xếp thành, ắt hẳn phải có một ý-nghĩa. Người ta đoán rằng xưa kia những đường viền ấy dùng để chặn nước mưa lại để canh tác. Nhưng nước đâu đủ dùng trong khi hàng năm đổ xuống không quá 10 phân mét?

Cái khôn-khéo của người xưa có lẽ là dùng các đồi núi như những mái nhà thiên-nhiên để hứng nước và chỉ trồng-trọt dưới bóng bằng thối. Hệ bắt đầu mưa là đất sườn đồi hết thấm nước, nước trượt trên mặt dốc như trên mái nhà đổ xuống chân đồi, nơi người ta đã chuẩn-bị sẵn để hứng lấy nước. Như thế ruộng không phải chỉ có 10 phân mét nước hàng năm mà thực ra tích được 50 phân mét, đủ để canh tác. Hơn nữa, nước

chặn lại khắp nơi không đủ hợp thánh lương mạnh để tàn phá như hiện nay. Nhà địa-chất-học kiêm thực-vật-học Michael Evenari quyết không bỏ phí bài học của lịch-sử và đang tìm cách khám phá lại bí-quyết của hệ-thống giữ nước cổ thời. Công việc của ông có triển-vọng thành công nên tổ-chức Rockefeller Foundation đã quyết định cho ông 85.000 đô-la trợ cấp.

Nhưng lập lại được cả một hệ-thống hứng nước cũng chưa chắc đủ cho sa-mac phồn thịnh, vì tham-vọng của con người ở thế-kỷ này không phải là chỉ thực hiện những kế-hoạch canh-tác nho-nhỏ cũ sông một cách nghèo nàn như thuở xưa, lúc nhu-cầu còn ít, dân số lại thưa.

Ngày nay, hạ-tầng cơ-sở của nền thịnh vượng Do-Thái là cả chương-trình rộng lớn, chương-trình « Master Plan », nhằm tiếp tế nước cho toàn cõi. Chương-trình ấy đã được nghiên-cứu sẵn từ lâu, trước khi quốc-gia Do-Thái tái lập.

Người ta đã biết là 85 0/0 số nước có được đều ở phía Bắc sông Yarkon trong khi 50 % đất có thể đưa nước vào canh-tác lại nằm ở phía nam sông này.

Đem số nước thừa phương bắc cho chảy xuống phương nam là một công trình vĩ-đại, nâng được số nước đó lên đến cùng độ cao với ruộng đất cần tưới lại vĩ-đại hơn. Thực thể, nước ở nơi trũng, thấp hơn mặt đất ruộng trung bình 82 mét. Hàng năm quốc-gia Do-Thái phải tốn-phi bao nhiêu năng-lực để bơm mấy trăm triệu mét khối nước lên tiếp-tế cho các nông-trường...

Trước hết là vấn-đề khả-năng các diềm nước. Người ta thăm dò những dòng nước ngầm trong lòng đất. Những nơi ven biển có một tầng đất không thấm nước chứa lại khá nhiều nước ngọt ngay cạnh nước biển. Hiện nay người ta rút lên khỏi khu-vực đó khoảng 50 triệu mét khối nước ngọt mỗi năm. Nhưng khả-năng của khu ấy chỉ có hạn, đó đây, khi người ta hút lên nhiều quá, cuốn theo cả nước mặn của biển, khiến các vườn cam bị vàng úa, và lập tức phải hãm bớt ngay lại. Nhưng cũng có khi vì không biết rõ, người ta hút lên không hết, bỏ phí bao nước ngọt chảy ra biển. Sau hơn chục năm nghiên-cứu, hiện nay người ta đã tìm biết khá rõ hệ-thống các mạch nước ngầm, cùng những thời-kỳ vui đây, để có thể điều-khiển được chúng. Người ta bơm xuống lòng đất hàng triệu mét khối nước để tiếp-tế và để dành cho khỏi bốc hơi. Những vùng nước ngầm đã thành bồn chứa thiên-nhiên để dành nước cho cả khu vực Yarkon-Neguev. Nước công cũng được tuôn xuống cho khỏi phí, sau khi đã lọc sạch.

Thực chưa nơi nào áp-dụng được những phương-pháp khoa-học một cách triệt-đề như ở Do-Thái, trên địa hạt nông-nghiệp. Tính cách vĩ-đại của công cuộc đi đôi với tính cách hợp-lý của các phương-sách, đã làm cho những du-khách phải ngạc nhiên thán phục.

Những ống xi-măng khổng lồ đường kính 2 mét 75, họ dùng là những ống to nhất hoàn-cầu, bọc đai thép, và nặng không kém 32 tấn mỗi đoạn 5 mét. Chuyển-vận đã khó nhọc, đặt chúng còn khổ cực hơn, nhất là mỗi khi phải đục núi, san đồi, vượt thung-lũng. Các ống dẫn nước sẽ chịu những áp-lực ghê gớm có thể nổ tung ở thung lũng sâu thẳm và dòng nước quý báu sẽ chan hòa như máu thoát khỏi huyết mạch của cơ-thể quốc-gia Do-Thái. Tuy nhiên không có gì ngăn cản nổi họ. Nếu ta nhớ lại thành-tích lạ lùng mà giếng Do-Thái đã gây được trên mọi lãnh-vực quốc-tế từ xưa đến nay, thì ta có thể tin chắc họ sẽ lại thành công rực-rỡ trong việc văn hồi sinh-lực cho chính quốc-gia họ.

Hiện thời vô số máy bơm chạy bằng dầu cặn, đặt sâu dưới đất đang hút mỗi ngày hàng triệu mét khối nước lên khỏi hơn 2.000 giếng vùng Yarkon để dẫn về vùng bắc sa-mạc Neguev, do hai hệ-thống ống dẫn. Những ống này rồi ra sẽ được nối vào hệ-thống ống chính, đường kính 2 mét 75 nói trên, hiện đang đặt, để hoà nước vùng Yarkon với nước hồ Tibériade mà một trung-tâm máy bơm sẽ chuyên đi mỗi ngày cũng hàng triệu mét khối.

Đồng thời với công cuộc này, người ta đã ước-lượng sẽ chỉ đủ cho phân nửa tổng số nhu-cầu, người Do-Thái sẽ còn phải áp-dụng nhiều biện-pháp rất mới hiện đương thí-nghiệm trong các viện khảo-cứu như: thả một lớp màng mỏng lên trên mặt hồ, biển nước, để ngăn bốc hơi, sử-dụng cả sương đọng ban đêm hay làm cho nước biển hết mặn một cách rẻ tiền v.v...

Một quốc-gia đã mất lại thành hình, một mảnh đất chết đang sống lại, tất cả đều là kết-quả của một phép lạ: lòng can-đảm của dân-tộc Israel.

THANH-TÂM



QUÁCH ĐÀM

(1863-1926)

NGUYỄN TRIỆU

Q U Á C H tiên-sinh hiệu Thông-Hiệp, húy là Đàm, người làng Triều-An, đất Long-Khánh, tỉnh Triều-châu, bên Trung-quốc, sanh năm Quý-hợi (1863).

Khoảng năm Canh-thìn (1880), Quách 17 tuổi, theo ông chú qua làm ăn bên Nam-Việt, không bao lâu chú mất, Quách trơ-trọi một mình, tấm thân thui-thủi phải đi gánh hèm mướn cho người ta ở Xóm-Than để độ-nhật. Trong lúc nghèo nàn bơ-vơ ở nhà một người vợ tại Xóm-Than (Chánh-hưng) chuyên bán da trâu rồi sau soay nghề bán ve trai, nay đây mai đó.

Sau có một bạn đồng-hương biết nghề địa-lý, mách cho Quách một ngôi đất để cất nhà mà ở, thì chắc sau này làm ăn phát-đạt và giàu-sang, tức là « chỗ phong thủy » mà đến ngày nay còn có người mai-mĩa, là chỗ đường vòng ngã tư Khổng-Tử và Triệu-quang-Phục trong Chợ-lớn. Nguyên từ hồi xưa, Chợ-lớn cũng như Sài-gòn có nhiều sông rạch và con Rạch Chợ-lớn tức là kinh bát đầu từ quăng đầu đường Trương-tấn-Bửu và Trang-Tử, chạy dài xuống bến Cầu-Đường, có cái chợ tức Chợ-Cũ và là nhà Bưu-diện bây giờ, chạy luôn đến chợ Gaudot đầu đường Khổng-Tử ăn xuống Rạch Bến-Nghé gần chỗ Cầu Xóm-Trĩ (1).

(1) Xưa nay ta vẫn cứ lầm gọi Xóm-Chi và cho là ở đấy bán kim chỉ và may nhưng không đúng tý nào cả. Nguyên đây xưa có xóm An-Điền, người ta trồng khá nhiều một loại cây gọi là cây trĩ bán cho đồng-bào mua về làm hàng rào nên xưa gọi Xóm-Trĩ.

Thầy địa-lý chỉ cho chỗ đường cong phía đường Triệu-quang-Phục bảo Quách cất nhà ở đấy mà ở vì mỗi ngày có 2 giọt nước, khi nước lớn thì nó cũng chảy cuộn trước nhà và khi nước ròng thì cũng vậy; nhưng sau này nếu đê lấp mất sông này thì «long thủy» sẽ không còn nữa. Quách nghe lời cất nhà ở đó thì làm ăn mỗi ngày một khá, xếp nghề da trâu và ve chai, buôn lúa gạo và dừa khô, mua đất cất nhà, trong mấy năm đã có 4 nhà máy xay lúa, và nhiều tàu chạy sông và chạy lể.

Lúc này Quách tiên-sinh giàu lắm rồi, tất cả có 4 vợ người Tàu và 2 vợ Việt. Hút a-phiện thì hơn ai hết, cả ngày «thường trực», lúc nào đèn vẫn sáng tỏ. Vì tiên-sinh có bệnh bại nên chân dài chân ngắn, đi đứng cà-nhức (khập khiễng) nên ít khi qua lại xã-lạo với các «quý-quan» như các bạn đồng-hương của Quách... Hách dịch như quan Thống-đốc Cognacq kia, sau khi nhậm chức đã đích thân vào Chợ-Lớn thăm Quách... Quách lại nhờ một ông thầy Tàu giỏi chữ và viết tốt đặt giùm cho hai chữ tên hiệu, ông thầy cho 2 chữ THÔNG-HIỆP, Quách cho là hay và thích chí, từ đó thời thường đả tiền ông thầy này luôn. Từ khi có tên hiệu mới này nhân dân Chợ-lớn chỉ gọi liệu là Ông Thông-Hiệp chứ ít khi nói đến tên Quách Đạm vậy.

Những ông già bà cả trong Chợ-lớn ai cũng cảm-tình và thương mến Thông-Hiệp lắm vì ông ta có nhiều cái đức tính hiền hậu hay hay...

Hồi còn nghèo đi bán ve chai, bạ đầu ngũ đó, thế nào có cái giấy thuế-thân làm mất, một anh lao-công khác lượm được tìm đến trả cho Quách đưa trả ơn 10 đồng bạc. Đã là hậu lắm rồi, thế mà về sau đến khi giàu có, lúc nào Thông-Hiệp gặp chàng này thì lại cũng tặng từng trăm từng chục...

Quách lại còn có một người vợ tên gọi bà Đậu, ở Chợ-lớn ai cũng biết, bà này thói chồng theo Quách và Quách thì cũng mê bà này. Quách biết, ngầm tìm chồng bà này cho công ăn việc làm trong nhà và tư giúp cho tiền bạc để xài nữa là khác. Có hôm Quách thấy nói mẹ bà Đậu đau nặng. Quách gọi Đậu bảo: «Má nị chề ngộ bảo nị sao đi lấy thằng què, thiếu gì thằng bảnh hơn mà không lấy. Bà đã nói thế, ngộ không muốn đưa tiền cho bà nữa, vậy cho nị, nị đem về cho má!»

Năm 1925, Chánh-phủ Pháp ban thưởng cho Thông-Hiệp Bắc-đầu bội-tinh. Quách mở tiệc linh-đình ăn mừng trong một tháng trường, đốt pháo có đến mấy vạn bạc.

Thành-phố xét cái Rạch cầu Đường (2) tức Rạch Chợ-lớn hẹp và cạn, chẳng cần đề làm gì nên muốn lấp hết cho thành-phố thăm-mỹ.

Thoạt kỳ thủy, lấp cầu Phúc-long ở phía trên là chỗ cây xăng đầu đường Trương-tấn-Bửu bây giờ, rồi tiếp tục đến những cầu Khâm-sai vào quãng đường Chu vàn-An rồi đến quãng đường Vạn-tượng bây giờ. Chúng bạn thấy thế hoảng sợ bảo Thông-Hiệp phải kịp đời nhà đi chỗ khác vì nguy-cơ đến nơi đã trông thấy. Nhưng Thông-Hiệp vẫn không tin lý-số mà cứ ở lý đây mãi. Cái nhà Thông-Hiệp ở đó là nhà thuê có mấy trăm một tháng. Người ta thấy y giàu có, muốn bán đứt cho nhưng y cứ muốn ở thuê không chịu tậu và cũng không muốn dọn đi. Cách mấy năm sau lấp cầu Đường, cất một cái chợ ở đây tức chợ Cũ.



Chợ Mới tức chợ Binh-Tây ở Chợ-lớn.

(2) Nguyên Rạch này có tên là Rạch Chợ-lớn; quãng nhà Bưu-điện bây giờ có cái cầu gọi Cầu-Đường nên Rạch này cũng gọi là Rạch Cầu-Đường. Sau này cất chợ gọi là Chợ-Cũ.

Sau dân cư Chợ-lớn mỗi ngày một đông mà chợ này chật hẹp quá, không tiện và đủ chỗ cho sự mua bán của dân Thành-phố nên Chính-phủ muốn bãi bỏ cái Chợ đi và tìm nơi khác dựng chợ lớn hơn nữa.

Nguyên chỗ đất chợ Bình-Tây bây giờ, xưa là một cái ụ ghe bùn lầy, Quách tiên-sinh mua được với giá có 3 hay 4 xu một thước và sau thành một khu đất rộng lớn ở trên Rạch Hàng-Bàng. Quách tiên-sinh thoả thuận cho hẳn thành-phố chỗ đất này và quyền riêng ngoài cho một số tiền là 590.000 đồng để cất chợ mới, với điều-kiện là trong một thời-kỳ 6 năm tiên-sinh không thu-hoạch được hoa-lợi thì nhà nước phải hoàn lại số tiền đã quyền cho và số tiền bán đất. Những nhà lâu nguy-nga chung quanh chợ là nhà của Quách cất mà ta cũng thấy rõ trong ảnh trên.

Sau khi cất xong chợ mới này, Chợ-cũ phá rở đi, việc lấp Rạch cầu Đường tiếp tục lấp đến Cầu-Đò và cầu Bà-Châu (3). Nhà Quách Đám ở ngay vào khoảng giữa hai Cầu này nên mới có câu motto « Long-thuyền » là thế. Quách tiên-sinh thất bại là vì bảo-lãnh với Ngân-hàng cho một số nhiều những nhà buôn lớn, gặp mấy năm kinh-tế kkkung-hoảng mấy nhà buôn kia không có bạc trả cho Ngân-hàng thì lẽ tất nhiên Ngân-hàng tịch thu hết gia-tài của Thông-Hiệp.

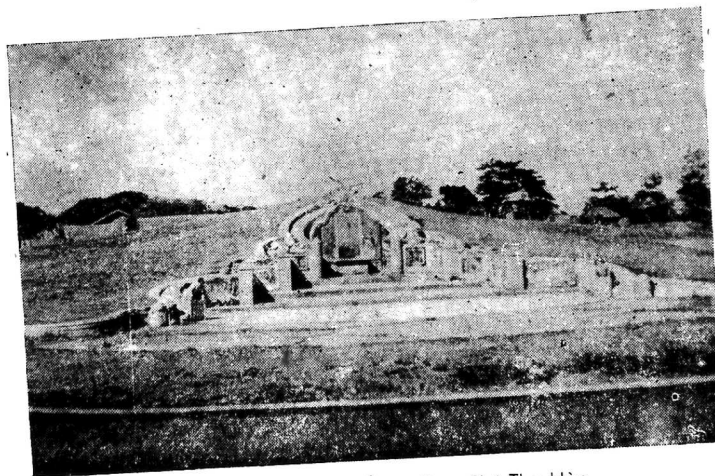
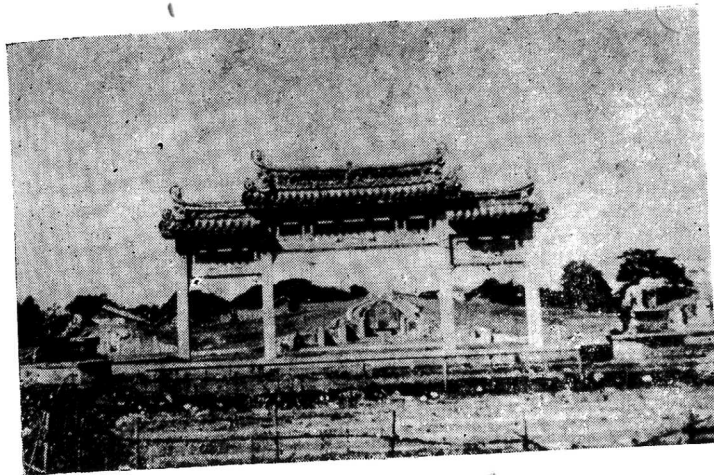
Trong giữa chợ Bình-Tây hiện còn có một bức tượng Quách tiên-sinh bằng đồng đen, đứng trên một bệ đá hoa trắng, chung quanh có 4 con sư-tử và 2 con rồng phun nước. Tượng này là của Thành-phố Chợ-lớn dựng để kỷ niệm.

Phía trước mặt trên có mấy giòng chữ Pháp :

Quách-Đám

Chevalier de la Légion d'honneur.
Originaire de Triêu-châu (Chine)

(3) Cầu Bà Châu tức là Cầu Xóm-Trĩ bây giờ, còn Cầu Đò thì tức là cái cầu ở ngay phía trên nhà Thông-Hiệp. Nay ở phía trên ngã tư Triệu-Quang-Phục Khổng-Tử; nhà này nay đã đổi chủ, bị phá sửa chữa hết, nhưng còn cái nhà lâu lớn 3 tầng (5 căn) phía bên kia đường (Khổng-Tử) từ số 41 đến 49 trên cùng có tám hình-thuấn 2 chữ TH đan chéo, đó là nhà của Thông-Hiệp cất để cho mượn, nay thuộc về chủ khác.



Mộ Ông THÔNG-HIỆP ở làng Phú-Thọ-Hòa
trên một khu đất 7 mẫu của nhà

Contribua largement à Pédification du grand Marché de Cholon.

1863-1927.

Phần chữ Hán dưới : (dịch âm)

« Quách Đàm tiên-sinh Việt chí Triều-an Long-Khanh nhân dã, thiếu lai Việt dĩ mẽ nghiệp khởi gia, thành cự phú, tính khảng-khải, lạc thiện hiếu nghĩa hội Đê ngân ngưng kiến tàn thị. Tiên sinh cực lực trương trợ tỷ đề ư thành Cảnh phủ gia yên, nhân lập đồng tượng thị bất vong dã. Tiên-sinh dẫn ư tây-nguyên nhất bát lục tam niên, tốt ư nhất cửu nhị thất niên vân. Tiên Nam-ký Trung-Hoa Tông-thương-hội hội trưởng Diệp-Bá-Hanh soạn »

Phía, sao tẩm bia (trên)

Ce monument a été inauguré le 14 Mars 1930 en présence de M.M. Krauthemer, Gouverneur de la Cochinchine, Renault, Président de la Commission Municipale, Cazano, Ex-président de la Commission Municipale de la Ville de Cholon.

Dưới Phần chữ Hán (dịch âm)

« Quách Đàm tiên sinh đồng tượng ư nhất cửu niên thập nhất nguyệt khai mộ. Khai mộ nhật gia-thuộc đảo giả, hữ : Quách Đàm phu-nhân cấp kỷ công tử tự Tiên, tự Hoảng, tự Phát đăng. Phủ cực nhất thời chi thịnh vân ».

Sau khi lấp hết con Rạch Chợ-lớn mà nay chỉ còn cây cảnh tốt tươi trên những con đường lớn, đẹp, từ Trương-tấn-Bữu, Trang-Tử đến hết đại-lộ Khổng-Tử, thì ông Thông-Hiệp nhóm bịnh trong mấy hôm thì mất.

Quách-công được Thanh-triều sắc thụ Phung-chánh đại-phu, Trung-hoa dân-quốc thường cấp lệ-lục đẳng Gia-hóa huy-chương, Chánh-phủ Pháp thưởng Bắc-đầu-bội tinh, và có 6 vợ là : Lê-thị Diệu-Thanh, Trần-thị Phú-Kính, Trần-thị Thu-Cúc, Tùng-thị Ngân-Đào, Lữ-thị Diệu-Anh, Trần-thị Thu-Lan.

Hai con trai là Quách Khởi và Quách Tiên cùng 2 con nuôi và nhiều con gái,

(Còn tiếp)

N.T.



838/152

VĂN-HÓA — SỐ 62

GIẢI-PHẪU MẮT ĐỂ CHỮA BỆNH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 61)

VÕ-LANG
s.ru-tâm

CON DAO CẠO CỦA BÁC-SĨ CASTROVIEJO

Một màng mỏng âm-ướt và trong suốt, gọi là tiếp-hợp-mạc, lót ở phía trong mí mắt và bao bọc lấy phía ngoài nhãn-cầu. Người ta phải tìm cách thay thế ngay nếu tiếp-hợp-mạc bị thương nặng, lở loét hay nhiễm độc. Các thầy thuốc mắt gọt nạo vết thương trên tiếp-hợp-mạc và cấy ghép vào đấy một miếng màng mới, lành lặn. Màng mới dưới phía trong rất thích hợp cho công cuộc tiếp ghép này : cần phải cắt một miếng màng mới đều đặn và rất mỏng, một công việc khá tinh vi, tế nhị, dù đối với một thầy thuốc giải phẫu lành nghề !

Bác-sĩ Castroviejo, một thầy thuốc mắt tiếng tăm ở Nữu-Uớc đã sáng chế ra một thứ y-cụ nhỏ xíu để làm tròn nhiệm-vụ khó khăn này một cách mau lẹ và khéo léo : đấy là một lưỡi dao cạo đôi chạy điện. Lăn tròn giống như dao cạo điện. Cái bào, kỳ-khỏi và hoàn-hảo này lột ở môi dưới, phía trong một miếng màng mỏng, vừa vụn để tiếp ghép mà chiều dày không quá 6 phần ngàn một ly.

YẾ-SINH VỀ MẮT

Mắt là một cơ quan rất tinh-vi và phức-tạp trong thân-thể người ta và gây cho ta nhiều sự phiền-toái không tài nào tránh khỏi ! Đôi khi ta thấy các dòng chữ trên báo nhảy múa lên hay hình các tài-tử tự nhiên lu mờ trên màn ảnh... Ta có thể bị thối-loạn trầm trọng về thị-giác mà ta không ngờ tới ! Chính thầy thuốc về mắt sẽ lập bảng kết-toán tầm độ trông nhìn của ta, khuyên

VĂN-HÓA — SỐ 62

839/153

ta nên đeo thứ kính nào để chữa lại mắt và khám-phá ra những bệnh-tật ở trong mắt làm cho sự trông nhìn kém đi. Mắt một giờ đồng giờ đồng hồ để chăm nom săn sóc về mắt, có khi tránh khỏi mù loà, hại cả một đời người vì « giầu hai con mắt, khó hai bàn tay » !

Đối với các người đau tim hay đau gan, các bác-sĩ chuyên-môn cũng không tài nào nhìn thấu suốt vào bên trong tim hay gan được ! Còn bác-sĩ về mắt lại có lợi là có thể khám-xét mắt rất tỉ-mỉ, cả bên trong và bên ngoài.

Về mắt có hai loại chuyên-viên riêng biệt : người bán kính và người thầy thuốc về mắt để khám-nghiệm, chữa các chứng-bệnh trong mắt.

oOo

Trong phòng khám bệnh, thầy thuốc mắt dùng một thứ máy tân-kỳ để dò tìm mức độ lưỡng-thị của ta có tốt không nghĩa là sự nhìn bằng cả 2 mắt có điều-hoà để kết-hợp thành một hình ảnh rõ-rệt không ? Hai mắt ta sẽ nhìn vào trong hai cái ống khác nhau : ống bên trái có hình một con chim, ống bên phải có ảnh một cái chuông. Hai hình ảnh này hiện lên óc thì con chim phải ở trong cái chuông.

Nếu không đúng vậy thì ta đã mắc bệnh lé mắt (Strabisme) nghĩa là thiếu sự phối-hợp chặt-chẽ giữa các bắp thịt trong mắt. Ở mỗi nhãn-cầu có 6 bắp thịt nhỏ li-ti và tỏa ra khắp mọi phía tựa như dây cương kéo hàm thiếc ngựa. Phải có sự cộng-đồng tác-dụng phối-hợp điều-hòa giữa 12 bắp thịt đó, nếu không hai mắt sẽ nhìn hơi khác nhau và ta có cảm-tưởng là trông thấy thành hai !

Sự trông ở vòng ngoài, thuộc về ngoại diện, nghĩa là « khoe mắt » của ta nhìn ra sao ? Đây là một điều rất can hệ. Ví-dụ như khi ta đang lái xe hơi lẽ tất nhiên là ta phải chăm-chú để tập-trung luồng nhãn-tuyến vào quãng đường trước mặt và chính cái « thị-giác chu vi » của ta đã thoảng thấy dấu vết một cái xe bò vừa ở ngõ hẻm nhỏ ra ! Một phép trắc-nghiệm để đo lường thị-giác chu-vi là để đương sự ngồi vào trong phòng tối và cho nhìn một chữ thập sơn trắng để ở giữa một tấm màn đen. Dần dần, thầy thuốc sẽ cầm các đồ vật dùng để trắc-nghiệm giờ từ mép ngoài tấm màn vào giữa cho tới

khi đương sự trông thấy rõ-ràng . . . Công cuộc thí-nghiệm này chỉ rõ tầm độ rộng của cửa thị-giác và cũng khám-phá ra các « điềm mù » là những khu vực nhỏ xíu không trông thấy gì.

Như ai nấy đều biết võng-mạc (rétine) là một thứ màng mỏng ở trong mắt, có hàng triệu máy rất tinh-vi để tiếp nhận ánh sáng và cách thức của nhuệ-độ thị-quan về việc một hình ảnh hiện lên rõ-rệt trên võng-mạc. Nếu mắt hơi trái xoan, hình ảnh sẽ hiện lên ở đằng trước võng-mạc : đó là bệnh cận-thị. Trái lại, nếu mắt hơi dẹt, hình ảnh sẽ hiện ra ở đằng sau võng-mạc : đó là bệnh viễn-thị. Đôi khi giác-mô (cornée), — một thứ màng mỏng trong suốt bao bọc con người — không phẳng lên đều đặn nên các tia sáng vào mắt không đồng qui tụ hội hành một chùm ánh sáng hoàn toàn. Do đó, các hình ảnh bị méo-mó, biến thể đi, tựa như khi ta nhìn vào tấm gương cong queo ở giải-trí trường : đó là bệnh loạn thị ! (Astigmatisme).

Muốn đo lường nhuệ-độ thị-quan, thường thường người ta để đương sự trước một tấm bảng, cách xa 6 thước để đọc những hàng chữ bắt đầu từ hàng chữ lớn nhất ở trên cao. Nếu đọc được hàng chữ 10 thời tầm-độ thị-giác rất tốt : 10/10 ; nếu không đọc được xa hơn hàng chữ 5 thời tầm-độ thị-giác là 5/10.

Trong trường hợp nhuệ-độ thị-quan kém quá, thầy thuốc mắt sẽ dùng một thứ máy đặc-biệt (Optophore, tựa như viễn-vọng kính) để lựa chọn cho bệnh-nhân một thứ kính đeo mắt thích-hợp : Đương-sự nhìn qua máy vào một cái bảng để chữ và từ từ quay các mặt tròn đồng hồ cho tới khi nào đọc rõ ràng hàng chữ 10. Các mặt tròn này ghi rõ các công-thức và số kính phải đeo cho khỏi hại mắt.

Điều tiết thị-lực là làm cho mắt có năng-lực nhìn thấy rõ-ràng mọi vật ở gần cũng như xa. Để ngắm cho đúng, mắt có một thứ máy móc rất tinh-vi, khéo léo hơn cả máy ảnh. Trong máy ảnh, sự thực hiện do quãng cách xa hay gần ở giữa ống kính và băng nhựa. Trong mắt, chính tinh-cầu, một thứ kính có đường kính độ 1 phân, thay đổi hình thể. Có những bắp thịt nhỏ li-li, hoạt động rất hăng-hái và thường-xuyên, làm phồng tinh-cầu lên để nhìn mọi vật ở gần và làm dẹp xuống để nhìn các vật ở xa. Tuổi càng nhiều thời tinh-cầu càng rắn lại và mất hết tính chất co dãn nên thị-giác thành ra lộn-xộn, gần cũng như xa. Vì thế, ta cần phải đeo các mắt kính có hai hay ba tiêu-diểm để bù lại mắt

kém và điều-tiết thị-lực.

Nhờ có những phép trắc-nghiệm tối tân về các màu sắc, cảm-giác của võng-mạc . . . ngày nay thầy thuốc mắt có thể biết hoàn toàn về năng-lực thị-giác của ta. Mắt ta có bệnh gì không ? Có sẹo ở trên giác-mô hay có dấu vết lở loét chỉ ở trong mắt không ?

Thầy thuốc mắt sẽ đi chu-du trong một thế-giới huyền ảo, kỳ-diệu ở bên trong lòng mắt ta. Muốn nhìn thấy rõ-ràng hơn, trước hết người ta dùng thuốc làm cho con người dân ra và mở rộng cửa phía bên ngoài.

Người bán kính không quen xử-dụng các dược-phẩm về mắt, đành phải để nguyên con người như vậy, không làm dân ra được

Vật-dụng cần thiết là một thứ đèn đặc-biệt (Ophthalmoscope) để chiếu vào trong mắt một tia ánh sáng nhỏ li-ti. Người ta cũng dùng cả đèn có khía để chiếu một tia sáng vào mắt. Phối-hợp với một cái kính hiển-vi, đèn khía có thể phân biệt rõ-ràng các hồng-huyết cầu đi qua vi-ti huyết-quản và do tình-trạng các vi-ti huyết-quản ấy, sẽ chẩn-doán ra nhiều bệnh như bệnh đái đường sủng thận, huyết-áp mạnh, ganh kết. . . đều là các chứng-bệnh có ảnh hưởng trực-tiếp đến thị-giác.

Khi trong lòng mắt đã được soi sáng rồi, trước hết người ta kiểm-soát tinh-cầu để có chỗ mờ đục là dấu hiệu của bệnh vầy cá. Không thể ngăn cản nổi sự bành-trướng của chỗ mờ đục nhưng — như đã trình bày ở trên — khi nào tới mức trầm-trọng sẽ giải-phẫu mắt để cắt bỏ tinh-cầu đi và thay thế bằng thứ mắt kính rất mạnh. Ngày nay, người ta đang nghiên cứu một kỹ-thuật mới để thay thế tinh cầu mờ đục bằng một thứ kính plastique để ngay ở trong mắt !

Nhất là các võng-mạc, phải kiểm-soát cần thận coi nó có bong ra không ? Đây cũng là một nguyên-nhân sự mù loà nhưng nếu chữa kịp thời có thể khỏi được.

Còn một phép trắc-nghiệm can-hệ nữa để khám-nghiệm mắt cho hoàn toàn. Ở tình-trạng bình thường, một chất nước nhờn gọi là thủy-dịch tiết ra rồi lại tiêu-tán đi, lưu-thông thường xuyên trong lòng mắt. Đôi khi các

ống lưu-thông co lại, bị tắc-ngẽn và áp-lực trong nhãn-cầu tăng lên, có thể làm đứt dây thị-giác thần-kinh và võng-mạc. Đó là bệnh sung tấy nhãn-cầu (Glaucome) : nặng thì bị mù ngay trong 48 giờ, nhẹ thì sinh ra kinh-niên kéo dài hàng năm và mắt mờ dần đi.

Có điều bi-thảm là chứng sung nhãn-cầu, lúc đầu không có triệu-chứng gì can-hệ cả : thị-giác chỉ hơi bị lộn-xộn hay có những vòng quang chung quanh ánh sáng. May mắn thay, thầy thuốc có thể khám phá thấy sự tăng áp-lực trong mắt, nhờ có thứ máy riêng đo lường trương-độ của nhãn-cầu (Tonometre).

Nếu khám mắt thấy có chứng sung tấy nhãn-cầu thì có thể chữa ngay một cách giản-dị : nhỏ thuốc vào mắt làm cho các ống dẫn thủy-dịch dân ra hay uống thuốc làm tiêu hết thủy-dịch thừa. Nếu nặng hơn nữa, sẽ giải-phẫu mắt để mở một con đường mới cho thủy-dịch lưu-thông. Nếu khám bệnh cần thận và chữa chạy đến nơi đến chốn trước khi sanh biến chứng trầm trọng thì 70% bệnh-nhân sung tấy nhãn-cầu sẽ khỏi hoàn toàn, còn 20% sẽ trông thấy tạm đủ.

Sau khi khám mắt rồi, nhiều người vẫn còn thắc-mắc và hỏi thấy có những điểm đen chập chờn phát phơ ở trước mắt là gì ? Theo lời một thầy thuốc mắt thì 90% người ta đều thấy như thế : đó là những mảnh vụn li-ti các tế-bào vẫn ở trong thủy-dịch, không có nghĩa lý gì về bệnh-lý học cả.

Mắt làm việc quá độ có nguy-hiềm không ? Hình như không có sự thiệt hại vĩnh-viễn. Mỗi ngày đọc sách các bắp thịt của mắt phải co dãn hơn 100 ngàn bận. Tuy có một nhọc, nhưng cũng như các bắp thịt khác, một khi được nghỉ-ngơi thì chúng lấy lại sức lực ngay !

Có cần phải đi khám mắt luôn không ? Mỗi năm có hàng ngàn người bị mù lòa ; nếu chịu khó đi khám mắt cần thận để chữa ngay thì quá nửa số đó vẫn còn trông thấy ánh sáng mặt trời !

Các thầy thuốc chuyên-môn đều đồng ý là ít nhất khi trẻ con đến tuổi đi học phải đi khám mắt một lần vì đó là cái tuổi dễ bị đau mắt nặng và chữa lại mau khỏi nhất ! Từ thời kỳ ấy cho đến khi 40 tuổi, khi nào xét ra cần cấp là phải đi khám mắt ngay ! Từ 40 tuổi trở đi là thời kỳ mắt dễ bị suy nhược, ta phải đi khám mắt đều đặn và đúng kỳ hạn.

Phí-tồn về một cuộc khám mắt không đáng là bao khi so sánh với sự thiệt hại vô-biên của thị-giác là một cơ-thể quý báu nhất của người ta nếu hai mắt không được săn-sóc và bảo-vệ chu đáo !

VÕ-LANG



VỪA PHÁT-HÀNH

VIỆT-NAM VĂN-HỌC GIẢNG-BÌNH

của

PHẠM VĂN ĐIỀU

GIẢNG-BÌNH VĂN-HỌC

THẾ-KỶ XIX, VĂN-HỌC

TIỀN-BẢN THẾ-KỶ XX

- Tập sách giáo-khoa dẫn đầu Phong-trào biên-soạn sách giảng-văn/ văn tuyên ĐỆ-NHỊ và ĐỆ-TỨ.
- Một tập bình-giảng văn-học đúng với danh - xưng đã được báo-chí và học-giới tám năm qua đặc-biệt tán-thưởng.
- Kỳ tái-bản này sửa-chữa cẩn-thận, gồm thêm trên 350 trang tăng-bổ tổng-cộng 612 trang.
- Rất đầy đủ cho GIỚI TỰ-HỌC.

Giá bán toàn-quốc : 160\$
NHÀ TÂN-VIỆT XUẤT-BẢN

844/158

VĂN-HÓA — SỐ 62

TIN SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản có nhã ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với các bạn đọc thân mến.

✳ *Bộ-điều trong khoa nói* do Ái-Thần biên-soạn Trong tập sách này, soạn-giả khảo-cứu về các bộ-điều trong khoa nói, có thể nhấn mạnh những ý-tưởng, những tâm-tình quan-trọng. Theo soạn-giả, bộ-điều là yếu-tố hoạt-diễn hệ-trọng bậc nhất trong khoa hùng-biện, có thể coi là một thế-giới-ngữ, ai cũng hiểu biết, một thứ tiếng gây nên những ấn-tượng không có thứ tiếng nào giống và có thể thay thế được. Sách dày hơn 100 trang, rất bổ ích cho những ai muốn trở nên nhà hùng-biện biết lời kéo thính-giả cho có hiệu-lực. Sách do nhà xuất-bản Mùa Lúa mới (Huế) ấn-hành. Giá bán 20đ (tại Huế) 23đ (ở các nơi khác).

✳ *Thần-Liên thi-tập* của thi-sĩ Thần-Liên. Thi-tập này trọn bộ 16 tập, ghi chép qua các văn thơ (viết theo đủ mọi thể) cuộc đời một thi-nhân tàn-phế đã nhiều năm oản-oại trên giường bệnh, hiện sống trong cảnh đời ngang-trái éo-le mà vẫn nặng lòng với nàng thơ, bên gan rút ruột tâm đẽ nhả những « cuộn tơ lòng, bên ngoài đầy gấm đầy hoa, mà bên trong đầy máu và đầy nước mắt ». Tập thơ này do thi-dan Sơn-Hải Nguyệt phong - văn xuất-bản, giá bán 100đ.

✳ *Bến Ngân-Hà* (kịch) thơ gồm 2 hồi 9 lớp) giá bán 32đ và *Tiếng lòng* (gồm 7 tập thơ khác nhau : Mẹ tôi, Ánh đạo vàng, Sau lũy tre xanh, Nhạc lòng, Dừng chơn, Nụ cười xuân, Lá rừng), giá bán ủng-hộ 100đ — Hai thi-phẩm này cũng do thi-sĩ Thần-Liên Lê-Văn-Tất trước-tác. Cũng như quyển Thần-liên thi-tập, 2 thi-phẩm này viết theo lối thơ nhẹ-nhàng, chân-thành và truyền-cảm, gây cho độc-giả nhiều mối cảm-hoài tha-thiết.

VĂN-HÓA — SỐ 62

845/159

✱ *Kim-Vân-Kiều đại toàn* (chú thích, dẫn-giải và đính-chính) do nhà tác-nho Di-Sơn Ưng-Dự (bào-đệ Cụ-Thúc-Giá Ưng-Bình) biên-soạn. Theo lời nói đầu trong quyển sách này, chủ ý của soạn-giả là « giúp ích cho độc-giả, khi gặp những từ-chương tao-nhã, điển-tích thâm-thúy, hoặc những ý-nghĩa thắc-mắc, tư-tưởng kín-đáo, muốn nghiên-cứu, phân-tích khỏi mắt thì giờ quý báu » nên đã không quản ngại khó-nhọc « ra công tìm-tòi tỉ-mỉ, nhật từng tấm di cáo, lấp th nh áo hồ-cầu », đến nay mới hoàn tất công việc biên-khoả và cho ra mắt đồng-bào quyển sách quý giá này. Dám chắc rằng sách đó rất bổ-ích cho những nhà khảo-cứu, những bạn hiếu học muốn nghiên-cứu sâu rộng thêm về áng văn-chương kiệt-tác của nước nhà. Sách dày hơn 300 trang, do nhà in Liên-Hoa (Đường Lam-Sơn, Huế) ấn loát, trình bày trang nhã, giá bán 120đ.

✱ *Đề viết tiếng Pháp cho đúng* (Pour écrire correctement le français) do Ô.Ô. Ngô Đức-Kính và Vũ-Quý-Mã biên-soạn. Hàng ngày vì nhận thấy các bạn học-sinh và sinh-viên, trong khi viết hoặc nói tiếng Pháp thỉnh-thoảng gặp những điều khó-khăn và thắc-mắc rất tế-nhị về ngôn-ngữ mà không biết giải quyết ra sao, nên tác-giả, là những nhà sư-phạm lão-thành và giàu kinh-nghiệm, đã hợp soạn quyển sách để giúp các bạn giải-quyết những điều đó mà các sách văn-phạm (thường dùng ở học-đường) không mấy khi đề cập tới. Theo lời tác giả, đề-tài sách rất rộng lớn, nhưng tác-giả chú-trọng giải quyết những vấn-đề chính ta có thể gặp hàng ngày, « những điều cần-thiết, những ý-kiến đã được mọi người công-nhận và tạm gác những vấn-đề mà các nhà văn-phạm còn phân-vấn, thắc-mắc, bàn cãi hay bất-đồng ý-kiến ».

Ngoài ra, tác-giả còn lược-kê một bảng đối-chiếu về các danh-từ Việt và Pháp dùng trong văn-phạm, sau mới giải-quyết những vấn-đề khó-khăn xếp đặt theo thứ tự ABC (như trong các tự-điển), để bạn đọc tra-cứu được mau chóng dễ-dàng. Tóm lại quyển sách giáo-khoa này rất có giá-trị, biên-soạn rất công phu và bổ-ích rất nhiều cho giới tự-học Pháp-ngữ.

Sách dày gần 500 trang, giá bán 85đ, do nhà sách Khai-Tri (62, Đường Lê-Lợi, Sài-gòn) phát-hành.

✱ *Việt-Nam Văn-học giảng bình* do giáo-sư Phạm văn Điều biên-soạn và giao cho nhà sách Tân-việt (Sài-gòn) tái-bản lần thứ hai, sau khi đã hiệu-chính và tăng-bổ.

Đây là tập sách giáo-khoa biên-soạn theo một quan-niệm chính-xác về văn-học, thiêng-liêng và chân-thành tin-tưởng vào quá-vãng về-vang của tổ-tiên đã cố-gắng trong bao thế-hệ để nâng cao đời sống tâm-linh, tinh-thần và vật-chất của dân-tộc Việt-Nam đến chỗ CHÂN THIỆN MỸ, đã cố gắng khơi sâu nguồn mỹ-cảm và phát-triển mạnh nền văn-hóa nước nhà.

Không những thế, sách này từng mở đầu cho phong-trào biên-soạn những sách văn-tuyển và giảng-văn thích-hợp với nhu-cầu của một khóa-trình văn-học Việt-Nam, vừa giúp ích cho việc học-tập quốc-văn ở các lớp Đệ-Nhị, vừa tiện-dụng cho việc giảng-day quốc-văn và luyện-tập văn-chương cho học sinh ở các lớp Đệ-Tứ.

Hơn nữa, sách này chẳng những là một khóa-trình văn-học mà còn như lời tác-giả là « một tập sách văn-khoa tư-tưởng ruid về chiều sâu, làm cho người đọc yêu thích văn-chương, có thể bồi dưỡng ở họ mỗi quan-cảm nghệ thuật, dân-khởi sự suy-tư, sự biện-luận, đem lại cái thích thú đọc sách ».

Trong kỳ tái-bản lần thứ hai này, phần tăng bổ rất lớn (350 trang khiến cho tập sách dài quá gấp đôi kỳ in lần thứ nhất, vì tác-giả ngoài sự khảo-luận và bình-giải thêm các bài cổ-văn, còn đặc-biệt gia tăng những bài văn xuôi hiện đại, tiêu-biểu về đủ các loại (lã cảnh, tả tình, kể chuyện, thuyết-mình, nghị-luận....) Phần này (262 trang) cũng quan-trọng gần bằng phần giảng-văn văn (271 trang). Chủ ý tác-giả trong phần này là muốn các bạn thanh-thiếu-niên có dịp tìm hiểu thêm tiếng nói của thế-kỷ XX và nhận-thức sâu xa hơn hình-ảnh của thời-đại mình.

Ngoài 2 phần đầu trong sách nói về : 1) Các tác-giả và tác-phẩm nôm tiêu-biểu (từ thời Nguyễn-sơ đến khoảng tiền bán thế-kỷ XX (trg 19-290).

2) Văn xuôi hiện đại (trang 293-551) soạn-giả còn dành phần thứ ba (557-590) để khảo-luận về một vài yếu-mục trong Văn-học-sử Việt-Nam (như :

Sơ-lược Văn-học truyền-khẩu, cuộc tranh-luận về truyện Kiều, lịch-sử thơ mới).

Nói tóm, tập sách này in lần thứ nhất (1953) đã được báo-chí và học-giới đặc-biệt tán-thưởng trong 8 năm qua, chắc hẳn trong lần in thứ hai này sẽ được hoan-ngheh nhiệt-liệt, nhất về phần nội-dung rất phong phú dễ gây cho bạn đọc « một hiểu biết tế nhị, một cảm-thông nồng-nàn, một hứng-thú vô song » trước những vẻ đẹp huy-hoàng xưa và nay của văn-học Việt-Nam.

Sách trình bày rất sáng sủa, nhất là tờ bìa ngoài do họa sĩ Phạm-đăng-Trí minh-họa rất cô-kính, trang-nhã và có tính cách dân-tộc. Sách dày 612 trang. Giá bán toàn quốc 160đ.

✱ *Bách-Khoa* số 107 phát hành ngày 15-6-1961. Số này gồm nhiều bài-khảo luận đặc-sắc và xây dựng (Chủ-thuyết chân-dũng của Gandhi, Thử tìm hiểu hội-họa, Lá thư Ba-Tư, Thi-hào Goethe dưới mắt một người Việt, v.v...) Mỗi số dày hơn 100 trang giá bán 10đ.

✱ *Lành-Mạnh*, tập-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội, đã ra tới số 57, phát hành tại Huế ngày 1-6-1961. Trong số này có nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Nguyễn-bình-Khiêm, Tâm-lý nàng Kiều, Lăng Tự-Đức, Hồn-lẽ Việt-Nam v.v...) Mỗi số dày 32 trang lớn, giá bán 12 đồng.

✱ *Phở Thông tạp-chí*, cơ-quan xây-dựng văn-hóa Việt-Nam, phổ-biến văn-hóa Đông-tây kim-cổ, đã ra tới số 59. Trong số này, có nhiều khảo-luận và tùy-bút hấp-dẫn và đặc sắc (Giang-sơn Việt-Nam : Biên-Hòa ; Tuấn, chàng trai nước Việt ; Nhân-vật Xuân-thu ; Những người đàn bà lưng danh trên Thế-giới : Joséphine, v.v...) Mỗi số dày 130 trang, giá bán 10đ.

HIẾU-VĂN



848/162

VĂN-HÓA — SỐ 62



A — TIN TRONG NƯỚC

THÔNG-CÁO

của Phủ Tổng-Thống về việc cải-tổ các Cơ-cấu Chính-quyền

Ngày 27 tháng 5 dương-lịch 1961, hồi 9 giờ sáng, Hội-Đồng Nội-Các đã nhóm tại Dinh Độc-Lập, dưới quyền chủ tọa của TÔNG-THỐNG Việt-Nam Cộng-Hòa.

Trong buổi họp này, và trong khuôn-khò các biện-pháp đã quyết-định để cải-tổ các cơ-cấu chánh-quyền, TÔNG-THỐNG đã chấp-nhận sự từ-chức của các Bộ-Trưởng.

Kế đó, TÔNG-THỐNG đã ấn-định thành-phần mới của Chánh-Phủ như sau :

Ô.Ô. NGUYỄN-NGỌC-THƠ, Phó Tổng-Thống, kiêm nhiệm chức Bộ-Trưởng đặc-nhiệm phối-hợp Phát-Triển Kinh-tế.

VĂN-HÓA — SỐ 62

849/163

- NGUYỄN-ĐÌNH-THUẦN, Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống, tạm giữ chức Bộ-Trưởng đặc-nhiệm phối-hợp An-Ninh.
- TRƯƠNG-CÔNG-CỪU, giữ chức Bộ-Trưởng đặc-nhiệm phối-hợp Văn-hóa Xã-hội.
- NGUYỄN-ĐÌNH-THUẦN, Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống và Bộ-Trưởng Phụ-Tá Quốc-Phòng.
- BUI-VĂN-LƯƠNG, Bộ-Trưởng Nội-Vụ
- VŨ-VĂN-MẪU, Bộ-Trưởng Ngoại-Giao.
- NGUYỄN-VĂN-LƯƠNG, Bộ-Trưởng Tư-Pháp.
- NGUYỄN-QUANG-TRÌNH, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục.
- NGÔ TRỌNG-HIỆU, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ.
- HOÀNG-KHẮC-THÀNH, Bộ-Trưởng Kinh-Tế.
- NGUYỄN-LƯƠNG, Bộ-Trưởng Tài-Chánh.
- TRẦN-LÊ-QUANG, Bộ-Trưởng Cải-Tiến Nông-Thôn.
- TRẦN-ĐÌNH-ĐỆ, Bộ-Trưởng Y-Tế.
- HUỖNH-HỮU-NGHĨA, Bộ-Trưởng Lao Động.
- NGUYỄN-VĂN-DINH, Bộ-Trưởng Công-Chánh và Giao-Thông.

2- ÔNG CỐ-VĂN-NGÔ-ĐÌNH-NHU ĐÃ CHỦ-TỌA MỘT BUỔI HỌP CÁC CẤP LÃNH-ĐẠO BỘ ĐẶC-NHIỆM VĂN-HÓA XÃ-HỘI

Sáng thứ tư 7-6-1961, ông Trương-Công-Cừu, Bộ-Trưởng Đặc-nhiệm Văn-Hóa Xã-Hội, đã tổ-chức một buổi họp các cấp lãnh-đạo thuộc Bộ này tại Văn-phòng tạm-thời của Bộ đặt tại trường Đại-học Sư-phạm, Sài-gòn.

Tham-dự buổi họp này có các vị Bộ-Trưởng Nguyễn-Quang-Trình (Quốc-Gia Giáo-dục), Ngô-Trọng-Hiệu (Công-Dân-Vụ), Trần-Đình-Đệ (Y-Tế) và Huỳnh-Hữu-Nghĩa (Lao-Động) cùng các ông Tổng Giám-Đốc và Giám-Đốc các Nha Sở trực-thuộc.

Buổi họp được đặt dưới quyền chủ-tọa của ông NGÔ-ĐÌNH-NHU, Cố-Vấn Chánh-Trị Phủ Tổng-Thống.

Trong cuộc tiếp xúc đầu tiên này với các cấp chỉ-huy, ngành Văn-Hóa Xã-Hội, ông Cố-Vấn sau khi phân-tích những yếu-tố chính trong các vấn-đề hệ-trọng liên-quan tới lãnh-vực Văn-Hóa Xã-Hội, đã giải-thích đường lối của dân

tộc và chủ-trương của Chánh-Phủ trong lãnh-vực này.

Ông Cố-Vấn đã đặc-biệt nhấn mạnh rằng đối với các cấp cán-bộ chỉ-huy trong ngành, trong lúc giải-quyết những vấn-đề liên-hệ đề phục-vụ Quốc-gia, cần phải luôn luôn quan-niệm đúng mức hai điều-kiện căn-bản của tình-trạng nước nhà: đó là tình-trạng chậm tiến và tình-trạng chiến-đấu chống Cộng mà nước nhà đang phải đương đầu

Đồng-thời, ông Cố-Vấn cũng đã nhắc-nhở các cấp chỉ-huy phải lưu-tâm đến sự phát-triển đạo-lý cách-mạng, và luôn luôn cố gắng học-tập, thảo-luận đề sáng-tạo những giải-pháp thích nghi cho các vấn-đề văn-hóa xã-hội nước nhà, trong khung-cảnh tổng-quát của một kỹ-thuật cách-mạng xã-hội toàn-diện mà Chính-thê Cộng-Hòa đã hoạch-định theo đường lối lý-thuyết « Nhân-Vị », một lý-thuyết vừa khác hẳn với lý-thuyết Tự-do tư-bản cũng như lý-thuyết Cộng-sản.

Nhân dịp này, ông Cố-Vấn cũng đã nêu rõ tầm quan-trọng của vấn-đề đào-tạo cán-bộ trong lãnh-vực Văn-Hóa và Xã-Hội, và sự cần-thiết phải phối-hợp các công-tác văn-hóa xã-hội theo một lề-lối làm việc thích-ứng với giai-đoạn hiện-tại.

3 - VIỆC PHÁT-HUY NỀN VĂN-HÓA VIỆT-NAM VÀ Á-ĐÔNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA SÀI-GÒN

Với mục-đích phát-huy nền văn-hóa Việt-Nam, Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục vừa ký một nghị-định cải-tổ nội-bộ Trường Đại-Học Văn-khoa Sài-gòn. Theo nghị-định ấy, Trường Văn-khoa sẽ có thêm 4 Ban mới:

- Ban Văn-chương Việt-Nam,
- Ban Hán-văn,
- Ban Triết-học Đông-phương,
- Ban Ngôn-ngữ Văn-tự Việt-Nam.

Mỗi ban đặt dưới sự điều-khiển của một Trường-Ban.

Các Trường-Ban có nhiệm-vụ tổ-chức và điều-hành học-vụ, sưu-tầm sáng-tác những sách giáo-khoa căn bản, hướng-dẫn sinh-viên, lập những đề-nghị cần-thiết đưa ra Hội-Đồng Đại-học nghiên-cứu đề trình Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Đồng-thời, các ông Phan-Thế-Roanh, Nghiêm Toàn, Nguyễn-Đặng-Thực

và Nguyễn-Khắc-Kham đã được bổ-nhiệm đề điều-khiển các ban mới thiết-lập.

Tất cả 4 vị Trưởng-Ban đều là những nhà giáo-dục có tiếng, có nhiều thành-tích và sáng-tác, đã góp nhiều công-phu trong công cuộc phát-huy nền văn-hóa Việt-Nam và Á-Đông.

4 — THUYỀN-CHUYỀN NHÂN-VIÊN CAO-CẤP TẠI BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Ông Nguyễn-Đình-Hưng, Giám-Đốc Hải-học-viện Nha-Trang vừa được bổ-nhiệm giữ chức-vụ Đổng lý Văn-phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, thay thế ông Trần-Văn-Thuận thuyền-chuyên đi nơi khác.

Ông Lê-Văn-Thân, Chủ-sự Phòng Nhân-viên và Hành-chính Tổng-quát tại Tòa Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn được bổ-nhiệm giữ chức-vụ Phó Tổng Thư ký tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục, chức-vụ này vẫn chưa có người thay thế từ khi ông Nguyễn-Ngọc-Cur được cử giữ chức sang giúp việc Phòng Nghiên-cứu và Liên-lạc về khoa giảng dạy Pháp-ngữ trên hoàn-cầu, tại Ba-Lê.

5—BUỔI DIỄN-THUYẾT VỀ «VAI TRÒ CỦA PHỤ-NỮ TRONG CUỘC CHIẾN-TRANH CHÍNH-TRỊ»

Hồi 18 giờ ngày 15-6-1961, tại phòng Khánh-tiết tòa Đô-chính Sài-gòn, trong một buổi diễn-thuyết tổ-chức dưới sự bảo-trợ của Phong-Trào Liên-Đới Phụ-nữ Việt-Nam, Bà Suzanne Labin đã đề cao vai-trò quan-trọng của Phụ-nữ trong cuộc chiến-tranh chính-trị hết sức thiết-yếu cho Thế-giới tự-do là cuộc chiến-tranh chống Cộng.

Kết-luận, Bà kêu gọi Thế-giới Tự-do đoàn-kết đề tạo-thành «*khởi đại-cộng-đồng của các tự-do*», vượt trên các hàng rào quốc-gia hay lý-tưởng. Thế-giới Tự-do sẽ đoàn-kết hoặc nếu không đoàn-kết, Thế-giới tự-do sẽ không còn nữa.

Khi buổi diễn-thuyết vô cùng hấp-dẫn này chấm dứt, Bà Nguyễn-phước-Đại đã nhiệt-liệt cảm-ơn nữ diễn-giả và đã nhân-danh Ủy-Ban Chấp-Hành Trung-Uơng của Phong-Trào Liên-Đới Phụ-nữ Việt-Nam tặng hoa cho Bà Labin.

6—MẤY CUỘC TRIỀN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

★ Cuộc triển-lâm hội-họa của họa-sĩ trẻ tuổi Ngọc-Dũng đã khai-mạc tối 1-6-1961 tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành.

Ngọc-Dũng trưng-bày trên 30 họa-phần sơn dầu, phấn màu, v.v....

phần lớn thực hiện qua các đề-tài phong-cảnh, tĩnh - vật, chân-dung và khoa-thân.

Qua các bức phong cảnh vẽ các xóm nghèo, các ngõ hẹp, người ta nhận thấy Ngọc-Dũng dùng ít màu sắc, ngược lại, họa-sĩ có vẽ chú-trọng nhiều đến những nét gạch đen đậm. Những bức này biểu lộ cho ta thấy họa-sĩ Ngọc-Dũng có nhiều khuyhnh hướng hiện đại.

✳ Cuộc triển-lâm hình-ảnh về Maurice Ravel đã khai mạc tối 2-6-1961 tại Câu-Lạc bộ Báo-chí Sài-gòn, dưới sự bảo-trợ của ông Nguyễn Phụng, Giám-đốc trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch nghệ.

Nhiều hình-ảnh về Maurice Ravel đã được trưng-bày tại cuộc triển-lâm giúp cho công-chúng có thể hiểu rõ thân-thể và sự nghiệp của soạn-nhạc-gia danh tiếng này.

7—PHÁT-HÀNH LOẠI TEM MỚI «THANH-NIÊN»

Sở Bưu-Điện vừa cho biết loại tem thơ mới «Thanh-Niên» in 1 màu theo lối chạm nổi gồm 4 giá tiền : 0đ50 — 0đ70 — 0đ80 — 8đ sẽ bán tại các bưu-cục kể từ ngày 7-7-1961.

Như thường-lệ, vào ngày phát-hành đầu tiên, Chánh Thủ-u Cục Sài-gòn bán tem suốt từ 7 giờ 30 đến 21 giờ và dùng nhật-ấn «Ngày phát-hành đầu tiên» để đóng trên tem thơ vừa phát-hành, theo lời yêu cầu của các nhà sưu-tập bưu-hoa.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

I—VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ HỌC-CHÍNH.

Ông Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, đã rời Sài-gòn sáng ngày 23-6-1961 đi Âu-Châu đề hướng dẫn phái đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-nghị quốc-tế kỳ thứ 24 về Học-chính. Hội-nghị này sẽ họp tại Genève vào đầu tháng 7 năm 1961.

2.—MỘT NGƯỜI VIỆT-NAM VỪA ĐẬU TIẾN-SĨ VĂN-CHƯƠNG TẠI ĐẠI-HỌC BƯỜNG BA-LÊ

Người ta được biết ông Bùi-Xuân-Bảo vừa thi đậu bằng Tiến-Sĩ Văn-Chương ưu-hạng tại Ba-Lê.

Ông Bùi-Xuân-Bảo đã trình-bày luận-án với đề-tài chính : « Khảo-luận về St Exupéry » và đề-tài phụ là « Thi-văn Việt-Nam hiện-dại ».

Ông Bùi-Xuân-Bảo, một người rất quen biết trong giới giáo-sư và sinh-viên, trước đây đã làm giáo-sư tại nhiều trường Trung-học ở Huế.

3— THAM-DỰ MỘT CUỘC HỘI THẢO QUỐC-TẾ TẠI ÁN-ĐỘ

Hai sinh-viên Việt-Nam đã rời Sài-gòn hôm 30-5-1961 đi Calcutta tham-dự cuộc Hội-thảo Quốc-tế do Ủy-ban Quốc-tế Hội-thảo của người Quakers tổ-chức từ 28-5 đến 15-6-61.

Hai thanh-niên này là các ông Nguyễn-Da-Phú, sinh-viên Kiến-trúc và Nguyễn-Cao-Sơn, sinh-viên trường Đại-học Khoa-học Sài-gòn, đều là hội-viên Hội Thanh-niên Thiện-chí. Trong cuộc hội-thảo, các thanh-niên thảo-luận về « Trách-nhiệm của Thanh-niên đối với nền Hòa-bình Thế-giới ».

Tham-dự cuộc Hội-thảo có chừng 40 đại-diện các xứ Á-châu.

4.— TÁC-PHẨM CỦA THI-HÀO TAGORE ĐƯỢC DỊCH RA THẾ-GIỚI-NGŨ

Nhân dịp kỷ-niệm bách-chu-niên ngày sinh của thi-hào Rabindranath Tagore, cử hành hồi tháng Năm 1961, Thụy-sĩ vừa phát-hành một bản dịch ra thế-giới-ngữ những chuyện hay nhất của thi-hào Tagore.

Dịch-giả là giáo-sư Lakshmi Sinha Sith thuộc đại-học đường Tagore tại Santiniketan.

5.— MỘT LÃNH-TỤ NGHIỆP-ĐOÀN VIỆT-NAM THAM-DỰ ĐẠI-HỘI TỔNG LIÊN-ĐOÀN LAO-CÔNG QUỐC-TẾ

Ông Trần-Quốc-Bửu, Chủ-tịch Tổng Liên-Đoàn Lao-Công Việt-Nam đồng thời là Phó Chủ-tịch Tổng Liên-Đoàn Lao-Công Quốc-tế, rời Sài-gòn hôm 17-6-1961 đi Ba-Lê để tham-dự đại-hội lần thứ 14 của Tổng Liên-Đoàn Lao-Công Quốc-Tế họp từ ngày 28-6 đến 1-7-61.

Tổng Liên-Đoàn Lao-Công Việt-Nam qui-tụ lối nửa triệu đoàn-viên và đã gia-nhập Tổng Liên-Đoàn Lao-Công Quốc-tế từ năm 1950.

Tổ-chức này đã thiết-lập tại Sài-gòn từ năm 1955 một văn-phòng thông-tin và liên-lạc thường trực với các giới nghiệp-đoàn ở Nhật-Bản, Thái-Lan và Ấn-độ.

6.— MỘT THỨ THUỐC MỚI TRỊ CHỨNG UNG-THƯ ĐẶC BIỆT CỦA CÁC BÀ CÓ THAI

Ông Luther Terry, tổng thanh-tra y-tế Mỹ cho hay rằng lần đầu tiên người ta mang thí-nghiệm một thứ thuốc có thể trị lành chứng ung-thư của người.

Trong một cuộc phỏng-vấn vô-tuyến truyền-thanh, bác-sĩ Luther Terry, cho biết rằng thuốc này trị được một loại ung-thư của các bà có thai. Ông nói : « Đây là một cuộc khám-phá rất quan trọng. Hiện nay thuốc chỉ nhắm vào một loại ung-thư đặc biệt, không có nhiều người mắc phải nhưng là một trong những loại ung-thư tiên-triền rất mau lẹ và thường phát ra trong cơ-thể của những bà có thai ».



TẠP-CHÍ BÁCH KHOA

(NĂM THỨ 5)

Ra ngày 1 và 15 mỗi tháng

— Diễn đàn chung của những người tha thiết đến các vấn-đề chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội...

— Khởi đăng từ số 101 ngày 15-3-61 đến hết năm :

- Một loạt bài biên-khảo về hội-họa của Đoàn-Thêm, mỗi kỳ có in theo một số lớn tranh của các nhà danh-họa.
- Một cuộc phỏng-vấn rộng rãi các nhà văn, thơ, kịch, thuộc mọi lớp tuổi, về quan-niệm và kinh-nghiệm sáng-tác (Nguyễn-Ngu-ĩ phụ trách).

ĐỜI THỨC-GIA

Tập thơ của Cụ Ưng-Bình THỨC-GIA-THI

- Tập thơ tiêu-biểu cho một thế-hệ qua.
- Là mối tinh-thần nối liền cho hai thế-hệ liên-tục nhau, nhờ đây mà giọng Thơ không gián-đoạn.
- Đây không chỉ là những áng thơ mà còn là những bản di-chức, những lời gửi-gắm cho thế-hệ hiện-thời.
- Bóng ngày đẹp nhất vào lúc chiều tà, tập thơ ĐỜI THỨC-GIA hiện ra giữa đời là một bóng quái rợ-rở buổi hoàng-hôn của trời Thơ cũ.
- Sách do **nhà xuất-bản Bốn-Phương** trình bày trang-trọng thanh-nhã cùng loạt với «Mưa gió sông Tương».
- **Sách phát-hành tại Yiễm-Yiễm Thư-Trang**
113.115 Nguyễn-Thái-Học — Sài-gòn

VỪA PHÁT HÀNH

ĐỀ VIẾT TIẾNG PHÁP CHO ĐÚNG

(Pour écrire correctement le français)

NGÔ-ĐỨC-KÍNH và VŨ QUÝ MÃO

biên-soạn

- Giúp các học-sinh và sinh-viên giải-quyết những điều khó-khăn, những điều thắc-mắc rất tế-nhị về ngôn-ngữ mà các sách văn-phạm (thường dùng ở học-đường) không đề-cập tới.
 - Rất đầy-đủ và bổ-ích cho giới tự-học Pháp-ngữ.
 - Có lược-kê một bảng đối-chiếu về các danh-từ Việt và Pháp dùng trong văn-phạm.
- Sách dày gần 500 trang, giá bán 85 đồng : do **Nhà sách Khai-Tri**
(62 đường Lê-Lợi, Sài-gòn) phát-hành.